



nhóm lựa viết

Quốc văn

RAB



NHÀ XUẤT BẢN CĂN HỒNG



QUỐC VĂN LỚP 5 CỦA NHÓM LỬA VIỆT
CÀNH HỒNG XUẤT BẢN
NHÓM LỬA VIỆT GIỮ BẢN QUYỀN



★★★ Nơi in : Bích Lan 161 /10 Cô Giang Sài Gòn 2
Ngày phát hành : 10-08-1974
Số lượng : 5.000 cuốn
Giấy phép xuất bản số
3753 /74 /BDVCH /KSALP /TP
Ngày 09-7-1974.

Giá 450\$

95.000

Giá sách này giữ nguyên suốt thời gian phát hành.
Nhà xuất bản không hề sửa giá hay dán giá khác chồng lên.

NHÓM BIÊN SOẠN LỬA VIỆT

TRẦN ĐOÃN ĐỨC

Giáo-sư sư-phạm, trường Sư-phạm Sài-gòn

VŨ NGÔ MƯU

Giáo-sư Quốc-văn

BÙI NGỌC TUYẾN

Giáo-sư Quốc-văn

TRỊNH NGỌC NGUYỄN

NGUYỄN VĂN LONG

TRẦN TRỌNG LẠC

ĐÀO HUY VINH

VŨ ĐỨC CƠ

Giáo-học, tốt-nghiệp sư-phạm

Trình bày và minh họa : **HỌA-SĨ VĨ-VĨ**

HỌA-SĨ HUỲNH-PHÚ-NHIỀU

Tốt-nghiệp trường Cao-dẳng Mỹ-thuật

nhóm lửa việt

TỦ SÁCH
NGUYỄN TRỌNG T. :
An Dân Tân Tạo, An Túc - 220319/5

Quốc văn

Lớp 5

NHÀ XUẤT BẢN CÀNH HỒNG

152 Cô Giang Sài-Gòn/2-ĐT: 98.929 và 92.824

LỜI NÓI ĐẦU

Trung thành với phương-châm **cải-tiên không ngừng** để mỗi ngày sách **đẹp hơn về hình thức**, hay hơn về **nội dung**, chúng tôi cho ấn-hành cuốn **QUỐC-VĂN LỚP 5** này. Sách có những đặc điểm sau đây :

* Soạn đúng chương-trình và lời chỉ dẫn của Bộ Giáo-dục

* Vừa trình-độ học-sinh

* Đủ bài để dạy trọn niên-học

* Bài soạn được cân nhắc kỹ-lưỡng để có thể dạy đúng thời-lượng **ăn-định**.

* Bài biên soạn công-phu : trình-tự hợp lý, lời văn gọn-gàng, từ-ngữ dùng chính-xác và viết đúng chính-tả.

* Nhiều hình ảnh đẹp đi liền với bài

* Chữ rõ-ràng, mỹ-thuật nhờ thực-hiện bằng máy điện-tử Mono-photo.

NGŨ-VỤNG : Mỗi bài chỉ dạy một số từ-ngữ thông-dụng. Bài căn-bản là một câu chuyện. Phần giải-nghĩa thật minh-bạch. Các từ-ngữ Hán-Việt thường được giải-nghĩa theo lối phân-tích.

TẬP ĐỌC : Các bài tập đọc là những đoạn văn trích của các nhà văn hiện-đại. Nội-dung vui tươi, dễ hiểu, hợp với chủ-điểm ngữ-vụng. Lời văn trong sáng, giản-dị, câu-cú gọn-gàng, mạch-lạc, xứng đáng làm mẫu-mực cho học-sinh.

HỌC THUỘC LÒNG : Các bài học thuộc lòng là những đoạn thơ hay : bổ-cực chặt-chẽ, lời thơ trong sáng, giàu âm-điệu; ý thơ hướng về đạo-lý và những tình-cảm cao-thượng, như tình yêu gia-đình, tổ-quốc, nhân-loại ...

CHÁNH-TÁ : Bài viết ngắn, gọn, có liên-quan với chủ-điểm Ngữ-vựng. Trong phần nhận-xét chánh-tá, chúng tôi chỉ lưu-ý học-sinh về những tiếng trong bài các em có thể viết sai. Chúng tôi không cho các em nhận xét tiếng đồng-âm và có âm tương-tự với những tiếng đó, vì làm như vậy, chỉ gây hoang-mang cho học-sinh.

VĂN-PHẠM : Bài học giản-dị, chỉ nhằm giúp cho trẻ em hiểu về những qui-tắc chính-yếu của ngôn-ngữ Việt.

TẬP-LÀM-VĂN : Mỗi loại văn đều có hướng-dẫn. Đề bài gần-gũi với đời sống, giúp trẻ dễ tìm ý. Dàn bài vừa đủ chi-tiết để giúp học-sinh làm bài có mạch-lạc.

TẬP VIẾT : Các bài tập viết soạn theo nguyên-tắc tiệm-tiến. Câu áp-dụng thường có tính cách giáo-dục.

Ước-mong cuốn sách này giúp ích nhiều cho các em học-sinh trong việc trau-giổi Việt-ngữ và làm nhẹ-nhàng phần nào công việc giảng-huấn của chư-vị giáo-chức.

Chúng tôi cũng xin hết lòng cảm-tạ chư-vị văn, thi-sĩ đã cho phép chúng tôi trích in văn thơ của chư-vị trong cuốn sách này. Những vị chúng tôi không có cách liên-lạc để xin phép hoặc có gửi giấy xin phép mà không tới tay chư-vị, kính mong chư-vị, vì mục-dịch giáo-dục chung mà miễn thứ cho.

NHÓM BIÊN SOẠN LƯA VIỆT



LỜI CHỈ DẪN CỦA BỘ GIÁO-DỤC

Ngày nay, khoa Việt-ngữ dùng để rèn đức và phát-huy tư-tưởng dân-tộc. ra, khoa này còn nhằm mục-dịch :

1 - Về thực-tế, trực-tiếp làm cho học-sinh bậc tiểu-học có một căn-bản vững cần thiết trong sự học tập.

2 - Giúp cho học-sinh có những tài-liệu dùng trong sự tiếp-xúc hằng ngày.

a) Phát-biểu tư-tưởng của mình bằng lời nói hoặc câu văn.

b) Hiểu biết tư-tưởng của những người chung quanh mình, khi nghe lời hoặc khi đọc câu văn.

Chương-trình Việt-ngữ gồm có :

- NGŨ-VỤ-NG

- TẬP ĐỌC, HỌC THUỘC LÒNG

- CHÍNH-TẢ VÀ VĂN-PHẠM, TẬP VIẾT

- TẬP LÀM VĂN

Trong thời-khắc-biểu của các lớp Tiểu-học đều có ghi các môn ấy, duy Tập-làm-văn không ghi ở thời-khắc-biểu lớp Một. Trong những giờ Ngữ-vụ- Tập đọc, Giáo-chức phải tập cho học trò nói chuyện (nói cho bạo-dạn và ch nhiên, có thứ-tự, có đầu đuôi, đừng kéo dài từng tiếng một). Còn môn Văn-thi chỉ ghi trong chương-trình lớp Bốn và lớp Năm, nhưng cũng cốt để dạy đại-c về ngữ-pháp mà thôi. Giáo-chức sẽ dùng những bài chính-tả hoặc tập đọc để học-sinh nhận-xét một vài định-luật thông-thường riêng của môn Việt-ngữ giúp chúng trong việc Tập làm văn.

Những vấn đề trong chương-trình đã ấn-định sẽ học đi, học lại kỹ-lưỡng phương-pháp tiệm-tiến, đi từ chỗ biết, đến chỗ chưa biết, từ chỗ gần, đến chỗ từ chỗ dễ đến chỗ khó, từ chỗ cụ-thể đến chỗ trừu tượng. Giáo-chức phải vật-liệu, tranh-ảnh hoặc tỉ-dụ thiết-thực để cụ-thể-hóa tất cả các vấn-đề đem cho học-trò. Mỗi vấn-đề sẽ dùng làm chủ-điểm cho tất cả các môn Ngữ-vụ-ng đọc, học thuộc lòng, chính-tả, tập-làm-văn ... Trong lúc dạy Việt-ngữ, giáo-chức nhớ rằng chương-trình ấy không phải đứng tách hẳn chương-trình của các môn khác như đức-dục, công-dân giáo-dục, quốc-sử, địa-lý ... mà phải cố tìm cách chương-trình các môn học đó và khoa Việt-ngữ có liên-lạc với nhau.

Ở lớp Bốn và lớp Năm, những danh-từ khoa-học và kỹ-thuật (thuật-r những danh-từ Hán-Việt hoặc ngoại-lai (tân-ngữ), những danh-từ thường công-văn sẽ chiếm một phần quan-trọng. Các tiếng gốc ở chữ Hán sẽ dạy r hơn và giảng kỹ hơn, theo lối tách riêng từng chữ, rồi hợp lại mà giải-nghĩa cả tiếng, hoặc cả câu thành-ngữ.

Đặc-biệt chú-ý về Việt-ngữ : nên nhẹ về phần tâm-chương, trích-cứ, thuật vị nghệ-thuật mà phải chú-ý đề cao nghệ-thuật vị nhân-sinh (phục-vụ đạo-đức con người, cho hạnh-phúc gia-đình, cho an-ninh xã-hội, cho độc-lập, tự

CHƯƠNG-TRÌNH QUỐC VĂN LỚP 5

LỜI DẶN : Giáo-viên mỗi lớp sẽ tùy chủ điểm, tùy địa-phương, tùy thời-tiết
... mà dạy các mục sau này, mục nào trước, mục nào sau tùy tiện.

NGŨ VỰNG

Sự hoạt-động về thể-chất : Thể-thao — Trò-chơi có tính cách thể-thao — Du-ngoan — Du-lịch.

Sự hoạt-động về tinh-thần : Các bậc học — Các khoa chuyên môn — Các nhà bác-học — Phòng thí-nghiệm — Sự sáng-chê — Các ngành văn-hóa.

Kỹ-nghệ và thương-mại : Công kỹ-nghệ — Hải-cảng — Xuất-cảng — Nhập-cảng.

Xã-hội : Cứu-tê — Hội-thiện — Hợp-tác xã — Chung-tộc — Tôn-giáo — Chánh-thể.

Bình-bị : Quân-nhân — Võ-khí — Chiến-tranh — Hòa-bình — Quân-dịch.

TẬP ĐỌC — HỌC THUỘC LÒNG

Tập đọc, học thuộc lòng những bài văn hay, vừa sức hiểu biết của học-sinh, trích ở tác-phẩm của các văn-sĩ, thi-sĩ và các nhà chí-sĩ hiện đại ; tập cho quen các lối văn, tập cho học trò phê-bình, giải-thích.

Đọc những tác-phẩm khuynh-hướng về đạo-lý, về chủ nghĩa quốc-gia, về tinh-cảm, về trào-phúng của các văn gia, và thi-gia cận đại.

CHÁNH-TẢ — VĂN-PHẠM — TẬP VIẾT.

Chánh-tả : Viết trăm những bài độ 15 dòng, có tương-quan với chương-trình ngữ-vựng, văn phạm và đức-dục. Để ý một cách đặc-biệt đến cách phát âm và lối viết các phụ âm đầu như **ch** và **tr**, **đ**, **gi**, và **r**, **v** và **đ**, **s** và **x** cũng như phụ-âm **c**, **t**, **n**, **ng**. Giải nghĩa tiếng thông-thường, tìm ý-nghĩa chính của bài chính tả.

Văn phạm : (Dùng bài chính tả hoặc tập đọc mà dạy)

Ôn lại chương-trình lớp Bốn.

Những điều cương-yếu về ngữ pháp.

Nhận-xét về cách nối liền 2, 3 câu đơn thành một câu kép với những từ-ngữ : và, thì, hoặc v.v...

Nhận-xét từ cách chuyển tiếp từ ý này sang ý khác, hoặc từ đoạn này sang đoạn khác, với những từ-ngữ : cho nên, tuy nhiên, nhưng mà v.v

Phân-tách từ-loại :

Tập viết : Ôn lại chương-trình lớp Bốn thêm chữ khó lớn và chữ «rông»

TẬP LÀM VĂN

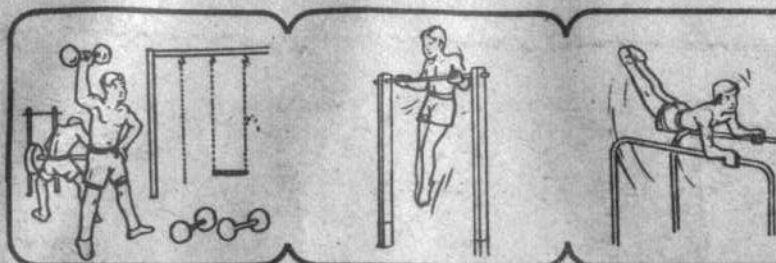
Tập lại các thể văn đã làm ở lớp Bốn.

Đơn từ thông-thường.

Tự thuật.

Giải nghĩa những cách ngôn, phương ngôn, tục-ngữ thông thường và dễ hiểu.

1 - Thể dục



Sân vận động

Xà ngang

Xà đôi

TRUYỆN KỂ - Nam hỏi Bắc : «Sao anh to khoẻ mà em gầy yếu thế ?»
 Bắc đáp : «Đó là vì em không chịu tập thể dục. Mỗi buổi sáng, em nên đến sân vận động. Ở đó, huấn luyện viên sẽ chỉ dẫn cho em luyện tập. Bắt đầu, em tập động tác. Khi đủ sức khoẻ, em sẽ tập ném tạ, đánh xà ngang, xà đôi... Em hãy luyện tập, rồi thân thể sẽ cường tráng, sức khoẻ sẽ đổi đảo.»

TẬP NÓI CHUYỆN - Theo Bắc, vì sao Nam gầy yếu ? — Bắc bảo Nam bắt đầu ? — Ai sẽ chỉ dẫn cho Nam luyện tập ? — Bắt đầu Nam sẽ tập gì ? — Khi nào sức khoẻ Nam sẽ được tập gì ? — Người năng tập thể dục thì thân thể ra sao ? Thân thể nào ?

Danh-từ : sân vận động — huấn luyện viên — động tác
 xà ngang — xà đôi

Tính-từ : (thân thể) cường tráng — (sức khoẻ) dồi dào

Động-từ : ném (tạ) — đánh (xà ngang)

Thành-ngữ : Khỏe như vâm — Yếu như sên.

GIẢI NGHĨA - Thể dục: cách luyện tập thân thể, thường là nhẹ nhàng như chơi tay, chơi chân, vận mình... Sân vận động: sân rộng để tập thể dục, chơi thể thao... Huấn-luyện viên: người chỉ dẫn cho người khác luyện tập. Động tác: các động tác thể dục. Xà ngang: xà bằng sắt tròn đặt ngang trên hai đầu cột cao hơn đầu người để tập thể dục. Xà đôi: cặp xà gỗ đặt song song trên cột thấp ngang nách, để tập thể dục. Cường tráng: khoẻ mạnh. Đổi-đảo: có nhiều. Đánh xà ngang: làm những động tác trên xà ngang để luyện tập thân thể. Khỏe như vâm: (vâm: voi) khoẻ lắm. Yếu như sên: (sên: ốc sên) yếu lắm.

BÀI TẬP - Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Học sinh nên đến sân để tập Ở đó, có chỉ dẫn. Học sinh sẽ tập làm những Nếu đủ sức khoẻ, họ sẽ tập xà ngang, xà đôi v.v...

Thế-thao



Lực sĩ

Quyển thuật

Kiếm thuật

TRUYỆN KỂ—Hôm qua, Nam cùng bạn-bè ra sân vận-dộng. Họ được xem các **lực-sĩ** tập nhiều môn thể-thao. Trên đường vòng quanh sân banh, người thì dượt xe đạp, kẻ tập môn đi bộ. Ở hồ tắm, bao nhiêu người mài-mệ với môn bơi-lội! Trong các phòng rộng, người ta luyện **quyển-thuật**, **kiếm-thuật**. Bạn Nam đứng lại khá lâu trước các phòng này, thích-thú xem các **lực-sĩ** **vạm-vỡ**, **dẻo-dai** đi **quyển**, **đánh kiếm**.

TẬP NÓI CHUYỆN—Nam và bạn-bè xem ai tập thể-thao? — Trên đường quanh sân banh, người thì làm gì? kẻ làm gì? — Ở hồ tắm, bao nhiêu người làm gì? Trong các phòng rộng, người ta làm gì? — Các **lực-sĩ** trong những phòng này thế nào? Bạn Nam thích-thú xem gì?

Danh-từ : **lực-sĩ** — môn đi bộ — môn bơi lội — **quyển-thuật** — **kiếm-thuật**.

Tính-từ : (**lực-sĩ**) **vạm-vỡ**, **dẻo-dai**

Động-từ : dượt (xe đạp) — đi (quyển) — đánh (kiếm).

Thành-ngữ : Lội như cá kình.

GIẢI NGHĨA—**Thế-thao**: cách luyện-tập thân-thể, thường là nặng nhọc, như đi bộ, bơi-lội, dượt xe đạp ... dành cho những người có đủ sức-khoẻ. **Lực-sĩ**: người có sức mạnh, có thân hình vạm-vỡ. **Quyển-thuật**: (thuật=phép) phép đánh bằng tay. **Kiếm-thuật**: phép đánh gươm. **Vạm-vỡ**: to-lớn, nở-nang; trái nghĩa với mảnh-khảnh, mảnh-dẻ. **Dẻo-dai**: bền sức. **Dượt**: tập. **Đi quyển**: múa quyển theo bài đã học. **Đánh kiếm**: múa gươm. **Lội như cá kình**: (cá kình: cá voi, cá ông) bơi giỏi lắm.

BÀI TẬP—Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống:

Tại sân vận-dộng gần nhà tôi, sáng chiều nào cũng có nhiều.....
đến tập các môn thể-thao. Người cầm kiếm tập môn kẻ
mang găng luyện môn Có người lại mài-mệ với môn
..... trong hồ bơi. Phần lớn họ đều có thân-thể rất

1 - Thương đài



1 - Trận chính đêm nay là đấu lầy chức vô địch **hạng gà**. ta chờ đợi rất nhiều ở Hùng tài năng đang lên.

2 - Khi Hùng giờ hai tay lên khán-giả, tiếng vỗ tay nổ ran làm muốn hít mạnh tất cả những **khuyến-khích** đó vào đây áp lồng. Anh bỏ áo choàng, để lộ ra bắp thịt cuộn-cuộn, rồi về góc cho người săn-sóc đeo **găng**. liếc mắt nhìn địch thủ. Mặt hân li, bắp thịt như chim đi, che đầy

sự nguy hiểm ngấm độc. Nhưng đôi mắt kia thì không giấu ai được nó dò xét, **lục-lạo**, và, nếu Hùng có một sơ hở gì, chắc chắn biết dùng cơ hội đó.

3 - Tuy nhiên, Hùng rất tự tin. Anh đưa mắt nhìn quan sung sướng nhận những cái vỗ tay thân-mật, những lời khích của bạn bè.

Theo PHAN VĂN

GIẢI NGHĨA - **Đài** (võ đài) : sân cao làm nơi đấu võ. **Thương đài** : lên **Hạng gà** : một trong những hạng của môn quyền Anh (tùy theo sức nặng của sĩ, người ta chia ra : hạng nặng, hạng bán nặng, hạng gà, hạng lông, hạng ru **Khuyến khích** : làm cho người ta vui mà gắng sức hơn. **Găng** : cái bao tay da, võ sĩ quyền Anh đeo khi giao đấu. **Lục-lạo** : tìm kiếm tí mĩ.

Ý TƯỞNG - Trận chính đêm nay là cuộc đấu nào ? — Khán giả trông chờ khi Hùng giờ tay chào, khán giả làm gì ? — Anh tiến về góc đài để làm gì ? — địch thủ, Hùng thấy hân thê nào ? — Trước địch thủ, Hùng có thái độ thế nào ?

LỜI VĂN - Từ ngữ nào trong bài nói lên sức mạnh của Hùng ? — Tìm từ đồng nghĩa với « địch thủ ».

DẪN BÀI - 1) Khán giả nóng lòng chờ xem Hùng đấu võ.

2) Hùng lên đài, chào khán giả và quan sát địch thủ.

3) Hùng tự tin và sung sướng thấy khán giả ủng hộ mình.

ĐẠI Ý - Võ sĩ Hùng lên đài với tất cả lòng tin tưởng sẽ thắng trận.

PHÁT ÂM - vô địch, khuyến khích, áo choàng, nguy hiểm.

TẬP ĐỌC

2 - Tập-dượt bóng rổ



1 - Tan học, chúng tôi vây quanh sân bóng rổ xem Buồn-xo tập-dượt.

2 - Anh **biểu-diễn** đủ kiểu. Nào là chạy một mạch từ xa đến, rồi nhảy lên thả bóng vào rổ. Nào là chạy theo sát góc sân, rồi bỗng nhảy lên ném bóng một tay cho **bay xiên tà-tà** vào vòng lưới. Nào là ném mạnh banh xuống sân cho đội ngược lên rơi vào rổ. Nhưng **cú sỏ-trường** và đẹp mắt nhất của Buồn-xo là xoay lưng lại lưới, nhảy lên như **giậm đưa** bóng cho ai, rồi xoay mình một vòng

trên cao, tung banh vào lưới nghe cái «rột».

3 - Không biết lúc đầu ra sao, chứ bây giờ biểu-diễn, Buồn-xo ném bóng vào lưới trông ngon lành như đặt trứng vào rổ vậy.

Theo HOÀNG NGỌC TUÂN

GIẢI NGHĨA—**Biểu-diễn** : phô bày; đây : đánh banh cho người ta coi. **Bay xiên tà-tà** : bay chênh-chéch — **Cú sỏ-trường** : (sỏ-trường : cái mà mình giỏi) ; đây : một lối đánh banh giỏi đặc-biệt của Buồn-xo — **Giậm đưa** : giả bộ đưa.

Ý-TƯỚNG—*Tan học, Buồn-xo làm gì? — Kể vài kiểu thả banh của Buồn-xo. Cú sỏ-trường nhất của anh là gì? — Buồn-xo thả banh vào lưới trông ngon lành như thế nào?*

LỜI VĂN—«*Chạy một mạch*» nghĩa là gì? — «*Dượt*» và «*rượt*» khác nghĩa nhau thế nào?

DÀN BÀI— 1 - Tan học, Buồn-xo tập-dượt bóng rổ.

2 - Anh biểu-diễn lắm đường banh đẹp mắt.

3 - Anh ném banh trúng phong-phốc.

ĐẠI-Ý— Trong buổi tập-dượt bóng rổ, Buồn-xo biểu-diễn nhiều cách thả banh tài tình.

PHÁT ÂM — vây quanh — bay xiên — sỏ-trường — ngon lành.

QUỐC VĂN 5

HỌC THUỘC LÒNG

Trên sân vận động

- 1 - Gà mới vừa gáy sáng,
Rạng đông trời trong xanh,
Vận-dộng trường tập-nập,
Bao người đang tập-tành.
- 2 - Những tâm hồn cường-tráng;
Nằm vắt trên xà ngang;
Những cánh tay chắc nịch;
Đánh đu thật nhịp-nhàng.
Trên con đường than bột
Chạy vòng chung quanh sân,
Từng tốp người gắng-gỏi
giành nhau từng bước chân.
- 3 - Gió thổi căng lồng ngực,
Cỏ cây cùng vươn cao.
Bao nguồn sinh lực mới
Hòa trong ánh nắng đào.

HOÀI - DIỆP

GIẢI NGHĨA - Tập nập : đông đúc, nhộn nhịp. Chắc nịch : dãn (rắn) lắm. Đường than bột : đường quanh sân vận động có rắc than bột để chạy chân. Bao nguồn sinh lực mới hòa trong ánh nắng đào : (sinh lực : sức sống) chỉ những người trẻ tuổi đầy sức sống đang tập luyện trong ánh nắng ban mai.

Ý TƯỞNG - Ngay từ sáng sớm người ta đã thấy gì trên sân vận động những môn tập tác giả nói đến trong bài này ?

LỜI VĂN - « Tâm hồn cường tráng » : thay « cường tráng » bằng từ ngữ « Giành nhau từng bước chân » nói lên điều gì ?

DẪN BÀI - 1) Lúc rạng đông, sân vận động đã tập nập.

2) Cảnh luyện tập trên sân vận động.

3) Mọi người luyện tập trong gió mát và nắng sớm.

ĐẠI Ý - Cảnh luyện tập trên sân vận động buổi sáng sớm.

PHÁT ÂM - sân vận động, gà gáy, chắc nịch, gắng gỏi.



CHÁNH-TÀ

1 - Tập thể dục

Các em hãy xem những người có tập thể-dục : chân tay họ **cứng-cáp**, họ đi đứng **hùng-dũng**, trông thật là xúng-dáng con người.

Vậy muốn cho thân-thể cường-tráng, các em phải tập thể-dục. Tập thể-dục là tập đi, tập chạy, tập những cách làm cho mình-mẩy, tay chân vận-động luôn, để da thịt được nở-nang, gân-cốt được dẻo-dai.

Thể-dục không những làm cho thân-thể được mạnh-mẽ mà còn làm cho trí-tuệ **minh-mẫn** nữa.

Theo TRẦN TRỌNG KIM

GIẢI NGHĨA — **Cứng-cáp**: mạnh-mẽ. **Hùng-dũng**: mạnh-bạo. **Minh-mẫn**: sáng suốt, lanh-lợi.

CÂU HỎI — *Người có tập thể-dục chân tay thế nào? đáng đi ra sao? — Thể-dục làm cho thân-thể và trí-tuệ ta được thế nào?*

ĐẠI-Ý — Người tập thể-dục thân-thể cường-tráng, trí-tuệ minh-mẫn.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ — **cứng-cáp**, **xúng-dáng**, **nở-nang**, **dẻo-dai**, **trí-tuệ**.

*

* *

2 - Thượng đài

Viết bài tập đọc 1 từ : «Trận chính đêm nay» . . đến . . «ngâm độc»

GIẢI NGHĨA — **Vô-địch** : giỏi hơn hết. **Tài năng đang lên** : võ-sĩ giỏi có thể tiến hơn nữa. **Lầm-li** : không để lộ ra về gì cả.

ĐẠI-Ý — Võ-sĩ Hùng lên đài, chào khán-giả và quan-sát địch-tì

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ — **giơ hai tay**, **áo choàng**, **cuốn-cuộn**, **găng**.

CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

1 - *Giải nghĩa : thượng đài, khán-giả, địch-thủ.*

2 - *Hùng thấy địch thế nào ?*

3 - *Tìm thấy ở trong bài một tiếng mượn của Âu-Mỹ.*

VĂN-PHẠM

Nguồn gốc tiếng Việt - nam

Tiếng Việt-nam có ba nguồn gốc chánh :

- 1 - Tiếng của ta sẵn có như : chân, tay, đi, đứng . . .
- 2 - Tiếng Hán-Việt như : thể-dục, cường-tráng, vận-động
- 3 - Tiếng mượn của các nước khác như : xà-bông, ô-tô, mít-tinh, cao-bồi (Anh, Mỹ)

Chú-thích — Tiếng Hán-Việt là tiếng gốc Hán đọc theo giọng Việt.

BÀI TẬP — Nói nguồn-gốc mỗi tiếng sau đây :

Ở thủ-đô có nhiều-bến đình cao. Trên đường, xe du-lịch, xe vận-tải chạy qua chạy lại.

TẬP LÀM VĂN

Tả đồ vật

CHỈ-DẪN :

Mở bài — Giới-thiệu đồ-vật sắp tả : thấy ở đâu ? dịp nào ?

Thân bài — 1 - Trước hết nói đáng tổng-quát của đồ-vật.

2 - Rồi tả từng phần của đồ vật.

3 - Sau đó, nói công-dụng của đồ-vật, có thể nói cách sử-dụng cách săn-sóc vật ấy.

Kết luận — Nếu đồ-vật là của mình thì có thể nói cảm-tình của mình đối hoặc kỷ-niệm, ý-nghĩ nó gợi ra cho mình — Nếu đồ-vật không phải của mình thì nói ý-nghĩ, nhận-xét của mình về vật ấy.

ĐỀ- Tả quyển vở bài làm của em

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu quyển vở.

Thân bài : 1 - Đáng tổng-quát : cỡ vở ? cũ hay mới ?

2 - Tả từng phần : bìa thế nào ? ruột ra sao ?

3 - Ích lợi của quyển vở.

Kết luận : Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em..

TẬP VIẾT

Chữ hoa (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

K Kim chỉ có đầu

(Xem chữ mẫu ở phần cuối sách, trang 218)

1 - Các trò chơi thể-thao



TRUYỆN KÊ — Nam theo anh Bắc đi xem đại-hội thể-thao toàn quốc. Nam thích-thú xem bóng rổ, bóng chuyền. Em luôn miệng khen các cầu-thủ xuất-sắc. Họ khéo-léo đưa bóng, lừa banh như làm trò ảo-thuật vậy. Bắc thì ưa xem quần vợt, bóng bàn, vũ cầu. Anh thấy những trò chơi thể-thao này ngoạn-mục hơn cả.

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam thích xem những trò chơi thể-thao nào ? — Em luôn miệng khen ai ? — Các cầu-thủ khéo-léo làm gì ? — Bắc ưa xem những trò chơi nào ? — Anh thấy rằng những trò chơi ấy thể nào ?

Danh-từ : bóng rổ — bóng chuyền — quần vợt — bóng bàn — vũ cầu — cầu-thủ.

Tính-từ : (cầu-thủ) xuất-sắc — (trò chơi) ngoạn-mục.

Động-từ : đưa (bóng) — lừa (banh).

Thành-ngữ : Đoạt giải quán-quân.

GIẢI NGHĨA — **Bóng rổ** : (rổ : cái lưới không dây mành vào một vòng sắt gắn ở cái bảng trên cột cao trống ở đầu sân banh) trò chơi banh, mỗi bên 5 người : bên nọ tìm cách ném banh vào « rổ » của bên kia. **Bóng chuyền** : trò chơi banh mỗi bên có 6 người dùng tay đánh banh sang bên địch qua cái lưới căng ngang giữa sân. **Cầu thủ** : người chơi banh. **Quần vợt** : trò chơi mỗi bên một hoặc hai người dùng vợt đánh trái banh lông qua cái lưới căng ngang giữa sân. **Bóng bàn** : trò chơi mỗi bên một hoặc hai người dùng vợt gỗ đánh trái banh nhựa cho qua cái lưới nhỏ căng ngang giữa bàn banh. **Vũ cầu** : (vũ : lông chim) trò chơi dùng vợt đánh quả cầu có phần đuôi bằng lông chim. **Xuất-sắc** : nổi bật, giỏi hơn người thường. **Ngượn-mục** : đẹp mắt.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Mỗi đội gồm sáu cầu-thủ. Mỗi đội thì chỉ có năm mà thôi. Đánh thì dùng banh nhựa. Đánh thì dùng banh lông. Còn đánh thì dùng trái cầu đuôi bằng lông chim.

2 - Các trò chơi thể-thao



Thủ môn



Trọng-tài



Giám-biên

TRUYỆN KÊ — Nam đi xem một trận **túc-cầu**. Trận đấu **sôi-nổi** ng
Khán-giá reo hò **cô-vô**. **Trọng-tài** thổi còi **điều-khiển** trận đấu. **Giám-bi**
chạy tới chạy lui. Mỗi khi một bên tràn xuống **hãm thành** bên kia thì c
càng thêm **náo-nhiệt**. Một bên cố-gắng **lăm bần**, một bên quyết **truy-cán** đ
Trong **khung gỗ**, **thủ-môn** vẫn **binh-tĩnh** vì tin-tưởng rằng địch không t
lưới mình được.

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam đi xem gì? — Trận đấu ra sao? — Ai
trận đấu? — Ai cầm cờ chạy tới chạy lui? — Lúc nào cầu-trường thêm n

Danh-từ : túc-cầu — cầu-trường — trọng-tài —
biên — thủ-môn.

Tính-từ : (trận đấu) sôi-nổi — (thủ-môn) bình-t

Động-từ : hãm thành — truy-cán.

Thành-ngữ : Vua phá lưới.

GIẢI NGHĨA — **Túc-cầu** : môn đá banh. **Cầu-trường** : sân banh
tài : (trọng : giữa ; tài : phân xử) người đứng giữa hai bên để phân-xử. **G**
(giám : trông coi ; biên : bờ) người phụ lực trọng-tài **phất** cờ báo hiệu m
banh ra khỏi lẫn với biên. **Thủ-môn** : (thủ : giữ ; môn : cửa) người giữ thàn
tĩnh : không rời trí. **Hãm thành** : đem banh xuống thành địch và tìm cá
khung gỗ. **Truy-cán** : (truy : rượt theo ; cán : ngăn lại) đuổi theo để n
Vua phá lưới : cầu thủ giỏi thường đá được banh vào lưới địch.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :
Mới ba giờ chiều, các khán đài ở đã đông nghet.
của ré lên, hai đội banh ra sân. Trận đấu thật là
. cầm cờ chạy tới, chạy lui. Mỗi khi bên này
bên kia

TẬP ĐỌC

1 - Một trận túc-cầu



1 - Đội bóng trường An-tập mặc áo thun trắng, quần đùi xanh. Đội của Vũ mặc sơ-mi trắng, quần đùi đen.

2 - Hai đội banh chơi ngang-ngửa. Vọng nổi nhất. Nó lừa banh giỏi, gạt banh khéo, chạy nhanh, đá mạnh, sút trúng. Còn năm phút nữa thì dứt hiệp đầu. Vọng nhận banh chuyển cho Côn. Côn đưa cho Vũ. Vũ phóng cho Trinh. Trinh tạt vào trước khung thành An-tập. Vọng chồm tới, sút thẳng. Thủ-môn địch

bay lên, nhưng bắt hụt. Banh chui vào lưới. Tiếng hò hét vang dậy, mũ tung lên, mũi xoa tung lên.

Vào hiệp nhì, bên An-tập cổ san bằng tỉ-số. Nhưng đội banh của Vũ chơi hay hơn bao giờ.

3 - Mãn cuộc, đội An-tập thua bốn bàn trắng. Bọn-bè chạy ra sân công-kênh bọn Vũ : mười một cái kiệu người nổi nhau trong tiếng hoan-hô ẩm-ĩ.

Theo DUYÊN ANH

GIẢI NGHĨA — Chơi ngang-ngửa : cùng đá giỏi, người xem khó phân hơn thua. **Khung thành** (cũng gọi là gôn) : khung gỗ dựng trên lằn với cuối sân banh ; để cho banh lọt vào đó là thua một bàn. **San bằng tỉ-số** : làm cho số bàn thắng của bên mình lên bằng với bên kia. **Công-kênh** : đặt người khác lên vai mình tỏ ý hoan-hô.

Ý-TƯỢNG — *Đội banh của Vũ đấu với đội nào ? — Cầu-thủ nào nổi nhất trên sân ? — Đội banh nào thắng bàn đầu ? — Vào hiệp nhì, đội banh An-tập cổ làm gì ? — Kết-quả trận đấu ra sao ?*

LỜI VĂN — *Tìm trong đoạn hai, những từ ngữ chuyên-môn về môn túc-cầu. « Thua bốn bàn trắng » nghĩa là gì ?*

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả giới-thiệu hai đội banh.

2 - Hai đội banh chơi ngang-ngửa, nhưng đội của Vũ đá hay hơn.

3 - Đội banh của Vũ thắng, được bọn-bè hoan-hô.

ĐẠI-Ý — Đội banh của Vũ đã oanh-liệt hạ đội banh trường An-tập.

PHÁT ÂM — áo thun, sút trúng, hiệp nhì, công-kênh.

QUỐC VĂN 5

2 - Xem đá banh



1 - Văn thường nói với bạn : « Muốn thật **thường-tròn**, phải ngồi ở khán-dân ».

2 - Theo anh, chỉ ở đó mới **hồi-hộp** đến nghen thờ tới gần thành nhà, sung-sướng điên-cuống khi banh tung l. buồn-bã đến **thần-thờ** khi ôm hận thất-bại. Có người hấn mình là khán-giá, mà cứ tưởng như đứng sân. Thấy cầu-thủ trong sân

đá, ngoài này họ cũng phóng chân đá một trái banh tưởng khi nghe thấy người trước mặt kêu lên, họ mới biết mình Cũng chỉ ở khán-đài bình-dân, người xem mới được nghe lời phê-bình **chính-xác** về từng đội banh, từng cầu-thủ.

3 - Bởi vậy, mỗi khi xem đá banh, dù có thừa tiền, Văn chỉ lầy vé bên khán-đài bình-dân.

Theo PHAN VĂN

GIẢI NGHĨA — **Thường-thức** : biết hưởng cái hay, cái đẹp. **Hồi-rục**, lo-lắng không yên. **Thần-thờ** : ngăn người ra như mặt hỗn. **Chính-xác** : đúng.

Ý-TƯỚNG — Văn thường nói với chúng bạn điều gì ? — Chỉ ở khán-dân, người xem đá banh mới cảm thấy gì ? — Thấy cầu-thủ trong sân đá người đã làm gì ? — Chỉ ngồi xem ở đâu người ta mới được nghe những bình chính-xác ?

LỜI VĂN — « Tung lười dịch » nghĩa là gì ? — Phán nghĩa với « th gì ?

DẪN BÀI — 1 - Muốn thường thức bóng tròn, phải ngồi ở khán-dân.

2 - Khi xem đá banh, người bình-dân thường dễ lộ ra điệu-bộ và lời nói.

3 - Xem đá banh, Văn chỉ ngồi ở khán-đài bình-dân.

ĐẠI-Ý — Những người ngồi xem bên khán-đài bình-dân thường s cuồng-nhiệt theo dõi trận cầu.

PHÁT ẨM — đá banh, sung-sướng, buồn-bã, chính-xác.



Thể- thao

- 1 - Cuộc đời nổi sóng cạnh-tranh,
Chiếc thân hèn yếu đua gạnh thể nào ?
Đồng-bào ơi, hỡi đồng-bào,
Vệ-sinh phải học, thể-thao phải cần.
- 2 - Đánh đu, đá bóng, đánh quần,
Thi tay xách nặng, thi chân chạy dài ;
Tập cho nở ngực, ngang vai,
Tập cho khoẻ sức, cao người, cứng gân.
- 3 - Thân mình dỗi với quốc-dân,
Còn nhiều quan-hệ dền phần tương-lai.

ĐẶNG XUÂN QUỲNH

GIẢI NGHĨA — **Đồng-bào** : (đồng : cùng ; bào : cái bọc) ý nói người cùng một nước. **Đánh quần** : đây là chơi quần-vợt. **Phần tương-lai** : (tương : sắp ; lai : lại) đời sống sau này của dân-tộc.

Ý-TƯỚNG — Tác-giả kêu gọi đồng-bào làm những việc gì ? — Kể các môn thể-thao tác-giả nói tới trong bài này. — Tập thể-thao có lợi gì ? — Tại sao thân mình có quan-hệ dền tương-lai của đất nước ?

LỜI VĂN — **Phân nghĩa** với «hèn yếu» là gì ? — Tìm những từ-ngữ chứng tỏ tập thể-thao có lợi cho thân-thể ?

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả hô-hào học vệ-sinh và tập thể-thao.

2 - Tập thể-thao thì thân-thể khoẻ-mạnh, dẻo-dai.

3 - Thân ta có quan-hệ dền tương-lai đất nước.

ĐẠI-Ý — Tác-giả khuyên ta nên tập thể-thao cho khoẻ-mạnh để giúp ích cho quốc-gia.

PHÁT ÂM — cạnh-tranh, vệ-sinh, ngang vai, khoẻ sức.

CHÁNH-TÁ

1 - Người giám-biên

Ông Bình trạc bốn mươi tuổi, người cao lớn vạm-v, kia ông là cầu-thủ nổi tiếng. Nay ông đã có tuổi. Tuy kl tung-hoành trên sân cỏ, nhưng ông còn nặng nợ với ngh trồn.

Mỗi khi có trận đấu lớn, ông vẫn được anh em đ giám-biên. Ngày đó, ông mặc sơ-mi đen, quần soọc đen đnh y như cầu-thủ. Ông cầm cờ, trông đường banh theo ngoài biên. Ông phất cờ cương-quyết mỗi khi q vượt khỏi lẫn vôi. Anh em khen ông là một giám-biên có lương-tâm nhà nghề.

Theo DOÃN QU

GIẢI NGHĨA — Tung-hoành : ý nói chơi đá banh. Nặng nợ với m trồn : ý nói chưa dứt được thủ chơi đá banh. Vô-tư : giữ công-bằng, k vẽ bên nào.

CÂU HỎI — Trước kia ông Bình là một cầu-thủ thế nào ? — Nay trận đấu bóng, anh em thường để-cứ ông làm gì ? — Anh em khen ông t

ĐẠI-Ý — Ông Bình trước kia là một cầu-thủ giỏi, nay là một giám tur.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — giám-biên, trạc, vạm v, quần soọc.

2 - Xem đá banh

Viết bài tập đọc 2 từ : «Văn thường nói...» đến «lâm.»

GIẢI NGHĨA — Khán-đài binh-dân : nơi ngồi xem của những n về hạng ít tiền. Thành-nhà : ý nói nói khuônng gỗ đội bóng phe mình.

ĐẠI-Ý — Khán-giá ở khán-đài binh-dân thường theo dõi trận cầu say-mê, cuống-nhiệt.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — Nghen thờ, sung-sướng, điên-cuống,

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải-nghĩa : cầu-thủ, hồi-hộp, thất-bại.

2 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng «cầu» như cầu-thủ».

3 - Kể những nguyên âm và phụ-âm trong «nghen thờ».

VĂN-PHẠM

Nguyên-âm và phụ-âm

Tiếng Việt-nam có 12 nguyên-âm và 25 phụ-âm :

— 12 nguyên-âm là : a, ă, â, e, ê, i, y, o, ô, ơ, u, ư ;

— 25 phụ-âm là : b, c, ch, d, đ, g (gh), gi, h, k, kh, l, m, n, ng (ngh), nh, p, ph, qu, r, s, t, th, tr, v, x.

BÀI-TẬP — Mỗi tiếng trong câu sau đây có bao nhiêu nguyên âm, bao nhiêu phụ-âm :

« Ông Bình trạc bốn mươi tuổi »

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ - Tả lá quốc-kỳ của nhà em.

DẪN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu lá quốc-kỳ.

Thân bài : 1 - Dáng tổng-quát : cũ hay mới ? cỡ lớn ?

2 - Tả từng phần :

a — nền quốc-kỳ (hình gì ? kích thước ? màu sắc ? v.v...)

b — các sọc (mấy sọc ? màu sắc ? cỡ lớn ? cách sắp đặt các sọc trên nền quốc-kỳ.....)

3 - Cách sử-dụng và gìn-giữ : treo vào dịp nào ? treo nơi nào ? gìn giữ ra sao ?

Kết luận : Ý-nghị hoặc nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

H — Học hay cây biết



1 - Du-ngoạn



Danh lam



thắng cảnh



Di tích lịch sử

TRUYỆN KỂ — Hôm nay lớp Nam tổ-chức một cuộc du-ngoạn được thăm những **danh lam, thắng cảnh**. Các đền đài cổ kính, các phong cảnh tự-nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa... tạo-thành. **Di-tích lịch-sử** làm cho **kiến-văn** của các em thêm rộng. Đó là một ngày đi chơi bổ-ích.

TẬP NÓI CHUYỆN — Hôm nay lớp Nam tổ-chức một cuộc gì được thăm những gì ? — Những gì làm cho các em thích-thú ? — Khi đi du-ngoạn em còn làm gì ? — Những việc này có lợi gì cho các em ?

Danh-từ : danh lam — thắng cảnh — phong-cảnh — di-tích lịch-sử — kiến-văn — du-khách.

Tính-từ : (phong-cảnh) nên thơ — (cuộc du-ngoạn) bổ-ích.

Động-từ : tổ-chức — khảo-sát.

Cách-ngôn : Đi một ngày đằng, học một sàng khôn.

GIẢI NGHĨA — **Du-ngoạn** : (du : đi chơi ; ngoạn : ngắm cảnh) đi ngắm cảnh. **Danh lam** : (lam : chùa) chùa-chiến nổi tiếng. **Thắng cảnh** : cảnh đẹp. **Phong-cảnh** : cảnh tự-nhiên do núi sông, cây cỏ, nhà cửa... tạo-thành. **Di-tích lịch-sử** : (tích : dấu vết) dấu vết còn lại từ xưa và có liên-quan với lịch-sử như Lăng Ông... **Kiến-văn** : (kiến : trông thấy ; văn : nghe) điều tai nghe, sự hiểu biết. **Khảo-sát** : xem xét, tìm tòi để hiểu biết. **Đi một ngày đằng, học một sàng khôn** : đi xa học được nhiều điều khôn.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống.
 Trường tôi thường những cuộc du-ngoạn. Những dịp
 tôi được thăm nhiều danh thắng Thích
 những giờ khảo-sát lịch-sử. Nhờ đó mà
 tôi được mở rộng. Thật đúng với câu cách ngôn « »

2 - Du-lịch



ch-sĩc

oạn. Các em
ong-cánh nên
rồng, những
oạn du-khách

? — Các em
du-ngoaị các

nh — đi-

goại) bỏ-

n.

ngắm cảnh.

hong-cánh :

tr : (đi : đi

thành Huế.

mắt thấy :

g, học một

đó, chúng

ú nhất là

của chúng

...

ƯỚC VĂN 5



Hành lý



Hướng đạo

TRUYỆN KỂ — Bắc được theo cha đi du-lịch ở Nhật-bản. Giấy thông-hành đã lo xong, Bắc chỉ còn chuẩn-bị hành-lý. Được đi máy bay tối-tân, Bắc thấy hành-trình thật thích-thú. Tới nước Nhật, hai cha con mượn người hướng-đạo thành-thạo đưa đi chiều-khẩn giấy thông-hành rồi dẫn đi thăm nhiều nơi. Chiều chiều về khách-sạn, cha Bắc ghi vào du-ký những điều tai nghe mắt thấy.

TẬP NÓI CHUYỆN — Trước khi đi du-lịch, cha con Bắc phải xin cấp giấy gì ? — Bắc chuẩn-bị gì ? — Bắc thấy hành-trình thế nào ? — Tới nước Nhật, cha con Bắc làm gì ? — Chiều chiều về khách-sạn, cha Bắc làm gì ?

Danh-từ : du-khách — hành-trình — hành-lý — giấy thông-hành — người hướng-đạo.

Tính-từ : (hành-trình) thích-thú — (người hướng-đạo) thành-thạo.

Động-từ : chiều-khẩn (giấy thông-hành) — đi du-lịch.

Thành-ngữ : Tai nghe, mắt thấy.

GIẢI NGHĨA — Giấy thông-hành : giấy chánh quyền cấp cho người đi ra nước ngoài. Hành-lý : (hành : đi ; lý : đồ đem đi đường) đồ dùng đem đi đường. Hành-trình : chuyến đi xa (cũng có nghĩa là đường xa từ nơi này đến nơi khác). Người hướng-đạo : người hướng-dẫn. Du-ký : cuốn sổ ghi những điều nghe và thấy khi đi du-lịch. Chuẩn-bị : sửa soạn. Chiều-khẩn : xem xét và kiểm-nhận.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Trước khi đi du-lịch, du-khách phải xin cấp giấy và chuẩn-bị Khi tới nơi, họ phải xin giấy thông-hành rồi nhờ người đưa đi thăm các nơi. Du-khách thường ghi những điều vào cuốn

1 - Cắm trại



1 - Một tốp thanh thiếu
quần gọn-ghe, miệng h
mang **ba-lô**, rảo bước tr
Một tốp khác chõ trên x
mền, chiều, nào gây, dây,
cháo. Đây, họ đi cắm trại

2 - Cắm trại là một cách
ít hao-tồn, một môn thể-
dân. **Trại-sinh** hết băng c
lên đèo, lội suối, thăm
dựng trại, làm bếp, chơi b
đền, họ đốt lửa trại, ca
trò tới khuya, rồi vào lều
lành.

3 - Còn gì sung-sướng cho dân thành-phố bằng đi
Họ được tạm thời thoát khỏi cái khuôn-khổ chật hẹp
thành, lại được hưởng bao thú-vui thiên-nhiên. Những
độc của cuộc sống **tù-túng** như tan cá vào trong gió m
thanh của núi rừng hay đồng ruộng bát-ngát.

Theo

GIẢI NGHĨA — **Ba-lô** : túi đeo lưng. **Trại-sinh** : người tham-d
trại. **Bực-độc** : khó chịu, không được vui trong lòng. **Tù-túng** : gò-bó,
thoải-mải, không được tự-do.

Ý-TƯỚNG — Trên đường, các tốp thanh thiếu-niên đi đâu ? — T
mang gì ? — Tốp đi xe đạp chõ theo những gì ? — Khi đi cắm trại, các trại
làm những gì ? — Tại sao dân thành-phố thấy sung-sướng khi đi cắm
vài thú-vui thiên-nhiên nói trong bài.

LỜI VĂN — Tìm tiếng phản nghĩa với «gọn-ghe», với «bực-độc»
đoạn 1 tác-giả lập đi lập lại tiếng «nào» nhiều lần với dụng-ý gì ?

DÀN BÀI — 1 - Trên đường, thanh thiếu-niên đi cắm trại.

2 - Tác-giả kể những sinh-hoạt của trại-sinh.

3 - Dân thành-phố đi cắm trại được hưởng nhi

ĐẠI-Ý — Tác-giả cho rằng đi cắm trại rất thích-thú và bổ-ích, n
với dân thành-thị.

PHÁT ÂM — gọn-ghe, huýt sáo, xoong, khuôn-khổ, bát-ngát.

2 - Ngoạn cảnh



1 - Ở quán ăn ra, Mai và bạn-bè thả bộ về phía chùa.

2 - Trong không-khí **phảng-phất** mùi hoa cau, hoa bưởi, Mai thấy tâm-hồn thật nhẹ-nhàng. Con đường nàng đang đi như không phải ở **cõi** **thê**. Chỉ những phút như thế này nàng mới cảm thấy ý-nghĩa của cuộc sống thật vô cùng quý-giá. Gần đến chùa cả bọn rẽ vào con đường phía tay mặt. Đi một lúc, họ tới một rừng cây nhỏ rợp bóng cổ-thụ. Hơi đất ẩm mát hơn.

Ngoài khu rừng là đồng lúa chín như trái **vàng** **côm**, bốc mùi thơm thật tinh-khiết. Ánh nắng chói-chang như loé lên những sợi tơ lửa **lung-lung** khắp trời làm giao-động không-khí.

3 - Chân Mai như mọc cánh, nàng chạy nhảy, vui đùa thoải-mái.

Theo NGUYỄN THỊ VINH

GIẢI NGHĨA — **Ngoạn cảnh** : (ngoạn : xem ngắm) ngắm cảnh đẹp. **Phảng-phất** : thoáng qua nhẹ-nhàng. **Cõi** **thê** : nơi người đời ở tức là trái đất. **Vàng côm** : thừ vàng lầy ở mô lên, mới lọc ra từng hạt một. **Lung-lung** : lay qua lay lại.

Ý-TƯỞNG — Ở quán ăn ra, Mai và bạn-bè thả bộ về đâu ? — Cái gì làm Mai cảm thấy tâm-hồn nhẹ-nhàng ? — Gần đến chùa cả bọn làm gì ? — Đi một lúc, họ tới đâu ? — Ngoài khu rừng họ nhìn thấy gì ? — Lúc ấy, Mai làm gì ?

LỜI VĂN — « Ngoạn cảnh » : « ngoạn » nghĩa là gì ? Tìm từ-ngữ ghép có tiếng « ngoan » như thế nhưng đứng ở sau. — Tác-giả vì đồng lúa chín như gì ?

DẪN BÀI — 1 - Mai và bạn-bè đi bộ về phía chùa.

2 - Cảnh đẹp làm cho họ yêu đời.

3 - Mai vui đùa thoải-mái.

ĐẠI-Ý — Mai và bạn-bè đi ngoạn cảnh, được vui đùa thoải-mái.

PHÁT ẨM — ngoạn cảnh, phảng-phất, tay mặt, thoải-mái.

HỌC THUỘC LỜI

Hậu-giang yêu-quí

- 1 - Hậu-giang ơi ! Hậu-giang !...
Đây là khúc ruột của miền Nam,
Nằm trong lòng đất, trong lòng nước,
Đất của miền Tây, nước Hậu-giang.
•••
- 2 - Hậu-giang ơi ! Hậu-giang ! ...
Con sông yêu quý của miền Nam,
Đây giòng nước bạc dài rung cảm,
Khói sóng vương-vương dáng xóm làng.
•••
- 3 - Nơi đây dân sông no lành lắm,
Với đất miền Tây, nước Hậu-giang,
Với trái Cần-thơ, rau Bảy núi,
Với khô Rạch-giá, lúa miền Nam...

KIÊN-GIANG

GIẢI NGHĨA — Khúc ruột của miền Nam : ý nói sông Hậu-giang trọng đôi với miền Nam. Khói sóng, vương-vương dáng xóm làng : sông bốc lên quện vào xóm làng hai bên bờ. Dài rung cảm : ý nói dòng sông cho ta nhiều tình-cảm. Bảy núi : dãy Thất sơn ở Châu-Độc.

Ý TƯỞNG — Hậu-giang là chi-nhánh của sông nào ? — Hậu-giang miền nào Nam phần ? — Người miền Nam đối với sông Hậu-giang thế nào ? — Sông dân chúng ở vùng Hậu-giang ra sao ?

LỜI VĂN — Từ-ngữ nào cho ta biết sông Hậu-giang rất quan-trọng với miền Nam ? — Câu thơ nào nổi lên lòng yêu quý của người miền Nam đối với Hậu-giang ?

- DÀN BÀI** — 1 - Sông Hậu-giang quan-trọng đối với miền Nam.
2 - Người miền Nam yêu quý sông Hậu-giang.
3 - Dân vùng Hậu-giang sống no lành.

ĐẠI-Ý — Tác-giả ca-tụng sông Hậu-giang.

PHÁT ÂM — yêu quý, vương-vương, no lành, Rạch-giá.

1 - Tới Đơn - dương

Núi bốc hơi lạnh. Không-khí trong suốt như thủy-tinh và mát buốt như hơi nước đá. Anh cứ tự-do hít vô thở ra, lo-phiền sẽ bay đi hết sạch. Hai tai anh vừa thoát ra khỏi cái lò rộn-ri-p của thành-phố, vụt rơi một cách thú-vị trong cái vắng-lặng vô cùng của núi rừng bát-ngát. Anh sẽ có cảm-giác như mình là một chiếc **thuyền nan**, sau nhiều ngày sóng gió xô-đẩy ngoài biển khơi, giờ được thả trên mặt hồ nước trong xanh, phẳng-lặng như mặt gương.

Theo THU-VÂN

GIẢI NGHĨA — Đơn-dương : một quận thuộc tỉnh Tuyên-đức. Bát-ngát : rộng lắm. Thuyền nan : ghe đan bằng tre hay bằng nứa.

CÂU HỎI — Không-khí ở Đơn-dương thế nào ? — Cái gì ở Đơn-dương làm cho tai du-khách thú-vị ? — Tới Đơn-dương du-khách có cảm-giác thế-nào ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả nói lên những cảm giác thích-thú của du-khách khi tới Đơn-dương.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — trong suốt, rộn-ri-p, vắng-lặng, bát-ngát, mặt gương.

2 - Cắm trại

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 1

GIẢI NGHĨA — Băng đồng : đi ngang qua cánh đồng. Đèo : đường đi qua trái núi. Thú vui thiên nhiên : thú-vui tìm thấy trong cảnh trời đất, như gió mát, cảnh đẹp.

ĐẠI-Ý — Cắm trại rất bổ-ích và thích-thú, nhất là đối với dân thành-thị.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — cắm trại, lội suối, lội, bực-dọc, bát-ngát.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : du-ngoạn, trại sinh, bát-ngát.
- 2 - Tại sao dân thành phố sung-sướng khi đi cắm trại ?
- 3 - Trong từ-ngữ «cắm trại» có những dấu giọng nào ?

VĂN-PHẠM

Dấu giọng

* **Dấu giọng** là thứ dấu thêm vào tiếng không nó thành tiếng khác.

Thí-dụ : Tiếng «lanh» thêm dấu nặng thành tiếng

* Tiếng Việt-Nam có **năm** dấu giọng là : dấu sắc

(´) dấu hỏi (?), dấu ngã (~) và dấu nặng (.)

huyền

* Khi viết một tiếng mà bỏ sót dấu hoặc bỏ sai dấu của tiếng đó sẽ khác hẳn đi.

BÀI TẬP — Đánh dấu giọng vào câu ca-dao sau đây :
con meo ma treo cây cau,
Hoi thăm chu chuốt đi đầu vắng nha.

-ooOoo-

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ - Tả cái đồng-hồ đeo tay

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu cái đồng-hồ (nhớ nói của ai).

Thân bài : 1 - **Dáng tổng-quát** : đồng-hồ cũ hay mới ? lớn bằng nào

2 - **Tả từng phần** : vỏ đồng hồ, mặt kiềng, bảng số, các dây, dây đeo.

3 - **ích-lợi, cách sử-dụng.**

Kết luận : Ý-nghị hoặc nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

E — Êch ngồi đáy giếng

1 — Các bậc học



Trường mẫu-giáo

Giáo-viên

Hiệu-trưởng

TRUYỆN KỂ — Nam học rất giỏi. Mỗi ngày nào em rụt-rè theo mẹ tới trường mẫu-giáo. Thề mà nay em đã lên lớp Năm bậc tiểu-học. Hằng ngày, em học-tập cùng chúng bạn tại trường tiểu-học cộng-đồng xã nhà. Giáo-viên trường em đều giảng-dạy tận-tâm, học-sinh thì ngoan-ngoãn, chăm-chỉ. Ông hiệu-trưởng bận-rộn suốt ngày lo cho các em học-hành chu-đáo.

TẬP NÓI CHUYỆN — Mỗi ngày nào Nam rụt-rè theo mẹ tới đâu ? — Nay em đã lên lớp mấy ? bậc học nào ? — Hằng ngày, em học-tập cùng chúng bạn ở trường nào ? — Giáo-viên trường của Nam đều thế nào ? — Các học-sinh ra sao ? — Suốt ngày, ông hiệu-trưởng bận-rộn làm gì ?

Danh-từ : bậc tiểu-học — trường mẫu-giáo — trường tiểu-học cộng-đồng — giáo-viên — hiệu-trưởng.

Tính-từ : (học-sinh) ngoan-ngoãn, chăm-chỉ

Động-từ : học-tập — giảng-dạy.

Cách-ngôn : Tiên học lễ, hậu học văn.

GIẢI NGHĨA — Bậc tiểu-học : bậc học từ lớp 1 đến lớp 5. Trường mẫu-giáo : trường dạy trẻ nhỏ dưới 6 tuổi để sửa soạn cho chúng vào lớp một. Trường tiểu-học cộng-đồng : trường tiểu-học nhằm huấn-luyện cho trẻ em hiểu biết và yêu mến nơi các em sinh-sống. Giáo-viên : thầy dạy ở bậc tiểu-học. Hiệu-trưởng : (hiệu : trường ; trưởng : đứng đầu) người đứng đầu một trường học. Tiên học lễ, hậu học văn : học lễ phép trước, học chữ nghĩa sau ; ý nói việc rèn luyện tính cần-thiết hơn việc học.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Năm nay, tôi học lớp Năm trường tiểu-học xã tôi. Các trường tôi đều tận-tâm, học-sinh thì và Ông bận-rộn công-việc trường suốt ngày.

1 - Tôi đi học



1 - Hằng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng-bạc, lòng tôi lại nao-nức những kỷ-niệm hoang-mang của buổi tựu-trường.

2 - Tôi quên thế nào được những cảm-giác trong sáng ấy, nảy-nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang-dâng. Những ý-tưởng ấy, tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi chưa biết ghi và ngày nay, tôi không nhớ hết.

3 - Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu-yếm nắm tay tôi, dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự-nhiên thấy lạ. Cảnh-vật chung-quanh đều thay-đổi, vì chính trong lòng tôi đang có sự thay-đổi lớn : hôm nay tôi đi học.

THANH-TỊNH

GIẢI NGHĨA Nao-nức : rộn lên, rạo-rực. Kỷ-niệm : điều ta ghi nhớ về sự việc đã qua. Kỷ-niệm hoang-mang : Kỷ-niệm không nhớ rõ. Quang-dâng : sáng-sủa không có mây. Cảnh-vật : những gì bày ra trước mắt ta.

Ý-TƯỞNG — Cứ vào cuối thu, tác-giả lại nhớ tới gì ? — Tại sao ngày mới đi học, tác-giả không ghi những ý-tưởng của mình lên giấy ? — Buổi mai hôm ấy, thời-tiết ra sao ? — Ai dẫn tác-giả đi học ? — Tại sao tác-giả thấy cảnh-vật thay-đổi ?

LỜI VĂN — Tìm trong câu thơ nhất những từ-ngữ tả cảnh mùa thu. — « Buổi tựu-trường » còn nói là gì nữa ?

DÀN BÀI — 1 - Cứ vào cuối thu, tác-giả lại nhớ đến buổi tựu-trường đầu tiên.

2 - Tác-giả không quên những cảm-giác trong buổi tựu-trường này.

3 - Tác-giả gọi lại vài hình-ảnh và cảm-giác trên đường đi đến trường.

ĐẠI-Ý — Tác-giả nhớ lại những kỷ-niệm về ngày đi học đầu tiên.

PHÁT ÂM — lá rụng, bàng-bạc, nao-nức, quang-dâng.

2 - Vì sao tôi học y Khoa



1 - Nhiều người hỏi tôi tại sao học y-khoa. Tôi xin thưa rằng:

Cha tôi là y-sĩ. Tôi thấy ông mặc áo choàng trắng, ông nghe trước ngực. Ông ấy đã in sâu vào tâm-hồn tôi thời **thơ-ấu**. Gương hy sinh chói của "những bậc n" **Y-éc-xe** đã **quyên-rũ** tôi. Tôi dãi cầu-nguyện trong giấc ngủ thấy bao người đau-khổ cúi dưới chân Chúa, lòng **bối-hối**. Các hình-ảnh ấy

học ấy đã giúp tôi quyết-định theo học y-khoa và chấp hành những điều học-hỏi được để **phục-vụ** đồng-bào.

2 — Tôi đã làm nghề thầy thuốc hai chục năm rồi, gặp nhiều gian-khổ, nhưng tôi không bao-giờ phải hối-hối học ngành này.

Theo Bác-sĩ **VŨ-NGỌC**

GIẢI NGHĨA — Thời **thơ-ấu** : lúc còn nhỏ dại. **Pát-tơ** (Pastor) (Yersin) : tên những nhà bác-học người Pháp có công nhiều về y-học (cũng nói **quyên-rũ**) : làm cho thích mà theo. **Bối-hối** : bồn-chồn, không yên. **Phục-vụ** đồng-bào : làm việc để giúp-ích cho đồng-bào.

Ý-TƯỞNG — Nhiều người hỏi tác-giả điều gì ? — Hình-ảnh in vào tâm-hồn ông suốt thời **thơ-ấu** ? — Gương hy-sinh của ai đã quyết-định ông ? — Những hình-ảnh ấy đã giúp ông quyết-định gì ? — Tác giả đã làm gì để được bao-nhiều năm ?

LỜI VĂN — Hình-ảnh người y-sĩ được mô-tả bằng những từ-vựng. Câu nào trong bài chứng-tỏ rằng tác-giả đã chọn đúng ngành học ?

DÀN BÀI — 1 - Lý-do khiến tác-giả học y-khoa.

2 - Tác-giả không hối-tiếc đã học y-khoa.

ĐẠI-Ý — Tác-giả nói lý-do ông học y-khoa và tỏ ra hài-lòng vì đã chọn ngành này.

PHÁT ÂM — vì sao, áo choàng trắng, gian-khổ.



QUỐC THUỘC LÒNG

Trường làng tôi

- 1 - Trường học làng tôi ở cạnh đình,
Một trường ba lớp vẻ xinh xinh.
Trước trường có mấy cây đào lớn,
Thường quỳen lòng tôi những cảm-tình.
- 2 - Trường tôi mặt trước ngó ra sông,
Còn mặt đằng sau ngó quãng đồng.
Phía ấy thấy tôi thường hỏi hướng,
Tôi vòng tay đáp : « Dạ hướng Đông ».
- 3 - Sau ba năm học ở trường làng
Tôi thấy lòng tôi đã mở-mang.
Tôi biết con bò loài nhai lại,
Và tin trời đất rộng thênh-thang.

THANH-TỊNH

QUỐC-HOÀN

GIẢI NGHĨA — Đình : nơi thờ thần làng, cũng là nơi các vị chức-sắc hội-p để bàn việc công-ích. **Đằng sau** : (cũng nói đằng sau) phía sau. **Lòng đã mở-mang** : (lòng : trí-óc) ý nói tác-giả đã biết thêm nhiều điều. **Thênh-thang** : rộng-rãi, thênh-mông.

Ý-TƯỚNG — Trường-học làng tác-giả có mấy lớp ? — Trước trường có mặt trước trường ngó ra đâu ? mặt sau trường ? — Sau ba năm học ở trường trí-óc tác-giả ra sao ?

LỜI VĂN — « Ngó ra sông » : thay « ngó » bằng từ-ngữ khác. « Tôi vòng tay » : « vòng tay » nghĩa là gì ?

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả giới-thiệu trường làng mình.

2 - Tác-giả nói về hướng ngôi trường.

3 - Tác-giả biết thêm nhiều điều nhờ học ở trường này.

ĐẠI-Y — Tác-giả tả qua trường làng mình và cho biết đã học hỏi được nhiều ở đó.

PHÁT ÂM — quỳen, vòng tay, mở-mang, thênh-thang.

CHÁNH-TÁ

1 - Buổi học đầu tiên

Sau một hồi trống thúc vang-dội, học-trò sắp
rời đi vào lớp. Một mùi hương lạ xông lên trong pho
hình gì treo trên tường, tôi cũng thấy lạ và hay-hay
ghê chỗ tôi ngồi rất cẩn-thận rồi tự-nhiên **lạm-nhận**
mình. Tôi nhìn người bạn **tí-hon** ngồi bên, một
chưa hề biết, nhưng lòng tôi không cảm thấy xa-lạ
quyền-luân ấy tự-nhiên và bất-ngờ quá, đến nỗi
tin là có thật.

Theo THAM

GIẢI NGHĨA — **Lạm-nhận** : nhận đại, nhận bừa. **Tí-hon**
luân : thương-yêu quần-quít.

CÂU HỎI — Sau hồi trống, học-trò làm gì ? — Trông hình
tác-giả cũng thấy thế-nào ? — Nhìn người bạn **tí-hon** ngồi bên
thấy thế nào ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả thuật lại những cảm-nghĩ của mình trong

NHẬN-XI **CHÁNH-TÁ** — vang-dội xông lên — ha
luân.



2 - Vì sao tôi học y-khoa

Viết bài tập đọc 2 từ : «Cha tôi là y-sĩ» đến «
đồng-bào»

GIẢI NGHĨA — **Hy-sinh** : quên mình để giúp-ích cho người
chân Chúa : đến trước tượng Chúa cầu-nguyện cho lòng bớt sầu.

ĐẠI-Ý — Tác-giả kể những lý-do khiến mình học y-khoa.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — áo choàng — Y-éc-xe — Pá

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải-nghĩa : y-khoa , thời thơ-ấu, giáo-đuỡng.

2 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng «y» như «y-khoa»

3 - Tác-giả quyết-định học y-khoa để làm gì ?

Dấu chấm câu

Dấu phẩy và dấu chấm

- * Dấu chấm đặt ở cuối câu đã trọn nghĩa. Sau dấu chấm phải viết hoa.

Thí dụ : Một mùi hương lạ xông lên trong phong học.

- * **Dấu phẩy** dùng để phân cách hai tiếng học để ngắt câu ra từng ra từng đoạn.

Thí dụ : Trông hình gì treo trên tường, tôi cũng thấy lạ và hay-hay — Ba, Tư và Năm cắp sách tới trường.

PH-THỊNH BÀI TẬP — Dùng dấu phẩy và dấu chấm để chấm câu đoạn văn dưới đây :
 Cha tôi là y-sĩ tôi thường thấy người mặc áo choàng trắng đeo ống nghe trước ngực hình ảnh ấy đã in sâu vào tâm-hồn tôi suốt thời thơ-ấu.

gi treo trên tường
 cạnh, tác-giá

TẬP LÀM VĂN

Tả thực vật

CHỈ-DẪN :

Đề bài : Giới thiệu cây sấp tá : thấy ở đâu ? dịp nào ? . .

hân bài : 1 - Trước hết, nói đáng tổng-quát của cây.

2 - Rồi tả từng phần cây đó.

3 - Sau hết, nói ích-lợi, cách sản-súc cây (nếu có).

ết-luận : Nói cảm-tình của ta đối với cây hoặc ý-nghĩ, nhận-xét của ta về cây đó.

... phục **ĐỀ — Tả cây vú sữa.**

DẪN BÀI

Đề bài — Giới-thiệu cây vú sữa.

hân bài — 1 - **Đáng tổng-quát** : cao chừng ? có gì đặc-biệt ?

2 - **Tả từng phần** : gốc, thân, cành, lá, trái

3 - **Ích-lợi** : cho bóng mát, cho trái

ết luận — Cảm-tình hoặc ý-nghĩ của em.

ÁP VIẾT

Chữ hoa (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

C, — Có chỉ thì nên.

1 — Các bậc học



TRUYỆN KỂ — Bắc báo Nam: « Hết năm học này em lên bậc sẽ thấy trường **trung-học** khác xa trường tiểu-học. Mỗi lớp có nhiê **trách**. **Điều-khiển** trường là ban **giám-đốc**, gồm hiệu-trưởng, **giám-học**. Ngoài ra, còn các **giám-thị** giúp tổng giám-thị duy-trì kỷ-luật học-đườ em cứ thi vào trường trung-học tỉnh nhà là được. Kỷ-luật nhà trường sư nhiều vị **lỗi-lạc**. Học ở đó, chắc-chắn em sẽ mau **tân-tò**. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Hết năm học này, Nam lên bậc học nào **trung-học** gọi là gì? — Ban **giám-đốc** có nhiệm-vụ gì? gồm những ai? **giám-thị** duy-trì kỷ-luật ở học đường?

Danh-từ : bậc **trung-học** — trường **trung-học**
ban **giám-đốc** — **giám-học** — **giám-thị**.

Tính-từ : (kỷ-luật) **chặt-chẽ** — (giáo-sư) l

Động-từ : phụ-trách (lớp) — **điều-khiển** (trườ

Tục-ngữ : **Có học, phải có hạnh**.

GIẢI NGHĨA — **Bậc trung-học**: bậc học từ lớp 6 đến lớp 12 dạy ở bậc trung-học hay bậc đại-học. **Ban giám-đốc**: nhóm người khiến mọi công việc. **Giám-học**: người chuyên xem-xét về việc giảng sư và việc học của học sinh ở trường trung-học. **Tổng giám-thị**: người giám-thị trông coi kỷ-luật học-đường. **Lỗi-lạc**: giỏi khác thường. mang:trách: phân-sự) chịu trách-nhiệm. **Điều-khiển**: sắp-đặt và chỉ ta làm. **Có học, phải có hạnh**: (hạnh:tính tốt) ý nói người đi học bấ giỏi tính tốt.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống:

Nam học trường tính hạt. Ban **giám-đốc** l
việc trường. Các phụ-trách lớp đều
nhà trường lại Em học-hành mau **tiên-bộ**.

2 — Các bậc học



Viện Đại-học Saigon

Sinh-viên Khoa-học

trung-học. E

u giáo-sư p
tổng giám-đ
ông. Sang n
chặt-chẽ, gi

? Thấy dạy

? Ai giúp

c — giáo-

-thị — t

đi-lạc

ng)

Giáo-sư: (t

dừng đầu đi

g dạy của gi

vi đứng đầu b

Phụ-trách: (p

-dẫn cho ngư

t buộc phải t

TRUYỆN KÊ — Nam muốn biết về bậc đại-học. Bắc nói: «Đậu tú-tài rồi, ta lên bậc đại-học. Muốn ghi danh vào **phân-khoa đại-học** nào tùy ý. Mỗi phân-khoa do một **khoa-trưởng** điều-khiển. Các phân-khoa đại-học ở nơi nào họp thành **viện đại-học** nơi đó. Viện đại-học có **viện-trưởng** đứng đầu. Nhiều **sinh-viên ưu-tú** được đi du-học. Đã có những sinh-viên Việt-nam **đậu thủ-khoa** tại nhiều trường đại-học nổi tiếng trên thế-giới».

TẬP NÓI CHUYỆN — *Đậu xong tú-tài, ta lên bậc học nào?* — *Mỗi phân-khoa đại-học do ai điều-khiển?* — *Các phân-khoa đại-học họp thành gì?* — *Đứng đầu viện đại-học là ai?* — *Những sinh-viên nào thường được đi du-học?*

Danh-từ : bậc đại-học — viện đại-học — phân-khoa — viện-trưởng — khoa-trưởng — sinh-viên.

Tính-từ : (sinh viên) ưu - tú — (trường đại-học) nổi tiếng.

Động-từ : ghi danh — du-học.

Thành-ngữ : Đậu thủ-khoa.

GIẢI NGHĨA — **Bậc đại-học**: bậc học cao nhất, cấp phát văn-bằng cử-nhân từ trên. **Viện đại-học**: cơ-quan điều-khiển các phân-khoa đại-học đặt dưới quyền. **Phân-khoa**: một khoa chuyên-môn của đại-học như luật-khoa, y-khoa, dược-khoa ... **Viện-trưởng**: người đứng đầu một viện đại-học. **Khoa Trưởng**: người đứng đầu một phân-khoa đại-học. **Ưu-tú** (ưu: tốt nhất; tú: đẹp) giỏi vào bậc nhất. **Đậu thủ-khoa**: đậu thứ nhất.

BÀI TẬP — 1 Giải nghĩa: sinh-viên, du-học, ghi danh.

2 - Dùng mỗi tiếng sau đây làm thành một câu : ưu-tú, viện đại-học.

3 - Có mấy bậc học? kể ra.

hết lòng . . .

. ký-

TẬP ĐỌC

1 - Trường bách-khoa bình dân



1 - Buổi tối, khi ánh đèn bật sáng, thì tại trường nữ văn Tri, lại hiện ra một bùng, náo-nhiệt. Đèn ở lớp trên ba tầng lầu rực sinh, công tư-chức, thợ-thương ... người đi bộ, kẻ lượt kéo vào sân trường các lớp. Đó là những trường Bách-khoa Bình-dân trau-giỏi thêm **kiến-thức**.

2 - Khi đặt chân vào trường học-viên đã tạm quên đi nghiệp của mình để tuân theo kỷ-luật và nghe lời giảng của các giảng-viên. Có những học-viên tuổi gần đôi mươi ở đây, tuổi không đáng kể, mà chỉ kể tới lòng hiếu-học nghe và **sở-trường** của người dạy.

3 - Nhờ lòng nhiệt-thành của một số thanh-niên giúp không lầy tiền, trường đã đào-tạo được rất nhiều chuyên gia để phụng-sự tổ quốc.

Theo HO

GIẢI NGHĨA — Trường Bách-khoa Bình-dân: trường do hội Văn dân lập ra dạy về nhiều môn học thực-dụng như: sinh-nữ, kế-toán, ... cho những người không có đủ phương-tiện theo học ban ngày. **Học** học đã lớn tuổi. **Kiến-thức**: sự hiểu biết. **Sở-trường**: cái mà mình giỏi. **Ý-TƯỚNG** — Buổi tối, cảnh trường Phan văn Trị thế nào? — Học Bách-khoa Bình-dân thuộc những thành phần nào? — Họ tới trường để làm đầu trường đào tạo được nhiều chuyên-viên?

LỜI VĂN — Phán nghĩa với «náo nhiệt» là gì? — «Lũ-lượt kéo» «lũ-lượt» nói lên điều gì?

- DẪN BÀI**
- 1 - Tối đèn, học-viên kéo tới trường Bách-khoa trau-giỏi kiến-thức.
 - 2 - Học-viên tạm quên địa-vị, tuổi-tác của mình và
 - 3 - Trường đã đào-tạo được nhiều chuyên-viên học

ĐẠI Ý — Trường Bách-khoa Bình-dân đã thu hút được nhiều học sinh tạo được nhiều chuyên-viên.

PHÁT ÂM — rực sáng, lũ-lượt, trau-giỏi, sở-trường.

2 — Đi học



1 - Con ơi! việc học đòi với con hình như khó nhọc. Cha chưa bao giờ trông thấy con đi học với cái dáng-điệu **quả-quyết** và nét mặt hớn hở như cha mong muốn.

2 - Mỗi buổi sáng, lúc con đến trường con hãy nghĩ rằng cũng trong giờ ấy, ngay tại nơi con ở, có hàng ngàn vạn đứa trẻ cũng tới trường như con. Con lại nghĩ: **xập-xì** giờ này trẻ con các nước trên **hoàn-cầu** đều đi học cả. Rồi con tự nhủ: **vi-phóng** một mai sự hoạt-động ấy ngừng hẳn thì

ân-loại sẽ trở lại đời **man-rợ**, sẽ sa vào cõi tối-tăm.

3 - Cô lên, con ơi! Lấy sách vở làm khí-giới, lấy lớp học làm **ân-đội**, lấy thể-giới làm bãi chiến-trường, coi sự ngu-dốt là cừu-**ANG-LA**h, lấy sự văn-minh của nhân-loại làm cuộc **khải-hoàn**.

Theo **HÀ MAI ANH**

GIẢI NGHĨA — **Quả-quyết**: không rụt-rè, không do-dự. **Xập-xì**: gần-gần bằng. **ân-cầu**: khắp thế-giới. **Man-rợ**: chưa được mở-mang, thiếu văn-minh. **Khải-hoàn**: ng trăn trở về.

Ý TƯỞNG — Người cha muốn con đi học với dáng-điệu và nét mặt thế nào? — Người cha nói lúc con đến trường, thì những đứa trẻ khác làm gì? — **Vi-phóng** sự học ngừng hẳn thì nhân-loại sẽ ra sao? — Đứa trẻ trong bài này được ví như ai? —

LỜI VĂN — Thay «vi-phóng» bằng từ-ngữ khác — Kiểm tra phân-nghĩa với

DẪN BÀI

1 - Người cha trách con không vui-vẻ đi học.

2 - Trẻ con khắp nơi đều đi học, vì sự học có ích.

3 - Sự học ví như cuộc chiến-tranh chống ngu-dốt.

ĐẠI Ý — Người cha khuyên con phải gắng học-tập vì trẻ con khắp nơi đều đi và sự học có ích cho nhân loại.

PHÁT ÂM — **xập-xì**, **vi-phóng**, **man-rợ**, **bãi chiến-trường**.



HỌC THUỘC LÒNG

Phải biết học

- 1 - Có những kẻ không siêng học hỏi,
Chỉ mặc cho thầy nói bạn thừa,
Chớ hề bàn-luận bao giờ,
Bãi dừ không hiểu âm-ừ cho qua,
Quen lì mãi, lòng ra lạnh-nhạt,
Rồi lớn lên nhút-nhát, ngại lời,
Dở hay gì cũng buông xuôi,
Đóng vai thụ-động mặc người lo -toan.
- 2 - Hỡi em nhỏ ngày xanh đương ngất,
Hãy mở tai, mở mắt, mở mồm.
Nghe, trông và học cho khôn
Nói cho ra lẽ thiệt hơn ở đời.

NGỌC-TUYỀN

GIẢI NGHĨA — **Siêng**:chăm-chí. **Bàn-luận**:trao-đổi ý-kiến
điều trái. **Dở hay gì**: dù dở, dù hay. **Buông xuôi**:để mặc ai muốn
động:không chịu làm gì, trái nghĩa với hoạt-động. **Lo-toan**:tinh-
việc.

Ý TƯỞNG — Theo tác-giả, những kẻ không siêng học-hỏi
tật xấu nào? — Quen lì mãi như vậy, lớn lên họ thành ra thế nào?
các em nhỏ những điều gì?

LỜI VĂN — Tìm những tiếng phản nghĩa với «nhút-nhát»,
giả dùng những từ-ngữ nào để nói lên sự thụ-động của những kẻ k

DÀN BÀI 1 - Những kẻ không siêng học-hỏi chỉ đóng

2 - Tác-giả khuyên các em nhỏ khi học phải biê

ĐẠI-Ý — Tác-giả chê những học-sinh thụ-động và khuyên t
biết nghe, trông và hỏi.

PHÁT ÂM — siêng học, nhút-nhát, buông xuôi, ngày xanh d

CHÁNH-TÁ

1 — Trường mẫu-giáo

Trường được xây cất trên một khu đất rộng. Nơi đây thanh-khoảng, cây rậm, bóng nhiều, khiến trẻ em được gần-gũi với thiên-nhiên.

Các phòng học đều quét vôi và sơn những màu tươi sáng, thích-hợp với tâm hồn trẻ. Đồ dùng, bàn ghế đều nhỏ bé, xinh-xắn, vừa tầm các em. Trên tường treo la-liệt những tranh vẽ đơn-sơ.

Chung quanh trường là những bồn cỏ xanh tươi với những luồng hoa đầy màu-sắc; lại thêm cột đu, cầu tuột, ngựa gỗ, thang leo... để các em chơi đùa chạy nhảy.

Theo HOÀNG-LAN

GIẢI NGHĨA — Thanh-khoảng: (thanh: trong sáng; khoáng: rộng-rãi) rộng-rãi, không-khi trong sạch. La-liệt: rất nhiều. Luồng hoa: dọc đất dài vun cao lên để trồng hoa.

CÂU HỎI — Trường học được xây cất trên khu đất thế nào? — Các phòng học ra sao? — Trên tường treo những gì? — Chung quanh trường học có những gì?

ĐẠI Ý — Tác-giả tả một ngôi trường mẫu giáo

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — thanh khoáng, xinh xắn, luồng, cầu tuột.

2 - Đi học

(Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc)

GIẢI NGHĨA — Đáng-diệu: hình-dáng và điệu-bộ, cái vẻ bên ngoài. Hớn-hở: có vẻ vui mừng. Vi-phong: thí-dụ như. Cối tối-tăm: đây là cối ngu dốt.

ĐẠI Ý — Người cha khuyên con nên vui-vẻ đi học vì trẻ con khắp nơi đều đi học và sự học rất có ích.

NHẬN XÉT CHÁNH-TÁ — đáng-diệu, xấp-xi, man-rợ, sa vào.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải-nghĩa: Hoàn-cầu, nhân-loại, sa vào.

2 - Nếu tất cả trẻ em không được đi học thì nhân-loại sẽ ra sao?

3 - Tìm trong bài chánh-tá một câu có đầu châm than, một câu có đầu hai châm.

Dấu chấm câu (tt)

Dấu hai chấm, chấm than và chấm hỏi.

- * Ta dùng **dấu hai chấm (:)** khi sắp phải kể ra những sự hay những điều gì.

Thí-dụ : Mâm cơm có nhiều thức ăn ngon : nào là dưa giá, nào canh chua cá lóc.

- * **Dấu chấm hỏi (?)** đặt sau một câu hỏi.

Thí-dụ : Con đã ăn cơm chưa ?

- * **Dấu chấm than (!)** đặt sau một lời than-vãn, một tiếng một câu tỏ sự vui mừng, sự ngạc-nhiên hay đau-đớn.

Thí dụ : Chà ! nhiều thức ăn quá !

Ôi ! Cảnh biệt-ly sao mà buồn vậy !

BÀI TẬP — Làm hai câu có dấu hai chấm, hai câu có dấu chấm hỏi, có dấu chấm than.

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — **Em được quan sát cây đu đủ. Hãy tả cây**

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu cây đu-đu.

Thân bài : 1 - **Đáng tổng-quát :** cao chừng ? có gì đặc biệt ?

2 - **Tả từng phần :** a/ gốc cây.

b/ thân cây (cỡ lớn, mọc thế nào ? v.v.)

c/ Lá cây (nhiều hay ít, cuống, thân lá, hình dáng, màu sắc.)

d/ Hoa, trái.

3 - **Ích lợi của cây.**

Kết luận : Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (viết chữ khổ nhỏ, lớn và vừa)

O, Ô — Ôn cố tri tần.

1 - Các khoa chuyên-môn



TRUYỆN KỂ — Hầu hết các bạn của Bắc đã chọn xong ngành học. Xuân theo **khoa công-chánh**. Hạ theo **y-khoa**. Thu chọn **dược-khoa**. Đồng thích làm luật-sư nên học **luật-khoa**. Vì cô khiêu vẽ văn-chương, Tâm ghi tên học **văn-khoa**. Thành thì còn ôm mộng du-học. Má anh bảo : « Các trường cao-đẳng trong nước đủ sức **đào-tạo** nhiều loại chuyên-viên. Con cứ ở nước nhà cũng vẫn học được kỹ-thuật **tinh-xảo** của ngành nào con thích. Những chuyên-viên được **huân-luyện** trong nước cũng **thành-thạo**, đâu kém gì chuyên-viên ngoại-quốc. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Xuân theo học khoa nào ? Ba ? — Thu chọn học ngành gì ? Đồng ? — Tâm ghi tên học gì ? — Má Thành bảo các trường cao-đẳng trong nước đủ sức làm gì ? — Bà lý lẽ gì để khuyên Thành cứ học ở trong nước ?

Danh-từ : Khoa công-chánh — y-khoa — dược-khoa — luật-khoa — văn-khoa.

Tinh-từ : (kỹ-thuật tinh-xảo — (chuyên-viên) thành-thạo.

Động-từ : đào-tạo — huân-luyện.

Thành-ngữ : Một nghề thì sống, đồng nghề thì chết.

GIẢI NGHĨA — **Khoa công-chánh** : khoa dạy cách bắc cầu, làm đường, xây cất. **Y-khoa** : (y : nghề trị bệnh) khoa dạy trị bệnh và bảo-vệ sức-khỏe. **Dược-khoa** : (dược : thuốc) khoa dạy cách chế thuốc. **Luật-khoa** : khoa dạy về pháp-luật. **Văn-khoa** : khoa dạy về văn-chương, sử-ký, địa-lý . . . **Tinh-xảo** : (tinh : rành-rẽ ; xảo : khéo-léo) rành-rẽ, khéo-léo. **Thành-thạo** : hiểu tường-tận và quen việc. **Đào-tạo** : rèn-luyện cho thành. **Huân-luyện** : (huân : dạy bảo ; luyện : tập) dạy bảo, rèn tập. **Một nghề thì sống, đồng nghề thì chết** : (đồng nghề : nhiều nghề) chuyên về một nghề thì dễ kiếm ăn, biết nhiều nghề thì khó kiếm ăn (vì không rành hẳn nghề nào).

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Muốn thành bác-sĩ, phải học Muốn trở thành dược-sĩ thì học
Muốn làm ông tòa hay luật-sư, ta phải học Các trường cao-đẳng đã
được nhiều chuyên-viên

2 - Các khoa chuyên-môn



Khoa sư phạm

Khoa hàng không

Khoa

TRUYỆN KỂ — Bắc chưa quyết chọn ngành học nào. Thấy nên học **khoa sư-phạm**. Thấy báo nghề dạy học **cao-quí**, lại cho ta nhiều **mang thêm kiến-thức**. Chủ Ba khuyên anh học **khoa thương-mại**. Chủ Hai khuyên anh học **khoa báo-chí để phục-vụ xã-hội** bằng cây viết. Anh Hai thì báo : xa, nên chọn **khoa hàng-hải** hay **khoa hàng-không**». Bắc tự nghĩ : «Phạm mạo-hiểm như mình, nên theo khoa hàng-hải».

TẬP NÓI CHUYỆN — Thấy Bình khuyên Bắc học khoa nào ? Bình, nghề dạy học thế nào ? — Chủ Ba khuyên Bắc học khoa nào ? — khuyên học gì ? — Anh Hai báo Bắc gì ? — Bắc tự nghĩ anh nên theo tại sao ?

- Danh-từ** : khoa sư-phạm — khoa thương-mại — báo-chí — khoa hàng-không — khoa hàng-hải
- Tính-từ** : (nghề) cao-quí — (người) mạo-hiểm.
- Động-từ** : mở-mang — phục-vụ.
- Tục-ngữ** : Ruộng bẽ bẽ không bằng nghề trồng trọt.

GIẢI NGHĨA — Khoa sư-phạm (sư-phạm : khuôn phép làm thầy) cách thức dạy học. Khoa thương-mại : khoa dạy về buôn-bán. Khoa hàng-hải : (hàng : vượt ; hải : biển) khoa dạy về làm báo. Khoa hàng-không : khoa dạy về việc giao-thông bằng máy bay. Phục-vụ : làm phận-sự của mình. Mạo-hiểm : làm việc nguy-hiểm. Ruộng bẽ bẽ không bằng nghề trồng trọt : có nghề trồng trọt sống được báo-dảm hơn là có nhiều ruộng đất.

- BÀI TẬP** — 1 - Giải-nghĩa : khoa thương-mại, mở-mang.
- 2 - Tiếng «hải» trong «hàng-hải» nghĩa là gì ? Từ ghép có tiếng «hải» như vậy.
- 3 - Làm một câu có từ-ngữ «hàng-không».

1 - Tôi là chuyên-viên



hàng hải

Bình khuyên
 ều dịp để mỗ
 Tư lại khuyên
 « Em thích đ
 ái, con người

— Theo thấy
 Chủ Tư lại
 o khoa nào ?

i — khoa
 hàng-hải.

ong tay.

(ây) khoa day
 áo-chí : khoa
 y về nghề đi
 Mạo hiểm :
 để giúp-ích
 g tay thì đời

m ba từ-ngữ

QUỐC VĂN 5



1 - Vừa tốt-nghiệp trường kỹ-thuật, tôi liền được cử đến làm việc tại một đài phát-thanh địa-phương.

2 - Mới đầu, tôi hơi bỡ-ngờ, vì máy-móc nơi đây không giản-dị như trong phòng thí-nghiệm. Nhưng rồi cũng quen đi. Suốt buổi phát-thanh, tai, mắt, mũi tôi làm việc không ngừng : tai nghe âm-thanh ; mắt kiểm-soát các đồng hồ đo mạch điện ; mũi đánh hơi mùi khét khi có vật gì đang cháy. Phát-giác ra chỗ nào hư-hỏng là tôi sửa chữa liền. Có

đêm, trời tối đen như mực, tôi phải lặn-lội ra tận ruộng lúa, dưới cơn mưa bão, để nối một sợi dây điện bị sét đánh. Công việc của tôi rất bận-rộn, đôi khi nguy-hiêm. Tuy nhiên, tôi vẫn vui và hăng-say với nhiệm-vụ.

Theo C.H

GIẢI NGHĨA — Tốt-nghiệp : học hết trọn một cấp học và được lãnh chứng-chỉ hay văn-bằng. Đài phát-thanh địa-phương : (địa-phương : miền đất, khu-vực trong nước) đài phát-thanh ở tỉnh. Mạch điện : dòng điện. Phát-giác : tìm ra. Nhiệm-vụ : phần việc mình phải làm.

Ý-TƯỢNG — Tác-giả được cử đến làm việc tại đâu ? — Tại sao lúc đầu ông bỡ-ngờ ? — Kể công việc ông thường làm trong buổi phát thanh ? — Có đêm trời mưa bão, ông phải làm gì ? — Tuy bận-rộn nhưng tác-giả vẫn làm việc thế nào ?

LỜI VĂN — «Tối đen như mực» nghĩa là gì ? — «Sửa chữa liền» hay «liền» bằng tiếng khác.

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả đến làm việc tại đài phát-thanh.

2 - Tuy vất-và, tác-giả vẫn tận-tâm với nghề.

ĐẠI-Ý — Một chuyên-viên phát-thanh thuật lại công việc hằng ngày của mình và tỏ ra rất yêu nghề.

PHÁT ÂM — chuyên-viên, máy-móc, sửa chữa, hăng-say.

2 - Một tiên-bộ về y-khoa



1 - Gần đây, y-khoa nhiều tiên-bộ. Đáng kể nhất là thay thế những bộ-phận cơ-thể con người.

2 - Tại một bệnh-viện có em nhỏ sinh ra thiếu lồng ngực ; em khác vừa chết. Người ta lấy lồng ngực của em này ghép vào cho em kia **thoát tay tử-thần** và sống thường. Tại bệnh-viện thiếu-phụ qua đời đang chờ **phẫu** tim. Các bác-sĩ xin của người chết cho cắt

của thiếu-phụ đem thay vào khúc mạch máu bị hư của người bệnh. Con bệnh này khỏe-mạnh trở lại.

3 - Hiện nay, người ta lập ra nhiều **ngân-hàng** trữ bộ-phận của cơ-thể, đợi cứu cho các bệnh-nhân có bộ-phận đương cần thay-thế.

Theo BÁO QU

GIẢI NGHĨA — **Giải-phẫu** : mổ xẻ cơ-thể để chữa bệnh hay nghiên cứu. **Thiếu-Phụ** : người đàn bà (đã có chồng) trẻ tuổi. **Ngân-hàng** : ở đây là kho chứa máu, trứng, xương... của con người, để tiếp-cứu những người cần những thứ ấy.

Ý-TƯỢNG — *Hiện nay, y-khoa tiên-bộ tới mức nào ? — Nhờ những em nhỏ sinh thiếu xương lồng ngực được sống bình thường ? — Người ta lấy máu của một thiếu-phụ mới chết để làm gì ? — Hiện nay người ta trữ cơ-thể để làm gì ?*

LỜI VĂN — «Thoát tay tử-thần» nghĩa là gì ? — Tìm những từ có chữ «y» như «y-khoa».

DÀN BÀI — 1 - Gần đây y-khoa tiên-bộ nhiều lắm.

2 - Vài thí-dụ về phép thay-thế bộ-phận cơ-thể.

3 - Hiện nay có nhiều ngân-hàng trữ sẵn bộ-phận cơ-thể của bệnh-nhân.

ĐẠI-Ý — Hiện nay y-khoa tiên-bộ đến mức thay-thế được những bộ-phận cơ-thể con người.

PHÁT ÂM — thay thế, bệnh-viện, mạch máu, khỏe-mạnh.

đạt được
hết là phép
trong cơ.

ở Hoa-Kỳ,
tiều xương
ra đời thì
ngực của
n kia. Em
sống bình-
khác, một
i chịu giải-
được thân-
mạch máu
gười khác.

sẵn những
ân tương-

UÂN ĐỘI

học hỏi.
chỉ nơi chứa
người bệnh

dầu một em
a dùng mạch
sân bộ-phận

anh-từ ghép

-thể để cứu

ưu bộ-phận

QUỐC VĂN 5



HỌC THUỘC LÒNG

Giờ Quốc-sử

1 - Những buổi sáng vừng hồng le-lói chiều
Trên non sông làng-mạc, ruộng đồng quê.
Chúng tôi ngồi im-lặng lắng tai nghe,
Tiếng thầy giảng suốt trong giờ quốc-sử.

2 - Thấy tối báo : « Các em nên nhớ rõ :
Nước chúng ta là một nước vinh-quang
Bao anh-hùng thuở trước của giang-san
Đã đổ máu vì lợi quyền dân-tộc.

3 Các em phải đêm ngày chăm-chỉ học,
Để sau này nổi được chí tiên-nhân.
Ta chắc rằng sau một cuộc xoay-vấn,
Dân nước Việt lại là dân hùng-kiệt.»

Đ. V. C

GIẢI NGHĨA — Vừng hồng : mặt trời. Vinh-quang : vẻ-vang ; nước chúng ta là một nước vinh-quang vì có nhiều anh-hùng đã tạo được những chiến công oanh-liệt. Xoay-vấn : đổi-thay. Hùng-kiệt : (anh-hùng, hào-kiệt) có tài-trí hơn người.

Ý-TƯỢNG — Trong giờ quốc-sử, học-sinh ngồi học thế nào ? — Thấy báo học-sinh nên nhớ rõ điều gì ? — Thấy khuyên các em phải chăm-chỉ học để làm gì ? — Thấy tin-tưởng điều gì ?

LỜI VĂN — Câu nào tỏ rằng học-sinh chăm-chú nghe bài quốc-sử ? — Tìm tiếng phản nghĩa với « im-lặng », « chăm-chỉ ».

DÀN BÀI — 1 - Học-sinh chăm-chú nghe thầy giảng quốc-sử.

2 - Thấy nói nhiều anh-hùng đã làm vẻ-vang cho đất nước.

3 - Thấy khuyên học-sinh chăm học để nổi chí ông cha.

ĐẠI-Ý — Trong giờ quốc-sử, thầy nhắc đến công-ơn tổ-tiên và khuyên học-sinh chăm-chỉ học để sau này nổi chí ông cha.

PHÁT ÂM — buổi sáng, le-lói chiều, vinh-quang, xoay-vấn.

QUỐC VĂN 5

CHÁNH-TÁ

Nghề dược-sĩ

Muốn thành dược-sĩ, sau khi đậu tú-tài, phải học nhiều người lây làm lạ sao chỉ bán thuốc mà lại phải học vậy ! Thuốc là một món hàng đặc-biệt, khi người ta biết nó là thuốc bổ hoặc để trị bệnh. Nhưng nếu người ta dùng nó có thể làm thiệt-hại đến tánh-mạng. Vì thế, chỉ có bán mà thôi thì cũng cần phải học năm năm. Nhưng dược-phải chỉ học để bán thuốc, mà còn học để sản-xuất thuốc.

Theo Dược-sĩ NGÔ KHẮC T

GIẢI NGHĨA — **Dược-sĩ** : người chuyên bào-chế thuốc. **Tánh-m** sống của người ta.

CÂU HỎI — *Muốn thành dược-sĩ, sau khi đậu tú-tài, phải học mà* Thuốc mà dùng lầm có hại gì ? — *Ngoài việc bán thuốc, dược-sĩ còn làm*

ĐẠI-Ý — Thuốc men rất quan-hệ đến tánh-mạng. Vì vậy, dược-sĩ học cẩn-thận.

NHẬN XÉT CHÁNH TÁ — dược-sĩ, đặc-biệt, tánh-mạng, sản-x



2. Một tiên bộ về y khoa

(Viết đoạn 2 bài tập đọc 2)

GIẢI NGHĨA — **Tiên-bộ** : ở đây là sự hay hơn, sự giỏi hơn. T người bà con thân-thiết trong nhà.

ĐẠI-Ý — Tác-giả kể lại hai trường-hợp giải-phẫu để chứng tỏ sự y-khoa.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — ghép vào, thoát tay, chịu giải-phẫu.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa — bệnh-viện, qua đời, hư.

2 - Trong bài này, tác-giả nói tới hai trường hợp giải-phẫu nào ?

3 - Kể những danh-từ chung và danh-từ riêng trong câu thứ nhất.

Danh-từ

* **Danh-từ** là tiếng dùng để chỉ người, loài vật, đồ vật hay sự việc.

* Có hai loại danh-từ :

1 - **Danh-từ chung** để chỉ chung những người, những con vật, những vật cùng một loại.

Thí-dụ : dược-sĩ, chó, thuốc.

2 - **Danh-từ riêng** để gọi tên một người, một con vật, một địa danh v.v

Thí-dụ : Lê-Lợi, Sài-gòn, Tô-tô.

BÀI TẬP — Tìm danh-từ chung và danh-từ riêng trong mấy câu thơ sau đây :

« Nước tôi đã đúc thành một khối,
 Từ Nam-quan cho tới Cà-mau
 Núi rừng khai khẩn bấy lâu,
 Mồ hôi, nước mắt dãi dàu gian-lao. »

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Tả một cây mía.

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu cây mía.

Thân bài : 1 - **Dáng tổng-quát** : cao chừng ? có gì đặc-biệt ?

2 - **Tả từng phần** : a/ gốc cây

b/ thân cây (cỡ lớn, sắc vỏ, các lóng ...)

c/ lá cây (hình-dáng, màu sắc, mọc ra sao).

3 - **Ích-lợi** : cách sử-súc (nếu có).

Kết luận : Ý-nghị hoặc nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa, (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

A. Æ — Æ trái nhớ kẻ trồng cây



TRUYỆN KỂ — Các em có biết nhờ đâu mà nhân-loại được ngày nay không ? — Đó là nhờ công-lao của các **nhà bác-học**. Nhờ **học** và **vật-lý-học** xuất-chúng mà đời sống của chúng ta càng ngày càng chịu hơn. Những **được-sĩ**, **bác-sĩ thông-thái** đã dày công **nghiên-cứu** thuốc hay, chữa những bệnh lạ, bảo-vệ sức-khoẻ cho mọi người. Các **học** hằng **quan-sát** những hiện-tượng trong trời đất, giúp cho nhà nông, mưa để làm mùa.

TẬP NÓI CHUYỆN — Nhờ đâu mà nhân-loại được văn-minh — Đời sống chúng ta càng ngày càng dễ chịu hơn là nhờ các nhà khoa-học nhà khoa-học nào có công bảo-vệ sức-khoẻ cho mọi người ? — Họ gì ? — Nhờ các nhà khoa-học nào nhà nông biết trước nắng, mưa

Danh-từ : nhà bác-học — nhà hóa-học — nhà
— được-sĩ — bác-sĩ — nhà kh

Tính-từ : (bác-sĩ) thông-thái — (nhà bác-học)

Động-từ : nghiên-cứu — quan-sát.

Thành-ngữ : Tài cao, học rộng.

GIẢI NGHĨA — **Nhà bác-học** : (bác : rộng) người học rộng, b
hóa-học : người chuyên khảo-cứu về tính biến-hóa của vật-chất. l
người chuyên khảo-cứu về tính-chất của vật thể và giải thích nh
nhiên chi-phối vạn-vật. **Nhà khí-tượng-học** : người chuyên kh
gió, bão, v.v... **Thông-thái** : hiểu rộng, biết nhiều. **Xuất-chúng** : (t
trên ; chúng : mọi người) hơn người. **Nghiên-cứu** : (nghiên : tìm
đoán) tìm tòi để hiểu rõ. **Quan-sát** : xem-xét. **Tài cao, học rộng** : ý
biết rất nhiều.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống

Nhân-loại được văn-minh như ngày nay là nhờ công-lao của
..... Họ là những từng tìm ra n
linh-nghiệm ; những đã tìm cách chữa được
Nhà nông, người đi biển biết trước được thời-tiết là nhờ các nhà .
Nhờ các nhà bác-học đời sống của ta mỗi ngày
hơn.

2 - Các nhà bác học



Thí nghiệm



Học giả Trương Vĩnh Ký.



Luật gia

TRUYỆN KỂ — Hôm nay, dạy về ngành đại-học trong nước, thầy nói : « Khi những nhà hành lại độc-lập từ tay người Pháp, chúng ta đã có đủ nhân-tài để thay thế họ nắm y càng được từ ngành đại-học. Một số học-giả uyên-thâm đã can-dám lập ra trường Đại-học để tìm ra những ngành-khoa. Những giáo-sư trứ-danh điều-khiển trường Luật lúc ấy đã khổ công c nhà khí-tuyệt-thuật, biên-soạn để dạy bằng tiếng Việt ngay từ đầu. Từ đó đến nay, trường nông biết truyệt đã đào-tạo được nhiều luật-gia, kinh-tế gia xuất-sắc.

Giờ đây, chúng ta đang cần thêm những nhà triết-học, xã-hội học, nhân-chúng như ngày nay... để mở-mang ngành khoa-học nhân-văn.»

TẬP NÓI CHUYỆN — Một số người nào đã can-dám lập ra trường Đại-học đã dạy công dân-khoa? — Để có thể giảng-dạy bằng tiếng Việt ngay, các giáo-sư trường Luật để làm mùa làm gì? — Từ đó đến nay, trường Luật đã đào-tạo được những loại học-giả nào? — Giờ đây, chúng ta đang cần thêm những loại học-giả nào?

Danh-từ : học-giả — luật-gia — kinh-tế-gia — nhà triết-học — nhà xã-hội học — nhà nhân-chúng học.

Tính-từ : (học-giả) uyên-thâm — (giáo-sư) trứ-danh.

Động-từ : dịch-thuật — biên-soạn.

Thành-ngữ : Thông kim, bác cổ.

GIẢI NGHĨA — Học-giả : (giả : người) người hiểu biết sâu rộng về một môn học gì. Luật-gia : người chuyên nghiên-cứu về luật-pháp. Kinh-tế gia : người chuyên nghiên-cứu về việc sản-xuất, phân-phối và tiêu-thụ các sản-vật. Nhà xã-hội học : người chuyên nghiên-cứu về cách tổ-chức và sinh-hoạt của xã-hội loài người. Nhà nhân-chúng học : người chuyên nghiên-cứu về các giống người. Uyên-thâm : hiểu biết sâu rộng. Trứ-danh : (trứ : rõ rệt, danh : tên) nổi tiếng, nhiều người biết đến. Dịch-thuật : viết lại một cuốn sách, một bài văn... từ tiếng này sang tiếng nước khác. Biên-soạn : tìm kiếm tài-liệu để viết thành bài, thành sách. Thông kim, bác cổ : biết rành việc đời nay, biết nhiều việc đời xưa ; ý nói hiểu nhiều thứ chuyện nhiều lắm.

BÀI TẬP — 1) Giải nghĩa : nhà nhân-chúng học, trứ-danh, biên-soạn.

2) « Nhà xã-hội học » : tiếng « nhà » chỉ gì ? Tìm ba danh từ có tiếng « nhà » như vậy.

3) Làm một câu với mỗi tiếng sau đây : uyên-thâm, dịch-thuật.

TẬP ĐỌC

1 - Một nhà thảo-mộc học



1 - Một phụ-nữ Vì được giới khoa-học và ca-tụng vì những công-cứu về thảo-mộc. Đó là Bà Trần Thanh-Vân, ba mươi ba tuổi, trung-tâm khảo-cứu thảo-mộc tại đại-học Ba-lê.

2 - Bà Vân có tài rút ra các giai sinh-trưởng của thực vật thuộc lá phải mười tám đến hai mươi năm mới ra hoa. Bà làm cho thuốc lá trổ hoa trong mười ngày, lan, trong một tuần lễ đủ cho

cây giồng, trong khi, bằng cách gieo hạt, các nhà trồng cây phải đợi cả tháng trời. Bà còn có tài làm cho những cây trổ trái lại nữa.

3 - Nhờ bà, từ năm 1968, các nhà trồng cây ở Pháp có những vườn cây tươi tốt, đem bông kết trái mau hơn trước. Bà là một nhà thảo-mộc học nổi tiếng.

GIẢI NGHĨA — Nhà thảo-mộc học : người chuyên tìm hiểu về thực vật. **Giới** (khoa-học) : những người cùng nghề, cùng hoạt-động. **Công-trình nghiên-cứu** : sự khổ nhọc tìm-tòi, suy-nghĩ. **Khảo-cứu** : tìm hiểu cho biết rõ. **Trồng-tía** : nói chung về sự trồng-trọt.

Ý-TUỞNG — Bà Vân được ca-tụng về những công-trình gì ở đây ? — Bà có tài gì ? Kể một thí-dụ về cái tài đó. — Nhờ bà, Pháp đã tạo được gì ?

LỜI VĂN — « Giới khoa-học » : tìm vài từ-ngữ có tiếng « giới » trong câu. « Trổ bông » : có thể thay « trổ » bằng những động-từ nào ?

DÀN BÀI — 1 - Bà Vân là một nhà thảo-mộc học nổi tiếng.

2 - Vài thí-dụ về tài của bà.

3 - Giới trồng-tía Pháp đã nhờ đến tài của bà.

ĐẠI-Ý — Bà Trần Thanh-Vân là nhà thảo-mộc học có tài. Bà đã làm được nhiều việc về những công-trình nghiên-cứu hữu-ích.

PHÁT ÂM — nghiên-cứu, rút ngắn, trồng-tía, vườn cây.

2 - Quyết-tâm làm bác-học



1 - Mùa thu năm 1891, cô gái Ba-lan Ma-ri-a phải bỏ nhà sang Pháp để tránh quân Nga đang chiếm đóng nước cô.

2 - Quyết-tâm trở thành bác-học, cô ghi tên vào trường đại-học khoa-học Ba-lê. Để sinh sống và theo học, cô nhận việc rửa chai, lọ... và trông coi những lò nấu cho phòng thí-nghiệm của trường. Tiền lương ít ỏi, cô phải sống trên một căn gác xép giá-băng về mùa đông, ngọt-ngạt về mùa hạ. Cô lại thường

phải ăn bánh mì với sô-cô-la và uống nước lã. Tuy vậy, cô vẫn quyết chí học đến thành tài.

3 - Sau cô kết-duyên với nhà bác-học Quy-ri. Hai ông bà luôn luôn làm việc bên nhau, đã cùng nhau tìm ra chất ra-di-um và cùng nhau lừng danh với giải-thưởng Nô-ben, năm 1903.

THIỆN-CHÍ sưu-tầm

GIẢI NGHĨA — Quyết-tâm : có ý nhất định **Giá-băng** : lạnh buốt. Ngọt-ngạt : ý nói nóng quá làm khó thở. **Ra-di-um** : một thứ kim-loại có tính chất phóng xạ, ra những tia sáng đặc-biệt, thường dùng trong việc rọi kiếng, chữa bệnh ung thư, v.v...

Giải-thưởng Nô-ben : giải-thưởng do ông Nobel, người Thụy-điển đặt ra, để hàng năm tặng những người có công nhất với nhân-loại về mặt văn-chương, khoa-học, hòa-bình...

Ý-TƯỚNG — Vì sao Ma-ri-a phải bỏ Ba-lan sang Pháp ? — Tại sao cô ghi tên vào trường đại-học khoa-học ? — Cô phải làm gì để có tiền ăn học ? — Chỗ ở của cô ra sao ? — Cô thường ăn uống thế nào ? — Nhờ đâu cô được giải-thưởng Nô-ben ?

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ tỏ rằng khi đi học đại-học, Ma-ri-a sống cực khổ ? — Thay «lừng danh» bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI — 1 - Ma-ri-a sang Pháp để tránh quân Nga.

2 - Dù khổ-cực, cô quyết học thành tài.

3 - Cô cùng chồng nổi tiếng vì tìm ra chất ra-di-um.

ĐẠI-Y — Vì cô chỉ Ma-ri-a trở thành bác-học lừng danh.

PHÁT ÂM — chiếm đóng, ngọt-ngạt, kết-duyên.

HỌC THUỘC LỜI

Phá quân Thanh

- 1 - Tiếng pháo giao-thừa, lệnh xuất chinh,
Cờ bay, kiêu trỏ, núi vươn mình.
Vang-vang trong gió loa truyền hịch,
Phân khởi lòng quân chí Bắc-bình.
- 2 - Rầm-rập người đi, mạch dật rung,
Đêm đêm quân điệp-điệp trùng-trùng.
Xôn-xao ngựa hí đèo Tam-điệp,
Sóng núi vùng lên lửa mịt-mùng.
- 3 - Văng-vẳng không-gian trông Ngọc-hồi,
Hà-hồi tiếp võ, Phú-xuyên rơi !
Giăng-giăng sông Nhị cầu phao đỏ,
Chắt đồng thủy thủ nước ghen trôi.

Theo LÊ VIỆT BẮC

GIẢI NGHĨA — **Giao-thừa** : lúc hết năm cũ và bắt đầu năm mới (cuối năm âm lịch). **Xuất-chinh** : đem quân đi đánh giặc. **Truyền** : truyền. **quân-sĩ**. **Chí Bắc-bình** : lòng quyết dẹp giặc Thanh đang chiếm. **giăng** : chằng dãi ra ; đây ý nói cầu phao dài bắc ngang sông Nhị. «đi dăng-dăng» là đi thành từng hàng nhưng không có trật-tỷ.

Ý-TUỞNG — **Lệnh tiền quân ban ra vào lúc nào ?** — **Lòng** : lòng. — **Tại sao «mạch dật rung» ?** — Theo sử, đoàn quân đông tới. — **Quân ta thắng quân Thanh ở những nơi nào ?** — Vì sao thấy thây sông Nhị ?

LỜI VĂN — Hai câu thơ nào cho biết đoàn quân đông lắm (rơi) : thay «rơi» bằng một tiếng nào khác.

DÀN BÀI — 1 - Được lệnh đánh giặc Thanh, lòng quân
2 - Quân ta rầm-rộ tiến ngày đêm.
3 - Quân ta thắng liên-tiếp nhiều trận.

ĐẠI-Ý — Lợi dụng dịp tốt, vua Quang-Trung kéo quân ra đánh Thanh.

PHÁT ÂM — vươn mình, truyền-hịch, mịt-mùng, văng-v



1 - Một nhà bác-học

Pát-tơ là một nhà bác-học người Pháp. Thuở nhỏ, ông rất chăm học và tỏ ra thích riêng môn hóa-học. Năm hai mươi tuổi, ông đậu cử-nhân khoa-học, rồi làm giáo-sư dạy môn hóa-học. Ông là người thứ nhất nhận thấy bệnh dịch do vi-trùng gây ra, cũng là người thứ nhất tìm ra phương-pháp chích ngừa bệnh. Hai thứ thuốc chích ngừa đầu tiên ông tìm được là thuốc ngừa bệnh than cho trâu bò và thuốc ngừa bệnh chó dại.

Theo NGUYỄN-VŨ

GIẢI NGHĨA — **Bệnh dịch** : bệnh hay lây làm cho nhiều người trong vùng mắc phải một lượt. **Vi-trùng** : sinh-vật rất nhỏ thường gây ra bệnh tật. **Bệnh than** : một loại bệnh dịch trâu bò thường mắc phải.

CÂU HỎI — Ông Pát-tơ người nước nào ? — Ông thích riêng môn học nào ? — Ông là người thứ nhất nhận thấy bệnh dịch do gì gây ra ? và tìm ra gì ? — Kể hai thứ thuốc chích ngừa do ông tìm ra.

ĐẠI-Ý — Ông Pát-tơ là nhà bác-học đầu tiên tìm ra vi-trùng và phương-pháp chích ngừa bệnh.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — Pát-tơ, thuở nhỏ, vi-trùng, thuốc chích.



2 - Quyết-tâm làm bác-học

Viết đoạn 1 và 2 của bài tập đọc 2.

GIẢI NGHĨA — **Bác-học** : người học rộng, biết nhiều. **Gác xếp** : căn phòng nhỏ trên lầu. **Quyết chí** : dốc lòng, có ý nhất-định.

ĐẠI-Ý — Cô Ma-ri-a đã không ngại khó-cực để quyết chí học thành tài.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — Ma-ri-a, chiêm đóng, gác xếp, ngọt-ngọt, sô-cô-la.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : quyết-tâm, giá-bằng, ngọt-ngọt.
- 2 - Cô Ma-ri-a đã làm gì để có tiền sinh sống và theo học ?
- 3 - Tiếng «bác» trong «bác-học» nghĩa là gì ? — Tìm một danh-từ ghép có tiếng «bác» như thế ?

Bác, đại phá q
áng.

VĂN-PHẠM

Loại-từ chung

* Loại-từ chung là tiếng đứng trước danh-từ chỉ con vật.

* Có hai loại-từ chung là : con và cái

Tiếng con thường đứng trước danh-từ chỉ

Thí-dụ : con trâu, con bò.

— Tiếng cái thường đứng trước danh-từ chỉ biết cử-động.

Thí-dụ : cái nhà, cái bàn, cái tủ.

Tuy-nhiên, người ta cũng nói : con đường, con sông, cái kiềm.

BÀI TẬP — Tìm loại-từ chung trong đoạn văn sau đây :

Trước nhà là cái sân rộng. Ở một góc sân có mấy cái lu sành, con chó đang nô-giỡn. Trên một cành chanh, mấy cái kiềm xúm lại



TẬP LÂM VĂN

ĐỀ - Mẹ em bỏ một trái dưa hấu. Tả trái dưa đó

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu trái dưa hấu.

Thân bài : 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn, hình dáng.

2 - Tả từng phần : a/ bên ngoài : vỏ và núm.

b/ bên trong : ruột, cùi và hạt.

3 - Hương-vị trái dưa.

Kết luận : Ý nghĩ hoặc nhận-xét của em



TẬP VIẾT

Chữ hoa, (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

Q — Quen tay hay việc



Kính hiển vi



Phong vũ biểu



Cân tiểu ly

TRUYỆN KỂ — Trong phòng thí-nghiệm của trường tôi chỉ có cái kính hiển-vi, cái phong-vũ-biểu, cái cân tiểu-ly, và vài cái nhiệt-kê là đáng kể. Ngoài ra, còn mấy cái vỏ bóng điện lớn để thế cho bình cầu, những vỏ ống thuốc chích dùng làm ống nghiệm và một vài dụng-cụ khác do thấy, cô chế-tạo ra. Phòng thí-nghiệm này tuy thô-sơ, nhưng tại đó, chúng tôi thường được xem thấy làm thí-nghiệm để chứng-minh những điều thấy giảng-dạy.

TẬP NÓI CHUYỆN — Trong phòng thí-nghiệm của trường có những dụng-cụ nào là đáng kể ? — Mấy cái vỏ bóng điện lớn để làm gì ? — Những vỏ ống thuốc chích dùng làm gì ? — Tại phòng thí-nghiệm thô-sơ này học-sinh thường được xem thấy làm gì ?

Danh-từ : kính hiển-vi — phong-vũ-biểu — cân tiểu-ly — nhiệt-kê — bình cầu — ống nghiệm.

Tính-từ : (phòng thí-nghiệm) thô-sơ, vĩ-đại.

Động-từ : làm thí-nghiệm — chứng-minh.

Tục-ngữ : Con mắt là mặt đòn cân.

GIẢI NGHĨA — **Phòng thí-nghiệm** : (thí : thử ; nghiệm : xét) phòng có những dụng-cụ để nghiên-cứu về khoa-học. **Kính hiển-vi** : kính dùng để trông những cái rất nhỏ, mắt thường không trông thấy được, như vi-trùng. **Phong-vũ-biểu** : (phong : gió ; vũ : mưa ; biểu : bảng kê) dụng-cụ cho biết áp-suất của không-khí để xem mà đoán thời-tiết. **Cân tiểu-ly** : cân rất nhạy và rất chính xác dùng để cân vàng bạc, vị thuốc hay các chất hóa-học để làm thí-nghiệm. **Nhiệt-kê** : (nhiệt : sức nóng ; kê : tính-toán) dụng-cụ để đo nhiệt-độ. **Bình cầu** : bình thủy-tinh có bầu tròn như quả banh, thường dùng để đun, nấu trong phòng thí-nghiệm. **Ống nghiệm** : ống thủy-tinh dùng đựng những chất đem làm thí-nghiệm. **Chứng-minh** : đem bằng-cớ hay lý-luận để bày-tỏ rõ-ràng. **Con mắt là mặt đòn cân** : ý nói chỉ trông cũng đoán được trọng lượng ; nghĩa rộng : tinh đời.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Người ta dùng để quan-sát vi-trùng. Những chất đem làm thí-nghiệm thường đựng trong những Muốn đo nhiệt-độ thì dùng Muốn biết trước tốt trời hay xấu trời thì xem Trong phòng thí-nghiệm, người ta dùng để cân các hóa-chất.

NGŨ VŨNG

2 - Phòng thí-nghiệm



Bình Cất



Hiện tượng bốc hơi

TRUYỆN KỂ — Một hôm, thầy dùng bình cất bằng thủy-tinh để phép cất nước. Chúng tôi được xem hiện-tượng bốc hơi và ngưng hơi. Thấy dùng vài dụng-cụ thô-sơ để chứng-nghiệm định-luật về sự giãn nở. Thấy dùng tranh để giảng cho chúng tôi về phép tổng-hợp và phép phân-tích. Chúng tôi không hiểu gì lắm. Thầy nói : « Một thí-nghiệm chính-xác hẳn nói suông. Nhưng phải có dụng-cụ tối-tân mới làm thí-nghiệm chính-xác »

TẬP NÓI CHUYỆN — Thấy dùng cái gì để trình bày phép cất nước đổi thí-nghiệm đó, học-sinh được xem gì ? — Hôm khác, thầy dùng vài dụng-cụ để làm gì ? — Có lần thầy dùng tranh để làm gì ? — Thầy học-sinh không thấy bảo sao ?

Danh-từ : bình cất — hiện-tượng — định-luật
tổng-hợp — phép phân-tích.

Tính-từ : (thí-nghiệm) chính-xác — (dụng-cụ) tối-tân

Động-từ : trình bày (phép cất nước) — chứng-nghiệm (định-luật)

Tục-ngữ : Sai một ly, đi một dặm.

GIẢI NGHĨA — Bình cất : bình cổ cong, bằng thủy-tinh dùng để chưng cất trong phòng thí-nghiệm. Hiện-tượng : những gì giác-quan ta có thể thấy.

Định-luật : (định : không thay đổi) luật luôn luôn đúng. Phép tổng-hợp : đem nhiều chất hợp lại với nhau theo công-thức để làm ra chất khác. Phép phân-tích : cách phân một chất ra để xem nó do những chất gì làm thành. Trình bày : đưa ra cho thấy. Chứng-nghiệm : đưa ra bằng chứng về điều gì. Tối-tân : (mới) rất mới. Sai một ly, đi một dặm : làm sai một chút, kết-quả sẽ sai.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : định-luật, tối-tân.

2 - Bình cất dùng để làm gì ?

3 - Tìm tiếng phản nghĩa với « phân-tích ».

TẬP ĐỌC

1 - Phòng thí-nghiệm



1 - Lần đầu tiên vào phòng thí-nghiệm, có lẽ em đã **trở mắt nhìn** nào chai, nào lọ, nào bình cầu, **bình cổ cong**... Có lẽ em đã sung-sướng khi nhận ra cái kính hiển-vi, cái cân thiên-bình bày trong tủ kính, cái nhiệt-kê, cái phong-vũ-biểu treo trên tường. Và có lẽ em đã háo-hức muốn được sử-dụng các thứ ấy.

2 - Nhưng liệu em có **đám tin** rằng những dụng-cụ kia sẽ **lắm** cho em trở nên một nhà khoa-học hay không? Em cần phải tin điều đó.

Trước em, đã có những cậu bé cũng tới phòng thí-nghiệm lần đầu tiên với cái dáng **ngõ-ngàng** như em, và họ đã thành những nhà bác-học. Nếu em có đủ lòng tin thì phòng thí-nghiệm cũng sẽ giúp em trở thành **nhà khoa-học**.

VĂN LANG

GIẢI NGHĨA — **Trở mắt nhìn** : giương tròn mắt lên mà nhìn. **Bình cổ cong** : bình cổ dài và cong thường dùng trong phòng thí-nghiệm để cất lấy nước nguyên-chất. **Ngõ-ngàng** : lầy lăm lạ lùng. **Nhà khoa-học** : người chuyên nghiên-cứu về các ngành vật-lý, hóa-học, vạn-vật v.v...

Ý-TƯỚNG — Vào phòng thí-nghiệm, em trông thấy những gì? — Kể công-dụng của mỗi dụng-cụ ấy. — Có những cậu bé lần đầu tiên đến phòng thí-nghiệm với dáng-diệu thế nào? — Tác-giả khuyên cậu bé điều gì?

LỜI VĂN — Từ-ngữ nào ở đoạn đầu nói lên sự ngạc-nhiên của cậu học-sinh? — Trong câu thứ nhất, tác-giả nhắc đi, nhắc lại tiếng «nào» nhiều lần để nói lên ý gì?

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả phỏng-đoán tâm-trạng cậu bé lần đầu tiên tới phòng thí-nghiệm.

2 - Nếu ta có đủ lòng tin, phòng thí-nghiệm có thể giúp ta trở thành nhà khoa-học.

ĐẠI-Ý — Tác-giả bảo cậu bé lần đầu tiên tới phòng thí-nghiệm là nếu cậu vững lòng tin thì những dụng-cụ trong phòng thí-nghiệm có thể giúp cậu trở thành nhà khoa-học.

PHÁT ÂM — trở mắt, sung-sướng, bày trong, ngõ-ngàng.

TẬP ĐỌC

2 - Thành công trong phòng thí-nghiệm



1 - Trời tối đã lâu mà thầy chồng về, bà vợ bác (Koch) lật-dật tìm đèn phòng thí-nghiệm của ông. Viên phụ-bác-sĩ cho biết ông đang mải công việc. Bà Cốc xin gặp Viên phụ-tá ngăn-ngại, vì bị quây-rầy trong lúc đang làm việc. Bác-sĩ sẽ nổi giận. Nhưng ông ta đành gõ cửa.

2 - Cánh cửa mở rộng. Viên phụ-tá ngạc-nhiên thấy bác-sĩ chỉ cái kính hiển-vi mà nói:

coi!». Người phụ-tá cúi xuống chăm-chú nhìn vào ống kính. Vô số trực-trùng hiện ra. Ông ngẩng lên hỏi:

- Vi-trùng bệnh lao đó ư?

- Phải! Ông biết không, đây là lần thứ 261, tôi vất vả đây!

3 - Vừa lúc đó, bà Cốc bước vào. Bác-sĩ rồi-rít trình bày vừa đạt được và bảo bà xem thử.

XUẤT

GIẢI NGHĨA — Koch : tên một nhà bác-học người Đức đã khám phá ra vi-trùng bệnh lao. Viên phụ-tá : ở đây là người giúp việc trong phòng thí-nghiệm. Mải mê với công việc : say sưa với việc làm, không nghĩ tới gì khác. Cánh cửa : việc làm mất nhiều thì giờ và hơi sức.

Ý-TƯỢNG — Bà Cốc đến đâu tìm chồng? — Lúc đó bác-sĩ Cốc đang làm việc. — Tại sao bác-sĩ Cốc tươi cười? — Nhìn vào kính hiển-vi, viên phụ-tá thấy vi-trùng bệnh lao. Khi bà Cốc bước vào, bác-sĩ Cốc làm gì?

LỜI VĂN — Thay «lật-dật» bằng tiếng khác. — Câu nào cho biết bác-sĩ Cốc đã khổ công tìm kiếm vi-trùng bệnh lao?

DÀN BÀI : 1 - Bà Cốc đến tìm chồng ở phòng thí-nghiệm của ông.

2 - Bác-sĩ Cốc vui-mừng khoe đã tìm ra vi-trùng bệnh lao.

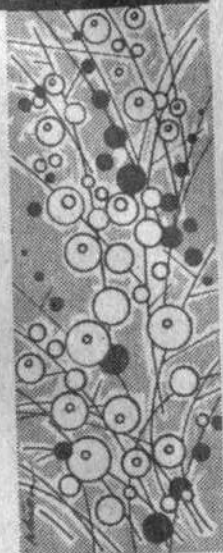
ĐẠI-Ý : Đèn phòng thí-nghiệm của chồng, bà Cốc được thầy chồng bật đèn. Bác-sĩ Cốc vui-mừng khoe đã tìm ra vi-trùng bệnh lao.

PHÁT ÂM : lật-dật, mải-mê, cúi xuống, trực trệng, rồi-rít.

HỌC THUỐC LÔNG

Lời ông tiêm

- 1 - Tôi chỉ là cái ông tiêm bé nhỏ,
Mà nhà thương hăm-mộ nhất tài tôi.
- * * *
- 2 - Sáng tinh sương là ra khỏi hộp rồi,
Tay ngà-ngọc đón mời vào xoong nước.
Tiếng lửa phụt, hơi cồn xông thơm nức,
Rối nước reo, tôi thấy âm ran lòng.
Lòng khiết-tinh, tôi nằm lót đệm bông
Đâu cần đèn là mớ lòng tề-độ.
Thuốc cay đắng hay độc chẳng há sợ ?
Nếu cần ra tôi uống rõ dầy lòng,
Và qua kim truyền nhẹ-nhẹ ung dung,
Vào thớ thịt, dưới da, hay huyết quản.
Để diệt lũ vi-trùng gây rối loạn,
Trả thẳng bằng cho ngàn vạn con người.



VĂN-HẠNH

GIẢI NGHĨA — Hăm-mộ : yêu-chuộng. Khiết-tinh : trong sạch. Tề-độ : cứu giúp. Ung-dung : khoan-thai, nhẹ-nhàng. Trả thẳng-bằng cho hàng vạn con người : làm cho rất nhiều người khỏi bệnh.

Ý-TƯỢNG — Cái ông tiêm tự hào thế nào ? — Sáng sớm, bàn tay ngà-ngọc đón mời nó vào đầu ? để làm gì ? — Khi có người bệnh cần tới, ông tiêm làm gì để giúp họ ?

LỜI VĂN — Hai câu thơ nào nói lên lòng hy-sinh của cái ông tiêm ? — « Uống rõ dầy lòng » : Thay « rõ » bằng tiếng khác.

DÀN BÀI — 1 - Cái ông tiêm tự hào về tài của nó.
2 - Cái ông tiêm nói nó luôn-luôn sẵn-sàng để cứu-giúp bệnh-nhân.

ĐẠI-Ý — Cái ông tiêm tự-hào về ích-lợi của nó trong việc chữa bệnh.

PHÁT ÂM — tinh-sương, xoong, thơm nức, âm ran lòng.

CHÁNH-TÁ

1 - Phòng thí-nghiệm

Mới 11 tuổi, cậu Ê-di-sơn đã lập ra một phòng nhỏ ở hầm nhà. Năm sau, xin được bán báo và kéo trên cậu được người trưởng-xa cho đặt phòng thí-nghiệm chỗ thư. Nhờ vậy, những lúc rỗi-rảnh, cậu có chỗ đọc sách và thí-nghiệm.

Chính từ cái phòng thí-nghiệm sơ-sài ấy mà cậu trở nhà phát-minh đại tài. Mỗi khi bật đèn điện, vận máy may, máy khâu, chúng ta hãy nhớ tới những bước đầu của vị thần-đồng ấy.

THI
GIẢI NGHĨA — Ê-di-sơn : (Edison) tên một nhà bác-học Hoa-Kỳ, xa : người chỉ-huy đoàn xe. **Bước đầu khiêm-tôn** : (khiêm-tôn : nhũ hạ mình xuống) bước đầu tầm thường, không có gì đáng chú-ý. **Thần** trẻ thông-minh khác thường.

CÂU HỎI — Năm 11 tuổi cậu Ê-di-sơn lập phòng thí-nghiệm ở đâu bán báo trên xe lửa, cậu được viên trưởng-xa cho phép làm gì ? — Kể mà của Ê-di-sơn.

ĐẠI-Ý — Ê-di-sơn ham tìm tòi ngay từ nhỏ nên đã trở thành nhà đại-tài.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — Ê-di-sơn, trưởng-xa, rỗi-rảnh, sơ-sài

2 - Thành công trong phòng thí-nghiệm

Viết bài tập đọc 2, từ : « Bà Cốc xin gặp chồng. » đến

GIẢI NGHĨA — Ngần-ngại : chần-chờ, chưa dám quyết. Ngạc làm lạ. Rối-rít : cuống-quít.

ĐẠI-Ý — Bác-sĩ Cốc vui-mừng khoe công-trình tìm ra vi-trùng bệnh vợ ông và viên phụ-tá.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — Bà Cốc, quây-rầy, cúi xuống, trực-rít khoe

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa : quây-rầy, kính hiển-vi, trực-trùng.

2 - Câu nào trong bài cho thấy bác-sĩ Cốc rất kiên-nhẫn trong việc tìm trùng bệnh lao ?

3 - « Cái kính hiển-vi » : « cái » thuộc từ-loại nào ?

Loại từ riêng

Loại-từ riêng là tiếng đứng trước danh-từ để chỉ riêng từng loài.

— Chỉ riêng về loài người, có những tiếng như : người, ông, bà, cô, cậu, cụ.....

Thí-dụ : cậu Ê-di-sơn, người trường xa.

— Chỉ riêng về loài vật có những tiếng như : chim, cá.....

Thí-dụ : chim sẻ, cá rô.

— Chỉ riêng từng loại cây cỏ hoặc hoa trái, có những tiếng như : cây, hoa, quả, trái.

Thí-dụ : cây cam, hoa hồng, quả chuối, trái mít.

Nhiều loại-từ riêng do danh-từ biến thành.

Thí-dụ : chim sẻ, cá lóc, (chim, cá nguyên là những danh-từ)

BÀI TẬP — Tìm những loại từ riêng trong những đoạn văn sau đây :

Bà Tám đi chợ về. Thắng Nam vội chạy ra xách cái giỏ cho mẹ. Bà Tám gọi cô Sáu mà bảo : «Cá bông, con kho tiêu ; đôi chim câu, nhốt vô lồng ; còn mấy trái cam, con đem bỏ tủ lạnh

TẬP LÀM VĂN

Tả con vật

CHỈ-DẪN

Mở bài — Giới-thiệu con vật định tả.

Thân bài — 1 - Trước hết, nói đáng tổng-quát của nó, như cỡ lớn, sắc lông...

2 - Rồi tả từng phần thân-thể con vật : đầu, mình, chân, đuôi...

3 - Sau đó, nói những hoạt-động của con vật hoặc tính-tình, thói quen của nó, nếu ta biết rõ.

Kết luận — Tùy trường-hợp, ta nói lên cảm tình, nhận xét hay ý nghĩ của ta.

ĐỀ - Tả con chó của nhà em.

DẪN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu con chó.

Thân bài : 1 - Đáng tổng-quát : cỡ lớn ? sắc lông ?

2 - Tả từng phần : đầu, mình, chân, đuôi.

3 - Tính-tình : mến chủ, khôn-ngoan, dữ với người lạ.

Kết luận : Cảm-tình của em đối với nó.

TẬP VIẾT Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ

L — Lá lành đùm lá rách

1 - Sự sáng-chê



điện thoại



máy truyền hình



máy

TRUYỆN KỂ — Hạnh từ quê lên Sài-gòn thăm chú. Cậu được chú làm cái mới lạ. Hạnh lưu ý nhiều đến cái **tủ lạnh** để giữ thực-phẩm lâu. Cậu thích-thú tập **sử-dụng điện-thoại**. Cậu thường mái-mẽ nghe **má** hoặc xem **máy truyền-hình**. Nhưng cậu thích nhất cái **máy thu âm**, lời mình vào máy rồi vặn lại nghe và cười hề-há. Hạnh vô cùng cảm-động người có **óc phát-minh phi-thường** đã **chê-tạo** ra những máy-móc kỳ-c

TẬP NÓI CHUYỆN — Ở nhà chú của Hạnh có cái gì để thực-phẩm — Hạnh thích-thú tập làm gì ? — Hạnh thường mái mẽ nghe gì ? và xem ra dùng cái máy gì để thu lời nói của mình ? — Hạnh cảm-phục những vì sao ?

Danh-từ : tủ lạnh — điện-thoại — máy thu thanh — máy truyền-hình — óc ph

Tính-từ : (óc phát-minh) phi-thường — (máy-móc

Động-từ : sử-dụng — chê-tạo.

Thành-ngữ : Cải-thiện đời sống.

GIẢI NGHĨA — **Điện-thoại** : (thoại : nói chuyện) máy để nói người ở xa nhờ sức điện. **Máy thu thanh** : (thanh : tiếng) máy nhận những tiếng đài phát-thanh truyền đi bằng làn sóng điện. **Máy truyền** nhận và phát lại những hình ảnh và tiếng phát ra từ đài vô-tuyến truyền thường gọi là «ti-vi». **Máy thu âm** : máy dùng băng nhựa để ghi lại nguyên lời nói, tiếng hát v. v... **Óc phát-minh** : tài tìm ra những cái từng có. **Phi-thường** : (phi : trái, khác) đặc-biệt, khác thường. **Kỳ-diệu** : (khéo) khéo-léo lạ thường. **Sử-dụng** : dùng. **Cải-thiện đời sống** : sống tốt đẹp hơn.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống
Nhờ có , má Nam trũ thức ăn được lâu hơn. Nam thườ
..... để nghe tin tức và mở máy để xem tuồng
Nhờ có mà ba Nam ngồi nhà vẫn nói chuyện được với
Nam rất thân-phục những người đã ra những máy móc ..

2 - Sự sáng-chê



thâu băng



Tàu lặn nguyên-tử



Vệ-tinh nhân-tạo



phòng thí-nghiệm không-gian

thấy ở nhà
âm cho tươi
thâu thanh
Câu ưa thâu
phục những
liệu kia.
m cho tươi?
gi? — Hạnh
người nào?

TRUYỆN KỂ - Trước kia, nghe nói đến **máy bay phản lực**, **tàu lặn nguyên tử**, chủ Năm đã lầy lăm lạ. Vậy mà gần đây, theo dõi vô tuyến truyền hình, chủ được thấy các nhà khoa-học **phòng vệ-tinh nhân-tạo** để tìm hiểu các hành tinh, hay ngồi **phi-thuyền** lên thám-hiêm mặt trăng. Chủ còn nghe nói người ta đã thực-hiện được **phòng thí-nghiệm không-gian** để nghiên-cứu khoa-học trên không-trung. Chủ tin rằng những kỳ-công ấy sẽ giúp cho sự hiểu biết của nhân loại thêm **phong-phủ** và sẽ đem lại nhiều phát-minh **tân-kỳ** khác.

TẬP NÓI CHUYỆN - Trước kia chủ Năm lầy lăm lạ khi nghe nói đến gi? — Theo dõi vô tuyến truyền hình chủ được thấy gi? — Chủ còn nghe nói người ta đã thực-hiện được gi? — Chủ tin những kỳ-công ấy sẽ giúp ích gi? cho nhân-loại?

h — máy
át-minh.
kỳ-điện.

Danh-từ : máy bay phản-lực — tàu lặn nguyên tử — vệ-tinh nhân-tạo — phi thuyền — phòng thí-nghiệm không-gian.

Tinh-từ : (sự hiểu biết) phong-phủ — tân-kỳ.

Động-từ : tìm hiểu (các hành-tinh) — thám hiêm

Thành-ngữ : Chinh phục không-gian.

chuyện với
và phát lại
hình : máy
hình; cũng
i và phát ra
mới lạ chưa
ệu : (kỳ : lạ;
lăm cho đời

GIẢI NGHĨA — **Máy bay phản lực** : máy bay không cánh quạt, bay bằng ống phun hơi ra phía sau để đẩy đi. **Tàu lặn nguyên-tử** : tàu lặn chạy bằng sức nguyên-tử, có thể lặn lâu hàng tháng. **Vệ tinh nhân tạo** : (vệ-tinh : sao nhỏ đi quanh một hành-tinh ; nhân-tạo : do người làm ra) vật chứa nhiều máy-móc người ta phóng cho bay quanh trái đất hay hành tinh khác để nghiên cứu khoa-học. **Phi-thuyền** : tàu để đi vào không gian. **Phòng thí-nghiệm không-gian** : phòng thí-nghiệm phóng lên không-trung để các nhà bác-học lên đó nghiên-cứu khoa-học. **Phong-phủ** : dồi dào, có nhiều. **Tân-kỳ** : mới lạ. **Chinh-phục không-gian** : làm chủ được không gian.

BÀI TẬP

ng vận máy
g cái-luong-
người ở xa.
..... này.

1 - Giải nghĩa : vệ-tinh, phi-thuyền, thám-hiêm.

2 - Làm một câu với mỗi tiếng sau đây : thám-hiêm, tân kỳ.

3 - «Phi-thuyền» : «phi» nghĩa là gì? Tìm hai danh từ ghép có tiếng «phi» như vậy.

1 - Một nhà sáng-chế



1 - Ông Nguyễn văn Sảnh
tỉnh An-giang, chuyên tr
nành. Một hôm, đi xem
nông-cơ, ông lưu-ý tới mộ
gieo hột.

2 - Ông ghi nhận nhữ
then-chốt của máy, ráp
tạo một cái đơn-giản và
Sau nhiều ngày tính toán
tay vào việc. Một mình
tiện..., ông tự tay làm ra
những bộ phận cần-thiết,

mua vài đồ phụ-tùng nhập-cảng mà thôi. Trong vòng
ông làm xong cái máy. Khi đem thử, ông thấy được nh

3 - Nhờ máy này, ông gieo đậu nhanh và ít tổn-ph
hai người sử-dụng máy một buổi sáng là gieo được
tây đậu. Công việc ấy phải bốn mươi người làm việc
ngày mới xong.

The

GIẢI NGHĨA — **Trình-diễn nông-cơ** : bày và sử-dụng máy m
cho mọi người coi — **Điểm then-chốt** : phần cốt-yếu, phần cần-th
tâm chế-tạo : nhất định làm ra. **Đồ phụ-tùng** : bộ phận rời để ráp và

Ý TƯỞNG — Ông Sảnh chuyên trồng gì ? — Đi xem trình
ông lưu ý đến cái gì ? — Ông xem xét kỹ cái máy để làm gì ? — M
máy giản-dị và rẻ hơn, ông làm thế nào ? — Chứng tỏ rằng nhờ cái
đậu nhanh và ít tổn phí.

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ có tiếng «sáng» như «sáng-c
và «reon» khác nghĩa nhau thế nào ?

DÀN BÀI — 1 - Ông Sảnh chú-ý tới cái máy gieo hột.

2 - Ông chế ra một cái máy giản-dị hơn.

3 - Nhờ máy, ông gieo đậu nhanh và ít tổn phí.

ĐẠI Ý Được xem cái máy gieo hột, ông Sảnh chế ra một cái

PHÁT ÂM sáng-chế, trình-diễn, rẻ hơn, sử-dụng.

2 - Phải sáng-tạo



1 - Từ đồng gạch, đồng đá, đồng gỗ,... con người tạo nên nhà cửa, đèn-dài. Từ cục đất, khúc cây, con người nặn ra, **tạc** nên tượng. Từ giấy, mực,... con người làm ra sách vở. Dùng mảnh lụa, ít sơn, con người vẽ tranh tươi đẹp, tài tình.

2 - Trong các loài, duy loài người có óc **sáng-tạo**. Con ong làm tổ khéo thay, cây hồng nở hoa thật đẹp. Nhưng tổ ong tuy khéo, hoa hồng tuy đẹp mà xưa thê nào, nay vẫn vậy, có khéo hơn, đẹp hơn được đâu.

3 - Chúng ta hãy tạ ơn Thượng-đê đã ban cho chúng ta bộ óc sáng-tạo, và hãy **trang-trọng** mà sử-dụng «món quà» trời ban ấy. Nếu chúng ta chẳng biết tìm ra cái mới mẻ, chỉ **bo-bo** sống trong **khuôn-sáo** cũ, tức là tỏ ra **bội-bạc** đối với Thượng-đê vậy.

Theo NGUYỄN VĂN XUÂN

GIẢI NGHĨA — Sáng-tạo : làm ra cái gì mới mẻ. Tạc : xoi, đục gỗ, đá... để làm thành hình. Trang-trọng : kính-cẩn. Bo-bo : cò giữ lấy, không chịu rời bỏ. Khuôn-sáo : mẫu-mực đã lỗi thời. Bội-bạc : không biết ơn nghĩa.

Ý TƯỞNG — Kể lại mấy thí-dụ về sáng tạo nói trong bài. — Trong các loài, duy loài nào có óc sáng-tạo ? — Đấng nào đã ban cho ta bộ óc sáng-tạo ? — Nếu không biết sử-dụng óc sáng-tạo thì chúng ta phạm lỗi gì với Thượng-đê ?

LỜI VĂN — «... duy loài người có óc sáng-tạo» : thay «duy» bằng từ-ngữ khác. — Đồng nghĩa với «mới-mẻ» là gì ?

DÀN BÀI — 1- Tác-giả kể mấy thí-dụ về sự sáng-tạo.

2 - Trong các loài, chỉ có loài người có óc sáng-tạo.

3 - Ta phải quý óc sáng-tạo vì đó là do trời ban cho.

ĐẠI-Ý — Thượng-đê đã ban cho loài người óc sáng-tạo. Chúng ta phải biết sử-dụng nó, kéo mang tiếng là bội bạc đối với Thượng-đê.

PHÁT ÂM — đồng gạch, tạc nên, mảnh lụa, trang-trọng, khuôn-sáo.

HỌC THUỘC LÒNG

Đoàn-kết lại

- 1 - Đoàn-kết lại, hỡi công-dân nước Việt !
Từ Trung-Vương, Lê-Lợi đến Quang-Trung
Toàn dân ta đã khí-phách anh-hùng,
Siết chặt khối, chống quân thù quyết-liệt !
- 2 - Đoàn-kết lại, hỡi công-dân nước Việt !
Nêu tinh-thần dân-chủ quật-cường lên !
Gái như trai đều chí vững gan bền,
Chung sức sống bảo-tồn non nước Việt !
- 3 - Đoàn-kết lại, đã đến giờ quyết-liệt,
Tay nắm tay tiến tới, nguyện hy-sinh,
Cho tự-do, cho độc-lập, hòa-bình,
Cho tổ-quốc muôn năm hồn bất-diệt !

Theo NGUYỄN - VỸ

GIẢI NGHĨA — Khí-phách : tinh mạnh-mẽ của người ta. Chết quyết-liệt : nhất định chống quân thù, chống tới cùng. Quật-cường : cội ; cường ; mạnh) cứng-cỏi, mạnh-mẽ, không chịu để ai đè nén. Hy-sinh cho khối mất đi. Giờ quyết-liệt : lúc nghiêm-trọng có ảnh-hưởng còn của đất nước.

Ý TƯỞNG — Tác-giả kêu gọi mọi công-dân làm gì ? — Từ trước luôn luôn thế nào ? — Gái như trai đều có bổn-phận gì ? — Tác-giả kêu hy-sinh cho những gì ?

LỜI VĂN — Phân nghĩa với «đoàn-kết» là gì ? — Tìm những từ «báo» như «bảo-tồn»

DÀN BÀI — 1 - Xưa tổ-tiên ta đã đoàn kết chống quân thù.
2 - Mọi người phải đoàn-kết để bảo-tồn đất nước.
3 - Mọi người phải đoàn-kết để giành tự-do, độc-lập cho tổ-quốc.

ĐẠI Ý — Ta phải noi gương tổ tiên, đoàn-kết lại để bảo-tồn

PHÁT ÂM — Trung-vương, siết-chặt, hy-sinh, bất-diệt.

CHÁNH-TÁ

1 - Những nhà phát-minh đầu-tiên

Người đầu tiên tạo ra lửa, con dao, cái thuyền, cái khung cửi... đã làm biến đổi hẳn đời-sống của nhân-loại. Những phát-minh đó, ngày nay ta coi là tầm-thường, nhưng vào **thời tiền-sử** thì vô cùng quan-trọng.

Những nhà phát-minh đầu tiên này không hề được **hấp-thụ** một nền giáo-dục khoa-học. Người chế ra máy kéo sợi chẳng hạn, chỉ là một bác thợ cạo thất học. Người chế ra máy dệt là một tu-sĩ. Chính vì vậy mà nhiều người cho rằng có một **linh-tính sáng-tạo** đã giúp một số người sáng-chế được những cái mới lạ.

Theo **VŨ QUỐC THỨC**

GIẢI NGHĨA — Nhà phát-minh : người nghĩ ra trước hết điều gì chưa ai biết, hoặc làm ra cái gì mới lạ chưa từng có. **Thời tiền-sử** : thời trước khi có lịch-sử, lúc loài người còn cổ-lỗ, chưa biết chép sử. **Hấp-thụ** : tiếp nhận, chịu ảnh-hưởng. **Linh-tính sáng-tạo** : khiếu làm ra những cái gì mới lạ, do trời phú cho.

CÂU HỎI — Người đầu tiên tạo ra lửa, con dao, cái thuyền... đã làm biến đổi gì? — Vào thời tiền-sử, những phát-minh đó quan-trọng thế nào? — Kể vài thí dụ chứng tỏ những nhà phát-minh đầu tiên không phải là những nhà khoa học?

ĐẠI-Ý — Những nhà phát-minh đầu-tiên thời tiền-sử không phải là những nhà khoa-học, nhưng đã làm biến đổi hẳn đời sống nhân-loại.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — con dao, cái thuyền, máy dệt, tu-sĩ

**

2 - Phải sáng-tạo

Viết đoạn 2 và 3, bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — Tạ ơn : tỏ lòng cảm ơn. **Thượng-đề** : Đăng-Tối-cao, Trời. **Sử-dụng** : dùng.

ĐẠI-Ý — Ta phải biết dùng óc sáng tạo Thượng-đề đã ban cho để tìm ra những cái mới-mẻ.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — khéo thay, trang-trọng, sử dụng, khuôn-sáo.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 — Giải nghĩa : sáng-tạo, bo-bo, khuôn-sáo.

2 — Tìm tiếng phản nghĩa với : «khéo», «mới-mẻ»

3 — Tìm một mạo-từ trong câu đầu bài chánh-tá.

VĂN-PHẠM

Mạo-từ

* Có ba mạo-từ là : các, những, cái.

* Mạo-từ **những** và **các** đứng trước danh-từ và đại-danh-từ về số nhiều.

Thí-dụ : những cuộc khám-phá, các nhà phát-minh.

* Mạo-từ **cái** đứng trước danh-từ đã có loại từ để phân biệt mạnh vào danh-từ ấy.

Thí-dụ : cái con dao này sắc quá !

BÀI TẬP — Tìm những mạo-từ trong đoạn văn sau đây :

Những ngày nghỉ học, tôi thường đi câu với các bạn. Chúng tôi lựa nơi có cá nhiều, những cái ao lằm cá để buông câu. Cá câu được, chúng tôi chỉ giữ lại cá to, còn cá nhỏ thì thả lại xuống nước.

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Nhà hàng xóm có con vịt xiêm. Em hãy tả ra.

DÀN BÀI

Mở bài — Giới thiệu : con vịt xiêm của nhà ai ?

Thân bài — 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn ? mập hay ốm ?

2 - Tả từng phần : mình, cánh, cổ, đầu, (mắt, móng, mỏ)

3 - Tính-tình và thói quen : chậm-chạp, hiền-lành, nhưng hăng khi bị khiêu-khích ; hay sục-sạo kiếm mồi ; ăn nhấm nháp hay ría lông

Kết-luận : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (viết chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

P — Phép vua thua lệ làng.



1 - Các ngành văn-hóa



TRUYỆN-KÊ — Hôm nay, thầy giảng về hai tiếng «văn-hóa». Thầy nói : «Văn-hóa chỉ những sinh-hoạt tinh-thần của một xã-hội, như tôn-giáo, **giáo-dục**, **văn-chương**, **luật-pháp**, khoa-học, nghệ-thuật. Dân-tộc ta chịu ảnh-hưởng văn-hóa Trung-hoa, Ấn-độ và Tây-phương. Nhưng ta đã biết **chọn-lọc** những **tinh-hoa** văn-hóa của người mà tạo lấy một nền văn-hóa riêng. Ta nên thu-thập những cái hay của người để **bồi-đắp** văn-hóa nước nhà. Song cũng phải **đuy-trì** những giá-trị **cổ-truyền** của dân-tộc, đừng ham bắt-chước những thói-tục **ngoại-lai**».

TẬP NÓI CHUYỆN — Hôm nay, thầy giảng cho học-sinh về hai tiếng gì ?
— Văn-hóa chỉ những gì ? — Dân ta đã làm gì để tạo lấy một nền văn-hóa riêng ?
— Ta nên thu thập những cái hay của người để làm gì ?

Danh-từ : giáo-dục — văn-chương — luật-pháp
— nghệ-thuật — tinh-hoa văn- hóa.

Tính-từ : (giá-trị) **cổ-truyền** — (thói-tục) **ngoại-lai**.

Động-từ : **chọn-lọc** — **bồi-đắp** — **đuy-trì**.

Thành-ngữ : Bốn ngàn năm văn-hiến.

GIẢI NGHĨA — **Giáo-dục** : việc dạy-dỗ, rèn-luyện để cho người ta trở nên giỏi-giang (trí-dục), đạo-đức (đức-dục), khỏe-mạnh (thể-dục). **Văn-chương** : nói chung về các bài văn có lời hay, ý đẹp. **Luật-pháp** (hay pháp-luật) : phép nước đặt ra buộc mọi người phải tuân theo. **Nghệ-thuật** : phép phô-diễn cái hay, cái đẹp bằng lời thơ, bài văn, điệu nhạc, nét vẽ v.v. . . **Tinh-hoa văn-hóa** : (tinh-hoa : cái tốt đẹp nhất của một vật) cái tốt đẹp nhất của văn-hóa. **Cổ-truyền** : (cổ : đời xưa : truyền : trao lại) từ đời xưa để lại. **Ngoại lai** : (ngoại : ngoài ; lai : đến) từ nước ngoài truyền vào. **Chọn-lọc** : lựa kỹ-càng. **Bồi-đắp** : thêm vào cho vững cho chắc.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào chỗ trống :

Nước ta có bốn ngàn năm Trong khi tiếp xúc với các nước ngoài, ta đã những tinh-hoa văn-hóa của họ để cho nền văn-hóa nước nhà. Nhưng, ta vẫn được những giá-trị của dân-tộc.

2 - Các ngành văn-hóa



TRUYỆN KỂ — Bắc và Nam vào tiệm sách. Hai anh em tới chỗ bày tiểu thuyết và báo-chí. Bắc chỉ cho Nam những tác-phẩm bán chạy nhất hiện-nay. Bắc mua một cuốn nguyệt-san, một cuốn tuần-san và vài bản nhạc của một nhạc sĩ nổi tiếng. Rồi hai anh em lại kê bày sách mời xuất-bản. Ở đó, Bắc thấy có tác-phẩm của một nhà văn tên tuổi. Anh chỉ tên ông và nói : « Ông này là văn-sĩ kiêm thi-sĩ. Ông còn là một ký-giả kỳ-cựu lại rất sành âm-nhạc nữa. Ông đã già mà vẫn sáng-tạo đều, thật đáng phục ! »

TẬP NÓI CHUYỆN — Vào tiệm sách, Bắc và Nam tới chỗ nào ? — Bắc chỉ cho Nam những gì ? — Bắc mua những cuốn gì ? — Rồi hai anh em lại kê bày gì ? — Ở đó, Bắc thấy có tác-phẩm của ai ? — Anh chỉ tên ông và nói gì ? — Vì sao ông này đáng phục ?

Danh-từ : tiểu-thuyết — tác-phẩm — nguyệt-san — tuần-san — văn-sĩ — thi-sĩ — ký-giả — âm-nhạc-sĩ.

Tính-từ : (nhà văn) tên tuổi — (ký-giả) kỳ-cựu.

Động-từ : xuất-bản — sáng-tác.

Thành-ngữ : Nhà ngọc phun châu.

GIẢI NGHĨA — **Tiểu-thuyết** : truyện, thường viết bằng văn xuôi. **Tác-phẩm** : sách-vở hay đồ mỹ-thuật do người nào viết ra, làm ra. **Nguyệt-san** : báo ra mỗi tháng một lần. **Tuần-san** : báo ra hằng tuần, cũng gọi là tuần báo. **Ký-giả** : người chuyên nghề viết báo. **Tên tuổi** : nổi tiếng, được nhiều người biết tới. **Kỳ-cựu** : đã sống lâu năm trong nghề. **Xuất-bản** : in thành sách. **Sáng-tác** : tự mình vẽ ra bức tranh, làm ra bài thơ, viết ra cuốn truyện, tạc nên pho tượng. **Âm-nhạc** : nghệ-thuật hòa-hợp âm-thanh để làm ra những bản đàn, bản hát. **Nhà ngọc phun châu** : nói ra những lời văn-hoa, làm ra những câu thơ hay.

BÀI TẬP —

- 1 - Giải nghĩa : văn-sĩ, thi-sĩ, nhật-báo.
- 2 - Báo ra mỗi tháng một lần gọi là gì ? ra mỗi tuần một lần gọi là gì ?
- 3 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng « giá » như « ký-giả ».

1 - Bài hát truyền-cảm



1 - Tập xong bài «Trường cũ», Vũ, Côn và Vọng muốn khóc. Còn hai tuần lễ nữa mới nghỉ hè. Nhưng chúng nó đã mơ-hồ thấy những lớp học đóng kín-mít suốt ba tháng, sân trường vắng-vé có mọc đầy. Cảnh điu-hiu ấy chẳng còn bao-lâu nữa thì đèn. Chúng nó sắp phải xa thấy, xa bạn, **tản-mạn** về đồng quê.

2 - Bài «Trường cũ», chúng nó trình-bày hôm mần niên-học, chắc hẳn sẽ làm cả trường khóc. Niên-học sau, nếu có kẻ nào **bất-hạnh**

không được trở lại học nữa, kẻ ấy phải đau-khổ suốt quãng đời thơ-ấu. Lúc đó, bài «Trường cũ» có thể là liều thuốc **an-ủi** họ : họ sẽ hát lên cho **vợ** nhớ, **vợ** thương. Bài này do ai **sáng-tác** mà **truyền-cảm** thế ! Điệu nhạc chân-thành, giản-dị, chan-chứa tình-cảm, hát lên là muốn khóc.

Theo DUYÊN-ANH

GIẢI NGHĨA — Truyền-cảm : làm cho người ta xúc động. Cảnh điu-hiu : cảnh vắng-vé, buồn-bã. Tản-mạn : đi mỗi người một nơi. Bất-hạnh : không may. An-ủi : làm cho bớt buồn, bớt đau khổ. Vợ : bớt đi, giảm đi. Sáng-tác : tự làm ra.

Ý-TƯỢNG — Vũ, Côn và Vọng vừa làm gì xong ? — Tại sao chúng muốn khóc ? — Chúng tập bài này để hát vào dịp nào ? — Bài «Trường cũ» có thể là liều thuốc an-ủi cho những kẻ nào ? — Vì sao bài hát này truyền-cảm ?

LỜI VĂN — Tìm trong bài những từ-ngữ nói lên «cảnh điu-hiu» của trường-học trong kỳ hè ? — «Vợ nhớ» : thay «vợ» bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI — 1 - Bài «Trường cũ» gợi nỗi buồn xa thấy, xa bạn.

2 - Bài hát truyền-cảm này hát vào dịp bài-trường sẽ làm nhiều người phải khóc.

ĐẠI-Ý — Bài «Trường cũ» rất truyền-cảm. Nó gợi cho học-sinh nỗi buồn phải xa trường, xa thấy, xa bạn-suốt kỳ nghỉ hè.

PHÁT ÂM — truyền-cảm, kín-mít, tản-mạn, liều thuốc.

2 - Nghe hát



1 - Sân-khâu là một cái bục gỗ cao và rộng. Ban nhạc ngồi chung-quanh. Bên cửa sổ gần đó kê chiếc dương-cầm.

2 - Vài tiếng dương-cầm thánh-thót. Ban nhạc thử dây đàn rồi hòa-tấu một đoạn ngắn, như để cho quen nhịp-điệu. Chúng tôi lắng tai nghe, chờ đợi... Chừng dăm phút sau, cô Hồng-Châu bước lên bục. Ban nhạc dạo khúc mở đầu. Cô bắt nhịp cất tiếng hát bài «Về đâu mái tóc người thương». Giọng cô

trầm-trầm, êm như giòng suối mát chảy qua tâm-hồn chúng tôi. Tôi **bối-hối** cảm-động. Anh bạn ngồi bên thính-thoảng đập cùi chỏ vào vai tôi, tỏ lòng thần-phục.

3 - Khi bài ca chậm-dứt, chúng tôi **nhao-nhao** yêu-cầu những bài ưa-thích. Cô Hồng-Châu chiều ý, hát sáu bài liền. Cô đã đem lại cho chúng tôi một buổi chiều thật vui.

Theo LÊ-TẤT-ĐIỀU

GIẢI NGHĨA — **Dương-cầm** : một thứ đàn lớn trông như cái bàn, có nhiều phím ; nhạc-sĩ đánh đàn bằng cách nhón ngón tay lên các phím. **Hòa-tấu** : dùng nhiều nhạc khí chơi cùng một bản nhạc. **Bối-hối** : bồn-chồn, xao-xuyến trong lòng. **Nhao-nhao** : ồn-ào, xôn-xao.

Ý TƯỞNG — Ban nhạc ngồi ở đâu ? — Chiếc dương-cầm kê ở chỗ nào ? — Mời đâu, ban nhạc làm gì ? — Cô Hồng-Châu hát bài gì ? — Giọng cô thế nào ? — Khi bài ca chậm-dứt, thính-giá làm gì ?

LỜI VĂN — Tác-giả ví giọng trầm trầm của cô Hồng-Châu êm như gì ? — Tìm tiếng đồng-nghĩa với « hát ».

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả tả sơ qua quang-cảnh sân-khâu.

2 - Nữ ca-sĩ Hồng-Châu hát thật hay.

3 - Cô Hồng-Châu đã đem lại cho thính-giá một buổi chiều thật vui.

ĐẠI-Ý — Nữ ca-sĩ Hồng-Châu hát thật hay và gây được nhiều cảm-tình với thính-giá.

PHÁT ÂM — bục gỗ, thánh-thót, chảy qua, chiều ý.



HỌC THUỘC LÒNG

Cậu bé bán báo

- 1 - Tôi chỉ là một trẻ con bán báo,
Khắp phố-phường chân sáo nháy tung-tưng.
- 2 - Cắt tiếng rao lanh-lảnh bên đường,
Tôi đem những món văn-chương chào khách.
Này tạp-chí, này tân-văn, tôi cấp nách.
Đón mời chừ mặc-khách, tao nhân.
Trong xóm tan-văn, tôi không phải không cần,
Ít chữ nghĩa, chỉ giữ chân bán báo.
- 3 - Phận nhỏ mọn có chi mà vênh-váo,
Nhưng bán văn-chương, ai dám bảo nghề hèn.

TÚ MỠ

GIẢI NGHĨA — **Tạp-chí** : báo ra hằng tuần, hằng tháng ... có nhiều mục.
Tân-văn : tin mới ; đây báo chuyên đăng tin-tức. **Mặc-khách, tao nhân** : các người
tra-chuộng văn, thơ. **Vênh-váo** : kiêu-ngạo.

Ý-TƯỚNG — Cậu bé tự giới-thiệu mình làm nghề gì ? — Cậu bán những loại
báo nào ? — Vì lẽ gì cậu bé chỉ giữ chân bán báo ? — Tại sao cậu bé cho rằng nghề
bán báo không hèn ? —

LỜI VĂN — Câu nào chứng-tỏ cậu bé bán báo đạo ? — Thay thế « Ít chữ
nghĩa » bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI — 1 - Cậu bé giới-thiệu nghề của mình.

2 - Cậu bé hãnh-diện nói về việc bán báo.

3 - Cậu bé quyết rằng bán báo không phải nghề hèn.

ĐẠI-Ý — Cậu bé bán báo tỏ ra hãnh-diện về nghề của mình.

PHÁT ÂM — tung-tưng, lanh-lảnh, mặc-khách, vênh-váo.

1 - Nguồn-gốc chữ quốc-ngữ

Xưa kia người mình dùng chữ Hán và chữ Nôm. Hai thứ chữ này khó học nên ít người biết. Khi các giáo-sĩ người Âu tới giảng đạo, họ dùng **mẫu-tự** La-mã ghi tiếng Việt để học Việt-ngữ cho mau.

Về sau, giáo-sĩ **Đắc-lô** có công làm cho lối viết đó hoàn-hảo, rồi đem dùng vào việc soạn sách. Ngài còn về La-mã nhờ nhà in của Tòa-Thánh đúc chữ để in các sách đó cho giáo-dân dùng. Nhờ thế, chữ quốc-ngữ được **phổ-biên** thêm mãi, rồi trở thành chữ nước ta.

Theo NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN và PHẠM-ĐÌNH-KHIÊM

GIẢI NGHĨA — **Đắc-lô** : (Alexandre de Rhodes) tên vị giám-mục người Pháp sang truyền đạo ở nước ta vào đầu thế-kỷ 17. **La-mã** : tên một nước cổ ở Âu-châu xưa, nằm trong nước Ý ngày nay. **Mẫu-tự La-mã** : chữ cái (a, b, c, . . .) người La-mã dùng để viết tiếng nước họ, đã được nhiều nước trên thế-giới mượn để viết tiếng nước mình. **Phổ-biên** : làm cho lan rộng.

CÂU HỎI — Xưa kia người mình dùng chữ gì ? — Các giáo-sĩ dùng **mẫu-tự** La-mã ghi tiếng Việt để làm gì ? — Ai đã làm cho lối viết đó hoàn hảo ? — Nhờ đâu chữ quốc-ngữ được **phổ-biên** thêm mãi ?

ĐẠI-Ý — Các giáo-sĩ người Âu, nhất là giáo-sĩ **Đắc-lô** đã có công lớn trong việc thành lập chữ quốc-ngữ.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — giảng đạo, **Đắc-lô**, đúc chữ, trở thành.

2 - Nghe hát

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Tiếng dương-cầm thánh-thót** : tiếng dương-cầm trong và cao. **Thán-phục** : khen-ngợi và chịu là có tài.

ĐẠI-Ý — Nữ ca-sĩ **Hồng-Châu** hát thật hay, được mọi người hoan-nghe.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — thánh-thót, đầy đàn, nhịp điệu, dòng suối mát.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : hòa-tấu, lắng tai nghe.
- 2 - Tác-giả vì giọng ca của **Hồng-Châu** với gì ?
- 3 - Tìm những nhân-vật đại-danh-từ trong bài chánh-tá.

Đại-danh-từ

Đại-danh-từ là tiếng dùng thay cho danh-từ. Có hai thứ đại-danh-từ là **nhân-vật đại-danh-từ** và **chỉ-định đại-danh-từ**.

Nhân-vật đại-danh-từ dùng thay cho danh-từ chỉ người, loài vật, đồ vật,

Thí-dụ : - Cái bàn này mua lâu rồi nên nó đã hư. (nó thay cho cái bàn)

- Khi các giáo-sĩ người Âu tới giảng đạo, họ dùng mẫu-tự La-mã ghi tiếng Việt. (họ thay cho giáo-sĩ)

Nhân-vật đại-danh-từ gồm có :

	Ngôi thứ 1	Ngôi thứ 2	Ngôi thứ 3
Số ít	tôi, ta, tao, tớ, qua	mày, mi, anh, người	nó, y, hắn, . . .
Số nhiều	chúng tôi, chúng ta, chúng tao, tụi tôi	chúng mày, chúng bay, các anh . . .	chúng nó, tụi nó họ

Lưu ý : Nhiều tiếng đại-danh-từ là danh-từ biến thành phụ : ông, bà, chú, bác, cô, dì, cậu

BÀI TẬP — Tìm những nhân-vật đại-danh-từ trong bài tập đọc «nghe hát»

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Em có dịp trông thấy con chim bồ câu . Hãy tả lại

DÀN BÀI

Mở bài — Giới-thiệu : thấy con chim ở đâu ? lúc nào ?

Thân bài — 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn ? sắc lông ?

2 - Tả từng phần : mình, cánh, đầu, đuôi, chân . . .

3 - Hoạt-động của con chim lúc em quan-sát : đang kiếm ăn ở đâu ? (tả dáng điệu, tiếng kêu . . .) — hoặc đang đứng rỉa lông (tả dáng điệu)

Kết-luận — Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

B — Bóc ngắn cần dài

I - Các ngành văn-hóa



Hãng phim



Đào



Kép

TRUYỆN KỂ — Chú Bảy vừa ở tỉnh lên Sài-gòn. Ông là người rất ưa nghệ thuật. Mấy ngày liền đi theo chú, Bắc được ông dẫn đi coi hát, xem **diễn kịch**, nghe **tàu nhạc**. Bắc thấy chú ham **kịch-nghe** và âm-nhạc. Ông tỏ ra thích làm quen với giới **kịch-sĩ**, nhạc-sĩ . . . Ông biết cả tên những **đào**, **kép** ăn khách của từng đoàn hát. Bắc rất ngạc-nhiên thấy ông còn kể được tên nhiều cuốn phim Việt-nam, cả tên những **tài-tử** chánh trong phim, cả tên **hãng phim** đã quay cuốn phim nữa !

TẬP NÓI CHUYỆN — Bắc được chú Bảy dẫn đi xem gì ? nghe gì ? — Bắc thấy chú ham những bộ môn nghệ-thuật nào ? — Ông tỏ ra thích làm quen với giới nào ? — Ông biết cả tên những **đào**, **kép** thế nào của từng đoàn hát ? — Ông còn biết gì về nhiều cuốn phim Việt-nam ?

Danh-từ : kịch-nghe — kịch-sĩ — đào — kép — tài-tử — đoàn-hát — hãng phim.

Tính-từ : (đào, kép) ăn khách — (tài-tử) chánh.

Động-từ : diễn (kịch) — tàu (nhạc)

Thành-ngữ : Đàn gảy tai trâu.

GIẢI NGHĨA — **Kịch-nghe** : nghệ-thuật diễn kịch, diễn tuồng. **Kịch-sĩ** (kịch : tuồng diễn trên sân khấu) người diễn tuồng trên sân-khấu. **Đào** : người đàn bà diễn tuồng. **Kép** : người đàn ông diễn tuồng. **Tài-tử** : đây, người chuyên đóng phim. **Ăn khách** : được đông người đến thưởng-thức. **Diễn kịch** : trình bày một vở tuồng. **Tàu nhạc** : đánh đàn, chơi nhạc. **Đàn gảy tai trâu** : ý nói đến những điều hay nói cho người ngu-si nghe cũng vô-ích, vì họ không hiểu được.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Cha tôi thích kịch nghệ. Vì vậy, ông biết nhiều nói danh. Má tôi thích coi cái-lương nên thuộc tên những ăn khách. Anh em tôi thì ham xem chiếu bóng nên biết tên nhiều chánh.

1- Các ngành văn-hóa



Nhà điêu-khắc

Kiến-trúc-sư

Nhiếp-ảnh-gia

TRUYỆN KÊ — Bắc khoe với cha là chú Bảy chịu khó theo dõi nhiều ngành nghệ-thuật. Cha anh nói : « Con tưởng chú con chỉ để ý đến các ngành âm-nhạc, kịch-nghệ, điện-ảnh thôi ư ! Không phải đâu : ông còn lưu-ý đến các ngành mỹ-thuật khác nữa, như hội-họa, kiến-trúc, điêu-khắc. Vì thế, ông biết rõ tên nhiều họa-sĩ hữu-danh ; nhiều kiến-trúc-sư tài ba ; ông còn biết cả tên những nhà điêu-khắc đã tạc những pho tượng mới dựng gần đây trong đô-thành nữa ! Nhưng ông say-mê nhiếp-ảnh nhất. Ba nghĩ ông sẽ trở thành một nhiếp-ảnh-gia có hạng đây. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Bắc khoe với cha là chú Bảy chịu khó làm gì ? — Chú Bắc báo chú Ba còn lưu-ý đến các ngành mỹ-thuật nào nữa ? — Vì thế ông biết rõ gì ? — ông còn biết cả gì nữa ? — Chú Bảy say mê gì nhất ? — Cha anh Bắc cho rằng chú Bảy sẽ trở thành gì ?

Danh-từ : mỹ-thuật — hội-họa — họa-sĩ — điêu-khắc — nhà điêu-khắc — kiến-trúc — kiến-trúc-sư — nhiếp-ảnh — nhiếp-ảnh-gia

Tính-từ : (họa-sĩ) hữu-danh — (kiến-trúc-sư) tài ba

Động-từ : theo-dõi (nghệ-thuật) — tạc (tượng)

Thành-ngữ : Đẹp như tranh

GIẢI NGHĨA — Mỹ-thuật : phép phổ diễn cái đẹp, như vẽ tranh, đắp tượng. Hội-họa : nghệ-thuật diễn-tả cảnh, vật, người . . . bằng đường nét và màu sắc ; khoa vẽ. Điêu-khắc : nghệ-thuật tạc tượng chạm trổ hình vào gỗ, đá .v.v... Kiến-trúc : khoa xây cất, sắp đặt và trang hoàng nhà cửa, dinh-thự. Nhiếp-ảnh : nghệ-thuật chụp hình. Tài ba : giỏi lắm. Tạc : xoi, đục gỗ, đá . . . thành hình, thành tượng. Đẹp như tranh : đẹp lắm.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : họa-sĩ, kiến-trúc-sư, hữu-danh.

2 - Phân nghĩa với «hữu-danh» là gì ?

3 - Tìm bốn danh-từ ghép có tiếng «sĩ» đứng sau, như «họa-sĩ»

1 - Triển-lãm tranh



1 - Nữ họa-sĩ Bé Ký trưng-bày chừng năm mươi họa-phẩm đủ các loại, từ tranh lụa, phẩm màu, hoạt-họa, đến hội-họa trang-trí.

2 - Đề-tài rất phong-phú : nào chân-dung, phòng-cảnh, nào hoa lá cỏ cây, nào những cảnh sinh-hoạt trong gia-đình và xã-hội. Nhiều họa-phẩm xuất-sắc đã được người xem khen-ngợi. Bức tranh lụa « nhà thờ » màu-sắc tươi sáng, chiếc gác chuông cổ-kính vươn lên nền trời màu xanh nhạt của một buổi sớm mùa thu.

Bức « bữa cơm nghèo », tả một bữa cơm thanh-dạm của một gia-đình nghèo ; bên cạnh, con chó hếch mõm chầu-chực những hạt cơm rơi. Họa phẩm đã nói lên được cảnh nghèo và cũ-kỹ của thôn-quê . . .

3 - Qua những họa-phẩm trưng-bày trong cuộc triển-lãm này, Bé-Ký đã chứng tỏ được tài-nghệ vững-vàng của mình.

Theo VĂN-QUANG

GIẢI NGHĨA — Hoạt-họa : lời vẽ ít nét mà sống động. Hội-họa trang-trí : lời vẽ để trang-hoàng, để tô-diểm cho đẹp. Đề-tài : những cảnh-vật họa-sĩ chọn để vẽ thành tranh. Bữa cơm thanh-dạm : ý nói bữa cơm giản-dị, ít món ăn. Họa-phẩm : tranh vẽ.

Ý-TUỞNG — Bé-Ký đã trình-bày những loại tranh nào ? — Bức tranh « nhà thờ » có gì đặc-biệt ? — Bức « bữa cơm nghèo » nói lên được điều gì ? — Qua những họa-phẩm trưng-bày Bé-Ký đã chứng tỏ được gì ?

LỜI VĂN — Tiếng « họa » trong « họa-sĩ » nghĩa là gì ? — Tìm vài danh-từ ghép có tiếng « họa » như vậy — Tiếng « nào » đã nhắc lại trong câu đầu, đoạn 2, nói lên sự gì ?

DÀN BÀI — 1 - Bé-Ký trưng-bày nhiều loại tranh.

2 - Tranh vẽ theo nhiều đề tài.

3 - Bé-Ký đã chứng tỏ được tài-nghệ của mình.

ĐẠI-Ý — Tác-giả nhận-xét về cuộc triển-lãm tranh của nữ họa-sĩ Bé-Ký.

PHÁT ÂM — trưng-bày, màu sắc, gác chuông, hếch mõm.

ĐỌC 2 - Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân



1 - Huyền-Trân sinh trưởng trong một gia-đình miền Nam-Việt-nam. Cô ưa ca hát từ thuở nhỏ.

2 - Lúc đầu, cô học hát cải-lương miền Nam với nhạc-sĩ Hai-Khuê và tỏ ra rất xuất-sắc trong bộ-môn này. Sau cô thấy thích hát chèo nên xin theo học nhạc-sĩ Phụng-Minh.

Cô còn sành cả những điệu dân-ca của ba miền Nam, Trung, Bắc. Đã hai lần cô được mời trình-diễn quốc-nhạc tại trường Đại-học Y-khoa Huế. Trước hàng ngàn khán-

cô được hoan-hô nhiệt-liệt khi trình-bày các điệu dân-ca miền Bắc và các điệu quan-họ, trống-quân miền Bắc.

3 - Huyền-Trân có giọng ca thiên-phú, lại có đức tính khiêm-
tùng và lòng say-mê trau-giồi nghệ-thuật cổ-truyền. Với những
hèm đó, người nghệ-sĩ tươi-trẻ, khả-ái này còn có hy-vọng
xa hơn nữa trên đường nghệ-thuật.

Theo T.G.T.D

GIẢI NGHĨA — Hát chèo : lời hát của miền Bắc, tựa như hát bội. Quan-họ :
t đối đáp giữa nam nữ của miền Bắc, khi hát hai bên xưng hô «anh, chị» như
trong họ. Trống-quân : lời hát đối giữa nam nữ của miền Bắc trong dịp Trung-
khì hát, họ vừa hát vừa gõ vào một sợi dây kìm căng thẳng trên chiếc thùng
để lấy tiếng vang.

Ý-TUỞNG — Huyền-Trân ưa ca hát từ bao giờ ? — Lúc đầu cô học hát gì ?
u cô học hát gì ? — Cô còn sành về những điệu hát nào ? — Theo tác-giả, tại sao
Huyền-Trân còn tiến xa hơn nữa ?

LỜI VĂN — Chữ «quốc» trong «quốc nhạc» nghĩa là gì ?
m những từ-ngữ ghép có tiếng «quốc» như thế. — Phân nghĩa với «hoan hô»
?

DÀN BÀI — 1 - Huyền-Trân ưa ca hát từ thuở nhỏ.

2 - Huyền-Trân có tài thiên-phú về các điệu hát dân-tộc.

3 - Huyền-Trân còn tiến bộ nữa.

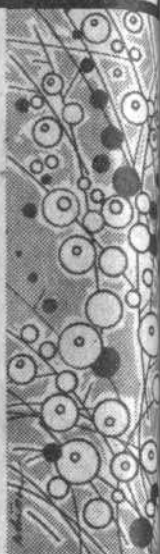
ĐẠI-Ý — Nhờ tài-năng thiên-phú, lại dốc lòng phụng-sự nghệ-thuật cổ-truyền,
Huyền-Trân hiện rất nổi tiếng và có hy-vọng tiến xa hơn nữa.

PHÁT ÂM — Sinh-trưởng, sành, quốc-nhạc, trình-bày.

HỌC THUỘC LÒNG

Ông Đồ

- 1 - *Mỗi năm hoa đào nở,
Lại thấy ông đồ già.
Bày mực tàu giấy đỏ,
Bên phố đông người qua.*
- 2 - *Bao nhiêu người thuê viết,
Tầm-tắc ngợi khen tài :
Hoa tay thảo những nét,
Như phượng múa rồng bay.*
- 3 - *Nhưng mỗi năm một vắng,
Người thuê viết nay đâu ?
Giấy đỏ buồn không thấm,
Mực đọng trong nghiên sâu.*



VŨ ĐÌNH LIÊN

GIẢI NGHĨA — Ông đồ : thầy dạy chữ nho. Mực tàu : mực đen thành bánh, mài với nước lã để viết chữ nho. Tầm tắc ngợi khen : ngợi khen lắm. Thảo : viết nhanh. Phượng múa rồng bay : ý nói chữ viết đẹp lắm. Ông đồ dùng để mài mực tàu mà viết chữ Hán.

Ý TƯỞNG — Người ta thường thấy ông đồ viết chữ thuê vào dịp nào ? — sao những người thuê viết phải tầm-tắc ngợi-khen ông ? — Mỗi năm số người thuê viết ra sao ? — Tại sao mỗi năm người thuê viết lại vắng dần đi ?

LỜI VĂN — Những từ ngữ nào cho ta thấy ông đồ được mọi người ngợi ? — Thành-ngữ nào trong bài tỏ rằng nét chữ của ông đồ đẹp lắm ?

- DÀN BÀI** — 1 - Cứ tết đến, lại thấy ông đồ ngồi viết mướn.
2 - Những người thuê viết khen tài ông
3 - Người thuê viết mỗi năm một vắng.

ĐẠI Ý — Tác-giả mượn hình-ảnh ông đồ viết chữ mướn để nói lên sự tàn của Nho-học.

PHÁT ÂM — bày mực tàu — tầm-tắc — rồng nay — Nghiên sâu.

CHÁNH-TÁ

1 - Sân-khâu

Nhiều người đi xem hát, thường coi sân khấu là chỗ cưỡi đùa để giết thời giờ, hoặc để vỗ tay tán-thưởng những đào kép mà họ ưa thích.

Hiểu như thế là lầm. Sân khấu phải đưa ra được những tuồng-có ý-nghĩa cao đẹp làm cho người ta say-sưa, thích-thú. Nó phải làm cho ta **giải-trí**, nghĩa là giúp ta trốn thoát được, trong giây lát, đời sống khổ-cực hằng ngày. Nó còn phải rót vào tâm-hồn ta một lý-tưởng anh-hùng, một tinh-thần hy-sinh nữa. Cái sân khấu ấy mới đáng cho ta yêu và tìm hiểu.

Theo NGUYỄN THẠNH CHÂU

GIẢI NGHĨA — **Tán-thưởng** : Khen-ngợi. **Đào** : đàn bà hát tuồng ; **kép** : đàn ông hát tuồng. **Giải-trí** : làm cho trí óc được thanh-thời.

CÂU HỎI — Nhiều người coi sân khấu là chỗ để làm gì ? — Sân khấu phải đưa ra những tuồng-tích thế nào ? — Sân khấu phải là nơi để giải-trí nghĩa là thế nào ? Nó còn phải làm gì cho tâm-hồn ta ?

ĐẠI-Ý — Sân khấu không những phải là nơi để giải-trí, mà còn phải là nơi để gieo vào tâm-hồn người xem những ý-tưởng cao đẹp nữa.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — giết thời giờ, vỗ tay, say-sưa, giải-trí.



2 - Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Sinh-trưởng** : sinh ra và lớn lên. **Bộ-môn** : một ngành ; đây : môn hát cải-lương. **Hoan-hô** : hò reo, vỗ tay để khen-ngợi.

ĐẠI-Ý — Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân rất xuất-sắc về các điệu hát dân-tộc.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — thuở nhỏ, xuất-sắc, sành, trình-bày.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải-nghĩa : nhạc-sĩ, xuất-sắc, sành.

2 - Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trân sành về những điệu hát nào ?

3 - « Cô wa ca hát từ thuở nhỏ ». : tiếng « cô » thuộc loài từ nào ?

Đại-danh-từ (tiếp theo)

— Chỉ-định đại-danh-từ

Chỉ-định đại-danh-từ gồm ba loại :

1/ **Phiêm-chỉ đại-danh-từ** để chỉ trông không như : ai, ai này, người ta,

Thí-dụ : Sân-khấu phải đưa ra những tuồng-tích làm cho người ta say-sưa, thích-thú.

2/ **Nghi-vấn đại-danh-từ** để hỏi cho biết người nào hay vật gì, như : ai, gì, chi

Thí-dụ : Ai trả lời được ? Anh nói gì ?

3/ **Chỉ-định đại-danh-từ** để chỉ người hay vật ta chỉ vào hoặc trông vào mà nói, như : kia, nọ, này, cái này, cái ấy, cái đó . .

Thí-dụ : Đây là bạn tôi, kia là em tôi.

BÀI TẬP — Tìm đại-danh-từ trong đoạn văn dưới đây và cho biết tiếng nào là nghi-vấn đại-danh-từ, tiếng nào là phiêm-chỉ đại-danh-từ :

Giảng bài xong, thầy hỏi chúng tôi : « Ai đã hiểu bài ? ». Ai này đều giơ tay. Thấy hài lòng vì người nào cũng hiểu bài.

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Tả vài ba con chó đang nô-giỡn.

DẪN BÀI

Mở bài — Giới-thiệu : thầy chúng ở đâu ? lúc nào ? mấy con ?

Thân bài — 1 - Dáng tổng-quát : cỡ lớn của mỗi con.

2 - Tả sơ-lược mỗi con : giống chó, loại chó (đực hay cái), những đặc-điểm của thân-hình (như sắc lông, đầu, tai, đuôi, chân . . .)

3 - Hoạt-động của lũ chó ấy : chúng nô giỡn ra sao ?

Kết-luận — Cảm-tình, nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

R — Rau nào sâu ấy

1 - Tiểu-công-nghệ



TRUYỆN KỂ — Ông bà Sự đi sắm đồ mừng đám cưới. Ông bà chú ý tới những **mỹ-nghệ-phẩm** làm trong nước. Những đồ thêu, đồ đan **tinh-vi**. Những đồ sơn mài, đồ khảm, đồ đôi-mồi **mỹ-thuật**. Bà tâm-tắc khen **nghề thêu**, **nghề đan** tiên-bộ. Ông thì ca-tụng **nghề sơn mài**, **nghề khảm**, **nghề đôi-mồi**. Ông bàn nên mua một cái hộp đựng nữ-trang khảm xà-cừ. Bà hỏi giá và chề đắt. Ông nói : « Thứ hàng này sản-xuất theo lối **thủ-công-nghệ** nên không thể bán rẻ được. Thôi, cứ mua đi, gọi là ủng-hộ **mỹ-nghệ** nước nhà một chút. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Ông bà Sự chú-ý tới những sản-phẩm nào làm trong nước ? — Đồ thêu, đồ đan thế nào ? — Đồ sơn mài, đồ đôi-mồi thế nào ? — Bà Sự tâm-tắc khen những nghề nào ? — Ông ca-tụng những nghề nào ? — Theo ông, tại sao cái hộp đựng nữ-trang giá đắt ? — Ông bảo bà mua cái hộp ấy, vì lẽ gì ?

Danh-từ : **mỹ-nghệ** — **thủ-công-nghệ** — **nghề-thêu** — **nghề đan** (đương) — **nghề sơn mài** — **nghề khảm** — **nghề đôi-mồi** — **mỹ-nghệ-phẩm**.

Tinh-từ : (đồ thêu) **tinh-vi** — (đồ sơn mài) **mỹ-thuật**.

Động-từ : sản-xuất — ủng-hộ (**mỹ-nghệ**)

Tục-ngữ : Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.

GIẢI NGHĨA **Mỹ-nghệ** : nghề làm những đồ-dùng đẹp như đồ sơn mài, đồ khảm ... **Thủ công nghệ** : nghề sản-xuất đồ-dùng, hàng-hóa ... bằng tay, không dùng đến máy móc. **Nghề sơn mài** : nghề làm tranh, sơn đồ gỗ bằng sơn ta, đòi thợ phải mài cọ thật công-phu. **Nghề khảm** : nghề đục gỗ thành hình con vật, cây cỏ ... rồi lầy xà-cừ cần, nhện vào. **Nghề đôi-mồi** : (đôi-mồi : thứ rùa biển có vân óng-ánh rất đẹp) nghề dùng mai đôi-mồi để làm những vật dụng như quạt, lược, hộp ... **Mỹ-nghệ phẩm** : đồ dùng đẹp, khéo, như bình bông, đồ khảm ... **Tinh-vi** : khéo-léo, rành-rẽ. **Mỹ-thuật** : đẹp-đẽ. **Sản-xuất** : làm ra. **Ủng-hộ** : giúp đỡ, nâng đỡ

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Tiểu ... ở nước ta rất nổi tiếng. Các ... do ngành **mỹ-nghệ** sản-xuất được nhiều người ưa thích. Những sản-phẩm ấy phần nhiều ... và ... Ta cần ... các sản-phẩm **tiểu-công-nghệ** để ngành này phát-triển được.

2 - Tiểu công-nghệ



Nghề kim hoàn

Nghề gốm

Sản phẩm

TRUYỆN KỂ — Hôm nay, Nam học về tiểu-công-nghệ nước nhà. Nam được biết ngày xưa ở nước mình đã có những nghề rất **tinh-xảo**. Nhưng vì hồi đó hàng hóa ra bán được ít nên những nghề đó không **phát-triển** được. Ngày nay, những tiểu-công-nghệ **cổ-truyền** như nghề kim-hoàn, nghề gốm, nghề mộc rất **phạt đạt**. Nam cũng được biết nghề làm mũ, nghề may âu-phục... là những công-nghệ **mới**, chỉ có nước nhà, từ ngày ta bị người Pháp đô-hộ. Nam còn hiểu rằng vì **nguyên-liệu** ở ta đổi-dào, **nhân-công** rẻ nên sản-phẩm của ta giá hạ, **tiêu-thụ** được rất nhiều.

TẬP NÓI CHUYỆN — Hôm nay Nam học về gì ? — Ngày xưa ở nước ta có những nghề thế nào ? — Kể vài tiểu-công-nghệ **cổ-truyền** của ta. — Nhờ đó sản-phẩm của ta giá hạ ?

Danh-từ : nghề kim-hoàn — nghề gốm — nghề mộc — nguyên-liệu — sản-phẩm — nhân-công.

Tinh-từ : (nghề) **tinh-xảo** — (công-nghệ) **cổ-truyền**, mới

Động-từ : **phát-triển** — **tiêu-thụ**.

Thành-ngữ : Trăm công ngàn việc.

GIẢI NGHĨA — Nghề kim-hoàn : (kim : vàng ; hoàn : cái vòng) nghề làm đồ nữ-trang bằng vàng bạc. Nghề gốm : (gốm : đất sét nung) nghề làm đồ sành đồ sứ. Nghề mộc : nghề đóng đồ gỗ như bàn, ghế, giường, tủ... Nguyên-liệu thứ dùng để chế-tạo ra đồ-dùng, hàng-hóa. Sản-phẩm : đồ làm ra hay trồng cấy được. Nhân-công : công-việc làm của người. Tinh-xảo : khéo léo rành-rẽ. Cổ-truyền : từ đời xưa để lại. Phát-triển : mở-mang rộng thêm. Tiêu-thụ : xài, dùng. Đây : bán được. Trăm công ngàn việc : công-việc nhiều quá.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : sản-phẩm, tinh-xảo, phát-triển.

2 - Tìm những từ-ngữ có tiếng « sản » như « sản-phẩm »

3 - Kể các thứ đồ gốm nhà em thường dùng.



1 - Nghề làm đồ gốm

1 - Nghề làm đồ gốm là một trong những tiểu công-nghệ rất xưa ở nước ta.

2 - Trước kia, nghề này chuyên sản-xuất những hũ sành, lu đựng nước, bát đĩa ...

Hồi gần đây, nhờ trường Mỹ-nghệ thực-hành Biên-hòa, nghề làm đồ gốm tiên-bộ rất nhiều, cả về **phẩm** lẫn **lượng**. Những chuyên-viên do trường **đào-tạo** đã **cải-tiến** kỹ-thuật đồ gốm và **sáng-tạo** được nhiều món đồ rất mỹ-thuật, đồng-

ào và người ngoại-quốc đều ưa thích.

3 - Biên-hòa, Bình-dương là hai tỉnh có nhiều lò gốm. Một lò chuyên sản-xuất tượng, độc bình, đồ trà, bình bông, ống tẩm, bát tàn thuốc lá, v.v . . . Phần lớn những **sản-phẩm** này được xuất-cảng sang Thái-lan, Đài-loan, Hoa-kỳ và nhiều quốc-gia Âu-châu. Nhờ thế, hằng năm nước nhà thu thêm được một số ngoại-tệ đáng kể.

Theo T.G.T.D.

GIẢI NGHĨA — **Phẩm** nói về sự tốt, xấu. **Lượng** : nói về sự nhiều, ít. **Đào-tạo** : dạy-dỗ cho thành tài. **Cải-tiến** : thay-đổi cho hay hơn. **Sáng-tạo** : làm ra trước nhất. **Sản-phẩm** : đồ vật làm ra.

Ý-TƯỚNG — Nghề làm đồ gốm ở nước ta có từ bao giờ ? — Trước kia, nghề này chuyên sản-xuất gì ? — Hồi gần đây, nhờ đâu nghề này tiên-bộ ? — Hai tỉnh nào có nhiều lò gốm ? — Một số lò chuyên sản-xuất gì ? — Những nước nào mua đồ gốm của nước ta ?

LỜI VĂN — Tiếng «nghệ» trong «công-nghệ» nghĩa là gì ? — Tìm một danh-từ ghép có tiếng «nghệ» như thế — **Phân-nghĩa** với «xuất-cảng» là gì ?

DÀN BÀI — 1 - Nghề làm đồ gốm ở nước ta có đã lâu.

2 - Hiện nay, nghề gốm tiên-bộ hơn xưa rất nhiều.

3 - Nhiều đồ gốm Biên-hòa, Bình-dương được xuất-cảng.

ĐẠI-Ý — Nghề làm đồ gốm ở nước ta tiên-bộ rất nhiều và sản-xuất được nhiều hàng bán ra ngoại quốc.

PHÁT ÂM — hũ, sành, rất nhiều, ngoại quốc, sản-xuất.



1 - Chiều hôm ấy, Hồng mặc mưa vào trú ở lò rèn của thợ Hồ.

2 - Sau lò lửa, đứng sừng-sừng hai ông bế to tướng. Một thằng bé ngồi trên con ngựa cao đặt sau đó, thụt luôn tay. Ông bế thở khò-khò như một hỗn-hển. Mỗi lần nó thở ra là than trong bếp lại đỏ tươi lên. Hồng chạy ra sau bếp, rồi trèo lên ngựa mà ngồi chung với thằng bé. Thằng bé thụt lia-lịa. Than hồng lên trong-trẻo lạ. Những thanh sắt nung đỏ lần lần như lửa.

3 - Bỗng trời chớp một cái, rồi một tiếng sét nổ long trời. Thằng bé giật mình ngừng tay lại. Hồng giành lấy hai cây thụt, tay thử. Lạ quá ! thằng bé thụt cọt nhẹ hều, còn Hồng rán hết sức mà nhân không nổi. Ông bế dưới tay Hồng, giống như người nghệt mũi. Hồng cười ngất, trao cây thụt cho thằng bé cũng đang bành miệng ra mà cười.

Theo BÌNH NGUYỄN LỘC

GIẢI NGHĨA — lò rèn : nơi luyện sắt thành những đồ dùng. Ông bế : ông chủ của thợ rèn, dùng để thổi không-khí vào lò cho than cháy. Con ngựa : là cái ghế gỗ dài có chân cao. Thụt lia-lịa : thụt liên-liên.

Ý-TƯỢNG — Mặc mưa, Hồng vào trú ở đâu ? — Hồng thấy gì sau lò lửa ? — Thằng bé ngồi ở đâu và làm gì ? — Tại sao thằng bé đang thụt ông bế lại ngừng tay ? — Hồng liền làm gì ?

LỜI VĂN — «Con ngựa» ở đây chỉ cái gì ? — Từ-ngữ nào tả tiếng kêu của ông bế ?

DẪN BẮI — 1 - Hồng vào trú mưa ở lò rèn.

2 - Cảnh thụt bế trong lò rèn.

3 - Hồng thử thụt bế nhưng không thụt nổi.

ĐẠI-Ý — Nhân vào trú mưa, Hồng được xem cảnh lò rèn và được thử thụt bế.

PHÁT ÂM — lò rèn, sừng-sừng, trèo lên, trong-trẻo.

HỌC THUỘC LÒNG

Nghề chài lưới



1 - Làng tôi ở, vốn làm nghề chài lưới.
Nước bao vây, cách biển nửa ngày sông.
Khi trời trong, gió nhẹ, sớm mai hồng.
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.

2 - Chiếc thuyền nhẹ băng như con tuần mã,
Phăng mái chèo mạnh mẽ vượt trường giang.
Cánh buồm giương to như mảnh hồn làng,
Rướn thân trắng bao la thâu góp gió ...

3 - Ngày hôm sau ồn-ào trên bến đỗ,
Khắp dân làng tấp-nập đón ghe về.
Nhờ ơn trời biển lặng cá đầy ghe,
Những con cá tươi ngon thân bạc trắng.

TÊ HANH

GIẢI NGHĨA — Nước bao vây : ý nói làng ở trên cồn, trên cù-lao. Cách biển nửa ngày sông : phải đi thuyền nửa ngày mới tới biển. **Tuần mã** : ngựa hay, chạy nhanh. **Giương** : mở rộng ra. **Bến đỗ** : (đỗ : đậu) nơi ven sông để ghe thuyền ghé lại.

Ý-TƯỚNG — Làng tác-giả làm nghề gì ? — Khi nào trai tráng làng đi đánh cá ? — Vì sao chiếc thuyền đi nhanh ? — Ngày hôm sau dân làng ra bến làm gì ? — Nhờ đâu mà cá đầy ghe ?

LỜI VĂN — Câu thơ nào cho biết chiếc thuyền chạy rất nhanh ? — Tìm tiếng phản-ngiã « mạnh mẽ », « ồn-ào ».

DÀN BÀI — 1 - Ngày đẹp trời, trai tráng làng tôi đi biển sớm.

2 - Thuyền giương buồm đi thật nhanh.

3 - Hôm sau, dân làng ra đón những ghe thuyền nặng cá.

ĐẠI-Ý — Làng tác-giả ở gần biển, có nghề đánh cá rất thịnh-vượng.

PHÁT ÂM — bao vây, chiếc thuyền, mạnh mẽ, bạc trắng.

CHÁNH-TÁ

1 - Nghề làm đôi mối

Đôi-mối là một loại rùa, mai có vân bóng và trong-suốt. Người ta bắt nó đem về nuôi, để giữ cho mai không bị **rám nắng**. Trong ba năm, đôi-mối lớn lên, mai to ra, mịn-màng, óng-ánh màu vàng lẫn màu nâu tươi. Những mai này được thợ **lành nghề** biến thành quạt, lược, hộp, vòng xinh-xắn và **mỹ-thuật**.

Sản-phẩm đôi-mối của Việt-nam được trưng-bày tại nhiều cửa hàng trên thế-giới và được nhiều người ngoại-quốc rất ưa chuộng.

DOÃN-NGỌC

GIẢI NGHĨA — **Rám nắng** : bị nắng làm cho da, cho vỏ cháy sém đi. **Lành nghề** : biết rành-rẽ về một nghề nào. **Mỹ-thuật** : ở đây là đẹp, khéo.

CÂU HỎI — *Đôi-mối là gì ? — Mai đôi-mối dùng để làm gì ? — Tại sao những sản-phẩm đôi-mối của ta được trưng-bày ở nhiều cửa hàng trên thế-giới ?*

ĐẠI-Ý — Những sản-phẩm đôi-mối của Việt-nam rất đẹp nên được nhiều người ưa thích.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — mai, trong-suốt, rám nắng, mịn-màng.

2 - Trong lò rèn

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Sừng-sừng** : chỉ người hay vật đứng thẳng ngay trước mắt người ta. **Mệt hớn-hên** : (hớn-hên : thờ nhanh vì quá mệt nhọc) ý nói tiếng bễ phát ra không đều, như hơi thở của người quá mệt-nhọc.

ĐẠI-Ý — Nhân vào trú mưa, Hồng được xem cảnh thụt bễ ở lò rèn.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — mắc mưa, thụt, sau bễ, trong-trèo, thanh sắt.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - *Giải nghĩa* : trú, to tướng, lia-lịa.

2 - *Tác-giả nói thanh sắt nung đỏ như gì ?*

3 - *Tìm một chỉ định từ trong câu đầu của bài chánh-tá.*

Chỉ-định-từ

* **Chỉ-định-từ** là tiếng đứng trước hay sau danh-từ để nói rõ về danh-từ ấy hơn.

* **Chỉ-thị chỉ-định-từ** đứng sau danh-từ để chỉ rõ người, con vật, đồ-vật ta nói đến. Các tiếng chánh là : **ây, này, kia, nọ, đó** .

Thí-dụ : Những mai này được thợ lành nghề biến thành quạt.

BÀI TẬP — Tìm những chỉ-thị chỉ-định-từ trong đoạn văn sau đây :

Hôm ấy, Hùng theo mẹ thăm sở-thú. Em ngắm hết chuồng khí này đến chuồng gấu nọ. Má bảo Hùng : « Chuồng cọp ở đằng kia ! Con lại chỗ đó mà coi ».

TẬP LÀM VĂN

Tả người

CHỈ DẪN

Mở bài — Giới-thiệu người định tả.

- Thân bài** —
- 1 - Trước hết, nói dǎng tổng-quát của người ấy (tuổi, vóc người, nước da . . .)
 - 2 - Rồi tả kỹ hình-dǎng họ (khuôn mặt, tóc, trán, má, mắt, mũi, miệng minh-mǎy, tay chân, dǎng đi)
 - 3 - Tả cách ăn-mặc và những thứ người đó mang theo như giǎy dép, kiềng)
 - 4 - Sau hết, nói ngôn-ngữ, cử-chỉ của họ. Tả người quen, ta còn nói tính tình, thói quen hoặc những hoạt động của họ nữa.

Kết-luận — Ta đưa ra một nhận-xét hoặc nói cảm-tình của ta đối với người đó.

ĐỀ — Tả người học trò tốt trong lớp em.

DẪN BÀI

Mở bài — Giới-thiệu người đó (nhớ nói tên).

- Thân bài** :
- 1 - Dǎng tổng-quát : tuổi, vóc người, nước da
 - 2 - Tả hình-dǎng (nêu những đặc-điểm chính)
 - 3 - Cách ăn-mặc : quần, áo, giǎy, nón . . .
 - 4 - Những tính tốt, ngôn-ngữ, cử-chỉ, của người ấy.

Kết luận : Cảm-tình của em đối với người ấy.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (khổ lớn, vừa và nhỏ)

D, Đ — Đi thừa về trình.

1 - Kỹ-nghệ



TRUYỆN KỂ Ông Danh, bạn ông Hai vừa **thiết-lập** một **xí-nghiệp** **đồ-sộ** và giữ một vai trò quan-trọng trong **ban giám-độc**. Sáng nay, gặp bạn, ông Hai hỏi đùa : « Bao giờ lập thêm xí-nghiệp **hả, kỹ-nghệ-gia** ? » Ông Danh cười lớn : « Anh tưởng làm kỹ-nghệ như chơi thể-thao vậy hân ! Phải xây-dựng **cơ-sở**. Phải sắm máy-móc để **trang-bị cơ-xưởng**. Còn phải **đào-tạo** thợ **chuyên-môn** và mướn nhiều **nhân-công** nữa. Những công việc ấy đòi hỏi bao nhiêu tiền của, bao nhiêu thì giờ ! » Ông Hai cũng cười lớn : « Thì hỏi thử anh vậy, may ra kiếm được **chân gác-dan** hay **chân độc-công** chẳng ! »

TẬP NÓI CHUYỆN — Ông Danh vừa **thiết-lập** gì ? — Ông giữ **vai** trò gì ? — Ông Hai hỏi đùa ông Danh thế nào ? — Ông Danh nói phải xây-dựng gì ? phải sắm máy-móc để làm gì ? phải làm gì nữa ? — Ông Hai cười lớn nói sao ?

Danh-từ : xí-nghiệp — ban giám-độc — kỹ-nghệ-gia — cơ-sở — cơ-xưởng — công-nhân — gác-dan — độc-công.

Tính-từ : (xí-nghiệp) đồ-sộ — (thợ) chuyên-môn.

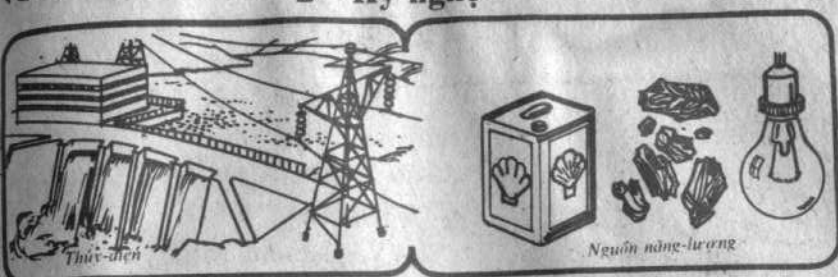
Động-từ : thiết-lập — trang-bị — đào-tạo.

Thành-ngữ : Nâng cao mức sống.

GIẢI NGHĨA — **Xí-nghiệp** : (xí : trừ-tính ; nghiệp : nghệ) tổ-chức kinh-doanh lớn. **Ban giám-độc** : nhóm người cai-quản, **độc-suất** một phần việc lớn-lao. **Kỹ-nghệ-gia** : người làm kỹ-nghệ. **Cơ-sở** : (nền nhà và chân cột) nơi đặt nền móng cho việc làm ăn ; đây : nơi đặt văn phòng, nhà kho, cơ-xưởng . . . của một hãng kỹ-nghệ. **Cơ-xưởng** : nhà máy. **Gác-dan** : người trông coi, giữ-gìn kho hàng, xưởng v.v.... **Độc-công** : người trông nom, thức - dục thợ-thuận làm việc. **Đồ-sộ** : to lớn. **Thiết-lập** : dựng lên. **Trang-bị** : cung-cấp, sắp-đặt đầy-đủ.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Hiện nay, chánh-phủ đang cố-gắng khuếch-trương nhiều ngành để nâng cao của dân chúng. Nhiều xí-nghiệp được thiết-lập và máy-móc tối-tân. Có những xí-nghiệp thầu-dụng hàng trăm thợ . . . và hàng ngàn khác.



TRUYỆN KỂ — Bắc hỏi ông Danh : «Thưa bác, liệu có thể kỹ-nghệ hóa nước nhà được không ?». Ông nói : «Một quốc-gia muốn khuếch-trương kỹ-nghệ, cần phải có **tư-bản**, **kỹ-thuật-gia**, có **nguồn năng-lượng dồi-dào** có thị-trường rộng lớn. Ta thiếu tư-bản, nhưng có thể kêu gọi những công-ty ngoại-quốc **đầu-tư**. Kỹ-thuật-gia ở nước nhà cũng hiếm, song ta có thể **tuyển-dụng**, ở nước ngoài được. Về **nguồn năng-lượng**, ta có than đá, **thủy-điện**, có lẽ cả **dầu-hóa** nữa. Nhưng thị-trường của ta **hạn-hẹp**. Đó là một trở ngại lớn, vì thị-trường nhỏ hẹp thì ta không bán được nhiều hàng, kỹ-nghệ khó đứng vững được.»

TẬP NÓI CHUYỆN — Bắc hỏi ông Danh về việc gì ? — Ông Danh nói một nước muốn mở-mang kỹ-nghệ, cần phải có những gì ? — Ta có thể làm gì để có thêm tư-bản ? — Về năng-lượng, ta có những gì ? — Thị-trường của ta ra sao ?

Danh-từ : tư-bản — kỹ-thuật-gia — công-ty — năng-lượng — thủy-điện — dầu hỏa.

Tinh-từ : (năng-lượng) dồi-dào — (thị-trường) hạn-hẹp.

Động-từ : kỹ-nghệ-hóa — tuyển-dụng.

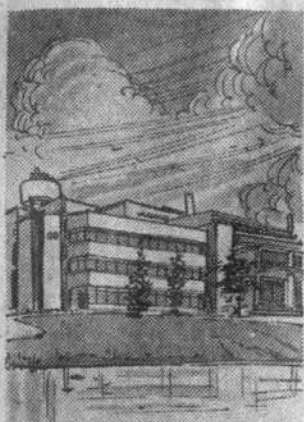
Thành-ngữ : Khuếch-trương kỹ-nghệ.

GIẢI NGHĨA — **Tư-bản** : (tư : của cái ; bản : tiền vốn) vốn để kinh-doanh, để buôn-bán, làm kỹ-nghệ **Kỹ-thuật-gia** : người giỏi, có tài-năng chuyên-môn. **Công-ty** : hội buôn hoặc hội kỹ-nghệ do nhiều người góp vốn mà nên. **Nguồn năng lượng** : (năng-lượng : sức làm cho máy chạy) những thứ làm phát-sinh ra sức làm chạy máy-móc như điện, xăng, than **Thủy-điện** : điện sản-xuất do máy điện chạy bằng sức của thác nước. **Dầu-hóa** : dầu thô lấy ở mỏ lên, đem cất để lấy xăng, dầu hời, dầu cần, . . . **Hạn-hẹp** : nhỏ bé, không rộng lớn. **Kỹ nghệ hóa nước nhà** : (hóa : biến thành) biến nước nhà thành một nước mạnh về kỹ-nghệ. **Tuyển-dụng** : chọn người để dùng. **Khuếch-trương kỹ-nghệ** : (khuếch : mở rộng ra ; trương : lớn) mở-mang cho kỹ-nghệ ngày một rộng lớn.

BÀI TẬP

- 1 - Giải nghĩa : tư-bản, dồi-dào, công-ty.
- 2 - Em biết những nguồn năng lượng nào ? kể ra.
- 3 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng «kỹ» như «kỹ-nghệ».

1 - Nhà máy giấy An-hảo



1 - Khách đi trên xa-lô Sài-gòn — Biên-hòa, tới cầu Đồng-nai, thường chú-ý đến một nhà máy đồ-sộ ở ven sông. Đó là nhà máy giấy An-hảo.

2 - Vào thăm nhà máy, ngoài xưởng chánh, khách sẽ thấy nhiều **cơ-sở phụ** : nào nhà máy chế bột giấy, phòng cắt giấy, kho chứa bột giấy ; nào nhà máy phát điện, nhà máy bơm và lọc nước sông. Ở xưởng chánh, khách sẽ **chứng kiến** tận mắt cách **hoàn-thành** tờ giấy

từ khi nguyên-liệu bắt đầu vào máy. Việc **nhào bột**, việc trải bột trên vĩ sắt, việc ép tờ giấy ướt và sấy cho khô . . . nhất nhất đều làm bằng máy.

3 - Hiện nay, nhà máy sản-xuất nhiều loại giấy như giấy vở, giấy báo, giấy gói hàng. Mức sản-xuất tuy khá cao, nhưng số giấy làm ra mới chỉ bằng phân nửa số giấy cần dùng cho toàn-quốc.

Theo HOÀNG KHANH

GIẢI NGHĨA — **Cơ-sở phụ** : (cơ : nền sở : hòn đá để đỡ chân cột) ý nói các căn nhà khác, ngoài xưởng chánh. **Chứng-kiến** : chính mắt thấy. **Hoàn-thành** : làm xong. **Nhào bột** : trộn bột với nước cho đều và nhuyễn.

Ý-TƯỞNG — *Nhà máy giấy An-hảo ở đâu ? — Ngoài xưởng chánh, nhà máy có những cơ-sở phụ nào ? — Vào xưởng chánh, khách được xem gì ? — Nhà máy sản-xuất những loại giấy nào ? — Mức sản-xuất của nhà máy ra sao ?*

LỜI VĂN — « **Chứng-kiến tận mắt** » nghĩa là gì ? — « **Nhất nhất đều làm bằng máy** » : thay « **nhất nhất** » bằng từ-ngữ khác.

DẪN BÀI — 1 - Nhà máy giấy An-hảo ở gần cầu Đồng-nai.

2 - Tác-giả nói qua về nhà máy và cách làm giấy.

3 - Nhà máy sản-xuất nhiều loại giấy nhưng chưa đủ cho sự cần dùng trong nước.

ĐẠI-Ý — Nhà máy giấy An-hảo đồ-sộ và tối-tân, sản-xuất được phân nửa số giấy cần dùng trong nước.

PHÁT ÂM — đồ-sộ, hoàn-thành, nguyên-liệu, vĩ sắt.

2 - Kỹ-nghệ đồng hồ Thụy-sĩ



1 - Trong ngành **chê-tạo** đồng-hồ, Thụy-sĩ là nước tiên-bộ vượt bậc.

2 - Hiện nay, các xưởng làm đồng-hồ ở đó được **trang-bị** nhiều loại máy lạ. Có máy chuyên sản-xuất những bộ-phần cực mỏng, cỡ một phần hai mươi bề dày của tờ giấy. Có máy chính-xác đến độ có thể chẻ sợi tóc ra làm năm mươi phần đều nhau.

Tuy nhiên, muốn hoàn thành chiếc đồng-hồ cũng còn cả ngàn công việc phải nhờ đến tài khéo léo của bàn tay. Ưu-điểm của thợ đàn-bà là làm những việc tỉ-mỉ và chính-xác, như gắn dây giỏ. Thợ đàn ông có những ưu-điểm riêng của họ : họ rất khéo tay trong việc vặn những con ốc nhỏ li-ti.

3 - Nhờ **máy-móc tinh-vi**, tính **kiên-nhẫn** và sự khéo tay của thợ, kỹ-nghệ đồng-hồ ở Thụy-sĩ càng ngày càng thêm tinh-xảo.

Theo THANH-PHONG

GIẢI NGHĨA — **Chê-tạo** : làm ra. **Trang-bị** : cung-cấp đầy-đủ. **Máy-móc tinh-vi** : máy-móc tốt, làm việc chính-xác từng li từng tí. **Kiên-nhẫn** : bền lòng, không nản chí. **Tinh-xảo** : khéo-léo lắm, rành-rẽ lắm.

Ý-TƯỢNG — Về kỹ-nghệ đồng-hồ, nước nào tiên-bộ vượt bậc ? — Các xưởng đồng-hồ Thụy-sĩ được trang-bị những máy lạ nào ? — Kể vài việc trong xưởng cần đến sự khéo léo của bàn tay — Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-sĩ hiện nay thế nào ?

LỜI VĂN — Tìm tiếng Nôm thay cho từ-ngữ Hán-Việt «hoàn-thành» — «Nhỏ li-ti» nghĩa là gì ?

DÀN BÀI — 1 - Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-sĩ tiên vượt bậc.

2 - Xưởng đồng-hồ có máy tối-tân và thợ khéo.

3 - Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-sĩ ngày thêm tinh-xảo.

ĐẠI-Ý — Kỹ-nghệ đồng-hồ Thụy-sĩ tiên vượt bậc nhờ thợ khéo và máy-móc tinh-vi.

PHÁT ÂM — vượt-bực, sản-xuất, khéo tay, tinh-vi.



HỌC THUỘC LÒNG

Thanh-bình trở lại

- 1 - Tôi về thăm miền đất lành rướm máu
 Đồng tháng giêng trái chín lúa xuân thì.
 Cánh cò trắng nghiêng nghiêng tìm chỗ đậu
 Giải trường-giang lập-lánh nắng lưu-ly.
- 2 - Khu chợ cũ, những quán hàng dựng lại.
 Thương vô cùng từng phiên ngói hồi-sinh !
 Vườn quang-đăng khói ừng thiêu cổ đại,
 Khói thơm thơm như khói rạ quê mình.
 Trường mới lợp rộn-ràng vui tiếng trẻ.
 Bãi cát vàng óng-ả lúa vàng phơi.
 Trên ruộng mía, những chổi non đã hé,
 Cánh diều ai vi-vút sáo lưng trời . . .

THANH-NGUYỄN-THUY

GIẢI NGHĨA — **Rướm máu** : ý nói từng bị chiến tranh tàn-phá. **Xuân-thì** : lúa xanh tốt, sắp trở bông. **Nắng lưu-ly** : (lưu-ly : thứ ngọc quý) ánh sáng chiếu xuống mặt sông lập-lánh như ánh ngọc lưu-ly. **Ngói hồi-sinh** : (hồi-sinh : sống lại) đây, ngói mới lợp làm cho quán như được «sống lại»

Ý-TƯỢNG — Tác-giá về thăm miền nào ? — Vào tháng mấy ? — Khu chợ cũ thế nào ? — Người ta đang làm gì ở ngoài vườn ? — Trường học mới ra sao ? — Trên trời có gì ?

LỜI VĂN — «Nghiêng-nghiêng» là hơi nghiêng. Vậy «thơm thơm» nghĩa là gì ? — Tìm những từ-ngữ ghép bằng hai tiếng giống nhau như vậy. — «phiên ngói» : thay «phiên» bằng tiếng khác.

DÀN BÀI — 1 - Một ngày tháng giêng, tác-giá về thăm miền quê từng bị chiến-tranh.

2 - Nơi đó đã được xây-dựng lại, như mới hồi-sinh vậy.

ĐẠI-Ý — Tác giả tả miền quê mới hồi-sinh sau khi hết chiến-tranh.

PHÁT ÂM — rướm máu, nghiêng nghiêng, lưu-ly, quang-đăng, vi-vút,

1 - Nhà máy chỉ sợi Khánh-hội

Em sẽ không bao giờ quên buổi đi thăm nhà máy chỉ sợi Khánh-hội do nhà trường tổ-chức.

Tại đây, nhiều máy móc tối-tân đang chạy xinh-xịch. Em được dẫn đi xem máy cán bông, rồi đến máy kéo sợi, máy hấp chỉ cho khô, máy quay chỉ thành con chỉ. Cuối cùng là phòng đóng các con chỉ thành từng kiện. Máy-móc tinh-xảo thay ! Bông chạy từ đầu tới cuối nhà máy là thành sợi, đem dệt được rồi.

Trên đường về, em còn nghe văng-vẳng bên tai tiếng máy chạy đều-đều. Những tiếng đó như đánh nhịp cho lòng em sung-sướng khi tưởng đến đà tiên-bộ của nền kỹ-nghệ nước nhà.

Theo VĂN TRƯỜNG

GIẢI NGHĨA — Máy cán bông : máy dùng để tách rời bông và hạt bông. Con chỉ : chỉ cuốn thành từng lọn, từng mớ. Kiện : bọc hàng lớn. Nghe văng vẳng : nghe từ xa vọng lại, không rõ lắm.

CÂU HỎI — Học-sinh trong bài được đi thăm nhà máy nào ? — Máy-móc tại đây thế nào ? — Em này được xem những máy gì ? — Trên đường về, lòng em thấy thế nào ?

ĐẠI-Ý — Một học-sinh đi thăm nhà máy chỉ sợi Khánh-hội. Được thấy những máy-móc tối-tân làm em sung sướng nghĩ đến sự tiên-bộ của kỹ-nghệ nước nhà.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — xinh-xịch, máy quay chỉ, tinh-xảo, văng-vẳng

2 - Nhà máy giấy An-hảo

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 1

GIẢI NGHĨA — Đồ-sộ : to lớn. Xưởng : nơi sản-xuất, sửa chữa có máy-móc, thợ-thuần làm việc. Sấy : hơ vật gì ướt lên chỗ có hơi nóng cho khô.

ĐẠI-Ý — Tác-giả cho biết vị-trí của nhà máy giấy An-hảo và nói qua về cách làm giấy ở đây.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — xưởng, cắt giấy, trải bột, vì sắt

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải-nghĩa : ven sông, hoàn-thành, nguyên-liệu

2 - Nhà máy giấy An-hảo ở đâu ?

3 - Phân nghĩa với « đồ-sộ » là gì ?

Chỉ-định-từ (tiếp theo)

Ngoài chỉ-thị chỉ-định-từ, trong tiếng Việt còn có :

* **Nghị-vân chỉ-định-từ** dùng để hỏi, như **gì, chi, nào**

Thí-dụ : Nước ta có những kỹ-nghệ **gì** ?

* **Phiêm-chỉ chỉ-định-từ** dùng để nói trống không, như **gì, chi, nào**.

Thí-dụ : Khu tôi ở, ngôi nhà **nào** trông cũng khang-trang

* **Lượng-số chỉ-định-từ** để chỉ số đếm như : **một, hai, ba, chục, ngàn . . . nhiều, ít, mọi, tất-cả,**

* **Thứ-tự chỉ-định-từ** để chỉ thứ hạng, như : **thứ nhất, thứ nhì . . . đệ nhất, đệ nhị, đệ tam, v.v. . .**

BÀI TẬP — Tìm những chỉ-định-từ trong đoạn văn sau đây :

Tháng này, Tháng được xếp thứ nhất. Má bảo em : « Con thích thứ **chi**, má cho tiền mua ! » — Thưa má, con thích một cây vọt và hai trái vũ-cầu. — Đây, má cho ba trăm, con đi má mua.

ĐỀ — Tả một bà lão trong xóm em.

Mở bài : Giới-thiệu bà lão.

DÀN BÀI

Thân bài : 1 - Dáng tổng-quát : tuổi, vóc người, nước da . . .

2 - Tả hình-dáng : khuôn mặt, tóc, trán, má, mắt, miệng . . . có gì đặc-biệt ? — tay chân ? — giọng nói ? — dáng đi ?

3 - Cách ăn mặc : quần áo thường mang ?, dép hay guốc ?

4 - Tính-tình và thói quen của bà.

Kết luận : Nhận-xét về bà ấy ; hoặc : cảm-tình của em đối với bà ấy.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (khổ lớn, vừa và nhỏ)
V — Văn ôn, võ luyện

1 - Hải-cảng



Cầu tàu

Cần trục

Kho hàng

TRUYỆN KỂ — Nam theo ba đi thăm hải-cảng Cam-ranh. Hải cảng khá sầm-uất. Bên những cầu tàu, nhiều thương-thuyền đang ăn hàng hay dỡ hàng. Những cần trục không ngừng chuyển hàng-hóa lên tàu hay xuống bến. Xe cộ tập-nập chở hàng vào những kho hàng đồ-sộ, hoặc từ kho ra bến. Ba bảo Nam : «Trước kia Cam-ranh chỉ là quân-cảng, gần đây mới được mở rộng để thành thương-cảng nữa».

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam theo ba đi thăm nơi nào ? — Hải-cảng này ra sao ? — Các thương-thuyền đậu ở cầu tàu để làm gì ? — Người ta dùng gì để chuyển hàng lên tàu hay xuống bến ? — Xe cộ chở hàng vào đâu ? — Ba bảo Nam gì ?

Danh-từ : thương-cảng — quân-cảng — thương-thuyền
cầu tàu — cần trục — kho hàng.

Tính-từ : (hải cảng) sầm-uất — (kho hàng) đồ-sộ.

Động-từ : ăn hàng — dỡ hàng.

Thành-ngữ : Trên bến dưới thuyền

GIẢI NGHĨA — **Hải-cảng** : (hải : biển ; cảng : bến) bến tàu ở bờ biển. **Thương-cảng** : bến để tàu bè ra vào buôn-bán. **Quân-cảng** : bến để chiến-hạm đậu. **Thương-thuyền** : tàu buôn. **Cầu tàu** : cầu làm gie ra sông, biển cho tàu đậu để bốc dỡ hàng-hóa. **Cần trục** : thứ máy có cần dài để chuyển vật nặng. **Sầm-uất** : đông-đúc, nhộn-nhip. **Ăn hàng** : đem hàng-hóa ở bến xuống tàu. **Dỡ hàng** : đem hàng-hóa ở dưới tàu lên bến. **Trên bến dưới thuyền** : ý nói cảnh buôn bán thịnh-vượng nơi hải-cảng, bến sông.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Đọc theo bờ-biển Việt-nam có nhiều Sài-gòn hiện nay là một
lớn nhất nước ta. Thương-thuyền ra vào thường xuyên để hay
Các hoạt-động không ngừng để chuyển hàng-hóa.

2 - Hải-cảng



TRUYỆN KỂ — Nam được xem phim về việc giao-thông bằng đường biển ở nước ta. Em thấy việc giao-thông giữa các tỉnh miền duyên-hải, cũng như với các nước rất thuận-tiện. Tàu bè ra vào hải-phận dễ-dàng nhờ được những thủy-hiệu chỉ đường ban ngày và các hải-đăng chỉ đường ban đêm. Ở các hải-khẩu cũng có những thủy hiệu giúp cho tàu bè qua lại bình-an. Thương-cảng Sài-gòn thật náo-nhiệt : bao tàu bè ngoại quốc vượt hàng ngàn hải-lý để cập bến Sài-gòn, rồi lại nhỏ neo để về những phương trời khác.

TẬP NÓI CHUYỆN — Việc giao-thông bằng đường biển ở nước ta thế nào ? — Nhờ những gì, ban-đêm tàu bè đi lại được dễ-dàng ? — Ở các hải-khẩu, người ta đặt những gì để giúp tàu bè ra vào bình-an ? — Trên màn ảnh, Nam thấy thương-cảng Sài-gòn thế nào ? — Tàu bè ngoại-quốc làm gì ?

Danh-từ : miền duyên-hải — hải-phận — hải-đăng — hải-khẩu — thủy-hiệu — hải-lý.

Tính-từ : (việc giao-thông) thuận-tiện — (thương-cảng) náo-nhiệt

Động-từ : cập bến — nhỏ neo.

Thành-ngữ : Bề quan tòa cảng.

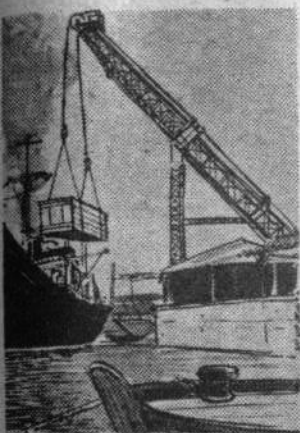
GIẢI NGHĨA — **Hải-phận** : phần biển thuộc về một nước nào. **Hải-đăng** : (đăng : đèn) đèn pha ở biển để chỉ đường cho tàu. **Hải-khẩu** : cửa biển, chỗ sông chảy vào biển. **Thủy-hiệu** : (thủy : nước ; hiệu : dấu riêng) phao đặt ở cửa biển để chỉ mực nước nông, sâu hay chỗ nguy-hiểm, giúp tàu bè qua lại bình-an. **Hải-lý** : đơn vị dùng đo lường đường biển, dài 5.555m. **Cập bến** : đậu vào bến. **Bề quan tòa cảng** : (bề : đóng ; quan : cửa ải, nơi biên-giới có đường thông với nước láng giềng ; tòa : khóa ; cảng : bến) đóng cửa ải, khóa cửa biển, không giao-dịch với nước ngoài.

BÀI TẬP — 1 - Giải-nghĩa: miền duyên-hải, náo-nhiệt.

2 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng «hải» như «hải-cảng»

3 - Phân nghĩa với «nhỏ neo» là gì ?

1 - Thương-cảng Sài-gòn



1 - Suốt dọc thương-cảng Sài-gòn, tàu biển lớn nhỏ đủ cỡ đậu san-sát. Một vài ông khói khổng-lô còn âm-ỉ nhà khói. Trên những cột vô-tuyền-điện cao ngất, cờ các nước phất-phới bay. Len lỏi giữa các hàng tàu biển đồ-sộ ấy, những thuyền buồm mỏng-manh, lướt nhẹ trên làn nước đục ngầu và loang-loáng dầu mỡ. Một vài chiếc ca-nô rẽ sóng, rời bến sang sông.

2 - Trên bến, mấy chiếc cần trục quay đều đều. Từng kiện-hàng to to mang nhãn hiệu ngoại-quốc, lơ-lửng trên móc sắt, rồi từ từ xuống đất, chất thành từng đống. Phu khuân-vác chạy đi chạy lại, kẻ lên tàu, người xuống bến, ồn-ào, tấp-nập. Tiếng hò hét chen-lấn tiếng xe goòng rít bánh, tiếng máy chạy âm-âm, tạo thành một âm-thanh hỗn-loạn.

Theo VIỆT TUÂN

GIẢI NGHĨA — Âm-ỉ : ngấm-ngấm và không dứt. Ca-nô : loại thuyền nhỏ hay bằng máy. Cần trục : máy có cần dài để bốc hàng hóa lên tàu hay xuống bến. Kiện hàng : bọc hàng lớn. Xe goòng : toa xe nhỏ, chạy trên đường rầy, dùng để chuyển hàng. Âm-thanh hỗn-loạn : nhiều tiếng lẫn-lộn, không phân-biệt được.

Ý-TƯỢNG — Các tàu biển đậu ở đâu ? — Trên các cột vô-tuyền-điện có treo gì ? — Len-lỏi giữa hàng tàu là những gì ? — Người ta nghe thấy những tiếng gì ?

LỜI VĂN — Từ ngữ nào cho biết có nhiều tàu đậu tại bến ? — Phân nghĩa với « rời bến » là gì ?

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả tả cảnh tàu, thuyền ở dưới sông.

2 - Tác-giả tả cảnh hoạt động ở trên bến.

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả quang-cảnh trên bến, dưới sông, ở thương-cảng Sài-gòn.

PHÁT ÂM — san-sát, khuân-vác, xen lẫn, hỗn-loạn.

2 - Cam-ranh



1 - Cam-ranh là một cái vịnh lớn, bề ngang bảy cây số, bề dài mười lăm cây số, sâu từ hai mươi tới hai mươi lăm mét, có núi cao bao kín bốn bề, chỉ chừa ra một thủy-đạo để tàu ra vào. Trong khoảng rộng như vậy, sâu như vậy, và kín gió như vậy, hàng trăm tàu lớn có thể tiến vào, đi ra, quay mũi, đậu tại bên hoàn-toàn dễ-dàng, không sợ phiền phức hoặc nguy-hiểm.

2 - Cam-ranh nay đã thành hải-cảng. Nó sẽ ảnh-hưởng tốt đến nền kinh-tế nước nhà. Ai cũng biết khi nước mình có một hải-cảng quan-trọng mà tàu bè các nước đều ghé vào thì nền kinh-tế sẽ **phồn-thịnh** thêm. Ấy là chưa kể tới số **ngoại-tệ** thu được của du-khách ngoại-quốc ghé hải-cảng để đổi-chác tiền bạc, mua hàng-hóa và du-lịch **ngọan cảnh**.

Theo TRẦN NGỌC LẬP

GIẢI NGHĨA — **Vịnh** : chỗ biển ăn sâu vào đất liền. **Thủy-đạo** : đường thủy. **Phồn-thịnh** : mở-mang, phát-đạt. **Ngoại-tệ** : tiền của nước ngoài. **Ngọan cảnh** : ngắm cảnh.

Ý-TƯỞNG — *Vịnh Cam-ranh dài mấy cây số ? rộng mấy cây số ? — Chung quanh vịnh có gì bao kín ? — Vịnh Cam-ranh thuận-tiện cho việc đi-đến của tàu lớn thế nào ? — Cam-ranh nay đã trở thành gì ? — Tại sao Cam-ranh sẽ ảnh-hưởng đến nền kinh-tế nước nhà ?*

LỜI VĂN — « **Hải-cảng** » : « **cảng** » nghĩa là gì ? tìm hai từ-ngữ ghép có tiếng « **cảng** » như thế — *Phân nghĩa với « kín », với « ghé » là gì ?*

DÀN BÀI — 1 - Cam-ranh có địa-thế thuận-lợi để thành hải-cảng tốt.

2 - Cam-ranh nay đã thành hải-cảng, nó sẽ làm lợi nhiều cho nền kinh-tế nước nhà.

ĐẠI-Y — Nhờ địa-thế thuận-lợi, Cam-ranh đã thành hải-cảng và sẽ ảnh-hưởng lớn đến nền kinh-tế nước nhà.

PHÁT ÂM — Cam-ranh, cái vịnh, quay mũi, đổi chác.



HỌC THUỘC LÒNG

Cảnh bên tàu

- 1 - Trời xanh ngắt vẫn mây bàng-bạc,
Gió tàu đều điệu nhạc vi-vu.
Nắng vàng sao gắt buổi trưa
Cho dòng sông cũng thân thơ cau buồn ?
- 2 - Đâu cầu tàu, nằm uòn dọc bến,
Những con tàu ngập-nghên lờm nhau ;
Lô-nhò nào cột, nào sào ,
Những dây cùng nhợ, những phao cùng đèn.
- 3 - Nhìn về dưới : xám đen tàu trận,
Nhìn qua sông : bãi vắng phơ trần,
Tóc dừa chen cánh chuối xanh,
Nhà sàn trần-trụi, ghe mảnh phơ khô.



VIÊN-HÀM

GIẢI NGHĨA — Mây bàng-bạc : mây trắng nhờ. Nằm uòn : nằm không động-dậy. Những con tàu ngập-nghên lờm nhau : tác-giả coi những tàu bị sóng đánh nhô lên, nhỏ xuống như đang lờm nhau (những ghe thuyền thường có vẽ hai con mắt ở mũi). Mảnh : thuyền buồm đi biển.

Ý-TUỞNG — Nền trời thế nào ? — Nắng buổi trưa ra sao ? — Dọc bên tàu, người ta thấy gì ? — Những tàu trận ở phía nào ? — Nhìn qua sông, người ta thấy những gì ?

LỜI VĂN — Tác-giả đã ngâm so-sánh lá dừa với gì ? — Trong đoạn 2, tác-giả đã dùng những từ-ngữ nào để nhân-cách hóa con tàu ?

DÀN BÀI — 1 - Cảnh thiên-nhiên ở bên tàu.

2 - Đoàn tàu đậu dọc bến.

3 - Cảnh phía dưới bến và bên kia sông.

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả cảnh bên tàu vào một buổi trưa nắng gắt.

PHÁT ÂM — xanh ngắt, bàng-bạc, ngập-nghên, chuối xanh

CHÁNH-TÁ

1 - Bãi Ô-quần

Hoàng-hôn xuống dần. Gió thổi mạnh. Mặt biển **mênh-mông** **bát-ngát**, ồn-ào xao-động. Hàng trăm ngàn cụm sóng lớn trông như những con quái-vật khổng-lồ đang **hung-hăng** gào thét, xô nhau, đuổi nhau chạy vào bờ.

Trên **triển núi**, ngọn hải-đăng vừa loé sáng xoay nhanh, quét lên mặt biển một đường sáng dài màu vàng, thoát ẩn thoát hiện. Xa xa, trong màn sương mù càng lúc càng dày, làng Cấn-giờ mờ dần, mờ dần, rồi mất hút, chỉ để lại những đốm lửa : đó là lửa đuốc trên các thuyền đánh cá sắp ra khơi.

Theo LỮ-THỤ

GIẢI NGHĨA — Bãi Ô-quần : tên một bãi tắm ở Vũng-tàu, nằm phía dưới đường có chân núi hải-đăng. **Mênh-mông bát-ngát** : rộng bao-la, không thấy bờ bến. **Hung-hăng** : mạnh-bạo, dữ-tợn. **Triển núi** : dốc thoải-thoải ở sườn núi.

CÂU HỎI — Tác-giả tả bãi Ô-quần vào lúc nào ? — Mặt biển thế nào ? — Những cụm sóng lớn được ví như gì ? — Trên triển núi, người ta thấy gì ? — Nhìn về phía làng Cấn-giờ, người ta thấy gì ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả cảnh bãi biển Ô-quần vào lúc hoàng-hôn.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — Ô-quần, bát-ngát, xao-động, màn-sương.

2 - Cầm-ranh

Viết bài tập đọc 2, từ đầu đến : « Nó sẽ ảnh hưởng lớn đến nền kinh-tế nước nhà. »

GIẢI NGHĨA — **Phiền-phức** : rắc-rối, lồi-thôi ; đây : gặp trở-ngại, khó-khăn. **Ảnh-hưởng tốt đến** : đây, làm lợi nhiều cho. **Kinh-tế** : việc sản-xuất, phân-phối, tiêu-thụ các sản-vật.

ĐẠI-Ý — Vì địa thế thuận-lợi, Cam-ranh đã thành hải-cảng và sẽ ảnh-hưởng tốt đến nền kinh-tế nước nhà.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — vịnh, tàu, khoáng rộng, quay mũi.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải-nghĩa : quay mũi, dễ-dàng, hải-cảng.
- 2 - Tại sao tàu bè ra vào vịnh Cam-ranh dễ-dàng ?
- 3 - Tìm những tính-từ trong câu đầu của bài chánh-tá.

Tĩnh-từ

* **Tĩnh-từ** là tiếng đứng sau danh-từ hay đại-danh-từ để chỉ cái tính, cái phẩm, cái thể, cái dáng của một người hay một vật.

Thí-dụ : Tàu biển lớn, nhỏ đậu san-sát.

* **Tĩnh-từ-đơn** chỉ có một tiếng. **Tĩnh-từ ghép** do nhiều tiếng hợp thành

Thí-dụ : Tàu biển lớn (lớn : tĩnh-từ đơn).

Tàu biển đồ-sộ (đồ-sộ : tĩnh-từ ghép).

BÀI TẬP — Tìm những tĩnh-từ trong đoạn 1 bài tập đọc : «Thương-cảng Saigon»



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Em thấy một đứa bé đang đi chập chững trước nhà.
Hãy tả lại.

DÀN BÀI

Mở bài — Giới-thiệu đứa bé : thấy nó ở đâu ? lúc nào ?

Thân bài — 1 - Dáng tổng-quát : tuổi chừng ? mập hay ốm ? nước da ?

2 - Tả hình-dáng : Những nét đặc-biệt về mái tóc, mặt, mắt, mũi, miệng, mình mẩy, chân, tay

3 - Cách ăn mặc : áo ? quần ?, giày ?,

4 - Hoạt-động của đứa bé : Lúc đó, nó đang làm gì ? (tập đi, cười, khóc, v. v.)

Kết-luận — Ý nghĩ hoặc nhận-xét của em về đứa bé.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và thường)

Ư — Ưông nước nhớ nguồn.

1 - Thương-mại



TRUYỆN KỂ Ông Sự chỉ là một **tiểu thương-gia** ở tỉnh. Ông mở một **tiệm tạp-hóa** nhỏ. Ông vui-vẻ và thật-thà nên tiệm của ông rất đông khách. Tháng nào ông cũng lên Sài-gòn để **cất-hàng**. Ông mua hàng tại các **hãng sản-xuất** hoặc các **đại-lý độc-quyền** để hưởng giá si. Nhờ **buôn tận gốc** như thế, Ông Sự **tranh-thương** được cả với các **đại thương-gia** làm chủ những **siêu-thị** lớn. Ông rất tự hào là chẳng thêm **buôn-bán chợ đen**, mà làm ăn vẫn **phát-đạt**.

TẬP NÓI CHUYỆN — Ông Sự chỉ là gì ? — Ông mở tiệm gì ? — Tháng nào ông cũng lên Sài-gòn để làm gì ? — Ông mua hàng ở những nơi nào ? — Mua ở những nơi này, ông được hưởng gì ? — Nhờ **buôn tận gốc**, ông có thể **tranh-thương** được cả với những ai ? — Việc làm ăn của ông Sự thế nào ?

Danh-từ : tiểu thương-gia — đại thương-gia — tiệm tạp hóa — siêu-thị — hãng sản xuất — đại-lý

Tính-từ : (đại-lý) độc-quyền — (việc làm ăn) phát-đạt

Động-từ : cất hàng — tranh-thương

Thành-ngữ : Buôn may, bán đắt.

GIẢI NGHĨA — **Tiểu-thương-gia** : người buôn-bán nhỏ. **Tiệm tạp-hóa** : cửa hàng bán những thứ lặt-vặt như kim, chỉ xà-bông, hộp quẹt, đường, sữa v.v... **Siêu-thị** : loại cửa hàng đặc biệt, bày bán đủ thứ hàng như ở chợ, theo giá nhất định, không có người ngồi bán, người mua tự ý chọn lựa rồi ra quầy trả tiền. **Hãng sản-xuất** : xưởng chế-tạo lớn làm ra các thứ hàng-hóa. **Đại-lý** : tiệm được hãng chánh giao hàng cho bán si hay lẻ. **Đại-lý độc-quyền** : đại-lý duy-nhất của một hãng chánh tại một địa-phương. **Phát-đạt** : khá hơn lên. **Cất hàng** : đi mua hàng về để bán lại. **Tranh-thương** : cố-gắng trong việc buôn-bán để giành cho được nhiều khách hàng hơn người khác. **Buôn may, bán đắt** : ý nói mua được hàng tốt giá rẻ, bán được đắt hàng.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Bà Tư mở một tiệm nhỏ. Bà thường phải lên Sài-gòn để tại các hãng hay đại-lý Vì **buôn tận gốc** cho nên bà được với nhiều tiệm khác. Khách hàng mỗi ngày một đông, tiệm buôn của bà càng ngày càng

2 — Xuất nhập cảng



TRUYỆN KỂ — Đã lâu lắm Bắc mới lại vào tiệm bách-hóa Nam-Hoa. Nơi đây không còn bày nhiều thứ **ngoại-hóa** như trước. Bắc chỉ thấy vài ba thứ **xa-xỉ phẩm nhập cảng** từ ngoại-quốc. Còn hàng **thiết-dụng** đều là **nội-hóa**. Thấy vậy ngạc-nhiên của Bắc, chủ tiệm mỉm cười nói : « Sản-phẩm của mình nay không kém gì của ngoại-quốc, cậu ạ. Nhiều thứ hàng vừa **mỹ-thuật**, vừa rẻ, chẳng những bán rất chạy trên **thị-trường** quốc nội mà còn **xuất-cảng** để lấy **ngoại-tệ**. » Bước ra khỏi tiệm, Bắc thấy vui vui vì việc **ngoại-thương** của ta đã khá hơn trước nhiều.

TẬP NÓI CHUYỆN : Vào tiệm Nam-Hoa, Bắc không còn thấy bày bán nhiều hàng gì ? — Bắc chỉ thấy vài ba thứ hàng gì **nhập-cảng** từ ngoại-quốc ? — Các hàng **thiết-dụng** đều là hàng gì ? — Tại sao nhiều thứ **sản-phẩm** của mình bán rất chạy ? Tại sao **xuất-cảng** các thứ hàng đó để làm gì ? — Bắc vui vui vì lẽ gì ?

Danh-từ : việc **nội-thương** — việc **ngoại-thương** — **nội-hóa** — **ngoại-hóa** — **xa-xỉ phẩm** — **thị-trường ngoại-tệ**.

Tính-từ : (hàng) **thiết-dụng** — (**sản-phẩm**) **mỹ-thuật**

Động-từ : **xuất-cảng** — **nhập-cảng**.

Tục-ngữ : **Phi thương bất phú**.

GIẢI NGHĨA — Việc **nội-thương** : việc buôn bán trong nước. Việc **ngoại-thương** : việc buôn bán với nước ngoài. **Nội-hóa** : hàng chế tạo ở trong nước. **Xa-xỉ phẩm** : hàng đắt tiền mà không cần thiết, như son, phấn, nước bông ... **Thị-trường** : nơi buôn bán, chỗ tiêu-thụ hàng hóa. **Ngoại-tệ** : tiền nước ngoài. **Thiết-dụng** : cần dùng lắm, không thể thiếu được. **Mỹ-thuật** : khéo, đẹp. **Xuất-cảng** : bán hàng hóa trong nước ra nước khác.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : **ngoại-hóa**, **nhập-cảng**, **phi thương bất phú**.
2 - Tìm tiếng phản nghĩa với «**nội-hóa**», với «**ngoại-thương**»
3 - Dùng mỗi từ-ngữ sau đây đặt thành một câu : **việc nội-thương**, **nội-hóa**.

1 — Quán mì Quảng



1 - Hồi còn ở quê nhà, bà Tư không bán món ăn này. Chỉ lúc nào thích bà mới làm một ít để ăn mà thôi. Khi vào ở Sài-gòn, thỉnh - thoảng gặp những người đồng-hương, nghe họ nhắc đến mì Quảng, bà mới nghĩ đến bán cái món ăn đặc-biệt này của quê hương.

2 - Tháng đầu, thực-khách ít-dù, toàn người Quảng-nam. Họ tới ăn, rồi họ nói lại với những người chưa biết quán bà Tư. Dần dần, bà con trong hẻm, người miền Nam cũng

nghư người miền Bắc, thấy món ăn hay bèn tới ăn thử. Chỉ mới nhìn bà Tư múc từng muỗng nước lèo óng-ánh mỡ chan lên tô mì vàng có vài con tôm đỏ, mấy miếng thịt, khách đã thấy chảy nước miếng rồi ! Nhiều người chỉ đến ăn một lần là đã trở thành thực-khách dài hạn của quán bà Tư.

Theo TƯỜNG-LINH

GIẢI NGHĨA — **Quán** : tiệm bán món ăn, thức uống, như mì, cháo, cà-phê, v.v. **Người đồng hương** : người cùng làng : đây là người Quảng-Nam. **Thực-khách** : khách đến ăn. **Ăn thử** : ăn để xem mùi-vị ra sao.

Ý-TƯỚNG — Bà Tư mở quán bán gì ? — Tại sao bà nghĩ đến bán món ăn này ?
Mới đầu số thực-khách ra sao ? — Về sau, tại sao nhiều người biết đến quán bà Tư ?
Vì lẽ gì chỉ ăn một lần là họ trở thành thực-khách dài hạn ?

LỜI VĂN — Tiếng « Quảng » trong « mì Quảng » chỉ tỉnh nào ? — « Thấy chảy nước miếng » nói lên điều gì ?

DÀN BÀI 1 - Bà Tư người Quảng-nam vào ở Sài-gòn, nảy ra ý mở quán mì Quảng.

2 - Vì mì Quảng ăn ngon, quán bà Tư mỗi ngày một đông khách.

ĐẠI Ý — Món mì Quảng ở quán bà Tư thu-hút được nhiều thực-khách, ở Nam, Trung, Bắc.

PHÁT ÂM — mì Quảng, đặc-biệt, muỗng nước lèo, mỡ

2 — Gánh hàng đi chợ



1 - Sáng sớm, trong gió bắc lạnh, Tâm gánh hàng đi chợ. Sương trắng còn đầy ở các ngõ trong làng. Mùi rơm rác và cỏ ướt thoang-thoảng bốc lên, mùi quen của quê hương và đất màu, khiến Tâm thấy dễ chịu.

2 - Nàng rảo bước để chóng đến chợ. Cái đòn gánh cong xuống vì hàng nặng, kiu-kịt trên mảnh vai nhỏ bé, theo nhịp bước đi Chịu khó, chịu khó, từng bước, từng bước một, hết bước nọ tới bước kia, nàng cứ thế mà đi. Tâm thấy ngày nay cũng

nội ngày, ngày mai cũng thế nữa. Tất cả cuộc đời nàng lúc nào là chịu khó. Nhưng đâu có phải một mình cô ! Trong những ngày xanh kia, bao nhiêu người như cô cũng phải chịu khó để tiền nuôi chồng con, nuôi các em. Tâm không chán nản, vì nhiều người khác cũng làm việc, cũng sống như nàng.

3 - Tâm cứ bước đều chân và đến chợ hãy còn sớm.

Theo THẠCH-LAM.

GIẢI NGHĨA — Gió bắc : thứ gió lạnh thổi từ phương Bắc xuống. Rảo bước : đi mau. Lũy tre : rặng tre bao quanh nhà hay quanh làng. Chán nản : ngả lòng, thất vọng.

TUỞNG — Tâm gánh hàng đến chợ vào lúc nào trong ngày ? — Nàng rảo bước để làm gì ? — Gánh hàng của cô ra sao ? — Nàng chịu khó làm việc để làm gì ?

ĐI VẤN — «Mảnh vai bé nhỏ» : có thể thay tiếng «mảnh» bằng tiếng gì ? — Tiếng phản nghĩa với «chịu khó».

ĐÁP BÀI — 1 - Tâm lên đường đến chợ trong sáng sớm lạnh-lẽo.

2 - Tâm tự nhủ phải chịu khó để cho người thân được no đủ.

3 - Đến chợ, trời hãy còn sớm.

AI-Y. — Tâm buôn bán vất-vả cho người thân được no đủ.

HÁT ÂM — rảo bước, kiu-kịt, lũy tre



HỌC THUỘC LÒNG

Khuyến-thương

- 1 - Nước nhà đang buổi canh tân,
Muốn cho thịnh-vượng phải cần doanh -thương
- 2 - Hãy xem các nước Tây-phương,
Bán buôn khắp cả thị-trường năm châu,
Cho nên nước mạnh, dân giàu.
«Phi thương bất phú» đúng câu tục-truyền.
Dân mình cũng giống Rồng Tiên,
Lẽ nào lại chịu lợi quyền kém ai!
Rủ nhau hợp cổ, hợp tài,
Mở hợp-tác-xã lâu dài về sau.
- 3 - Ta buôn nhất định ta giàu,
Phú-cường độ với năm châu kém gì?

Theo HÃ - QUANG - HUY

GIẢI NGHĨA — Khuyến-thương : khuyên người ta buôn bán. Doanh-thương : làm việc buôn-bán. Tục-truyền : điều lưu-truyền trong xã-hội. Hợp cổ : góp cổ phần, chung phần vốn vào hội buôn. Phú-cường : giàu mạnh.

Ý TƯỞNG — Muốn cho nước nhà thịnh-vượng phải làm thế nào? — Như đâu mà các nước Tây-phương được giàu mạnh? — Tác-giả hô-hào dân ta làm gì?

LỜI VĂN — Tác-giả dùng câu tục-ngữ nào để quả-quyết rằng phải buôn bán thì nước mới giàu mạnh? — Tìm từ-ngữ ghép có tiếng «thương» như «doanh thương».

DÀN BÀI : 1 - Muốn nước thịnh-vượng ta cần phải buôn-bán.

2 - Tác-giả hô-hào dân ta chung sức lập hợp-tác-xã.

3 - Ta buôn-bán sẽ giàu, chẳng kém nước nào.

ĐẠI Ý — Ta cần noi gương các nước Tây-phương trong việc buôn-bán để nước ta được giàu mạnh.

PHÁT ÂM — thịnh-vượng, thị-trường, tục-truyền.

1 — Thương-mại

Đa số người Việt-Nam sống về nông-nghiệp nên trước đây, ít người thương-mại ít người lưu ý tới. Dân ta nghèo, thiếu vốn, kỹ-nghệ kém mớ-mang, do đó phần lớn những mối lợi về thương-mại đều nằm trong tay ngoại-kiểu.

Ngày nay dân ta đã chú trọng tới thương-mại rất nhiều. Nhờ thế, thị-trường của ta không còn bị ngoại-kiểu **lũng-đoạn** như xưa. Hơn nữa, với sự giúp-đỡ của chánh-quyền và sự hoạt-động tích-cực của Phòng Thương-mại, việc buôn-bán trong nước hứa-hẹn một tương-lai tốt-đẹp.

Theo LÊ-VĂN-AN

GIẢI NGHĨA — Ngoại-kiểu : người nước ngoài đến ở trong nước mình. **lũng-đoạn** (thị-trường) : làm xáo-trộn việc buôn-bán để kiếm nhiều lợi.

CÂU HỎI — Đa số dân Việt-nam sống về nghề gì? — Phần lớn mối lợi về thương-mại ở trong tay người nào? — Theo tác-giả, nhờ đâu nền thương-mại của ta tốt đẹp?

ĐẠI Ý — Nền thương-mại Việt-Nam hứa-hẹn một tương-lai tốt đẹp.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — kỹ-nghệ- mớ-mang - chú-trọng - lũng-đoạn



2 — Gánh hàng đi chợ

(Viết đoạn 2 bài tập đọc 2)

GIẢI NGHĨA — Đòn gánh : đồ dùng bằng tre dài và gập, hai đầu có mấu, dùng mang hàng. Người ta mắng đồ vật ở hai đầu đòn rồi đặt đòn lên vai mà mang. **Kiu-kịt** : tiếng kêu nhịp-nhàng phát ra từ gánh hàng nặng khi người gánh bước đi.

ĐẠI Ý — Tâm gánh hàng đi chợ, tự nhủ phải chịu khó để kiếm tiền nuôi gia đình.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — kiu-kịt, rảo bước, lữ tre, chán-nản.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa : rảo bước, chịu khó, chán-nản.

2 - Câu nào trong bài cho biết gánh hàng của Tâm khá nặng?

3 - «Nàng rảo bước cho chóng đến chợ» Tìm hai động-từ trong câu này.

Động từ

* **Động-từ** là tiếng chỉ việc làm của chủ-từ.

* **Động-từ đơn**, chỉ có một tiếng.

Thí-dụ : Đa số người Việt-Nam sống về nông-nghiệp.

* **Động-từ ghép** do nhiều tiếng hợp thành.

Thí-dụ : Ngày nay, dân ta đã **chú-trọng** đến thương-mại

* Những tiếng là, ở, có tuy không chỉ việc làm của chủ-từ cũng là động-từ.

Thí-dụ : Tôi là học-sinh tiểu-học.

BÀI TẬP : Tìm các động-từ trong đoạn văn sau đây :

Chú Nam ở gần nhà tôi. Bữa nào cũng vậy, gà vừa gáy sáng, chú đã vác cuốc ra đồng. Chú làm - lung tới trưa mới nghỉ để ăn cơm.

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Tả người thợ hớt tóc đang làm việc.

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu người thợ : thầy ở đâu?, lúc nào?

Thân bài : 1 - Tả người thợ : a/ **Hình dáng** : tuổi, vóc dáng, nước da, mặt mũi tay chân.....

b/ **Cách ăn mặc** : quần áo, giày dép,.....

2 - Tả công việc làm ăn của họ : Tả theo thứ tự từng việc (quàng khăn, chải tóc, hớt tóc, cạo mặt, chải lại tóc, ..

Kết luận : Cảm tình của em đối với người ấy hoặc nhận-xét của em về họ.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (viết khổ lớn, vừa và nhỏ)

Y — Yêu thầy mến bạn



1 - Hợp-tác-xã



Chủ-tịch



Xã-viên

TRUYỆN KỂ — Ông Hai đi bàn việc hợp-tác-xã về. Vì cùng là xã-viên của hợp-tác-xã, ông Sáu sang hỏi thăm. Ông Hai cho biết hợp-tác-xã không phát-triển được bao-nhiêu. Ông Sáu nhận xét : « Như vậy là ban quản-trị dở rồi ! » Ông Hai nói : « Không, họ đều tháo-vát và mẫn-cẩn. Sổ-sách rất phân-minh. Ông chủ-tịch khéo điều-khiển. Nhưng có lẽ tiền nhập hội và cổ-phần hơi cao làm cho nhiều người ngại. » Hai ông quyết sẽ nêu vấn-đề này ra trong đại-hội-đồng thường-niên.

TẬP NÓI CHUYỆN — Vì sao ông Sáu sang hỏi thăm ông Hai về việc hợp-tác-xã ? — Ông Hai cho biết điều gì ? — Ông Sáu cho rằng hợp-tác-xã không phát-triển được là vì sao ? — Ông Hai cho biết những người trong ban quản-trị đều thế nào ? — Ông khen ông Chủ-tịch hợp-tác-xã thế nào ?

Danh-từ : ban quản-trị — chủ-tịch — xã-viên — tiền nhập hội — cổ-phần — đại-hội-đồng thường-niên.

Tính-từ : (ban quản-trị) tháo-vát, mẫn-cẩn.

Động-từ : phát-triển (hợp-tác-xã) — điều-khiển.

Tục-ngữ : Hợp quần gây sức mạnh.

GIẢI NGHĨA — Hợp-tác-xã : (hợp-tác : đồng tâm, hiệp lực mà làm : xã : toàn-thể nhiều người hợp lại) hội của những người sản-xuất hay tiêu-thụ ... có mục-dịch nâng đỡ nhau và loại trừ trung-gian. Ban quản-trị : ban điều khiển công việc của hợp-tác-xã, thường gồm có : chủ-tịch, phó chủ-tịch, thư-ký, thủ-quý ... Chủ-tịch : người đứng đầu : đây người đứng đầu hợp-tác-xã. Xã-viên : người có chân trong hợp-tác-xã. Cổ-phần : phần tiền định rõ là bao nhiêu, hội-viên hùn để làm vốn cho hợp-tác-xã. Đại-hội-đồng thường-niên : buổi họp có mời tất cả mọi xã-viên tổ-chức hằng năm. Tháo-vát : giỏi xoay xở. Mẫn-cẩn : chăm-chỉ, được việc. Phát-triển : mở-mang ngày một lớn hơn.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Khi gia-nhập hợp-tác-xã, các ... phải đóng tiền ... và góp ... Xã-viên được quyền bầu ban ... để điều khiển hợp-tác-xã. Hằng năm, các xã-viên được mời dự ... thường niên.

2 - Hợp-tác-xã



Hợp-tác-xã nông-nghiệp



Hợp-tác-xã Ngư-nghiệp

TRUYỆN KỂ — Nghe ông Hai nói chuyện với ông Sửu về việc hợp-tác-xã, Nam hỏi anh Bắc : « Ba gia-nhập hợp-tác-xã để làm gì ? ». Bắc đáp : « Ba vào hợp-tác-xã tiêu-thụ để được mua rẻ những thứ cần dùng. Có nhiều loại hợp-tác-xã, em ạ. Nông dân thì vào hợp-tác-xã nông-nghiệp. Nhiều nơi, dân chài mở hợp-tác-xã ngư-nghiệp. Những người cùng sản-xuất một thứ hàng thường thành-lập hợp-tác-xã sản-xuất. Lại có hợp-tác-xã tín-dụng, ai vào thì được vay tiền để kinh-doanh, tiền lời rất nhẹ. Các hợp-tác-xã đều đem lại cho người gia-nhập những lợi-ích thiết-thực.

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam nghe cha nói chuyện về việc gì ? — Nam hỏi Bắc làm sao ? — Bắc bảo với Nam là ba gia-nhập hợp-tác-xã gì ? — Nông dân thì vào hợp-tác-xã gì ? — Dân chài lập hợp-tác-xã gì ? — Những người sản-xuất một thứ hàng thường vào hợp-tác-xã gì ? — Vào hợp-tác-xã gì thì được vay tiền để kinh-doanh ?

Danh-từ : hợp-tác-xã sản-xuất — hợp-tác-xã tiêu-thụ — hợp-tác-xã nông nghiệp — hợp-tác-xã ngư-nghiệp — hợp-tác-xã tín-dụng

Tính-từ : (tiền lời) nhẹ — (lợi-ích) thiết-thực.

Động-từ : gia-nhập — thành-lập — kinh-doanh.

Tục-ngữ : Buôn tận gốc, bán tận ngọn.

GIẢI NGHĨA — **Hợp-tác-xã sản-xuất** : hợp-tác-xã giúp những người cùng làm một nghề mua nguyên-liệu và dụng-cụ được rẻ và bán hàng được giá cao vì không phải qua tay trung-gian. **Hợp-tác-xã tiêu-thụ** : Hợp-tác-xã mua hàng tận nơi sản-xuất đem về bán cho xã-viên. **Hợp-tác-xã tín-dụng** : hợp-tác-xã cho xã-viên vay vốn với tiền lời nhẹ. **Thiết-thực** : sát với thực-tế, không mơ-hồ phù-phẩm. **Kinh-doanh** : làm ăn, buôn-bán lớn. **Thành-lập** : dựng lên.

BÀI TẬP — 1. Nhà nông-thường vào hợp-tác-xã gì ?

2. Tìm tiếng phản nghĩa với « sản-xuất »

3. Làm một câu với mỗi từ-ngữ sau đây : gia-nhập, thiết-thực.

1 - Lịch-sử Hợp-tác-xã



1 - Hôm đó là ngày rét mướt của năm 1884. Trong căn nhà **lụp-xụp** tại một thành-phố nước Anh, hai mươi ba người thợ dệt họp mặt. Họ bàn nhau họp thành **tổ-hợp** để mua những thứ cần-thiết cho đời sống và nghề-nghiệp, cùng tự bán lấy vải do họ sản-xuất.

2 - Cái hình-thức tổ hợp ấy, nay mang tên là hợp-tác-xã, đã được **áp-dụng** trong hầu hết các nước tân-tiền trên thế-giới. Thật không ai ngờ rằng một hình-thức hợp-tác sáng-kiến của một nhóm thợ tầm thường mà ra ! Hai mươi ba người thợ dệt kia, **bất-đắc-đi** mới phải thành-lập tổ-hợp để đối phó với một **tình-trạng kinh-tế** khó khăn. Họ có ngờ đâu sáng-kiến họ đã phát sinh ra hợp-tác-xã.

Theo NGUYỄN ĐIỀU

GIẢI NGHĨA — **Lụp-xụp** : thấp bé và tối-tăm. **Tổ-hợp** : đoàn-thể, nhóm. **áp-dụng** : đem dùng. **Bất-đắc-đi** : không dùng được. **Tình-trạng kinh-tế khó-khăn** : việc sản-xuất, mua bán, phân-phối hàng-hóa gặp nhiều trở ngại.

Ý-TUỞNG — Câu chuyện tác-giả kể trong bài xảy ra tại đâu ? năm nào ? — người thợ dệt họp mặt để làm gì ? — Hình-thức tổ-hợp này, nay mang tên gì ? — sao họ lập tổ-hợp đó ?

LỜI VĂN — Tìm tiếng phản nghĩa với «lụp-xụp», với «tân-tiền». — Tìm từ ghép có tiếng «sản» như «sản-xuất».

DẪN BÀI — 1 - Nhóm thợ dệt người Anh họp thành tổ-hợp.

2 - Tổ-hợp này là nguồn-gốc của hợp-tác-xã.

ĐẠI-Ý — Trước tình-trạng kinh-tế khó khăn, một nhóm thợ người Anh đã phát-sinh ra hợp-tác-xã.

PHÁT ÂM — rét mướt, hữu-ích, sáng-kiến.

2 - Hợp-tác-xã học-sinh



1 - Gần đây, nhiều trường tiểu học đua nhau thành-lập hợp-tác-xã. Các hợp-tác-xã này cũng có **điều-lệ**, có ban quản-trị hẳn-hoi. Nhờ thầy cô hướng-dẫn, những học-sinh được bầu vào ban quản-trị chia nhau mỗi người một việc : người mua bán, người coi kho, *người giữ sổ sách.

2 - Hợp-tác-xã bán đủ thứ đồ dùng cần-thiết cho xã-viên : từ quyển sách, quyển vở, bình mực, cái bảng đèn ngòi viết, viên phấn . . . Hàng tốt, giá lại rẻ vì không phải qua tay **trung-**

gian, nên rất được học-sinh trong trường **chiêu-cõ**.

3 - Nhưng ích-lợi của hợp-tác-xã học-sinh không phải chỉ có thế. Cái tổ-chức nhỏ bé này còn góp phần thiết-thực vào việc giáo-dục trẻ em nữa. Nó gây cho các em tinh thần hợp-tác và tình **tương-thân tương-trợ**, nhất là giúp cho các em làm quen phần nào với đời sống trong xã-hội.

DOÃN-NGỌC

GIẢI NGHĨA — **Điều-lệ** : luật-lệ riêng chia ra nhiều khoản để người trong cùng một tổ-chức tuân theo. **Trung-gian** : người đứng giữa để mỗi giới công việc giữa hai hay nhiều người. **Chiêu-cõ** : đoái đến ; đây, đến mua rất đông.

Ý-TƯỢNG — Gần đây, nhiều trường đua nhau thành-lập gì ? — Những học-sinh được bầu vào ban quản-trị chia nhau làm gì ? — Vì sao giá hàng ở hợp-tác-xã rẻ ? — Ngoài việc bán hàng rẻ, hợp-tác-xã còn giúp ích gì cho học-sinh nữa ?

LỜI VĂN — «đua nhau» : thay «đua» bằng từ-ngữ khác. — «giá rẻ» : đồng nghĩa với «rẻ» là gì ? phản nghĩa với «rẻ» là gì ?

DÀN BÀI 1 - Nhiều trường tiểu-học lập hợp-tác-xã và để học-sinh được khiên.

2 - Hợp-tác-xã bán rẻ đủ thứ đồ dùng cho học-sinh.

3 - Hợp-tác-xã còn góp phần vào việc giáo-dục học-sinh.

ĐẠI-Y — Hợp-tác-xã học-sinh vừa bán hàng rẻ cho học-sinh, vừa góp phần vào việc giáo-dục các em.

PHÁT ÂM — quản-trị, xã-viên, chiêu-cõ, làm quen.



HỌC THUỘC LÒNG

Khuyên lập Hợp-tác-xã

- 1 - Ngày nay sinh-hoạt vọt cao,
 Khiến người tiêu-thụ xô-náo, bối-hối.
- 2 - Con buôn một vốn bốn lời,
 Gian-thương rình-rập gạt người dủ phươg.
 Bán, buôn mảnh-khỏe khôn-lường,
 Dân lành chịu thiệt không đường tránh ngăn.
- 3 - Cùng nhau ta hãy hợp quần,
 Góp công, góp của chống quân tham tiến :
 Lập thành hợp-tác-xã riêng,
 Lãnh phần mua bán chẳng phiền lụy ai.

Theo VIỆT HÀ

GIẢI NGHĨA Gian-thương : người buôn-bán không thật-thà. Không : ý nói ai mà biết được. Hợp-quần : tụ-hợp lại với nhau.

Ý-TƯỞNG — Tại sao người tiêu-thụ xô-náo, bối-hối ? — Vì dẫu dân lành chịu thiệt thòi ? — Để chống gian-thương, tác-giả hô-hào gì ?

LỜI VĂN — « Một vốn bốn lời » nghĩa là gì ? — Tác-giả dùng các từ-ngữ « tham tiến » để ám chỉ những ai ?

DÀN BÀI — 1 - Người tiêu-thụ lo-lắng vì giá sinh-hoạt tăng.

2 - Gian-thương dùng mọi mảnh-khỏe để bóc-lột dân-lành.

3 - Chúng ta nên thành-lập hợp-tác-xã.

ĐẠI-Ý — Chúng ta nên thành-lập hợp-tác-xã để tránh bị gian-thương bóc-lột.

PHÁT ÂM — sinh-hoạt, vọt cao, rình-rập, phiền-lụy.

1 - Căn lập hợp-tác-xã

Một gia-đình chài lưới chỉ trông vào chiếc **xuồng** và **tay lưới** để sống. Họ làm ăn đầu tắt mặt tối mà vẫn túng-quẫn. Họ không ngờ rằng công-lao mình bị chia sẻ. Ghe về đến bến là người ta xúm lại tranh giành nhau mua cá. Nhưng không vì thế mà họ bán được giá cao, vì họ đâu có biết giá cá ở thị-trường.

Chỉ một **cuộc mưu-sinh tập-thể** mới giúp dân chài thoát khỏi tình-trạng nói trên. Họ cần tổ-chức thành hợp-tác-xã mới cải-thiện được đời sống vật-chất của mình.

Theo HOÀNG-LIÊN

GIẢI NGHĨA — **Xuồng** : thừ thuyền nhỏ không có mui. **Tay lưới** : cái lưới đánh cá. **Cuộc mưu-sinh tập-thể** : nhiều người góp công, của làm ăn chung.

CÂU HỎI — *Tại sao dân chài làm ăn vất-vả mà vẫn túng quẫn ? — Vì sao họ không bán được cá với giá cao ? — Muốn cải-thiện đời sống vật-chất, họ cần phải làm gì ?*

ĐẠI-Ý — Dân chài cần lập hợp-tác-xã để cải-thiện đời sống của mình.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — xuồng, tay lưới, túng-quẫn, chia sẻ, tranh giành.



2 - Hợp-tác-xã học-sinh

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Cần-thiết** : rất cần, phải có mới được. **Thiết-thực** : sát với sự-thật, không mơ hồ phù phiếm. **Tinh-thần hợp-tác** : lòng biết chung ý, góp sức để làm việc.

ĐẠI-Ý — Hợp-tác-xã học-sinh vừa bán hàng rẻ cho học-sinh, vừa góp phần vào việc giáo-đục trẻ em.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — bán, rẻ, trung-gian, chiều-cõ.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa : hợp-tác-xã, xã-viên, trung-gian.

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « rẻ », với « thiết-thực ».

3 - Tìm chủ-từ của động-từ « bán » trong câu đầu của bài chánh-tá.

Chủ-từ của động-từ

* Chủ-từ của động-từ là tiếng làm chủ công việc do động-từ diễn-tả.

Thí-dụ : Họ làm ăn đầu tắt mặt tối mà vẫn túng quẫn.

* Một động-từ có thể có nhiều chủ-từ.

Thí-dụ : Ba, Tư và Năm làm bài.

* Nhiều động-từ có thể có chung một chủ-từ.

Thí-dụ : Tí chạy, nhảy, nô-đùa.

* Những câu nói trống không, hoặc để sai khiến thì không có chủ-từ.

Thí-dụ : Ăn trông nổi, ngồi trông hường.

Nói to lên !

BÀI TẬP — Tìm những tiếng dùng làm chủ-từ trong đoạn văn sau đây :
Thắng và Cường theo bà ngoại đi chợ. Bà mua cho Thắng cái nón ni. Cường bà đôi giày da. Khi về tới nhà, chúng mang nón và giày khoe với ông ngoại.

ÁP LÂM VĂN

Tả cảnh

1 - Tả cảnh nơi chốn

(Cảnh trường, cảnh nhà, cảnh chùa, cảnh tiệm buôn .v.v...)

ĐỀ — Tả cảnh trường em học

DÀN BÀI

ở bài : Giới-thiệu vị-trí trường-học.

ân bài : 1 - Tả qua khung-cảnh trường : cất trên khu đất thế nào ? (rộng chừng? sát lộ hay giữa đồng ? v.v....)

2 - Tả kỹ từ ngoài vào trong : cổng, hàng rào, sân, cây cối, cột cờ, các dãy nhà chánh (dãy lớp, văn-phòng . . .), các nhà phụ-thuộc (nhà xe, cầu-tiên . . .)

3 - Nói qua về sự sinh hoạt hằng ngày của trường.

ết-luận : Cảm-tình hoặc ý-nghĩ của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

N — Năng nhặt chặt bị.

1 - Cứu - tế



TRUYỆN KÊ Một người bạn gửi thư cho Bắc phân-nân là dân vùng anh thường lâm cảnh **cơ-hàn**. Không mấy năm là không có **thiên-tai**. Năm thì trời làm **hạn-hán**, cây cối bị chết rất nhiều. Năm thì **bão-lụt**, **tàn phá** nhà cửa, vườn ruộng. Trước đây, thỉnh thoảng **chiến-họa** xảy ra, làm cho hàng ngàn gia-đình **điều-đứng**. Nạn-nhân phải **tàn-cư** về tỉnh sống nhờ vào **lòng từ-thiện** của đồng-bào và **qũy cứu-trợ** của quốc-gia. Đọc thư, Bắc thấy **thương-hại** cho số-phận **long-dong** của đồng-bào ở quê bạn vô cùng !

TẬP NÓI CHUYỆN — Người bạn gửi thư cho Bắc phân-nân về điều gì ? — Hằng năm, ở đó thường xảy ra những cảnh gì ? — Trước đây, thỉnh-thoảng quê bạn của Bắc gặp tai-họa gì ? — **Chiến-họa** làm cho hàng ngàn gia-đình ra sao ? — Họ phải sống nhờ vào gì ? — Đọc thư của bạn, Bắc thấy lòng làm sao ?

Danh-từ : cảnh **cơ-hàn** — **thiên-tai** — **hạn-hán** — **bão-lụt** — **chiến-họa** — **lòng từ-thiện** — **qũy cứu trợ**

Tính-từ : (số phận) **long-dong** — (gia-đình) **điều-đứng**.

Động-từ : **tàn phá** — **tàn-cư**.

Thành-ngữ : Lá lành đùm lá rách.

GIẢI NGHĨA — **Cảnh cơ-hàn** : (cơ : đói ; hàn : rét) cảnh đói rét. **Thiên-tai** : (thiên : trời ; tai : việc rủi ro) thiên tai xảy đến) nạn do trời đất gây ra. **Hạn-hán** : nắng lâu không mưa nên không có nước làm ruộng. **Chiến-họa** : tai-nạn do chiến-tranh gây ra. **Lòng từ-thiện** : lòng thương người nghèo khổ, gặp hoạn-nạn. **Qũy cứu-trợ** : qũy dùng để giúp đỡ người gặp hoạn-nạn. **Long-dong** : bị trôi-gạt, vất vả. **Điều-đứng** : long-dong, khôn-khó. **Tàn-cư** : tạm bỏ đi nơi khác để lánh nạn. **Lá lành đùm lá rách** : gói bánh thì lấy lá lành bọc ra ngoài lá rách ; nghĩa bóng có ý khuyên người giàu có giúp đỡ người nghèo-khó.

BÀI TẬP Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Ở đời thường có những thiên-tai bất-kỳ : nào **bão-lụt** nhà cửa, vườn ruộng ; nào làm đồng khô, cỏ cháy. Lại còn xảy ra làm cho nhiều người phải **tàn-cư** đi nơi khác. Các nạn-nhân sống trong cảnh chỉ còn trông chờ ở lòng của người khác và **qũy** của quốc-gia.



TRUYỆN KỂ — Ở Đô-thành vừa xảy ra một trận hỏa-hoạn tàn-khốc. Báo và đài phát-thanh hô-hào các nhà hàng tâm hăng sẵn cứu giúp nạn-nhân. Ủy-ban cứu-trợ vừa được thành-lập liền mở một cuộc lạc-quyên sâu rộng. Đồng-bào khắp hưởng-ứng nhiệt-liệt : chỉ trong tuần lễ đầu, ủy ban cứu-trợ đã nhận được số tặng-phẩm để ủy-lạo nạn-nhân. Nhờ tinh-thần tương-trợ thật cao của đồng-bào mà bao nhiêu gia-đình thoát được cảnh lâm-than.

TẬP NÓI CHUYỆN — Ở đô-thành vừa xảy ra gì ? — Báo chí và đài phát thanh làm gì ? — Ủy-ban cứu-trợ vừa được thành-lập liền làm gì ? — Đồng bào tập nới làm gì ? — Ủy-ban cứu-trợ đã nhận được những gì ?

Danh-từ : hỏa-hoạn — cuộc lạc-quyên — nhà hàng tâm hăng — tặng-phẩm — tinh-thần tương-trợ — nạn-nhân — cảnh lâm-than.

Tinh-từ : (hỏa-hoạn) tàn-khốc — (cuộc lạc-quyên) sâu rộng.

Động-từ : hô-hào — hưởng-ứng — ủy-lạo.

Tục-ngữ : Miếng khi đôi bằng gói khi no

GIẢI NGHĨA — Cuộc lạc-quyên : (lạc : vui ; quyên : góp) việc đi xin tặng-phẩm người ta vui lòng cho để làm việc nghĩa. Nhà hàng tâm hăng sẵn : (hàng tâm : lòng tốt có sẵn ; hăng sẵn : tiến của có sẵn) người sẵn có tiền của và sẵn lòng làm việc nghĩa. Tinh-thần tương-trợ : lòng sẵn-sàng giúp đỡ lẫn nhau. Tặng-phẩm : tiền của, đồ vật đem cho. Cảnh lâm-than : cảnh vất-vả, đói khổ. Tàn-khốc : (tàn : hại ; khốc : đau thương) gây nhiều thiệt-hại, đau thương. Cuộc lạc-quyên sâu rộng : việc xin tặng phẩm ở khắp nơi và khắp mọi tầng lớp đồng-bào. Hô-hào : kêu gọi, khuyến-khích người ta làm việc gì. Hưởng-ứng : (hưởng : tiếng vang ; ứng : đáp lại) đáp lại lời kêu gọi. Ủy-lạo (hay ủy-lạo) : an-ủi, vỗ-vẽ cho bớt đau khổ.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : nạn-nhân, hỏa-hoạn, ủy-lạo.

2 - Làm một câu với « tàn-khốc », một câu với « ủy-lạo »

3 - Kể một câu tục-ngữ hay ca-dao khuyên người ta nên làm việc nghĩa.

1 - Tình thương



1 - Hảo mồ-côi mẹ. Vì ở xa, cha em gửi em **nội-trú** tại trường. Loan là bạn thân của Hảo. Nàng được cha mẹ cho đón Hảo về nhà những ngày chúa nhật.

2 - Hôm nay là ngày đầu tiên Hảo về nhà Loan. Gia-đình Loan tiếp đón Hảo như một đứa con **du-học** mới về. Ba Loan ngọt-ngào kêu Hảo bằng con. Má Loan ôm Hảo mà hôn. Hảo quên đem **đồ mát**. Bà **hồi** Loan lấy y-phục ngăn của nàng cho Hảo mặc. Bà kéo Hảo và Loan lên lầu.

Ba mẹ con nằm chung một giường với nhau. Bà hỏi Hảo tuổi gì. Hảo đáp tuổi thìn. Bà nói : « Con Loan tuổi mẹo, hơn con một tuổi. Má xem con như con út má ! ».

3 - Chỉ một lát sau, Hảo đã **hòa mình** được với đời sống thân mật trong gia-đình. Hảo nghe như đã sống cả mười năm trong nhà này.

Theo BÌNH NGUYỄN LỘC

GIẢI NGHĨA — **Nội-trú** : ăn ở luôn trong trường. **Du-học** : đi học ở nước ngoài. **Đồ mát** : quần áo ngăn để mặc ở nhà. **Hồi** : thúc-giục. **Hòa mình** : làm cho mình quen với.

Ý TƯỞNG — Vì sao Hảo phải **nội-trú** ? — Loan được cha mẹ cho phép làm gì ? — Ngày đầu tiên, gia-đình Loan đón tiếp Hảo thế nào ? — Ba Loan kêu Hảo bằng gì ? — Má Loan tỏ tình thương Hảo cách nào ? — Hảo cảm thấy thế nào ?

LỜI VĂN — « Bà hồi Loan » : « hồi » nghĩa là gì ? — « Hồi » trong « hồi lỗi » nghĩa là gì ? — Tìm tiếng phản nghĩa với « **nội-trú** ».

DÀN BÀI — 1 - Những ngày chúa nhật, Loan được phép đón Hảo về nhà.
2 - Cha mẹ Loan thương yêu Hảo như con vậy.
3 - Hảo thấy như đã sống trong gia-đình bạn từ lâu.

ĐẠI-Ý — Hảo mồ-côi, được gia-đình Loan thương yêu như người thân vậy.

PHÁT ÂM — **nội-trú**, tuổi gì, con út, lát sau, **hòa mình**.

2 - Thương kẻ khó



1 - Nghe mẹ con ơi ! con đừng tập thói **lạm ngợ** trước kẻ nghèo khó ngửa tay xin con. Con lại càng không nên bỏ qua khi một người mẹ xin ăn cho con họ. Con hãy nghĩ đến bụng đói của đứa trẻ thơ, nghĩ đến sự đau khổ của người mẹ. Con phải biết con có đủ cả, chứ kẻ khó thì thiếu-thon đủ thứ. Khi con mong được sung-sướng thì người nghèo chỉ cầu sao cho khỏi chết mà thôi.

2 - Con hãy nghe mẹ, thỉnh-thoảng nên bớt ra một vài đồng, để cho một người mẹ đói khát, một đứa trẻ mồ-côi, một người già-nua không có nương-tựa. Những kẻ khó thích xin trẻ con vì sự **bồ-thí** của trẻ con không những là một việc **làm phúc** mà còn là một sự vô-ê nữa. Mỗi lần con đặt vào tay người nghèo một đồng tiền thì con cũng đặt kèm theo một bông hoa nữa vậy.

Theo HẠ MAI ANH

GIẢI NGHĨA — **Lạm ngợ** : làm lơ, giả bộ như không biết. **Nương-tựa** : chỗ dựa. **Bồ-thí** : giúp tiền của cho người nghèo khó. **Làm phúc** : làm điều tốt, điều lành như cho kẻ khó, giúp người bị nạn v. v. ... **Vô-ê** : an-ủi.

Ý - TƯỞNG — Mẹ khuyên con đừng tập thói gì ? — Bà bảo con càng không nên bỏ qua khi nào ? — Bà mẹ đưa ra lý-do gì để khuyên con đừng lạm ngợ trước kẻ khó ? — Bà mẹ khuyên con bồ-thí cho những hạng người nào ? — Vì sao kẻ khó thích xin trẻ con ?

LỜI VĂN — Phân nghĩa với « đau-khổ », với « thiếu-thon » là gì ? — Tìm một câu tục-ngữ hay ca-dao có hai tiếng « làm phúc ».

DÀN BÀI — 1 - Mẹ khuyên con chớ lạm ngợ khi kẻ khó ngửa tay xin.

2 - Mẹ khuyên con nên bồ-thí cho kẻ nghèo khó.

ĐẠI - Ý — Lời mẹ thiết-tha khuyên con nên bồ-thí cho những người nghèo khổ.

PHÁT ÂM — đau khổ, đói khát, sung-sướng, vô-về, đặt kèm.



HỌC THUỘC LÒNG

Sẻ cháo nhường cơm

- 1 - Hồng-lạc, người chung một giếng nôi,
Đông-bào gặp nạn đói ai ơi !
Xót tình máu mủ cơn nguy-biến,
Sẻ cháo nhường cơm, ai hơi ai.
- 2 - Máu chảy ruột mềm đau xót lắm,
Rách lành đùm bọc lẫn cho nhau.
Trong nhà đang có người kêu đói,
Sẻ cháo nhường cơm, mau hãy mau.
- 3 - Nạn đói, tai trời dành đã vậy,
Nhưng mà chị ngã hãy còn em.
Có rồi nhưng cũng chưa là đủ,
Sẻ cháo nhường cơm, thêm lại thêm.

Theo MỘNG - TUYẾT

GIẢI NGHĨA — Hồng-lạc : (Hồng : họ Hồng-bàng ; Lạc : Lạc-long quân) chỉ giếng-nôi Việt-Nam. — Cơn nguy-biến : lúc có nạn lớn xảy ra. Đây, chỉ nạn đói. Máu chảy ruột mềm : ý nói thấy đồng-bào đau khổ, lòng mình cũng xót-xa. — Nạn đói tai trời : ý nói nạn đói do trời đất gây ra.

Ý - TƯỞNG — Đồng-bào đang bị nạn gì ? — Tác giả kêu gọi mọi người làm gì ? — Vì sao phải cứu giúp đồng-bào bị nạn đói ? — Tác giả kêu gọi những người đã giúp rồi cần làm gì nữa ? —

LỜI VĂN — Những câu thơ nào trong bài lấy ý ở tục-ngữ ? — Kể những câu tục-ngữ ấy.

- DÀN BÀI — 1 - Tác-giả kêu gọi giúp đồng-bào bị nạn đói.
2 - Vì tình đồng-bào, ta phải cứu đói.
3 - Ai đã giúp rồi, cần giúp thêm nữa.

ĐẠI - Ý — Tác-giả kêu gọi mọi người hãy hết lòng cứu-giúp đồng-bào bị nạn đói

PHÁT ÂM — sẻ cháo, nhường cơm, máu chảy, rách lành, hãy mau

1 - Có mẹ nuôi

Sau mấy kỳ đi bán vé số, Thiệp bỗng khoe với chúng tôi là vừa có mẹ nuôi. Bà này bán thuốc lá ở cửa một rạp hát. Thiệp **quyết** rằng giọng của bà **giống hết** giọng mẹ nó. Mỗi lần đến thăm mẹ nuôi, được bà **vuốt-ve**, **hỏi-han**, cho ăn uống thế nào, đều kể cho chúng tôi nghe cả.

Từ ngày có mẹ nuôi, Thiệp vui-vẻ, yêu đời, học hành giỏi hơn. Mấy đứa **mổ-côi** thấy Thiệp có mẹ thì thèm lắm. Chúng **ao-ước** được đi bán vé số để kiếm một bà mẹ nuôi.

Theo LÊ TẤT ĐIỀU

GIẢI NGHĨA — **Quá-quyết** : không chần-chờ, do-dự ; ở đây : nói chắc. **giống hết** : giống lắm, không khác một chút nào. **Vuốt-ve** : vỗ-vỗ, mơn-trơn tỏ ý thương. **Ao-ước** : rất mong được điều gì.

CÂU HỎI — *Thiệp khoe gì với bạn-bè ? — Mỗi lần nó đến thăm, bà mẹ nuôi đãi với nó ra sao ? — Từ ngày có mẹ nuôi, Thiệp trở nên thế nào ? — Mấy đứa côi khác ao-ước được đi bán vé số để làm gì ?*

ĐẠI-Ý — Thiệp **mổ-côi**, rất sung-sướng được có mẹ nuôi.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — khoe, **quá-quyết**, **giỏi-giang**, **ao-ước**.

•••

2 - Thương kẻ khó

Viết bài tập đọc 2, từ đầu đến : « ... một người già nua không nơi nương-tựa. »

GIẢI NGHĨA — **Cầu** : mong muốn. **Trẻ mồ-côi** : trẻ mất cha mẹ. **Già-nua** : già đã nhiều tuổi, yếu-đuôi.

ĐẠI-Ý — Mẹ khuyên con nên **bỏ-thí** cho những người **ngheo-khó**.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — **ngửa tay**, **thỉnh-thoảng**, **đói khát**, **già-nua**.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - **Giải nghĩa** : **ngửa tay xin**, **trẻ thơ**, **thỉnh-thoảng**.
- 2 - **Tìm tiếng phản nghĩa** với « **thiếu-thốn** », « **đau khổ** ».
- 3 - « **Con hãy nghe mẹ, thỉnh-thoảng nên bớt ra một vài đồng để cho một người mẹ đói-khát, một đứa trẻ mồ-côi, một người già-nua không nơi nương-tựa.** » : kể những **túc-từ** của **động-từ** « **cho** » trong câu trên.

Túc-từ của động-từ

* Túc-từ của động-từ là tiếng làm trọn nghĩa cho động-từ.

Thí-dụ : Mũi kim chích vào **mạch máu**.

* Có hai loại túc-từ là : trực-tiếp túc-từ và gián-tiếp túc-từ.

* Gián-tiếp túc-từ có giới-từ đứng trước, như : của, bằng, lên, vào, với ...

Thí-dụ : Tôi đi xem chiều bóng **với anh Bính**.

* Trực-tiếp túc từ không có giới-từ đứng trước.

Thí-dụ : Nam học **bài**.

* Một số động-từ không cần phải có túc-từ.

Thí-dụ : Nó hát. Tôi vẽ.

BÀI TẬP — Tìm túc-từ trong đoạn văn dưới đây :

« Sau mấy kỳ đi bán vé số, Thiệp bỗng khoe với chúng tôi là nó có mẹ nuôi. Bà này bán thuốc lá ở cửa một rạp hát. »

...

TẬP LÀM VĂN

2 - Tả cảnh sinh-hoạt

(Cảnh chợ lúc đang họp, cảnh trẻ em chơi đùa trong sân, v.v...)

ĐỀ — Tả cảnh trường em trong giờ ra chơi.

DẪN BÀI

Mở bài — Nói thời-gian và dấu-hiệu báo giờ chơi (chuông, kèng hay trống)

Thân bài — 1 - Cảnh trường lúc giờ chơi **bắt đầu** : học-sinh ra khỏi lớp, tiếng ồn-ào, v.v....

2 - Cảnh trường **trong** giờ chơi :

a - Trên sân trường : học-sinh chạy nhảy, bày trò chơi...; tiếng cười nói, la hét,....

b - Ở hàng ba : thấy cô đứng nói chuyện hoặc đi lại....

c - Tại các hàng quả : học-sinh mua bán.....

3 - Cảnh trường lúc giờ chơi **chấm dứt** : học-sinh xếp hàng vào lớp, trường vắng lặng.....

Kết luận — ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

M — Môi hồ răng lạnh



TRUYỆN KÊ — Hôm nay, Nam và các bạn theo thầy cô đi phát quà tại cô-nhi-viện. Nam được biết các trẻ mồ-côi ở đây phần lớn là nạn-nhân chiến-, không nơi nương-tựa. Trên đường về, học-sinh được ghé thăm trường mù-, viện dục-anh. Bà Giám-đốc viện dục-anh cho biết nơi đây chỉ nuôi-dưỡng các hỏ vô-thờ-a-nhận. Về trường, ông Hiệu-trưởng ngợi-khen học-sinh đã hăng-hái tham-dự cuộc thăm này. Ông hứa tháng sau sẽ cho các em đi thăm viện dưỡng-lão, viện tễ- và ký-nhi viện.

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam và các bạn theo thấy cô đi đâu ? — Ở đây, Nam biết điều gì ? — Trên đường về, học-sinh ghé thăm những nơi nào ? — Bà Giám-viện dục-anh cho biết điều gì ? — ông Hiệu-trưởng hứa sẽ cho các em đi thăm ở đâu ?

Danh-từ : cô-nhi viện — trường mù — viện dục-anh —
viện dưỡng-lão — viện tề bản — ký-nhi viện.

Tình-tử : (trẻ) mồ-côi, vô-thừa-nhân.

Động-từ : nư-ơng-tạ — nu-ôi-du-ỡng.

Ca-dao : Nhiều điều phủ lấp giá gương.

Người trong một nước phải thương nhau cùng

GIẢI NGHĨA — **Cô-nhi viện :** (cô-nhi : trẻ mồ-côi ; viện : sở, nơi, nhà) nhà trẻ mồ-côi. **Trường mù :** trường nuôi, dạy những người mù. **Viện đục-anh :** : nuôi ; anh : trẻ nhỏ)-nhà nuôi trẻ con bị bỏ rơi, đi lạc, vô thừa nhận. **Viện ng-lão :** nhà nuôi những người già-cả, thường là những người không nơi nương tựa. **Viện tê-bần :** nhà nuôi những người nghèo khổ, tàn-tật. **Ký-nhi viện :** gửi ; nhi : trẻ nhỏ) nơi nhận giữ trẻ nhỏ do cha mẹ đem đến gửi để có thi-giờ rảnh. **Mồ-côi :** mất cha, mất mẹ hoặc mất cả cha lẫn mẹ từ lúc còn nhỏ.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Không có các thì những trẻ mồ-côi, sẽ sống ra sao ? Không có thì những người già-cả không nơi nương-tựa biết nhờ vả ai ! Không có các trẻ mù lòa đánh cam chịu ngu dốt. Không có thì những người mẹ bạn đi làm suốt ngày biết gửi con cái nơi đâu !

2 - Các hội thiện



Hội Hồng-thập-tự



Hội Bài-lao



Chẩn-y-viện

TRUYỆN KỂ — Bắc theo cha đến thăm trụ-sở **hội Hồng-thập-tự**. Nhân viên hướng-dẫn cho biết hội nhằm cứu chữa những người bị thương vì chiến-tranh, xoa-địu những nỗi đau-khó do chiến-tranh gây nên và **cứu-trợ** những hạng người thiếu may-mắn khác. Biết bao người đã nhờ hội mà thoát khỏi cuộc đời **cơ-cực**.

Ra về, Bắc tâm-tắc khen chủ-trương **nhân-đạo** của hội mãi. Cha anh bảo : « Còn nhiều hội-thiện khác con ạ, như **hội Bài-lao** có đặt **chẩn-y-viện** ở gần nhà ta ; **hội Đất-lành**, ân-nhan của trẻ em mắc bệnh hiểm-nghèo. Lại còn **hội Cha mẹ nuôi quốc-tê**, **hội Ban người mù**, **hội Bảo trợ phụ-nữ** và **nhì-đồng** ... nữa »

TẬP NÓI CHUYỆN — Bắc đến thăm trụ-sở hội nào ? — Anh được nghe nhân-viên hướng-dẫn trình-bày về gì ? — **Hội Hồng-thập-tự** nhằm mục-dịch gì ? — Nhờ hội, nhiều người thoát khỏi gì ? — Hội nào đặt **chẩn-y-viện** gần nhà Bắc ? — Hội nào là ân-nhan của trẻ em mắc bệnh hiểm-nghèo ?

Danh-từ : hội Hồng-thập-tự — hội Bài-lao — hội đất lành — hội Cha mẹ nuôi quốc-tê — hội Ban người mù — hội Bảo-trợ phụ-nữ và nhì-đồng

Tính-từ : (chủ-trương) nhân-đạo — (cuộc đời) cơ-cực

Động-từ : cứu-trợ — xoa-địu.

Tục-ngữ : Thương người như thể thương thân.

GIẢI NGHĨA **Hội Đất-lành** : hội thiện có mục đích đưa trẻ em mắc bệnh hiểm-nghèo ra ngoài quốc-chủa chạy. **Hội Cha mẹ nuôi quốc-tê** : hội-thiện có mục đích tìm ở khắp nơi những nhà hảo-tâm nhận cấp-dưỡng cho trẻ em mồ-côi. **Hội Bảo-trợ phụ-nữ và nhì-đồng** : hội-thiện có mục đích chăm-nom sức-khỏe cho bà mẹ và trẻ em. **Chẩn-y-viện** : nơi khám bệnh và phát thuốc không lấy tiền. **Chủ-trương nhân-đạo** : chủ-trương giúp-đỡ, cứu-vớt những kẻ khôn-cùng. **Cơ-cực** (cơ : đói ; cực : khó) đói khổ. **Cứu-trợ** : giúp đỡ người qua cơn hoạn-nạn. **Xoa-địu** : làm giảm bớt đi.

- BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : chẩn-y-viện, cứu-trợ, nhân-đạo.
2 - Vì sao gọi là « hội Hồng-thập-tự »
3 - Phân nghĩa với « nhân-đạo » là gì ?
- Đặt một câu với từ-ngữ ấy.

1 - Hội Hồng thập tự



1 - Hôm ấy là ngày 24 tháng 6 năm 1859. Quân Pháp và quân áo **kịch-chiến** ở một làng thuộc nước Ý. Khi tiếng súng tạm ngưng, rất nhiều thương-binh **quần-quại** trên chiến-địa mà không được ai săn-sóc. Chứng-kiến cảnh tượng đau lòng ấy, ông **Đuy-năng** (Dunant), người Thụy-Sĩ, **hồ-hào** cứu chữa gấp những thương-binh khốn khổ. Lời kêu gọi nhân-đạo của ông được cả hai bên **hưởng-ứng**.

2 - Sau đó, ông lại viết một cuốn sách nhằm mục-đích xin cho các thương-binh được cứu-chữa ngay tại mặt trận. Sáng-kiến này được nhiều người tán-thành. Chẳng bao lâu, hội Hồng-thập-tự ra đời đúng theo những ý-kiến ông đã nêu ra.

3 - Hội lấy dấu-hiệu chữ thập đỏ trên nền trắng, tức là sắc cờ Thụy-sĩ đổi ngược, để làm **vinh-dự** cho tổ-quốc của **Đuy-năng**.

HUY-TUÂN

GIẢI NGHĨA — **Kịch-chiến** : đánh nhau dữ-dội. **Quần-quại** : nằm vằn mình qua bên này, qua bên kia vì đau-dớn. **Hồ-hào** : kêu gọi cho mọi người biết mà làm theo. **Hưởng-ứng** : nghe theo, đáp lại. **Làm vinh-dự cho** : làm vẻ-vang cho.

Ý - TƯỞNG — Quân Pháp và quân Áo kịch-chiến ngày nào ? ở đâu ? — Khi tiếng súng tạm ngưng, ông **Đuy-năng** thấy gì trên chiến-địa ? — Ông **hồ-hào** làm gì ? — Sau đó, ông viết một cuốn sách nhằm mục-đích gì ? — Chẳng bao lâu, hội gì ra đời ? — Hội lấy gì làm dấu-hiệu ?

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ ghép có chữ « chiến » như « chiến-địa ». — Phân nghĩa với « tán-thành » là gì ?

DÀN BÀI — 1 - ông **Đuy-năng** **hồ-hào** cứu-chữa những thương binh.

2 - Hội Hồng-thập-tự ra đời nhờ sáng-kiến của ông.

3 - Lý-do khiến hội Hồng-thập-tự lấy chữ thập đỏ trên nền trắng làm dấu-hiệu.

ĐẠI - Ý — Hội Hồng Thập Tự được thành-lập do sáng-kiến và sự cố-võ của ông **Đuy-năng**.

PHÁT ÂM — kịch-chiến, **Đuy-năng**, **quần-quại**, mục-đích, sắc cờ.

2 - Trong viện mồ-côi



1 - Thanh bước vào phòng số 4. Tiếng trẻ con oa-oa khóc đập vào cửa kính trong phòng, nghe **đỉnh tai** nhức óc.

2 - Thanh len qua những dãy nôi bằng gỗ sơn cùng một màu xanh nhạt. Trong mỗi chiếc có một đứa bé. Có đứa đã biết lật sấp và đang **bò lồm-cồm**. Có đứa đang nín lấy thành nôi, thò tay với món đồ chơi ở chiếc nôi bên kia. Có đứa nằm phoir cái bụng thật lớn che lấp cả cái ngực lép-kẹp đang một nhọc thở từng nhịp mạnh

và ngắn. Một đứa giơ tay với bình sữa treo ở đầu nôi. Nó với trượt mấy lần nên òa lên khóc. Một đứa nằm ở nôi bên cạnh, đang **chập-chờn ngủ**, giật mình **choàng dậy**, òa lên khóc theo.

3 - Năm sáu chục đứa trẻ con thi nhau la khóc làm cho căn phòng ồn-ào suốt ngày.

Theo NHẬT - TIỀN

GIẢI NGHĨA — **Đỉnh tai** : chói tai. **Nôi** : thứ giường nhỏ có thành cao, đu đưa được, để đặt trẻ nít. **Bò lồm-cồm** : bò nhấp-nhò, khó-khăn. **Với** : (cũng nói là với) : giơ tay để lấy cái gì trên cao hay hơi xa mình. **Chập-chờn ngủ** : ngủ chưa say, chưa yên giấc. **Choàng dậy** : đang ngủ bỗng nhóm dậy.

Ý - TƯỞNG — Thanh vào đầu ? nghe thấy gì ? — Những cái nôi trong phòng sơn màu gì ? — Trong mỗi chiếc nôi, Thanh thấy gì ? — Bọn trẻ đang làm gì ? — Tại sao căn phòng ồn-ào suốt ngày ?

LỜI VĂN — « Thanh len qua » : động-từ « len » tỏ rằng các nôi trong phòng kê ra sao ? — Tìm tiếng phản-ngiã với « ồn-ào », với « lép-kẹp ».

DẪN BÀI — 1 - Thanh vào thăm một phòng ở viện mồ-côi.

2 - Thanh quan-sát các trẻ trong nôi.

3 - Căn phòng ồn-ào suốt ngày.

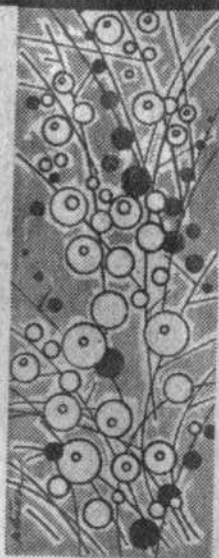
ĐẠI-Ý — Tác-giả tả quang-cảnh một phòng nuôi trẻ nhỏ trong viện mồ-côi

PHÁT ÂM — len qua, màu xanh, đang nín, choàng dậy, suốt ngày.

HỌC THUỐC LÔNG

Những bàn tay đẹp

- 1 - Có những bàn tay đẹp dịu-dàng,
Bàn tay không vương nét kiêu-sang,
Cũng không tô-chuốt màu hồng-hạnh,
Mà vẫn hồng tươi, vẫn nhẹ-ngàng.
- 2 - Bao nỗi niềm riêng dành phôi bỏ,
Những bàn tay ấy quyết đeo mang :
Đeth bao êm-dịu cho đau-dớn,
Hàn và lành cho những vết thương.
- 3 - Đây một trời thương phủ chiến-công,
Nơi đây ve-vuốt chỉ anh-hùng,
Nơi đây an-ủi hờn chinh-khách,
Trên cánh tay in chữ thập hồng.



MỘNG - TUYẾT

GIẢI NGHĨA — Không vương nét kiêu-sang : (kiêu-sang : kiêu căng, sang) không giữ-gìn, tô-chuốt để làm dáng. Tô-chuốt : sửa-sang, tô-diêm cho đẹp. Chỉ anh-hùng : (chỉ : lòng quyết-định làm việc gì ; anh hùng : bậc tài-lòng cương-quyết của bậc tài-giỏi hơn người. Hờn chinh-khách : (hờn : sự phiền ; chinh-khách : người đánh giặc) sự phiền-muộn của người chiến-sĩ thương.

Ý - TƯỢNG — « Những bàn tay » nói trong bài là những bàn tay của ai ? — tay người nữ cứu-thương thế nào ? — Người nữ cứu-thương gạt bỏ những niềm riêng để làm gì ? — Họ an-ủi những ai ?

LỜI VĂN — Câu nào trong đoạn 2 nói lên sự hy-sinh của người nữ cứu-thương ? Tìm những danh-từ ghép có tiếng « chiến » như « chiến-công ».

DÀN BÀI — 1 - Bàn tay người nữ cứu-thương không tô-chuốt mà vẫn đẹp.
2 - Người nữ cứu-thương quên mình để làm nhiệm-vụ.

ĐẠI - Ý — Người nữ cứu-thương quên mình để xoa-dịu sự đau-dớn của các ng binh.

PHÁT ÂM — Bàn tay, kiêu-sang, tô-chuốt, ve-vuốt, chinh-khách.

1 - Thăm viện dục-anh

Sáng qua, tôi theo mẹ tôi vào viện dục-anh.

Chúng tôi đến vào đúng giờ ăn của các em. **Cảnh-tượng** vui mắt làm sao ! Em này ăn bằng thìa, em kia ăn bốc. Chỗ này, mấy em mái nhìn ruồi bay quên cả ăn ; chỗ kia, mấy em vừa ăn vừa ho, cơm bắn ra bàn như mưa ! Hai dãy dài gồm những trẻ em da-dẻ hồng-hào, tóc cột bằng dây vải màu sắc-sỡ.

Ăn xong, các em chạy cá ra vườn. Mẹ tôi cũng ra vườn, xoa đầu em này vuốt ve em kia. Các em khác đua nhau chạy lại vây lấy mẹ tôi. Em nào cũng ngẩng mặt lên chờ mẹ tôi hôn.

Theo HÀ MAI ANH

GIẢI NGHĨA — Viện dục-anh : nhà nuôi trẻ nhỏ. **Cảnh-tượng** : những gì bày ra trước mắt. **Vây** : đứng bao chung quanh.

CÂU HỎI — Tác-giả theo mẹ đến đâu ? — Hai mẹ con tới viện dục-anh vào lúc nào ? — Ăn xong, các em chạy ra đâu ? — Mẹ tác-giả cũng ra vườn làm gì ? — Em nào cũng ngẩng mặt lên chờ được gì ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả quang cảnh viện dục-anh trong giờ ăn và giờ chơi.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — ruồi bay, sắc-sỡ, xoa đầu, vuốt-ve,

•••

2 - Trong viện mồ-côi

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Len qua** : lách mình qua. **Ngực lép-kép** : ngực gầy và mỏng. **Với trượt** : giờ tay nắm hệt.

ĐẠI-Ý — Thanh quan-sát những đứa trẻ trong các nôi ở một viện mồ-côi.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — dãy nôi, lật sấp, niu lầy, giờ tay,

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải-nghĩa : mồ-côi, nôi, chấp-chờn ngủ.

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « lép-kép ».

3 - Câu nào trong bài cho ta thấy có những em bé mồ-côi rất gầy yếu ?

Chỉ-định túc-từ

* **Chỉ-định túc-từ** là túc-từ của danh-từ, dùng để làm cho rõ nghĩa danh-từ đó.

- Có khi chỉ-định túc-từ đứng liền sau danh-từ.

Thí-dụ : quân Pháp , cờ Thụy-sĩ.

- Có khi chỉ-định túc-từ cách danh-từ bởi một giới-từ.

Thí-dụ : Giọng của bà giồng hết giọng mẹ nó.

Bài tập — Tìm các chỉ-định túc-từ trong đoạn văn sau đây :

Vớ của tôi vừa hết. Di Tâm cho tiền, tôi ra tiệm Đông-hoà mua vớ mới.

TẬP LÀM VĂN

3 - Tả cảnh thân mật

(Cảnh gia-đình sum-họp, cảnh tiếp khách, v.v.....)

ĐỀ — Tả bữa ăn trưa trong gia-đình em.

DẪN BÀI

Mở bài : Nơi ăn và giờ ăn ?

Thân bài : 1 - Tả qua **Khung-cảnh** nơi ăn cơm : nơi đó thế nào ?

— Các món ăn được bày ở đâu ? — những ai ngồi ăn ?

2 - Bữa ăn **diễn-tiến** thế nào ?

a - Lúc bắt đầu : bày cơm, mời ăn

b - Lúc đang ăn : mọi người ăn ra sao ? những câu chuyện trong khi ăn.

3 - Bữa ăn **chiam dứt** ra sao ? (buông chén đũa, ăn tráng miệng, uống nước

Kết luận : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

T — Tay dứt ruột xót





TRUYỆN KÊ — Thấy giáo cho học-sinh xem một đoạn phim về nếp sống của những dân-tộc thiểu-số ở miền núi. Nam được biết các sắc-dân này hợp thành từng bộ-lạc, có tù-trưởng đứng đầu. Họ đều chất-phác, hiền-hòa. Chiều xong đoạn phim, thầy nói : « Ta gọi người miền núi là người thượng. Họ gọi chúng ta là người kinh. Kinh, thượng khác nhau về ngôn-ngữ, phong-tục, nhưng suốt mấy ngàn năm lịch-sử, đã cùng nhau sát cánh chống xâm-lãng để bảo-tồn đất nước. Gần đây, vì loạn-lạc, đồng bào thượng từ nhiều nơi di-cư về ở với người kinh : thêm một bằng-chứng hùng-hồn về tinh đoàn-kết kinh thượng ».

TẬP NÓI CHUYỆN — Thấy chiều cho học-sinh coi một đoạn phim về gì ? — Những sắc dân này hợp thành gì ? — Người đứng đầu một bộ-lạc gọi là gì ? — Tinh-tinh họ thế nào ? — Ta gọi người miền núi là gì ? — Họ gọi chúng ta là gì ? — Kinh, thượng đã sát cánh chống xâm-lãng để làm gì ? — Gần đây, vì loạn-lạc, một số đồng-bào thượng đã làm gì ?

Danh-từ : người kinh — người thượng — dân-tộc thiểu-số — sắc-dân — bộ-lạc — tù-trưởng — ngôn-ngữ — phong-tục.

Tinh-từ : chất-phác — hiền-hòa.

Động-từ : bảo-tồn (đất nước) — di-cư.

Thành-ngữ : Kinh, thượng một nhà.

GIẢI NGHĨA — Người kinh : người Việt sinh sống ở đồng-bằng. Người thượng : người thuộc các dân-tộc thiểu-số sinh-sống ở miền núi. Dân tộc thiểu-số : giống dân khác với giống dân chính trong nước và chỉ có ít. Sắc-dân : giống dân. Bộ-lạc : nhóm dân-tộc thiểu-số, đặt dưới quyền một tù-trưởng. Tù-trưởng : người đứng đầu một bộ-lạc. Phong-tục : thói quen từ đời xưa truyền lại. Chất-phác : thật-thà, giản-dị. Hiền-hòa : hiền-lành, không gây-gỗ. Bảo-tồn : giữ-gìn cho khỏi mất đi. Di-cư : dời đi lập-nghiệp ở nơi khác. Kinh, thượng một nhà : ý nói người kinh và người thượng cùng một dòng giống, phải coi nhau như anh em.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Ở miền rừng núi nước ta có nhiều dân-tộc Họ sống thành từng có đứng đầu. Người thượng hiền-hòa và Mỗi khi có xâm-lãng họ đều sát cánh cùng người chống giặc để đất nước.



Hoàng-chúng



Bạch-chúng



Hắc-chúng

TRUYỆN KỂ — Hôm nay, thấy dạy về các chúng-tộc. Thấy nói : « Xưa kia, người ta tưởng là có bốn giống người. Ngày nay các nhà nhân-chúng-học thấy rằng chỉ có ba giống : **hoàng-chúng**, **bạch-chúng** và **hắc-chúng**. **Thổ-dân** ở châu Mỹ, vẫn được coi là hồng-chúng, thật ra thuộc hoàng-chúng. Vì xưa họ thường bôi đỏ da nên gây ra hiểu lầm như thế. Nhiều bộ-lạc thổ-dân này hầu như sắp bị **diệt-chúng**. Những dân-tộc thuộc hoàng-chúng và bạch-chúng thường **văn-minh**. Nhiều dân-tộc thuộc hắc-chúng còn **chậm-tiến**. » Rồi thấy khuyên : « Các con phải tránh kỳ-thị chúng-tộc. Cũng là loài người, chớ nên **đô-ky**, khinh-rẻ nhau. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Các nhà nhân-chúng-học thấy rằng có mấy giống người ? kể ra — **Thử** dân nào ở châu Mỹ vẫn được coi là thuộc hồng-chúng ? — Những dân-tộc thuộc hoàng-chúng và bạch-chúng thường thế nào ? — Nhiều dân-tộc thuộc hắc-chúng còn thế nào ? — Thấy giáo khuyên học-sinh điều gì ? tại sao vậy ?

Danh-từ : nhà nhân-chúng-học — hoàng-chúng — bạch-chúng — hắc-chúng — thổ-dân — dân-tộc.

Tính-từ : văn-minh — chậm-tiến.

Động-từ : diệt-chúng — kỳ-thị — đô-ky.

Tục-ngữ : Người trong bốn bề cùng là anh em.

GIẢI NGHĨA — Nhà nhân-chúng-học : nhà bác-học chuyên nghiên-cứu về các giống người. **Hoàng-chúng** : giống da vàng, như người Việt-nam, Trung-hoa, Nhật-bản... **Bạch-chúng** : giống da trắng như người Pháp, Anh... **Hắc-chúng** : giống da đen như thổ dân ở Phi-châu. **Thổ-dân** : dân vốn sống ở một xứ từ lâu đời, không phải từ nơi khác đến. **Dân-tộc** : dân sinh-sống trong một nước, cùng theo một chế-độ cai-trị, cùng có những quyền-lợi chung phải bảo-vệ. **Văn-minh** : đã đạt tới một trình-độ tiên-hóa cao. **Chậm-tiến** : ít tiên-bộ. **Diệt-chúng** : làm cho giống-nòi mất hẳn đi. **Kỳ-thị** : ghen-ghét vì khác chúng-tộc, tôn-giáo, địa-phương... **Đô-ky** : ghét. Người trong bốn bề cùng là anh em : ý nói tất cả mọi người sống trên trái đất cùng là loài người, phải coi nhau như anh em một nhà, chớ có ganh-ghét nhau.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : thổ-dân, chậm-tiến, đô-ky.

2 - Vì sao trước kia người ta tưởng lầm thổ-dân ở châu Mỹ thuộc giống da đỏ ?

3 - Tìm tiếng phản nghĩa với « văn-minh ».

1 - Anh bạn người thượng



1 - Năm ấy, **thần-tượng** của tôi là Buồn-xo. Đó là một anh bạn người thượng học cùng lớp. Tên thật của anh phải viết là B'Sor (Bờ-so) mới đúng. Nhưng mọi người trong trường đều gọi anh là Buồn-xo cho tiện, nhất là cho có vẻ Việt-nam.

2 - Buồn-xo thật trái hẳn với cái tên gọi buồn ấy. Chẳng bao giờ anh biết buồn là gì. Miệng anh luôn luôn cười, khoe hàm răng trắng nhơn. Anh nói tiếng Việt nhanh như gió vì anh đã học đến lớp tám trường La-

san. Có lẽ anh là người **học-thức** nhất trong **buôn** và có nhiều hy-vọng trở thành tù-trưởng sau này.

3 - Nhưng nếu Buồn-xo chỉ có vài đặc-điểm ấy thôi thì làm sao anh thành **thần-tượng** của tôi được. Điểm **xuất-sắc** của anh ở chỗ khác : Buồn-xo đã chiếm giải vô-địch về nhiều môn trong các cuộc tranh-tại thể-thao ở trường tôi.

Theo HOÀNG NGỌC TUÂN

GIẢI NGHĨA — **Thần-tượng** : người có điểm gì đặc-biệt khiến người khác mến. **Học-thức** : có học và hiểu biết nhiều. **Buôn** : tiếng chỉ làng thượng. **Xuất-sắc** : nổi bật hơn người thường.

Ý-TƯỞNG — Tên thật anh bạn người thượng là gì ? — Tại sao mọi người gọi anh là Buồn-xo ? — Tính-tình anh thế nào ? — Tại sao tác-giả nói có lẽ anh là người học-thức nhất trong buôn ? — Vì đâu Buồn-xo thành thần-tượng của tác-giả ?

LỜI VĂN — Từ-ngữ nào cho biết Buồn-xo luôn-luôn vui tính ? — « Nói tiếng Việt nhanh như gió » nghĩa là gì ?

DÀN BÀI — 1- Tác-giả giới-thiệu anh bạn người thượng.

2 - Buồn-xo vui tính và nói tiếng Việt giỏi.

3 - Tác-giả phục Buồn-xo vì anh giỏi thể-thao.

ĐẠI-Ý — Tác-giả giới thiệu một anh bạn người thượng và tỏ lòng phục tài chơi thể-thao của anh.

PHÁT ÂM — trắng nhơn, tiếng Việt, trong buôn, đặc-điểm, xuất-sắc.

2 - Tôi là người Việt



1 - Tôi là một người dân Việt. Nước tôi là một nước bé nhỏ, ở ven bờ biển cả, có sông sâu làm **hào**, có núi cao làm **lũy**, có những danh lam, thắng cảnh **trang-hoàng**. Dân tôi là một giống dân hiền-lành nhưng **quả-cảm**, kiên-nhẫn mà **kiêu-hùng**, một giống dân giàu tình-cảm và nhân-đạo.

2 - Tôi yêu nước tôi, tôi mến dân-tộc tôi. Lòng yêu mến của tôi rộng-rãi và cao-cả. Tôi sống trên mảnh đất tổ-tiên tôi đã sống. Tôi thờ không-khí tổ-tiên tôi đã thờ. Đồi núi, sông

lũ, cỏ cây, hoa lá đều phảng-phất dấu-vết của tổ-tiên tôi. Tôi nước tôi, tôi mến dân tộc tôi, tôi tôn-kính tổ-tiên tôi. Cho một cảnh cây, một tấc đất của non sông hoa gấm này, tôi coi là những **báu-vật thiêng-liêng**, không ai được quyền xâm-m.

Theo HOÀI SƠN

GIẢI NGHĨA — **Hào** : đường mương to bao-bọc chung quanh thành lũy. : thành đắp bằng đất. **Trang-hoàng** : làm cho đẹp thêm. **Quả-cảm** : có lòng cương-đ, dám làm việc lớn. **Kiêu-hùng** : hiền-ngang, mạnh-mẽ. **Báu-vật thiêng-liêng** : quý đáng tôn thờ.

Ý-TƯỞNG — Nước Việt lớn hay nhỏ ? có những gì đặc-biệt ? — Dân Việt những đức-tính nào ? Tác-giả đối với đất nước, dân-tộc thế nào ? — Tại sao tác-coi một cảnh cây, một tấc đất đều là những báu vật thiêng-liêng ?

LỜI VĂN — « Danh lam, thắng cảnh » nghĩa là gì ? — « Biển cả » : « cá » là gì ? — Tìm từ-ngữ đồng nghĩa với « non sông ».

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả nêu những đặc điểm của nước Việt và dân Việt.

2 - Tác-giả bày tỏ lòng yêu nước của mình.

ĐẠI Ý — Tác-giả ca-tụng đất nước, dân-tộc mình và bày-tỏ lòng yêu nước thương nói

PHÁT ÂM Việt. sông sâu, giàu tình-cảm, tấc đất, báu-vật.



HỌC THUỘC LÒNG

Tình quê-hương

- 1 - Quê-hương là máu là xương thịt,
Nước mắt mồ hôi của giồng nòi,
Tranh-dầu từ bao nhiêu thê-kỷ,
Bảo-tồn găm vóc dền muôn đời.
- 2 - Còn sông ngày nào trên đất nước,
Nếu ai xâm-chiếm dền quê-hương,
Tình quê sẽ hóa ra tình nước :
Tình nước đúc thành súng với gươm.

Lòng dân võ-trang bằng tình-cảm,
Tay dân võ-trang bằng súng đạn.
Dân đứng lên siết chặt quân hàng,
Giặc vào đây, giặc sẽ rã tan...

KIÊN GIANG

GIẢI NGHĨA — **Bảo-tồn** : giữ-gìn cho khỏi mất đi. **Võ-trang** bằng tình-cảm : (võ-trang : mang khí-giới ; tình-cảm : đây tình yêu nước) lấy tình yêu nước làm khí-giới, làm sức mạnh. **Siết chặt quân hàng** : (siết : giữ chặt ; quân hàng : hàng ngũ quân đội) đây, ý nói cùng đứng vào hàng ngũ quân-đội.

Ý-TƯỚNG — Tổ-tiên ta đã hy-sinh những gì để bảo-vệ quê-hương găm-vóc này ? — Khi có giặc xâm-lăng tình quê-hương sẽ ra sao ? — Lúc đó dân làm gì ? găm-vóc ra sao ?

LỜI VĂN — Từ-ngữ nào trong đoạn 1 nói là quê-hương đẹp lắm ? — Câu nào cho biết tình yêu nước mạnh như súng, gươm ?

DÀN BÀI 1 - Quê-hương găm vóc này là kết quả tranh-dầu của nhiều thế-hệ.

2 - Lòng yêu nước của dân là sức mạnh để diệt giặc.

ĐẠI-Ý — Lòng yêu nước là sức mạnh giữ-gìn quê-hương găm vóc của cha để lại.

PHÁT ÂM — tình quê-hương, xâm-chiếm, võ-trang, siết chặt

1 - Người da đỏ

Sách vở, phim ảnh thường trình-bày sai lầm là người da đỏ dã-man, hiểm-chiến. Đúng ra, giống người này rất thành-thật và nhân-đạo. Họ luôn luôn tôn-trọng lời hứa. Khi xảy ra đánh nhau, tránh giết dân bà, con trẻ và đối-xử tử-tề với tù-binh.

Họ có tinh-thần dân-chủ cao. Tù-trưởng tuy đứng đầu bộ, nhưng chỉ để thi-hành dân ý mà thôi. Mỗi khi có việc quan-trọng, họp họp quanh đồng lửa để bàn-bạc. Hội-nghị quyết-định. Mọi người là tù-trưởng được toàn quyền thi-hành, không một ai dám chống lại.

NGUYỄN-VŨ

GIẢI NGHĨA — Người da đỏ : thổ-dân ở châu mỹ, thuộc giống da vàng xưa có tục bôi đỏ da nên bị hiểu lầm là người da đỏ. Nhân-đạo : biết thương người, thương loài vật. Dân ý : lòng mong muốn của dân. Hội-nghị : cuộc họp bàn-bạc việc gì.

CÂU HỎI — Người ta thường hiểu lầm người da đỏ có những đức tính xấu — Đúng ra họ có những tính tốt nào ? — Khi có việc quan-trọng, họp họp làm — Tù-trưởng chỉ có nhiệm-vụ gì ?

ĐẠI-Ý — Người da đỏ thành-thật, nhân-đạo, có tinh-thần dân-chủ, không dã-man, hiểm-chiến như ta lầm tưởng.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — trình-bày, dã-man, xảy ra, đối-xử, cưỡng lại

* *

2 - Tôi yêu nước tôi

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — Phảng-phất : ở đây : có được chút ít. Tổ-tiên : chỉ chung cha ông đã mở-mang đất nước. Non sông hoa gấm : đất nước đẹp-đẽ lắm.

ĐẠI-Ý — Tác-giả bày tỏ lòng yêu nước của mình.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — phảng-phất, tác đất, báu vật, thiêng-liêng

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : cao cả, dấu vết, báu-vật.
- 2 - Lòng yêu nước của tác-giả ra sao ?
- 3 - Tìm hai từ-ngữ ghép có tiếng « xâm » như « xâm-phạm »

Trạng-từ

* Trạng-từ là tiếng đứng trước hay sau động-từ, tính-từ hay trạng-từ khác để phụ nghĩa cho tiếng đó.

Thí-dụ : Giống người này rất thành-thật.

Họ thành-thật lắm.

* Động-từ đặt sau động-từ khác, tính-từ đặt sau động-từ hay tính-từ khác thường biến thành trạng-từ.

Thí-dụ : Mưa đổ xuống. Tôi đi nhanh.

Lá cây xanh đậm. Tôi đi nhanh lắm

BÀI TẬP Tìm những trạng-từ trong đoạn văn sau đây :

Trời tối đen. Bên ngoài, mưa lớn quá. Những hạt mưa rơi mau, đập mạnh trên mái ngói. Gió lạnh buốt. Hùng rét run. Em trùm mền kín mít.

TẬP LÀM VĂN

4- Tả cảnh do khí-tượng mà có

(Cảnh mưa, gió, bão ; cảnh rạng-đông ; cảnh lúc xế chiều..)

ĐỀ — Tả xóm em trong và sau cơn mưa lớn.

DÀN BÀI

Mở bài : Nói thời-gian và những dấu-hiệu báo sắp có mưa.

Thân bài : 1 - Cảnh xóm lúc bắt đầu mưa : tiếng gọi nhau cất dọn đồ đang phơi, tiếng cửa sổ đóng, trẻ con reo hò ,v.v...

2 - Cảnh xóm lúc đang mưa : tiếng hạt mưa rơi lộp-độp trên mái ; tiếng gió rít ; tiếng sấm.sét, tiếng lá cây xào-xạc ; cảnh sân, cảnh đường xá.v.v....

3 - Cảnh xóm sau cơn mưa : hạt mưa thưa dần, trời quang-đáng,nắng lên ; cảnh sinh-hoạt trong xóm trở lại,...

Kết luận : Ý-nghĩ hoặc nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ hoa (chữ khổ lớn, vừa và nhỏ)

X — Xấu người đẹp nết



TRUYỆN KỂ — Nam hỏi Bắc : « Vì đâu mà có tôn-giáo. anh ? » Bắc đáp : « Hầu hết người tin-tưởng ở **thần-quyển**. Do sự tin-ngưỡng ấy mà phát-sinh ra tôn-giáo. Nhân dịp, Bắc giảng cho Nam biết thêm : « Có tôn-giáo đa **thần thờ-phượng** vị thần như Thần Sông, Thần Núi, Thần Mặt trời v.v... Có tôn-giáo **độc thần** thờ một **Đấng Tồi-ca** ; đấng này còn được **tôn-xưng** bằng những danh-hiệu như **Tạo-hóa, Thượng-đế, Thiên-chúa, Đấng Chí-tôn** ... Tôn-giáo nào cũng dạy ăn ngay ở lành. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam hỏi Bắc điều gì ? — Bắc đáp thế nào ? — Tôn-giáo nhiều vị thần gọi là gì ? tôn-giáo thờ một **Đấng Tồi-ca** gọi là gì ? — Đấng này còn được **tôn-xưng** bằng những danh-hiệu nào nữa ? —

Danh-từ : thần-quyển — tin-ngưỡng — Tạo-hóa —
Thượng-đế — Đấng Tồi-ca — Thiên-chúa —
Đấng Chí-tôn — tin-đồ.

Tinh-tù : (tôn-giáo) đa thần, độc thần.

Động-từ : thờ-phượng — tôn-xưng.

Thành-ngữ : Ăn ngay ở lành.

GIẢI NGHĨA — **Tôn-giáo** : đạo ; tổ-chức dạy tôn thờ đấng thiêng-liêng, quyền : oai-quyền của thần-thánh. **Tin-ngưỡng** : lòng tin-tưởng và mộ-mến. **Tạo-hóa** : đấng sinh ra trời đất, muôn vật. **Thượng-đế** : vị vua có quyền trên các vua ; đây : Trời. **Đấng tồi-ca** : đấng cao-trọng hơn cả ; cũng như **Thượng-thiên-chúa** ; Đức Chúa Trời ; danh-từ Cơ-đốc giáo (Công-giáo, Tin-lành ...) để tôn-xưng **Thượng-đế**. **Đấng Chí-tôn** : danh-từ Phật-giáo dùng để tôn-xưng Phật, Cao-đài giáo dùng để tôn-xưng **Thượng-đế**. **Tin-đồ** : người tin theo một tôn-giáo. **Tôn-giáo đa thần** : tôn-giáo thờ nhiều vị thần. **Tôn giáo độc thần** : tôn-giáo thờ một **Đấng Tồi-ca**.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Thời thượng-cổ, con người đã tin-tưởng ở Lúc đầu, người ta theo thờ Thần Sông, Thần Núi, Thần Mặt Trời v.v... Dần dần, người ta tin-giáo chỉ thờ một **Đấng Tồi-ca**. Các tôn-giáo đều răn dạy ăn lành.



TRUYỆN KÊ — Gần tới ngày **Phật-đản**, thầy giảng cho học-sinh biết qua về **Phật-giáo**. Thầy nói : « Đạo Phật do Đức Thích-ca Mâu-ni sáng lập để **tê-độ** chúng-sinh. Những người **xuất gia** gọi là **tăng** hay **ni**. Họ là những nhà tu-hành từ-bi, sống cuộc đời **khổ-hạnh** tại chùa, hằng ngày, **tụng kinh niệm Phật**. Vào ngày rằm, mùng một hay những dịp lễ, các **Phật-tử** kéo nhau tới chùa lễ Phật và nghe các nhà sư **thuyết-pháp**. Họ cố-gắng noi gương sáng của Đức Phật để sau này được về cõi **Niết-bàn**.

TẬP NÓI CHUYỆN — Gần tới ngày nào, thầy giảng cho học-sinh biết qua về Phật-giáo ? — Đức Thích-ca Mâu-ni sáng lập đạo Phật để làm gì ? — Những người xuất-gia gọi là gì ? — Họ là những nhà tu-hành thế nào ? — Hằng ngày, họ làm gì ? — Vào ngày rằm, mùng một hay những dịp lễ, những ai kéo nhau tới chùa lễ Phật ?

Danh-từ : Phật-giáo — Phật-đản — tăng — ni — chúng-sinh — Phật-tử — cõi Niết-bàn.

Tính-từ : (nhà tu-hành) từ-bi — (cuộc đời) khổ-hạnh

Động-từ : tê-độ (chúng-sinh) — xuất-gia — thuyết-pháp.

Thành-ngữ : Tụng kinh niệm Phật.

GIẢI NGHĨA — **Phật-giáo** : tôn-giáo do Đức Thích-ca Mâu-ni sáng lập tại Thiên-trúc (thuộc Ấn-độ) trước Thiên-Chúa giảng-sinh chừng năm trăm năm. **Phật-đản** : ngày kỷ-niệm Đức Phật ra đời. **Tăng** : surnam. **Ni** : sư nữ. **Chúng-sinh** : tất cả các sinh-vật (vật có sự sống). **Cõi Niết-bàn** : cõi thánh-thời, không có sự phiền-não, không còn cảnh luân-hồi nữa (luân-hồi : sống hết kiếp này, chết đi lại sinh vào kiếp khác, cứ thế mãi, khi nào tu thành Phật mới thôi). **Từ-bi** : hiền-lành, có lòng thương-xót chúng-sinh. **Khổ-hạnh** : chịu sống khắc-khổ, chịu ép mình vào cuộc sống nghiêm-ngặt, từ bỏ ăn ngon, mặc đẹp và mọi ham muốn. **Tê-độ** : cứu vớt ra khỏi cảnh khổ-não. **Xuất-gia** : bỏ nhà đi tu. **Thuyết-pháp** : giảng đạo cho tin-đồ nghe.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : chúng-sinh, tăng, ni, thuyết-pháp.

2 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng « Phật » như « Phật-giáo »

3 - Làm một câu với mỗi tiếng : khổ-hạnh, xuất-gia, thuyết-pháp

1 - Trẩy hội chùa



1 - Cảnh đi đò Suối là cảnh nên thơ nhất trong cuộc đi trẩy hội chùa Hương. Khách ngồi đò hưởng cả tâm-hồn về Đức Phật.

2 - Những con đò bập-bênh dề mặt nước. Khách đi thuyền miệng không ngớt niệm « nam-mô A-di-đà Phật ». Họ niệm Phật để chào nhau. Họ niệm Phật cho đò mau tới bến. Họ niệm Phật để cầu phúc cho mình và các bạn đồng-hành. Những con đò vào, gặp những con đò ra, tiếng niệm Phật lại càng vang dội hơn. Các nam

nữ tú, các cụ già, các thiếu-phụ, mặc dầu không hề quen nhau, vốn-vã chào nhau, cầu chúc cho nhau những điều may. Những nụ cười đón những nụ cười, những nét mặt hân đáp lại những nét mặt hân-hoan.

ở đây, người ta không phân-biệt tỉnh hay quê, không phân-biệt sang ai hèn. Đạo-giáo đâu có giai-cấp và Đức Phật đâu riêng ai.

Theo TOAN-ÁNH

ÁI NGHĨA — Trẩy hội : (trẩy : đi xa) đi từ xa đến dự hội. **Chùa Hương** : núi Hương-sơn, tỉnh Hà-đông, thờ Phật Bà Quan-âm. **Niệm** : đọc lăm-Nam-mô A-di-đà Phật : hướng về Đức Phật A-di-đà. **Đồng-hành** : cùng đi nh. **Nam thanh** : con trai lịch-sự. **Nữ tú** : con gái đẹp.

TUÔNG — Cảnh nên thơ nhất trong cuộc đi trẩy hội chùa Hương là cảnh ngồi đò, khách hưởng tâm-hồn về ai ? — Khách đi thuyền không ngớt làm gì ? — Tại sao ở đây người ta không phân-biệt tỉnh, quê, h ?

DI VÂN — Từ-ngữ « bập-bênh » gợi cho ta hình ảnh gì ? — Câu nào trong cho ta thấy khi gặp nhau khách trẩy hội vui-vẻ, sung-sướng ?

ÂN BÀI — 1 - Khách trẩy hội đều hưởng tâm-hồn về Đức Phật.

2 - Họ niệm Phật luôn miệng và tỏ ra rất thân-ái với nhau.

3 - Họ không phân-biệt giai-cấp.

AL-Y — Khách trẩy hội chùa Hương hưởng cả tâm-hồn về Đức Phật và hân-ái với nhau.

ÁT ÂM — đò Suối, trẩy hội, bập-bênh, vốn-vã, may-mắn.

2-Chùa Long-giáng



1 - Hai người đứng lại ngắm chùa Lung-chùng một ngọn đồi cao, mây nóc nhà rêu mốc chen lẫn trong đám cây xanh rậm-rạp, bốn góc bốn gác chuông vượt lên trên tầng lá xanh um.

2 - Phía tây, sau dãy đồi cỏ biếc, sắc trời đỏ ửng lấp-loáng qua các khe đám lá xanh đen. Mái chùa rêu phong đã lẫn màu cùng đất, cùng cây, cùng cỏ. **Khoảnh-khắc**, mây bức tường và mây cột gạch quét vôi chỉ còn lơ-mờ in hình trong cái ánh nhuộm đồng một màu tím thẫm.

3 - Trong làn không-khí yên-tĩnh, êm-đềm, tiếng chuông thông thả ngân-ngã như đem **mùi thiền** làm tăng vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên. Lá cây rung-động, ngọn khói thướt-tha, bông lúa sột-soạt như cảm tiếng gọi của **Mâu-ni** muốn theo về **nơi hư-không tịch-mịch**.

KHÁI-HUNG

GIẢI NGHĨA — **Rêu phong** : (rêu : loài rong rất nhỏ mọc bám vào vật khác bị rêu che phủ. **Khoảnh-khắc** : chốc lát. **Mùi thiền** : (thiền : tiếng nhà Phật, chỉ sự yên lặng) ý nói sự thanh-tĩnh ở chùa. **Mâu-ni** (Thích-ca Mâu-ni) : tên Đức Phật tổ, người sáng-lập ra đạo Phật. **Nơi hư-không tịch-mịch** : chỉ cõi Niết-bàn.

Ý-TUỞNG — Hai người đứng lại làm gì ? — Chùa xây cất ở chỗ nào ? Bốn góc có gì ? — Mái chùa ra sao ? — Hai người ngắm cảnh chùa vào lúc nào trong ngày ? — Họ nghe thấy gì ? — Họ cảm thấy tiếng chuông như tiếng gọi của ai về đâu ?

LỜI VĂN — Câu nào trong bài cho biết hai người ngắm cảnh chùa vào lúc chiều ? — Thay « **khoảnh-khắc** » bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI — 1 - Giới thiệu chùa Long-giáng.

2 - Cảnh chùa vào lúc chiều.

3 - Tiếng chuông chùa ngân-ngã như gọi muôn loài về chốn không.

ĐẠI-Ý — Cảnh chùa Long-giáng lúc hoàng-hôn yên-tĩnh, êm-đềm làm người tới đó như cảm thấy thoát khỏi cảnh trần-tục.

PHÁT ÂM — gác chuông, khoảnh-khắc, quét vôi, tịch-mịch sột-soạt.



HỌC THUỘC LÒNG

Dân Tộc Việt

- 1 - Trên dải đất chạy ven bờ biển cả,
Dưới trời Đông-Nam-Á rạng màu xanh;
Một giống người nhỏ bé nhưng tinh-anh
Đã xây đắp một sơn-hà gấm vóc.
- 2 - Sông chen-chúc giữa bao nhiêu dị-tộc,
Quây-quần nhau để giành đất mưu-sinh,
Họ phải luôn mạnh-mẽ tuốt gươm linh.
Và chiến-dấu để giữ-gìn đất nước.



ĐẶNG PHƯƠNG

GIẢI NGHĨA — Rạng : sáng, nổi bật lên. Tinh-anh : thông-minh, tài giỏi.
Sơn-hà gấm-vóc : (sơn : núi ; hà : sông ; gấm : thừ hàng dệt có hoa, nhiều màu;
vóc : thừ hàng tơ nên bóng) đất nước tươi đẹp. Dị-tộc : nòi giống khác. Mưu-
sinh : tìm kế nuôi sống thân mình.

Ý-TƯỚNG — Việt-nam ở miền nào châu Á ? chạy dài theo bờ biển nào ? —
Giống người Việt thế nào ? — Tinh-thần họ ra sao ? — Họ quây-quần nhau để
làm gì ? — Họ phải làm gì để giữ-gìn đất nước ?

LỜI VĂN — Từ-ngữ « quây-quần » cho ta biết người Việt-nam có tinh-thần
thế nào ? — Từ-ngữ nào trong đoạn 1 cho ta biết đất nước ta đẹp lắm ? — Câu thơ nào
trong đoạn 2 cho ta thấy dân-tộc ta thường phải chiến-dấu chống ngoại xâm ?

DÀN BÀI — 1 - Dân-Việt đã tạo dựng được một sơn-hà gấm-vóc.

2 - Dân Việt luôn luôn đoàn-kết chiến-dấu để giữ nước.

ĐẠI-Ý — Dân Việt đã tạo-dựng và giữ-gìn được đất nước.

PHÁT ÂM — rạng màu xanh, quây-quần, đất mưu-sinh, tuốt gươm linh.

1 - Tụng kinh

Trên một chiếc bục gỗ trái chiều đậu, sư cụ ngồi tụng kinh, cặp mắt **đăm-đăm** nhìn thẳng vào quyển sách có chữ to, đặt trên cái kỷ nhỏ bằng gỗ mộc. Tay phải sư cụ cầm đầu gối, cứ đọc bốn chữ lại đánh một tiếng. Tay trái sư cụ đặt trên quyển kinh, thỉnh thoảng rời quyển sách, nhấc chiếc đùi gỗ một tiếng vào cái chuông con.

Sư cụ có vẻ tôn-nghiêm lắm : bao nhiêu tâm-trí hình như thu cả vào quyển kinh, không hề thấy cụ liếc mắt ra chỗ khác. Các pho tượng ngồi trên bệ gạch như đương lắng tai nghe, có vẻ **trầm-tư** **mặc-tưởng**.

KHÁI-HUNG

GIẢI NGHĨA — Tụng kinh : (tụng : đọc lên) đọc kinh Phật. **Đăm-đăm** nhìn : nhìn chăm-chú vào vật gì. **Kỷ** : cái bàn nhỏ. **Trầm-tư mặc-tưởng** : lặng-lẽ mà suy-nghĩ.

CÂU HỎI — Sư cụ ngồi tụng kinh ở đâu ? — Quyển kinh đặt trên cái gì ? — Sư cụ gõ mõ bằng tay nào ? gõ chuông bằng tay nào ? — Sư cụ có vẻ tôn-nghiêm đến như thế nào ?

ĐẠI-Ý — Tác giả tả cảnh sư cụ tụng kinh trong chùa.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ bục gỗ, trái chiều, nhấc chiếc đùi, tâm-trí, liếc mắt.

•••

2 - Chùa long-giáng

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — Yên-tĩnh : không một tiếng động. **Cảnh thiên-nhiên** : cảnh tự-nhiên trong trời đất, như cảnh đồi núi, sông ngòi, cây cỏ, ... **Sột-soạt** : đây, tiếng khua động của những bông lúa chạm vào nhau.

ĐẠI-Ý — Tác giả tả cảnh chùa Long-giáng lúc ban chiều.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — dãy đồi, cỏ biếc, thướt-tha, sột-soạt, Mâu-ni.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : khoáng-khắc, lơ-mờ, đồng một màu.
- 2 - Câu nào trong bài cho biết tác giả tả cảnh chùa vào lúc ban chiều ?
- 3 - « Sắc trời đỏ ửng lấp-loáng qua các khe đám lá xanh đen. » ; tiếng « qua » thuộc từ-loại nào ?

Giới-Từ

Giới-từ là tiếng dùng để nối động-từ với gián-tiếp túc-từ hoặc nối danh-từ với chỉ-dịnh túc-từ.

Thí-dụ : Tôi bước vào lớp. Vợ của tôi sạch-sẽ

Những giới-từ chánh là : với, bằng, của, từ, ở, ra, vào, lên, xuống, sang, đến, lại, qua.

BÀI TẬP — Tìm những giới-từ trong đoạn văn sau đây :

Con mèo của ông Tư chạy sang nhà Cường. Nó leo lên cây khê rồi trườn qua nhà của chủ nó.

• • •

P LÂM VĂN

Thuật Truyện

1 - Thuật chuyện đã nghe, đã đọc.

ĐỀ — Thuật lại truyện : « Chum vàng bất được »

Sơ lược cốt truyện — Một nông dân nghèo đi cuốc ruộng, được chum vàng. Về khoe với vợ. Vợ hỏi sao không mang về nhà, anh đáp : « Nếu là của trời thì nó phải bỏ về nhà. » Hai thằng ăn trộm nghe lên được liền chạy ra ruộng. Thấy mờ nắp chum, chỉ thấy toàn rắn. Tức mình chúng khiêng chum về nhà anh nông-dân. Sáng hôm sau, thấy cái chum bỏ về nhà, anh nông-dân gọi vợ ra coi : chum chứa toàn vàng !

DÀN BÀI

Đề bài : Giới-thiệu tên truyện.

Thân bài : 1 - Nông-dân đào được chum vàng về khoe với vợ.

2 - Hai tên ăn trộm thấy chum đựng toàn rắn, khiêng về nhà anh nông-dân

3 - Anh nông-dân gọi vợ ra coi chum vàng.

Kết luận : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

P VIẾT

Chữ rộng (chữ thường khổ lớn)

i, u, t — tí úi

ĐC VĂN 5



TRUYỆN KỂ

Nam hỏi cha : « Thừa ba, tiếng **công** trong **Công-giáo** là gì ? » Ông Hai đáp : « Đạo Công giáo dạy một **giáo-lý** duy nhất chung cho mọi tiếng **công** là như vậy đó. Để cha nói thêm về đạo này cho con nghe. **Đức Giáo-hoàng**. Sau Ngài, có các **Hồng-y**, **Tổng Giám-mục**, **Giám-mục** và **Linh-mục**. Đạo Công-giáo dạy người ta thực-hành **đức bác-ái**. Chính họ có **đức bác-ái** và **đức-tin mạnh-mẽ**, **giáo-sĩ** và **giáo-dân** đều hằng-say truyền đạo. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Nam hỏi cha điều gì ? — ông Hai trả lời Nam rằng :

— Vị đứng đầu Công-giáo gọi là gì ? — Sau **đức Giáo-hoàng** là những vị này :
— Đạo Công-giáo dạy người ta thực-hành gì ? — Nhờ **đầu giáo-sĩ** và **giáo-dân** họ hằng say truyền đạo ? — Càng ngày họ càng đón nhận thêm được gì ?

Danh-từ : Công-giáo — Giáo-hoàng — Hồng-y — Tổng Giám-mục — Giám-mục — Linh-mục — giáo-sĩ — giáo-dân — giáo-lý — đức bác-ái.

Tinh-từ : (giáo-lý) duy-nhất — (đức-tin) mạnh-mẽ.

Động-từ : truyền đạo — tông giáo.

Thành-ngữ : Kính Chúa, yêu người.

GIẢI NGHĨA — Công-giáo : một tôn-giáo thờ Thiên-chúa dạy một giáo-lý duy-nhất chung cho khắp mọi nơi, đứng đầu là Giáo-hoàng ở La-mã. **Đức Giáo-hoàng** : vị đứng đầu Công-giáo. **Hồng-y** : (hồng : đỏ ; y : áo) hàng giáo-phẩm đứng sau **đức Giáo-Hoàng**, mặc phẩm-phục màu đỏ. **Tổng Giám-mục** : vị Giám-mục đứng đầu một khu-giáo (ở Việt-nam Cộng-hòa hiện có hai giáo-khu : giáo-khu Sài-gòn gồm các địa-phận Công-giáo thuộc Nam phần ; giáo-khu Huế gồm các địa-phận Công-giáo miền Trung). **Giám-mục** : hàng giáo-phẩm cai-quản một địa-phận Công-giáo (một địa-phận gồm nhiều giáo-xứ). **Linh-mục** : vị giáo-sĩ thường đứng đầu một giáo-xứ. **Giáo-sĩ** : danh-từ chỉ chung các vị đi giảng đạo Công-giáo mà chức-phẩm. **Giáo-lý** : những điều tôn-giáo dạy phải tin, phải giữ.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Đức Giáo-hoàng đứng đầu giáo-hội Sau Ngài có các vị Đứng đầu một địa-phận là một vị Các giáo-sĩ Công-giáo hằng-hái Nhờ thế số người Công-giáo mỗi ngày một đông thêm.

2 - Tôn-giáo



Thành-thất Cao-dài



Nhà thờ Tin-lanh



Chùa Hồi-giao

TRUYỆN KỂ — Hôm nay, giảng thêm về tôn-giáo, thầy nói : « Dân ta rất đạo. Hàng triệu người theo Phật-giáo, Công-giáo ; hàng vạn người theo đạo anh, đạo Ba-ha'i, Đạo Hồi. Đó là những đạo du-nhập từ nước ngoài. Hai tôn-thành-lập trong nước là Phật-giáo Hòa-hảo và đạo Cao-dài cũng có hàng triệu đồ đệ. Mọi tôn-giáo đều chăm lo quảng-bá giáo-lý cao-siêu của giáo-chủ mình và dạy tín-dồ làm lành lánh dữ. Chúng ta chớ nên kỳ-thị tôn-giáo. Lòng kỳ-thị tôn-giáo gây ra những những trận chiến-tranh tôn-giáo khốc-liệt còn ghi trong sử đây.

TẬP NÓI CHUYỆN — Thấy nói dân ta rất mộ gì ? — Những tôn-giáo nào nhập từ nước ngoài ? — Hai tôn-giáo nào thành lập trong nước ? — Mọi tôn-giáo đều chăm lo làm gì ? và răn dạy tín-dồ làm gì ? —

Thành-từ : giáo-chủ — Phật-giáo Hòa-hảo — đạo Cao-dài — đạo Tin-lành — đạo Ba-ha'i — đạo Hồi.

Tinh-từ : (giáo-lý) cao-siêu — (chiến-tranh tôn-giáo) khốc-liệt .

Động-từ : mộ (đạo) — du-nhập — quảng-bá.

Thành-ngữ : Làm lành lánh dữ.

GIẢI NGHĨA — Giáo-chủ : vị sáng-lập ra một tôn-giáo. Phật-giáo Hòa-hảo : giáo chủ Phật, phát xuất từ làng Hòa-hảo tỉnh An-giang. Đạo Cao-dài : đạo thành-lập ở nước ta, thờ Đấng Chí-tôn (tức là Trời), lấy con mắt tượng-thị cho sự sáng-suốt của Đấng Chí-tôn ; tòa Thánh đặt tại xã Long-hoa, tỉnh Bình-định. Đạo Tin-lành : một tôn-giáo thờ Thiên-chúa, từ Công-giáo tách ra ; đạo này và nhất là nghi-lễ có nhiều chỗ khác với Công-giáo. Đạo Ba-ha'i : (lưu ý : Ba-ha'i) tôn-giáo thành-lập ở Ba-tư vào giữa thế-kỷ 19, nhằm mục-dịch hợp nhất mọi tôn-giáo, giáo-chủ là Đấng Bab. Đạo Hồi : (Hồi-giao) tôn-giáo thành-lập ở xứ Trung-Đông, thờ Thượng-đế ; giáo-chủ là Đức Ma-hô-mét (Mahomet) giáo-chủ : rất cao, vượt trên sự hiểu biết của người thường.

ÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : giáo-chủ, cao-siêu, du-nhập.

2 - Tìm một từ-ngữ đồng nghĩa với « mộ ». Làm một câu với từ-ngữ đó.

3 - Dân ta theo những tôn-giáo nào ?

1 - Đêm Giáng-sinh



1 - Đêm nay xóm Giáo treo đèn mừng lễ **Chúa giáng-sinh**. Trước nhà đều có một ngọn đèn ngói màu xanh, màu đỏ lấp-lánh trong đêm. Ánh lửa nền dọi qua giấy bìa phật đèn, chiếu thành từng vùng sáng đỏ hoe, xanh rờn, vàng ửng...

2 - Tiếng chuông đêm bên nhà thờ vang lên, theo chiều gió bay vào xóm đánh thức mọi nhà. Loáng-thoáng tiếng người gọi nhau : « Chuông rồi sửa-soạn đi lễ là vừa ! » Cửa các nhà lần-lượt mở. Những bóng người đi ra đi dăng-dăng trên lối ra lộ chân

dẫn đến nhà thờ.

3 - Quang-cảnh nhà thờ thật vui. Từ ngọn tháp cao nhũn trăng bóng điện chằng dài. ánh sáng từ trên cao chiếu xuống nhũn đám người chuyển-động nhấp-nhô. Giữa **cảnh an-hòa**, trong kính-miền, họ tụ lại nhà thờ, ngóng đợi giờ phút thiêng-liêng kỷ niệm Chúa giáng-sinh.

Theo HÃ-CH

GIẢI NGHĨA — Lễ Chúa giáng-sinh : lễ kỷ-niệm ngày Chúa Giê-Su sinh. Đi dăng-dăng : đi thành từng hàng ngang. Trăng bóng : chuỗi bóng đèn. Cảnh an-hòa : cảnh yên-ổn.

Ý-TƯỚNG — Đêm Giáng-sinh, trước mỗi nhà ở xóm Giáo có gì ? — Chuông nhà thờ vang lên, người ta gọi nhau làm gì ? — Trên ngọn tháp có gì ? — Dân tụ lại nhà thờ để làm gì ?

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ tả màu sắc ở xóm Giáo trong đêm Giáng-sinh. — « Trăng bóng » : thay « trăng » bằng tiếng khác.

DÀN BÀI — 1 - Đêm Giáng-sinh, xóm Giáo treo đèn nhiều màu sắc.

1 - Nghe chuông nhà thờ, người ta dậy đi lễ.

3 - Đèn nhà thờ sáng rực, người đi lễ đông vui.

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả cảnh xóm Giáo trong đêm Giáng-sinh.

PHÁT ÂM — Giáng-sinh, vàng ửng, sửa-soạn, kỷ-niệm

2 - Quà Giáng-sinh



1 - Phụng mở gói quà của mình ra trước những cặp mắt chăm-chú của các bạn. Rồi tất cả cùng reo to lên một lượt : « Ồ ! Búp-bê ! ».

2 - Mắt Phụng sáng hẳn lên. Một con búp-bê thật đẹp, mái tóc vàng óng có băng tím vân ngang đầu, đôi mắt trong xanh nhắm mở được. Búp-bê đứng sừng-sừng ở trên nắp hộp. Nó mặc váy hồng nạm kim-tuyên, đi giày cao-su trắng. Nó cười với Phụng, với lũ trẻ. Mặt nó hồng-hào và cái miệng rất tươi.

3 - Phụng nghĩ đến ngày mai, ngày kia, hôm nào búp-bê cũng của Phụng. Phụng sẽ bế nó đi ăn cháo ở phòng dưới. Trong giờ học, búp-bê sẽ ngủ ở ngăn kéo. Buổi tối, hai đứa sẽ đi cầu-kinh ở giáo-đường. Búp-bê sẽ ngồi ở trên lòng Phụng. Chắc mắt của nó sẽ mở to dưới ánh đèn sáng.

Theo NHẬT TIỀN

GIẢI NGHĨA — **Quà Giáng-sinh** : đồ-vật tặng nhau vào dịp kỷ-niệm ngày Chúa Cứu-thê ra đời. **Vân** : quần chung quanh. **Sừng-sừng** : chỉ người hay vật đứng thẳng bất động. **Nạm kim-tuyên** : (nạm : cần vào ; đây là dệt lẫn ; kim-tuyên : thứ sợi óng ánh như vàng) có dệt lẫn thứ sợi óng-ánh như vàng.

Ý-TƯỚNG — Trước mặt bè-bạn, Phụng làm gì ? — Hình dáng con búp-bê ra sao ? — Búp-bê ăn mặc thế nào ? — Những khi nào Phụng đưa Búp-bê đi theo ?

LỜI VĂN — Câu nào trong đoạn 2 nói lên sự mừng-rỡ của Phụng khi mở gói quà thấy con búp-bê ? — Kể những từ-ngữ nói lên màu sắc của con búp-bê.

DÀN BÀI — 1 - Quà Giáng-sinh Phụng nhận được là một con búp-bê.

2 - Con búp-bê thật đẹp.

3 - Những ý-nghĩ âu-yêm của Phụng đối với con búp-bê.

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả con búp-bê Phụng nhận được vào dịp lễ Giáng-sinh và nói lên ý-nghĩ của em.

PHÁT ÂM — búp-bê, vân ngang đầu, sừng-sừng, kim-tuyên.



HỌC THUỘC LÒNG

Chuông cầu-nguyên

- 1 - Chiều xê hồng chim ngàn tung khắp nẻo ;
Các tầng mây xếp núi rộn chân trời ;
Ánh hoe vàng lưu-luyến chỗ xa khơi ;
Còn tô-diểm ngọn cây và đỉnh tháp.
- 2 - Thình-linh tiếng coong coong buông chậm-chạp,
Sóng-sánh chuyển, lơ-lửng giữa không-gian,
Cối gió bay êm-ả, vút thư nhân,
Lên thiên-quốc, lạy mừng Ngôi chùa-tế.
- 3 - Lờn kinh nguyện thốt ra từ cõi thê,
Quần tiếng đồng leo mãi tới khuôn xanh,
Đền ngai thiêng, van-ní Chúa hiền-lành ;
Xin đổ xuống trăm dân nguồn phúc cả.

VŨ ĐỨC TRINH

GIẢI NGHĨA — Ánh hoe vàng : ánh mặt trời vàng nhạt buổi chiều. Chỗ xa khơi : đây chỗ cao. Vút thư nhân : ý nói tiếng chuông nhẹ-nhàng bay lên cao. Thiên quốc : nước trời, thiên-đàng. Quần tiếng đồng : quần-quít với tiếng chuông. Khuôn xanh : vòm trời. Phúc cả : phúc lớn.

Ý-TƯỞNG — Chuông cầu-nguyên nổi lên vào lúc nào trong ngày ? — Tiếng chuông nghe thế nào ? — Nghe tiếng chuông người ta làm gì ? — Người ta van-ní Chúa điều gì ?

LỜI VĂN — Tìm trong đoạn 2 những từ-ngữ tả tiếng chuông — Thay « van-ní » bằng một tiếng khác.

- DÀN BÀI** — 1 - Cảnh khu nhà thờ vào buổi chiều.
2 - Tiếng chuông bỗng vang lên trong không gian.
3 - Nghe chuông, người ta đọc kinh cầu-nguyên.

ĐẠI-Ý — Nghe chuông chiều, giáo dân đọc kinh cầu-nguyên.

PHÁT ÂM — cầu-nguyên, hoe vàng, lưu-luyến, coong coong

1 - Tiếng chuông nhà thờ

Đã lâu lắm rồi, tôi không còn được nghe cái tiếng chuông ngân nga ấy nữa, nhưng nó vẫn vang lên trong lòng tôi. Nó đi liền với hình ảnh rõ-rệt của ngôi **thánh-đường** cũ-kỹ, ở đó tôi đã được vị linh-mục già âu-yếm mở lòng cho về đời sông. Cũng chính nó gọi cho tôi đến dự những cảnh đầu tiên về cuộc đời : những buổi lễ, những cuộc rước, những đám cưới, đám tang, những buổi họp **đoàn-thể**...

Tiếng chuông ta ngân nga ấy đã bị thay thế hẳn bằng hồi chuông tây oang-oang, **đồn-đập**. Nhưng nó vẫn còn vang mãi trong lòng tôi, bởi vì nó là âm thanh đầu tiên có ý-nghĩa đối với tôi trong những ngày thơ-ấu.

XUÂN HÒA

GIẢI NGHĨA — **Thánh-đường** : nhà thờ của Công giáo. **Đoàn-thể** : một số đông người kết-hợp lại nhằm một mục-đích chung. **Hồi chuông đồn-đập** : hồi chuông đổ mau, tiếng nọ kế tiếp tiếng kia.

CÂU HỎI — Đã lâu lắm, tác-giả không còn được nghe gì ? — Tiếng chuông ta gọi cho tác-giả nghĩ tới những hình ảnh nào ? — Tiếng chuông ta ấy đã bị thay thế bằng gì ? — Tại sao tác-giả không quên được tiếng chuông ta ấy ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả nhớ đến tiếng chuông tá ở nhà thờ xưa và những hình-ảnh đi liền với tiếng chuông ấy.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — vang lên, rõ-rệt, âu-yếm, oang-oang, đồn-đập.

• • •

2 - Quà Giáng-sinh

Viết đoạn 2 và đoạn 3 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Hồng-hào** : ửng đỏ, tươi-tắn. **Giáo-đường** : nhà thờ Công giáo

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả con búp-bê và nói lên ý-nghĩ của Phụng.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — vắn ngang, sừng-sững, mặc váy, kim-tuyền.

CÂU HỎI CHÁNH TÁ

1 - Giải nghĩa : **Giáng-sinh**, **sừng-sững**, **cầu kính**.

2 - **Hình-dáng con búp-bê của Phụng** thế nào ?

3 - « **Búp-bê đứng sừng-sững trên nắp hộp**. » : tiếng « **trên** » thuộc từ-loại nào ?

- * Liên- từ là tiếng dùng để nối hai tiếng cùng một loại hoặc hai mệnh-đề hay hai câu với nhau.

Thí-dụ : Nam và Bắc đi chơi với nhau (nối 2 tiếng)
 Năm bị phạt vì nó không thuộc bài (nối 2 mệnh-đề)
 Ba tôi rất nghiêm. **Tuy nhiên**, người thương tôi lắm
 (nối 2 câu).

- * Những tiếng liên-từ chánh là : và, hoặc, hay, cũng, để, cho, nhưng, vì, vì thế, bởi vậy, tuy, tuy nhiên, nên, rằng, song, song le, vv..

Bài tập — Tìm những liên-từ trong đoạn văn sau :

Hùng và Dũng là đôi bạn thân. Hùng lớn hơn nhưng lười học. Bởi vậy, nó luôn-luôn bị xếp hạng chót. Dũng chăm học và ngoan-nguãn nên thường được thầy

TẬP LÀM VĂN

2 - Thuật truyện danh nhân

ĐỀ — Thuật lại thân-thể và sự-nghệp ông Phạm-ngũ-Lão.

Tài liệu làm bài — a - Thân-thể : quân làng Phù-úng (Hưng-yên) — thủa nhỏ lam học, thích tập võ nghệ — nhà nghèo, làm nghề đan sọt để nuôi thân.

b - Sự-nghệp : Một hôm, ông ngồi đan sọt ở lẽ đường — quân Hưng-đạo vương thấy qua, ông cứ ngồi yên — một tên quân cầm dao đâm đùi ông, ông vẫn không nhúc-nhích — Hưng-đạo vương gọi lại hỏi chuyện — thấy ông tài kiêm văn võ, Ngải tiên cứ ông — Vua phong cho ông làm quản vệ-sĩ — Ông lập nhiều chiến công : thắng giặc Mông-cổ (trận Chương dương và Vạn-kiếp) ; thắng giặc Lào quấy nhiễu miền Thanh-nghệ-Tĩnh — được phong Điện-tiền-thượng-tướng-quân.

DÀN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu nhân-vật

Thân bài : 1 - Thân-thể ông Phạm-ngũ-Lão.

2 - Sự-nghệp của ông.

Kết luận : Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

TẬP VIẾT

Chữ rộng (chữ thường khổ lớn)

n, m — Mũi mít



TRUYỆN KỂ — Nam hỏi Bắc : « Sao không cứ gọi người cầm đầu nước mình là vua như xưa, lại gọi là **tổng-thông** ? » Bắc đáp « Ngày xưa, các nước theo **chánh-thể quân-chủ** nên người đứng đầu được gọi là vua. Vua chúa thường có **chánh-sách hà-khắc**. Dân-chúng bắt-mãn, gây ra những **cuộc cách-mạng** để **truất-phê** những vua chúa **chuyên-chê** đi. Rồi nước này sửa-đổi thành **chánh-thể quân-chủ lập-hiến**, nước khác **thiết-lập chánh-thể cộng-hòa** ; có nước theo **chê-độ cộng-sản**. Từ 1956, nước ta theo **chánh-thể cộng-hòa** nên dùng danh-từ **tổng-thông** để gọi vị **lãnh-đạo quốc-gia**. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Ngày xưa, các nước theo chánh thể gì ? — Chánh-sách cai trị của vua chúa thường thế nào ? — Dân chúng bắt mãn thường gây ra gì ? — **Truất-phê** vua chúa rồi, nước này theo chánh-thể gì ? nước khác **thiết-lập chánh-thể** gì ? có nước theo **chê-độ** gì ?

Danh-từ : **tổng-thông** — **chánh-thể quân-chủ** — **chánh-thể quân-chủ lập-hiến** — **chánh-thể cộng-hòa** — **chê-độ cộng-sản** — **cuộc cách-mạng** — vị **lãnh-đạo**.

Tinh-từ : **hà-khắc** — **chuyên-chê**.

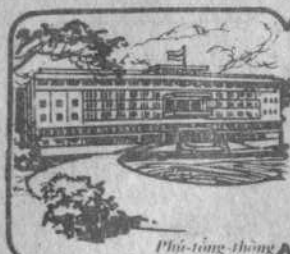
Động-từ : **truất-phê** — **thiết-lập**.

Thành-ngữ : **Tham quyền cố vị**

GIẢI NGHĨA : **Chánh-thể** : cách-thức tổ-chức việc trị nước. **Chánh-thể quân-chủ lập-hiến** : chánh-thể của một nước có vua đứng đầu nhưng quyền-hành của vua bị hiến-pháp hạn-chê. **Chánh-thể cộng-hòa** : chánh-thể của một nước, trong đó chánh-quyền do dân bầu ra. **Chê-độ cộng-sản** : phép-tác cai-trị ở một nước do đảng Cộng-sản nắm quyền ; tất cả tài-sản đều thuộc quyền nhà nước, dân không có quyền giữ tài-sản riêng. **Cuộc cách-mạng** : cuộc thay đổi chánh-quyền, chánh-thể thường là bằng võ-lực. **Hà-khắc** : độc-dữ, nghiêm-nhất. **Chuyên-chê** : lấy ý riêng mình mà quyết-định mọi việc. **Truất-phê** : hạ xuống, bãi đi. **Thiết-lập** : dựng nên. **Tham quyền cố vị** : ham quyền-hành, dùng đủ cách để giữ vững địa-vị.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Ngày xưa, dưới **chê-độ** vua toàn quyền định-đoạt vận-mệnh của quốc-gia. Nhiều ông vua đã bị những cuộc của dân chúng Rồi chánh-thể quân-chủ được thay thế bằng chánh-thể quân-chủ chánh-thể hay **chê-độ**
QUỐC VĂN 5



Phủ-tổng-thống



Thượng-nghị-viện



Tối-cao pháp-viện

TRUYỆN KỂ — Hôm nay, Nam thi môn câu hỏi thường-thức. Đề bài có câu : «Chánh-quyền ở nước ta gồm những quyền gì ? Tại sao phải chia ra như vậy. ?» Nam viết : «Chánh-quyền nước ta gồm ba quyền **độc-lập** đối với nhau. Tổng-thống giữ quyền **hành-pháp**. Quốc-hội gồm **Thượng-nghị-viện** và **Hạ-nghị-viện**, giữ quyền **lập-pháp**. Người được bầu vào **Thượng-nghị-viện** gọi là **nghị-sĩ**, được bầu vào **Hạ-nghị-viện** là **dân-biểu**. **Tối-cao pháp-viện** giữ quyền **tư-pháp** và có nhiệm-vụ **giải-thích** cùng **bảo-vệ hiến-pháp**. Phải chia chánh-quyền ra như vậy để các nhà lãnh-đạo quốc-gia không trở nên **độc-tài**. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Chánh-quyền ở nước ta gồm mấy quyền ? — Tổng-thống giữ quyền gì ? — Quốc-hội gồm những viện nào ? — Quốc-hội giữ quyền gì ? — Người được bầu vào **Thượng-nghị-viện** gọi là gì ? — Người được bầu vào **Hạ-nghị-viện** gọi là gì ? **Tối-cao pháp-viện** giữ quyền gì ? và có nhiệm-vụ gì ?

Danh-từ : quyền hành-pháp — quyền lập-pháp — quốc-hội — **Thượng-nghị-viện** — **Hạ-nghị-viện** — **nghị-sĩ** — **dân-biểu** — quyền tư-pháp — **Tối-cao pháp-viện** — **hiến-pháp**.

Tính-từ : (ba quyền) **độc-lập** — (nhà lãnh-đạo) **độc-tài**.

Động-từ : **giải-thích**, **bảo-vệ** (**hiến-pháp**).

Thành-ngữ : **Cải-tiến dân-sinh**.

GIẢI NGHĨA — **Quyền hành-pháp** : quyền thi-hành luật-pháp và chánh-sách quốc-gia. **Quốc-hội** : cơ-quan gồm những đại-diện dân, giữ quyền lập-pháp. **Quyền lập-pháp** : quyền soạn-thảo và biểu-quyết các đạo-luật. **Thượng-nghị-viện** : một trong hai viện của quốc-hội gồm những **nghị-sĩ** do cử-tri toàn quốc bầu ra. **Hạ-nghị-viện** : một trong hai viện của quốc-hội gồm những **dân-biểu** do cử-tri từng địa-phương bầu ra. **Tối-cao pháp-viện** : cơ quan chánh-quyền giữ quyền tư-pháp. **Quyền tư-pháp** : quyền phân xử theo luật-pháp những việc thưa kiện, tranh-chấp. **Hiến-pháp** : luật-pháp căn-bản của quốc-gia,

- BÀI TẬP** — 1 - Giải nghĩa : **nghị-sĩ**, **dân-biểu**, **bảo-vệ**.
2 - Quốc-hội của ta gồm những viện nào ? kể ra.
3 - Làm một câu với mỗi tiếng : **nghị-sĩ**, **độc-tài**.

1 - Trao lại cho anh



1 - Tôi, người chiến-sĩ xa nhà, lấy quê-hương anh làm nơi an-ủi, nương nấng, núp mưa. Tôi đến đây với ít hành-trang và khẩu súng cá-nhân. Nhẹ-nhàng quá ! Nhưng bây giờ lòng tôi nặng trĩu cảm-tình. Tôi nhớ bát nước đầu làng, nổi chè buổi tối, ánh mắt trẻ thơ. Khi tới, tôi hăng-say vì nhiệm-vụ. Khi đi, tôi thấy luyện-nhớ tình người và cảnh đẹp núi sông.

2 - Bây giờ, tôi xin trang-trọng trao lại cho anh mảnh đất thân-yêu này. Hãy bảo-vệ lấy nó. Mỗi con đường, mỗi thước đất đều thâm-nhuần mồ-hôi, nước mắt và xương máu bà con, anh em anh và đồng-đội tôi. Họ đã chiến-dấu hết lòng cho xứ-sở để rồi cuối cùng chỉ xin một mảnh đất nhỏ, nằm đây chứng-kiến sự lớn mạnh của quốc-gia, sự trường-tồn của dân-tộc.

Theo HOÀI TRUNG-VIỆT

GIẢI NGHĨA — **Hành-trang** : đồ dùng đem theo khi đi đường. **Khẩu súng cá-nhân** : cây súng một người sử-dụng. **Hăng-say** : nức lòng thích-thú. **Luyện-nhớ** : quân-quít không muốn rời. **Trường-tồn** : sự vững bền mãi mãi.

Ý-TƯỚNG — Tác-giả tự giới-thiệu mình là gì ? — Lúc mới tới, anh chiến-sĩ mang theo gì ? — Khi đi, anh luyện nhớ gì ? — Anh trao lại mảnh đất thân yêu cho ai ? và yêu-cầu gì ? Tại sao vậy ?

LỜI VĂN — « Núp mưa » : thay « núp » bằng tiếng khác. — Câu nào trong đoạn 1 cho biết dân chúng địa-phương có nhiều cảm-tình với người chiến-sĩ xa nhà.

DÀN BÀI — 1 - Người chiến-sĩ rời nơi đóng quân, tỏ lòng luyện nhớ.

2 - Anh yêu-cầu dân địa-phương bảo-vệ mảnh đất này.

ĐẠI-Ý — Khi rời nơi đóng quân, anh chiến-sĩ tỏ lòng luyện nhớ và xin dân địa-phương hãy bảo-vệ mảnh đất này.

PHÁT ÂM — trao lại, hành-trang, hăng say, thâm-nhuần, xứ-sở.

2 - Lòng yêu nước



1 - Bây giờ còn bé, con chưa hiểu rõ thế nào là lòng yêu nước. Rồi con sẽ biết.

2 - Khi con du-lịch ở xa về, một buổi sáng đứng tựa **bao-lơn tàu**, con thấy ở chân trời một dãy núi xanh của nước con hiện ra ; bây giờ con sẽ thấy cảm-động đến ứa nước mắt. Con sẽ cảm thấy tình yêu nước, khi con ở nước ngoài chợt nghe thấy một người nói tiếng nước con ; tự nhiên con đến hỏi chuyện người không quen ấy.

Con sẽ cảm thấy tình yêu nước mạnh-mẽ hơn nữa, nếu một ngày kia nước địch **vô-cớ** giày-xéo đất nước ta ; lúc ấy, con sẽ thấy nào cha hôn con khuyên câu « **dũng-cảm** », nào mẹ tiễn con hẹn lúc « **khải-hoàn** ».

3 - Con ơi, bây giờ con mới hiểu thế nào là lòng yêu nước. Đó là một điều rất to-tát, rất thiêng-liêng.

Théo HẠ MAI ANH

GIẢI NGHĨA — **Bao-lơn tàu** : hàng chắn song làm chung quanh boong tàu. **Vô-cớ** : không có lý do gì. **Dũng-cảm** : mạnh-dạn và can-đảm. **Khải-hoàn** : thắng trận trở về.

Ý-TƯỢNG — Tại sao bây giờ người con chưa hiểu rõ được thế nào là lòng yêu nước ? — Khi đi xa về, lúc gần tới nước nhà, ta thấy cảm-động thế nào ? — Ở nước ngoài, nghe một người không quen nói tiếng nước mình, tự nhiên ta làm gì ? — Tình yêu nước mạnh-mẽ hơn nữa trong trường hợp nào ?

LỜI VĂN — « Lúc **khải-hoàn** » là gì ? — Những tiếng nào chỉ lời khuyên của cha, lời hẹn của mẹ lúc tiễn con ra trận ?

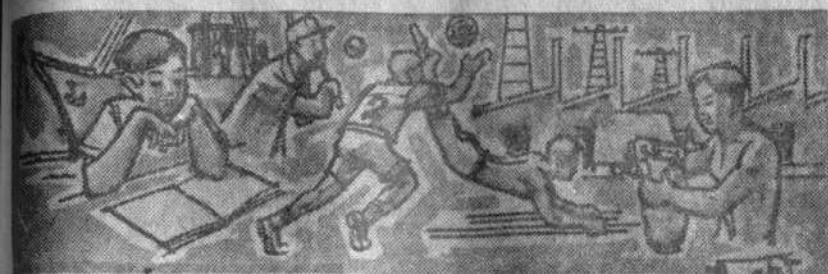
DÀN BÀI — 1 - Còn nhỏ, con chưa hiểu rõ lòng yêu nước.

2 - Những dịp giúp con hiểu rõ lòng yêu nước.

3 - Lòng yêu nước rất to-tát, thiêng-liêng.

ĐẠI-Ý — Người cha giải-thích cho con hiểu về lòng yêu nước.

PHÁT ÂM — du-lịch, nước ngoài, mạnh-mẽ, giày-xéo, thiêng-liêng.



HỌC THUỘC LÒNG

Đẹp thay chánh-thể Cộng-hòa

- 1 - *Đẹp thay chánh-thể Cộng-hòa !
Vui thay tiếng hát câu ca thanh-bình !*
- 2 - *Cộng-hòa như ánh bình-minh,
Như nguồn nước mát, như tình lúa xanh.
Giúp ta kiên-quyết đấu-tranh,
Dựng đời no-âm, công-bình tự-do.
Trước là xóa nhục vong-nô,
Sau là xây-dập cơ-đồ sáng-tươi.
Huy-hoàng đẹp một ngày mai,
Không còn những tiếng than dài oán-thương.
Không còn đôi rách tai-ương,
Phá tan áp-bức, dọn đường thân-yếu.*

PHỤNG-SỰ

GIẢI NGHĨA — **Vong-nô** : mất chủ-quyền đất nước, bị nô-lệ ngoại bang.
Cơ-đồ : đây chỉ đất nước. **Huy-hoàng** : sáng-tỏ, rực-rỡ.

Ý-TƯỞNG — Theo tác-giả, chánh-thể Cộng-hòa thế nào ? — Tác-giả ví chánh-thể Cộng-hòa với gì ? — Chánh-thể Cộng-hòa giúp ta kiên-quyết làm gì ? — Trong tương-lai, đời sống dân ta sẽ thế nào ?

LỜI VĂN — Từ-ngữ nào nói lên vẻ đẹp của chánh-thể Cộng-hòa ? — Phân nghĩa với « đôi-rách » là gì ?

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả ca-tụng chánh-thể Cộng-hòa.
2 - Chánh-thể Cộng-hòa đem hạnh-phúc lại cho dân ta.

ĐẠI-Ý — Dưới chánh-thể Cộng-hòa dân ta được hưởng no ấm, công bình và tự-do.

PHÁT ÂM — vui thay, kiên-quyết, huy-hoàng, áp-bức.

1 - Lời kêu gọi thanh thiếu niên

Anh có hiểu thế nào là người có lòng với nước không ? Người có lòng với nước chỉ biết có nước mà thôi ; thấy lợi cho nước thì làm, thấy hại cho nước thì tránh, sự sống chết, lợi hại riêng là bỏ ra ngoài vòng cả. Nhưng cũng còn phải tùy tài sức, biết đến đâu làm đến đấy, biết đến đâu nói đến đấy.

Các thanh thiếu niên ta ơi ! Xin các anh phải giữ trí thông-minh, lòng ái-quốc. Hãy chậm-chậm mà làm, **thung-thắng** mà xét, biết một việc lo cho chắc một việc, nói một câu cho đúng một câu. Sỡ-phận nước nhà ở trong tay các anh đây !

Theo PHAN CHÂU TRINH

GIẢI NGHĨA — Thanh thiếu niên : thanh-niên và thiếu-niên, những người trẻ tuổi. **Thung-thắng** : từ-từ, không vội-vàng.

CÂU HỎI — Theo tác-giả, thế nào là người có lòng với nước ? — Tác-giả khuyên thanh thiếu niên điều gì ? — Theo ông, sở-phận nước nhà ở trong tay ai ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả kêu gọi thanh thiếu niên phải hết lòng với nước vì sở-phận nước nhà ở trong tay họ.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — tránh, ngoài vòng, tùy sức, trí thông-minh, thung-thắng.



2 - Lòng yêu nước

Viết đoạn 1 và 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Cảm-động** : nao-nao trong lòng. **Vô cơ** : không có lý-do. **Tiến** : đưa người ra đi một quãng đường.

ĐẠI-Ý — Người cha giảng cho con hiểu thế nào là lòng yêu nước.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — đẩy núi, hỏi chuyện, giãi xéo, khuyên, tiến.

CÂU HỎI CHÁNH TÁ

1 - Giải-nghĩa : du-lịch, chợt nghe, khái-hoàn.

2 - Người cha bảo khi nào người con sẽ cảm thấy tình yêu nước mạnh mẽ hơn cả ?

3 - Tìm một từ-ngữ Hán-Việt đồng nghĩa với « yêu nước ».

PHẠM

Tán-thán-từ và trợ-ngữ-từ

Tán-thán-từ là tiếng để diễn-tả sự vui mừng, ngạc-nhiên đau-đớn, lo sợ ...

Những tán-thán-từ thường dùng là : a ! ô ! ơ ! uá ! ê ! chà ! trời ơi ! than ơi ! thay ! biết bao ! dường nào ! tội nghiệp !...

Thí-dụ : Ừa ! nó mà rớt à !

Thằng nhỏ mất cả cha lẫn mẹ. Thương thay !

Trợ-ngữ-từ là tiếng đặt cuối câu để nhấn mạnh, thêm ý, hoặc để lời nói khỏi dứt. Những trợ-ngữ-từ thường dùng là : nhé, a, a, vậy

Thí-dụ : Thừa ba, con học bài rồi a !

Này, chớ nghịch lửa đây !

TẬP — Làm 3 câu có tán-thán-từ và 3 câu có trợ-ngữ-từ.



LÀM VĂN

3 - Thuật lại việc đã thấy, đã làm

— Thuật lại buổi lễ phát quà « Cây mùa xuân » cho học-ròng em.

DÀN BÀI

Thời-gian và địa-diểm của cuộc lễ.

1 - **Trước giờ lễ** : quang-cảnh khán-đài, học-sinh, phụ-huynh, quan-khách.

2 - **Trong buổi lễ** : lễ chào cờ — ông hiệu-trưởng đọc diễn-văn — đại-diện chánh-quyền khuyên-nhủ học-sinh — trao quà cho học-sinh — các màn văn-ngệ giúp vui, v.v.....

3 - **Lúc bế-mạc** : cảnh quan-khách, phụ-huynh, học-sinh ra về.

Nhận-xét hoặc ý-nghĩ của em.

VIẾT

rông (viết chữ thường khổ lớn)

a, d, q quá dừa



TRUYỆN KỂ — Ông Hoi, bạn ông Hai, đã nộp đơn **ứng-cử** vào hội-đồng tỉnh. Ngày **ứng-cử viên** được đi **vận-động**, Bắc và Nam theo giúp ông Hoi. Bắc dán **bích-chương**, Nam phát **truyền-đơn**. Trong những buổi tiếp-xúc với **cử-tri**, ông Hoi trình-bày cho họ biết những công việc công-ích phải làm, và ông cam-doan sẽ làm bằng được nếu ông **đắc-cử**. Về nhà, Bắc nói với cha : « Thưa cha, ông Hoi được **cử-tri** hoan-ngênh lắm, con nghĩ rằng ông không thể **thất-cử** được. » Cha anh bảo : « Ông Hoi sẽ là **ngự-viên xứng-đáng** vì có nhiều khả-năng. **Cử-tri sáng-suốt** tất phải dành **lá phiếu** của mình cho ông. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Ông Hoi đã làm gì ? — Ngày nọ Bắc và Nam theo giúp ông Hoi ? — Bắc làm gì ? Nam làm gì ? — Ông Hoi trình bày với ai những việc công-ích phải làm ? và ông cam-doan thế nào ? — Về nhà, Bắc nói với cha điều gì ? — Cha Bắc khen ông Hoi ra sao ? — Theo cha Bắc, **cử-tri sáng-suốt** tất phải làm gì ?

Danh-từ : ứng-cử viên — bích-chương — truyền-đơn — cử-tri — nghị-viên — lá phiếu.

Tính-từ : sáng-suốt — xứng-đáng.

Động-từ : ứng-cử — vận-động — đắc-cử — thất-cử.

Thành-ngữ : Ích quốc lợi dân.

GIẢI NGHĨA — **Ứng-cử viên** : người nộp đơn xin dự tranh một chức-vụ dân cử. **Bích-chương** : tờ giấy lớn có in họ, tên, hình, dấu hiệu của ứng-cử viên và những điểm quan-trọng ứng-cử viên muốn trình-bày với cử-tri. **Truyền đơn** : đây, tờ giấy nhỏ có in họ, tên, hình, dấu-hiệu, tiêu-sứ của ứng-cử viên và những điểm chính trong chương-trình vận-động của họ. **Cử-tri** : người đi bầu. **Ngự-viên** : người đại-diện dân trong hội-đồng tỉnh, thị-xã, đô-thành. **Ứng-cử** : nộp đơn xin dự tranh một chức-vụ dân cử. **Vận-động** : dùng lời nói, truyền đơn hay bích-chương hô-hào cử-tri bỏ phiếu cho mình. **Đắc-cử** : trúng-cử, được dân bầu. **Ích quốc lợi dân** : làm ích lợi cho nước cho dân.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Quận tôi chỉ bầu ba vào hội-đồng tỉnh mà có tới mười lăm người Các ứng-cử viên đến các xã để Cứ nghe họ nói thì họ là những ứng-cử viên ... cả. Nhưng cử-tri rất ... : những kẻ thiếu tài đức chắc-chắn sẽ.....



TRUYỆN KỂ Bắc và Nam theo-dõi cuộc bầu-cử trên vô tuyến truyền-thị. Bắc hỏi : « Thẻ nào là cuộc bầu-phiếu phổ-thông, trực-tiếp và kín ? » Bắc đáp : « Em thấy cử-tri vào phòng kín lựa phiếu cho vào bao thơ rồi đem bỏ vào thùng phiếu đã khóa kỹ. Thẻ là bỏ phiếu kín. Em lại thấy mỗi cử-tri tự mình đi bỏ phiếu. Thẻ là bầu trực-tiếp. Em đã biết mọi công-dân đủ điều-kiện đều được bầu. Thẻ là bầu-cử phổ-thông. » Nói rồi, Bắc hỏi Nam : « Em có biết cử-tri đến phòng phiếu phải đem theo gì không ? » Nam mau-mắn trả lời : « Họ phải xuất-thị thẻ căn-cước và thẻ cử-tri. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Bắc và Nam theo dõi gì ? — Nam hỏi Bắc điều gì ? Cử-tri phải vào đâu để lựa phiếu ? — Cử-tri bỏ bao thơ có phiếu bầu vào đâu ? Trong cuộc bầu-cử phổ-thông, mọi công-dân đủ điều-kiện được làm gì ? — Khi phòng phiếu cử-tri phải xuất-trình gì ?

Danh-Từ : cuộc bầu-cử — cuộc bầu phiếu — phòng phiếu — phòng kín — thùng phiếu — thẻ căn-cước — thẻ cử-tri.

Tinh-Từ : phổ-thông — trực-tiếp — kín.

Động-Từ : Bầu-phiếu — xuất-trình (thẻ cử-tri).

Lục-ngữ : Chọn mặt gửi vàng.

GIẢI NGHĨA — Cuộc bầu-cử : việc chọn lựa người thay mặt mình bằng cách phiếu hoặc giờ tay. Cuộc bầu-phiếu : việc dùng lá phiếu để lựa chọn người thay mặt mình. Phòng phiếu : phòng để cử-tri tới bỏ phiếu chọn người thay mặt mình. Phòng kín : phòng nhỏ được che kín để cử-tri vào đó lựa phiếu bầu. Thẻ căn-cước : giấy bọc nhựa chánh-quyền cấp phát cho công-dân từ 15 tuổi trở lên ; trong giấy có ghi họ, tên và lý-lịch của đương-sự. Thẻ cử-tri : Tấm giấy chánh-quyền cấp phát cho cử-tri, trong giấy có ghi họ, tên và lý-lịch của đương-sự. Xuất-trình : đưa ra cho người có quyền coi. Chọn mặt gửi vàng : lựa-chọn người đáng tin cậy để trao cho vật quý hay trách-nhiệm gì ; đây, lựa người xứng-dáng mà bầu.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : phòng phiếu, phòng kín, bầu-phiếu.

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « trực-tiếp ».

3 - Đặt một câu với động-từ « xuất-trình ».

1 - Giá-trị của lá phiếu



1 - Một lá phiếu không thể đưa một người vào quốc-hội. Nhưng một lá phiếu có thể góp phần vào việc kén chọn nhân-tài. Và những lá phiếu đứng-dần hợp lại, sẽ **định-đoạt** một **chê-độ**, sẽ **cải-thiện** đời sống quốc-gia, sẽ **gây uy-thê** cho xứ-sở trên trường quốc-tế.

2 - Tại sao có những kẻ thiếu tài, kém đức lạc được vào quốc-hội ? Chẳng qua là vì có những cử-tri **nông-nổi** đã không biết cân-nhắc thiệt hơn, còn để mình bị lừa gạt bằng

cách nay hay cách khác nữa. Vậy những người có thiện-chí hãy nghĩ đến giá-trị lá phiếu của mình. Trước ngày đi bỏ phiếu, cử-tri nên dành thì giờ tìm hiểu tài-năng và đức-độ của các ứng-cử viên và suy-nghĩ về người mình sẽ đưa vào quốc-hội để đại-diện cho mình, cho đồng-bào, cho xứ-sở.

Theo PHẠM ĐÌNH TÂN

GIẢI NGHĨA — **Định-đoạt một chê-độ** : làm cho chê-độ bền-vững hay suy-yếu. **Cải-thiện** : làm cho tốt đẹp hơn. **Gây uy-thê** : làm cho có oai-quyền và sức mạnh khiến người ta phải kinh-nể. **Nông-nổi** : không suy-nghĩ chín-chắn.

Ý-TƯỞNG — Một lá phiếu có thể góp phần vào việc gì ? — Nhiều lá phiếu đứng-dần hợp lại có ích thế nào ? — Tại sao có kẻ thiếu tài, kém đức lạc được vào quốc-hội ? — Tác-giả khuyên những người đi bầu điều gì ?

LỜI VĂN — « Cân-nhắc thiệt hơn » nghĩa là gì ? — Tìm tiếng phản nghĩa với « nông-nổi ».

DÀN BÀI — 1 - Lá phiếu góp phần vào việc xây-dựng quốc-gia.

2 - Khi đi bầu, phải suy-nghĩ để chọn người xứng-đáng.

ĐẠI-Ý — Lá phiếu của cử-tri quan-hệ đến vận-mệnh quốc-gia. Vậy cử-tri phải lựa người tài-đức mà bầu.

PHÁT ÂM — lá phiếu, quốc-gia, xứ-sở, cân-nhắc, suy-nghĩ.

2 - Ông vua nhân-tử

1 - Lý Thánh-tông là một ông vua nhân-tử.

2 - Một năm, trời rét lắm. Thánh-tông bảo những quan hầu đứng gần: « Trẫm ở trong cung ăn mặc như thê này mà còn rét. Những tù-phạm giam trong ngục, cơm ăn không đủ no, áo mặc không đủ ấm; có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ, lỡ bị chết rét thì oan lắm! ». Nói rồi, ngài truyền lấy chăn chiếu phát cho tù-nhân, và cho họ ăn ngày hai bữa.



Lại một hôm ngài ngồi xét án, có công-chúa Động-thiên đứng hầu bên cạnh. Ngài chỉ vào công-chúa mà bảo các quan: « Lòng trẫm yêu dân như yêu con trẫm vậy. Nhiều người dân chỉ vì ngu-dại mà làm càn nên phải tội, trẫm thương lắm. Từ nay sau, dù ai phạm tội gì cũng nên xử án nhẹ thôi. »

3 - Vua Lý Thánh-tông có lòng nhân như thê cho nên trẫm họ mến-phục. Trong đời ngài, ít có giặc-giã.

Theo TRẦN TRỌNG KIM

GIẢI NGHĨA — Lý Thánh-tông: vị vua thứ ba nhà Hậu Lý, lên ngôi năm 1054, mất năm 1074. Nhân-tử: có lòng thương người. Trẫm: ta, tôi; tiếng vua tự xưng khi nói với người khác. Tù-phạm: người phạm tội, bị giam-giữ. Ngục: nhà lao, nhà tù, nơi giam giữ người có tội hay bị tình-nghi có tội. Trẫm họ: toàn dân.

Ý-TƯỚNG — Lý Thánh-tông là một ông vua thê nào? — Một năm, trời rét, ngài tỏ lòng thương-hại những người nào? — Ngài truyền phát cho họ những gì? — Một hôm, ngài xử án, ngài tỏ lòng thương-hại những ai? — Ngài bảo các quan từ đó về sau phải làm gì? — Vì sao trong đời ngài ít có giặc-giã?

LỜI VĂN — Tìm trong bài một tiếng đồng nghĩa với « tù-nhân » — « Làm càn » thay « càn » bằng tiếng khác.

DÀN BÀI — 1 - Lý Thánh-tông là ông vua nhân-tử.

2 - Vài thí-dụ chứng-tỏ ngài yêu thương dân.

3 - Ngài được dân chúng rất mến-phục.

ĐẠI-Ý — Vua Lý Thánh-tông rất nhân-tử nên được toàn dân mến-phục.

PHÁT ÂM — rét, trẫm, gian ngay, chăn chiếu, giặc-giã.

HỌC THUỘC LÒNG

Quyết giữ quê-hương

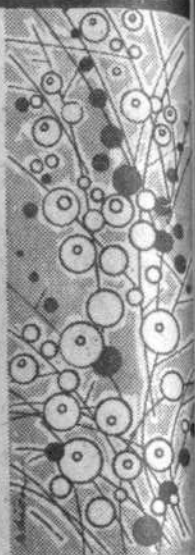
1 - Tình quê như bát nước đầy.
Chúng con quyết giữ đất này mẹ ơi !

2 - Mai đây những buổi chiều rơi,
Trâu cây về xóm sáng ngời ánh trăng.

Đàn em lại chạy tung tăng,
Học-hành, ca hát yên bằng như xưa.

Bồn mùa cây trái, rau dưa,
Xanh tươi như những ngày xưa xa rồi.
Mẹ già thôi hết lệ rơi,
Không còn tựa cửa khấn trời, mong con.

3 - Mẹ ơi sông cạn núi mòn,
Chúng con còn đó vẫn còn quê-hương



Theo PHẠM NGỌC NHIỆM

GIẢI NGHĨA — **Quê-hương** : nơi có nhà cửa ông bà, cha mẹ mình ; nghĩa rộng là đất nước mình. **Tình quê** : tình yêu quê-hương. **Như bát nước đầy** : ý nói nhiều lắm, mạnh-mẽ lắm. **Tung-tăng** : chạy nhảy chỗ này chỗ kia. **Yên bằng** : (bằng yên, bình-an) không bị ai làm phiền. **Lệ rơi** : (lệ : nước mắt) khóc. **Mẹ ơi vẫn còn quê-hương** : dù có xảy ra biến-chuyển thế nào đi nữa mà còn chúng con thì quê-hương vẫn còn.

Ý-TƯỞNG — *Tình của con dân trong nước đối với quê-hương ra sao ? — Họ quyết-định điều gì ? — Họ tưởng đến cảnh gì khi quê-hương thanh-bình ? — Họ doan chắc điều gì ?*

LỜI VĂN — *Tác-giả so sánh tình quê với gì ? — Những từ-ngữ nào trong đoạn 2 cho biết trẻ em vui-vẻ trong cảnh thanh-bình ?*

ĐÀN BÀI — 1 - Chúng con quyết giữ quê-hương.

2 - Cảnh quê-hương khi thanh-bình trở lại.

3 - Dù thế nào chăng nữa, chúng con vẫn quyết giữ quê-hương

ĐẠI-Ý — Tác-giả nói lên lòng quyết-tâm bảo-vệ quê-hương của con dân trong nước.

PHÁT ÂM — tình quê, bát nước, tung-tăng, rau dưa.

1 - Bầu-cử

Người công-dân xứng-đáng biết trọng quyền bầu-cử. Họ còn biết giải-thích cho những đồng-bào ít học thấy rằng việc bầu-cử rất quan-trọng. Họ lại hiểu rằng việc bầu-cử chẳng phải là việc riêng của ai mà là việc chung của toàn dân, liên-quan mật-thiết với sự tồn-vong của đất nước. Cho nên họ coi bầu-cử chẳng những là một quyền-lợi mà còn là một nhiệm-vụ mọi công-dân tới tuổi trưởng-thành phải thi-hành đúng-đắn và sốt-sắng.

Kẻ nào tỏ ra thờ-ơ với việc bầu-cử là kẻ có tội lớn đối với tổ-quốc.

Theo NGUYỄN NGỌC CƯ

GIẢI NGHĨA — Liên-quan mật-thiết : dính-dáng chặt-chẽ. Tồn-vong : (tồn : còn ; vong : mất) còn hay mất. Nhiệm-vụ : phần việc phải làm. Thờ-ơ : lạnh-nhạt, không sốt-sắng.

CÂU HỎI — Người công-dân xứng-đáng biết trọng quyền gì ? — Họ còn biết làm gì nữa ? — Họ coi bầu-cử là gì ? — Kẻ tỏ ra thờ-ơ với việc bầu-cử là kẻ thế nào ?

ĐẠI-Y — Người công-dân xứng-đáng luôn luôn sốt-sắng với việc bầu-cử.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — xứng-đáng, quan-trọng, sốt-sắng, tổ-quốc.



2 - Ông vua nhân-tử

Viết đoạn 2 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — Gian ngay : gian hay ngay, có tội hay không có tội. Truyền : lay. ra lệnh. Tù-nhân : người phạm tội bị giam-giữ. Xét án : xem-xét về từng trường-hợp phạm tội.

ĐẠI-Y — Tác-giả nêu ra vài việc làm của vua Lý Thánh-tông để chứng-tỏ ngài rất nhân-tử.

NHẬN XÉT CHÁNH-TÁ — trời rét, gian ngay, chấn chiều, làm cần.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa : công-chúa, làm cần, phạm tội.

2 - Kể một thí-dụ để chứng-tỏ Lý Thánh-tông là một ông vua nhân-tử.

3 - Tìm một mệnh-đề độc-lập trong đoạn đầu bài chánh-tá.

Mệnh-đề

* Một câu thường có **một** hoặc **nhiều** mệnh-đề.

* Có **ba** loại mệnh-đề :

1 - Mệnh-đề **độc-lập** tự nó phát-biểu đủ một ý.

Thí-dụ : Tôi học bài.

2 - Mệnh đề **chánh**, phải có mệnh-đề phụ bổ-túc cho mới đủ ý.

3 - Mệnh-đề **phụ** để bổ-túc ý cho mệnh-đề chánh.

Thí-dụ : Nam nghỉ học vì nó bị đau.

Nam nghỉ học : mệnh-đề chánh ; **vì nó bị đau** : mệnh-đề phụ bổ-túc ý cho mệnh-đề chánh .

BÀI TẬP — Làm 3 câu, mỗi câu là một mệnh-đề độc-lập và 2 câu, mỗi câu có mệnh-đề chánh và mệnh-đề phụ.



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Em hãy thay lời cái áo vải bông của em kể lai-lịch của nó.

Mở bài : Tạo ra cái cơ làm cho em mơ (Thí-dụ : học bài quá mệt, ngả lưng trên ghế, chập-chờn ngủ, rồi nghe thấy v. v...)

Thân bài : 1 - Tưởng-tượng ra lời cái áo nói với em trong giấc mơ :

a - Khi nó còn là cây bông trong vườn.

b - Từ khi bông được hái về tới khi thành vải.

c - Từ khi vải bày bán đến lúc may thành cái áo.

2 - Cố làm cho em thức dậy và biết là mình mơ.

Kết luận : Ý-nghĩ hay nhận-xét của em.

TẬP VIẾT

Chữ **rông** (viết chữ thường khổ lớn)

c, x, e, r xe cộ

1 - Quân đội



Chiến đấu



Hành quân

TRUYỆN KỂ — Nghe cậu Hạnh nói, cậu làm ở **quân-đoàn**. Nam hỏi : « Thừa cậu, **quân-đoàn** là gì ? » Cậu đáp : « **Quân-đoàn** là đơn-vị lớn nhất của **quân-đội** ta hiện nay. **Quân-đoàn** gồm nhiều **sư-đoàn**. **Sư-đoàn** gồm ba **trung-đoàn**. **Trung-đoàn** có ba **tiểu-đoàn**. **Tiểu-đoàn** có ba **đại-đội**. Ba **trung-đội** hợp thành một **đại-đội** và ba **tiểu-đội** thành một **trung-đội**. » Nam lại hỏi : « Cậu thấy **quân-đội** ta thế nào ? » — **Quân-đội** ta hiện nay rất **hùng-hậu** và **chiến-đầu** rất giỏi. — Cậu có thường ra mặt trận không ? — Cậu làm ở bộ tham-mưu **quân-đoàn** nên rất ít đi **hành-quân**, chỉ góp phần **tổ-chức** những cuộc **hành-quân** **đại-qui-mô** mà thôi.

TẬP NÓI CHUYỆN — Đơn-vị lớn nhất của **quân-đội** ta hiện nay là gì ? — Đơn-vị liền dưới **quân-đoàn** là gì ? — Đơn-vị liền dưới **sư-đoàn** ? liền dưới **trung-đoàn** ? liền dưới **tiểu-đoàn** ? — **Đại-đội** có mấy **trung-đội** ? — **Trung-đội** có mấy **tiểu-đội** ? — Theo cậu **Hạnh**, hiện nay **quân-đội** ta thế nào ? — Khi Nam hỏi cậu có ra mặt trận không, cậu trả lời thế nào ?

Danh-từ : **quân-đoàn** — **sư-đoàn** — **trung-đoàn** — **tiểu-đoàn** — **đại-đội** — **trung-đội** — **tiểu-đội**.

Tính-từ : **hùng-hậu** — (cuộc **hành-quân**) **đại-qui-mô**

Động-từ : **chiến-đầu** — **hành-quân** — **tổ-chức**

Thành-ngữ : **Huỳnh-đệ** chi binh.

GIẢI NGHĨA — **Quân-đội** : toàn thể binh-lính và sĩ-quan trong nước. **Hùng-hậu** : mạnh-mẽ và đầy-dủ. **Hành-quân** : kéo quân đi đánh giặc. **Cuộc hành-quân** **đại-qui-mô** : (đại : lớn ; qui-mô : khuôn-khố) cuộc hành-quân lớn, huy-động nhiều binh-sĩ và phương-tiện (như đại-bác, xe tăng, máy bay ...) **Chiến-đầu** : đánh nhau với giặc. **Tổ-chức** : sắp đặt đầu vào đây để dễ điều-khiển. **Huỳnh-đệ** chi binh : (huỳnh : anh ; đệ : em) **quân-đội** có tinh-thần đối-xử với nhau như anh em.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Quân-lực Việt-nam **Cộng-hòa** hiện nay có bốn Mỗi **quân-đoàn** có nhiều Mỗi **sư-đoàn** có ba Ba hợp thành một **trung-đoàn**. **Quân-đội** của ta hiện nay rất thường **tổ-chức** những cuộc **hành-quân** để **lùng** và **diệt** địch.



TRUYỆN KỂ Hôm nay, theo dõi chương trình quân đội trên vô tuyến truyền-hình. Bắc được biết rõ về quân-đội hơn. Quân-đội gồm ba quân-chúng : lục-quân, hải-quân và không-quân. Quân-chúng lại chia thành nhiều binh-chúng. Bộ-binh, pháo-binh, công-binh, thiết-giáp-binh là những binh-chúng thuộc lục-quân. Thủy-quân lục-chiến, nhảy-dù, biệt-động-quân là ba binh-chúng thiện-chiến nhất hiện nay. Các binh-chúng khác cũng đều tinh-nhuệ vì được những tướng lãnh tài-ba chỉ-huy, lại được huấn-luyện kỹ-càng và võ-trang tối-tân.

TẬP NÓI CHUYỆN — Quân-đội ta gồm có những quân-chúng nào ? — Quân-chúng lại chia thành gì ? — Kể mấy binh-chúng thuộc lục-quân. — Thủy-quân lục-chiến, nhảy-dù và biệt-động-quân là ba binh-chúng thế nào ? — Tại sao các binh-chúng khác cũng đều tinh-nhuệ ?

Danh-từ : quân-chúng — lục-quân — hải-quân — không-quân — binh-chúng — pháo-binh — công-binh — thiết-giáp-binh — thủy-quân lục-chiến.

Tinh-từ : thiện-chiến — tinh-nhuệ.

Động-từ : chỉ-huy — võ-trang.

Thành-ngữ : Thiên-thần mũ đỏ.

GIẢI NGHĨA — Quân-chúng : danh-từ chỉ ba thành phần khác nhau của quân-đội là hải, lục, không-quân. Lục-quân : quân-chúng chuyên lo việc đánh nhau trên bộ. Hải-quân : quân-chúng chuyên lo chiến đấu trên biển, trên sông. Không-quân : quân-chúng chuyên lo chiến-đấu trên không. Binh-chúng : danh-từ chỉ các thành phần chuyên-môn trong quân-chúng như pháo-binh, công-binh, thiết-giáp-binh ... Pháo-binh : binh-chúng chuyên sử-dụng đại-bác. Công-binh : binh-chúng chuyên bắc cầu, đắp đường, xây cất cho quân-đội. Thiết-giáp-binh : binh-chúng chuyên dùng xe bọc sắt để đánh trận. Thủy-quân lục-chiến : binh-chúng thuộc hải-quân nhưng dùng đánh nhau trên bộ. Tinh-nhuệ : giỏi về đánh trận. Chỉ-huy : điều-khiển. Võ-trang : cung-cấp vũ-khí cho.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : công-binh, thiện-chiến, chỉ-huy.

2 - Kể ba binh-chúng thuộc lục-quân.

3 - Tiếng « quân » trong « quân-đội » nghĩa là gì ? Tiếng « quân » trong « quân-chủ » nghĩa là gì ?

1 - Một chuyến bay



1 - Hôm đó, tôi bay từ Kon-tum về Đà-nẵng.

2 - Tới gần Đà-nẵng, trời u-ám, tôi bay giữa hai lớp mây. Lớp dưới cứ đùn lên, tôi phải lên cao mãi vì máy bay không đủ **phương-tiện** để bay trong mây-mù.

Nhưng rồi hai lớp mây ép lại. Bốn bề mù-mịt. Tôi bỗng thấy một lỗ trống. Thoang-thoảng hiện hình mây thừa ruộng. Như chết đuối vớ được cọc, tôi vịn lái nhằm cái khoảng trống ấy lao xuống. Nhưng* vừa lầy

lại thăng-bằng cho máy bay, tôi **kinh-hoàng** thấy núi chắn trước mặt ; mây thừa ruộng kia chỉ là những mảnh **nương** trên sườn núi.

3 - Tôi bẻ lái gấp về bên trái, **xuýt đụng** mây ngọn cây. Lòr-mò dưới chân núi một con đường đất đỏ. Tôi là-là bay theo con đường ấy. Lát sau, thành-phố Đà-nẵng hiện ra với những mái nhà **âm-cung**.

Theo báo QUÂN ĐỘI

GIẢI NGHĨA — Trời u-ám : trời tối vì có nhiều mây. **Phương-tiện** : ở đây chỉ máy-móc cần-thiết giúp phi-cơ bay trong mây mù. **Kinh-hoàng** : sợ-hãi lắm. **Nương** : ruộng trên sườn đồi, núi. **Xuýt đụng** : tí nữa thì đụng. **Âm-cung** : chỉ cảnh sống êm-đềm, vui-vẻ.

Ý-TƯỞNG — Khi bay tới gần Đà-nẵng, tại sao máy bay phải lên cao mãi ? — Lúc bị mây mù bao phủ, tác-giả bỗng thấy gì ? Và làm thế nào ? — Khi thấy núi chắn trước mặt, ông làm gì ? — Thoát hiểm rồi, ông làm thế nào để về Đà-nẵng ?

LỜI VĂN — Tìm câu tục-ngữ trong bài nói lên sự may-mắn gặp được trong cơn nguy-hiểm, — « Bay là-là » nghĩa là thế nào ?

DÀN BÀI — 1 - Tác-giả bay từ Kon-tum về Đà-nẵng.

2 - Máy bay tránh mây mù xuýt đâm vào núi.

3 - Nhờ nhanh trí, tác-giả thoát nạn.

ĐẠI-Ý — Tác-giả thuật lại một chuyến bay nguy-hiểm.

PHÁT ÂM — Đà-nẵng, máy bay, sườn núi, xuýt đụng.

2 - Tình quân-ngũ



1 - Người thanh-niên rời gia-đình để gia nhập quân-đội, đã tìm thấy trong quân-đội một gia-đình thứ hai: vị chỉ-huy được xem như cha, anh; binh-sĩ được coi như con, em.

2 - Thật vậy, người quân-nhân nếu phải xa cách một người cha, một người anh, đã tìm thấy nơi vị chỉ-huy một người cha, một người anh thứ hai. Ngoài đời, người cha, người anh lo cho em ăn học, lo giáo-dục con em thành người **hữu-dụng**. Trong quân-đội, vị chỉ-huy cũng lo cho binh-

sĩ ăn mặc đầy-đủ, giáo-dục họ thành những công-dân gương-mẫu, những chiến-binh kỷ-luật, **dũng-cảm**, tận-tình yêu nước, hết lòng phục-vụ đồng-bào và biết nêu cao danh-dự của quân-đội, của dân-tộc. Vì thế, trong quân-đội người ta thường nói đến tinh-thần **phụ-tử, chi binh** hay **huynh-đệ chi binh**.

Theo **CHIẾN-SĨ CỘNG-HOÀ**

GIẢI NGHĨA — Tình quân-ngũ : tình của anh em trong quân-đội đối với nhau. **Hữu-dụng** : dùng được, có ích. **Dũng-cảm** : mạnh-bạo, gan-dạ. **Phụ-tử chi binh, huynh-đệ chi binh** : (phụ-tử : cha con ; huynh-đệ : anh em) quân-đội có tinh thần đối-xử với nhau như cha con, như anh em.

Ý-TƯỚNG — Theo bài này, khi nào người thanh-niên tìm thấy một gia-đình thứ hai ? — Vị chỉ-huy được xem như gì ? — Binh-sĩ được coi như gì ? — Ngoài đời, người cha, người anh lo gì cho con em ? — Trong quân-đội, vị chỉ-huy lo gì cho binh-sĩ ?

LỜI VĂN — Tiếng « chiến » trong « chiến-binh » nghĩa là gì ? — Tìm những danh-từ ghép có tiếng « chiến » như vậy. — Phân nghĩa với « dũng-cảm » là gì ?

DẪN BÀI — 1 - Quân-đội là gia-đình thứ hai của người quân nhân.

2 - Vị chỉ-huy săn-sóc binh-sĩ như cha, anh săn-sóc con em.

ĐẠI-Ý — Trong quân-đội, cấp chỉ-huy và binh-sĩ coi nhau như cha con hoặc anh em.

PHÁT ÂM — quân-ngũ, vị chỉ-huy, hữu-dụng, binh-sĩ.



Anh lính gác

1 - Một bóng đen im-lìm trong chỗ nấp,
Súng ghì tay và mắt dõi đường mòn.

2 - Chìm khuya đầu về rúc ở đầu non
Rồi vỗ cánh xé màn đêm mờ tối.
Dưới làng thôn những ánh đèn le-lói
Nhấp-nhảy hoài trên đồng ruộng mờ sương.
Con tàu khuya hùng-hục chạy trên đường,
Chỉ một thoáng trong màn đêm mất hút.

3 - Anh chiến-sĩ vẫn ngồi im trong bốt,
Đưa mắt nhìn quan-sát khắp nơi nơi.

Theo NGUYỄN KHÁI LINH

GIẢI NGHĨA — **Dõi** : chăm-chú nhìn theo. **Đường mòn** : lối đi nhỏ do người ta đi lại lâu ngày mà thành. **Rúc** : kêu lên từng hồi. **Bốt** : đây là vọng gác, đồn canh.

Ý-TUỞNG — Người lính canh gác cẩn-thận như thế nào ? — Lúc ấy người ta nghe thấy gì ? trông thấy gì ? — Còn anh lính chiến làm gì ?

LỜI VĂN — « Súng ghì tay » : nói như vậy là đảo lộn thứ-tự các tiếng ; em hãy nói xuôi lại. Tìm trong bài một chỗ khác nói đảo lộn như vậy rồi nói xuôi lại.

DẪN BÀI — 1 - Người lính canh-gác rất cẩn-thận.

2 - Tác-giả tả cảnh-vật chung quanh.

3 - Người lính vẫn chăm chú canh-gác.

ĐẠI-Ý — Tác-giả nói lên sự chăm-chú của một người lính gác đêm.

PHÁT ÂM — lính gác, chìm khuya, rúc, nhấp-nhảy hoài.

CHÁNH-TÁ

1 - Tình chiến-hữu

Hôm ấy, một chiều mưa. Con mưa bất chợt ; trời đang nắng chang-chang, bỗng tối sầm lại, nước tuôn xối-xả. Hai chúng ta đứng nép bên gốc dừa mọc nghiêng soi mình trên con kính loáng nước. Tôi yếu chịu rét nên run lập-cập. Bạn lấy chiếc **vải tăng** choàng lên vai tôi, mỉm cười : « **Phóng-viên** chịu rét chưa quen, choàng một chút cho ấm ». Tôi chợt ngượng, liếc mắt nhìn các **chiến-hữu** đang dầm mưa, ướt như chuột lột mà nét mặt vẫn hiên-ngang, **bình-thản** như không. Một ngọn đuốc vô-hình bùng cháy từ tận cùng tâm-hồn tôi. Tôi không thấy lạnh-lùng khổ-sở vì ngọn gió, vì nước mưa nữa ...

VIÊM-HỒNG

GIẢI NGHĨA — **Chiến-hữu** : người bạn cùng chiến-đấu. **Vải tăng** : vải để dựng lều. **Phóng-viên** : người chuyên đi lấy tin cho một tờ báo. **Bình-thản** : tự-nhiên, không lo-âu.

CÂU HỎI — Hai người đứng nép mưa ở đâu ? — Tại sao tác-giả run lập-cập ? — Người bạn lấy cái gì choàng lên vai tác-giả ? — Tại sao tác-giả không thấy lạnh nữa ?

ĐẠI-Ý — Tác-giả cảm-động vì lòng tru-ái của một chiến-hữu.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — tối sầm, xối-xả, run lập-cập, dầm mưa.

2 - Tình quân-ngũ

Viết bài tập đọc 2, từ đầu đến : « những chiến-binh kỷ-luật »

GIẢI NGHĨA — **Gia-nhập quân-đội** : đi lính. **Vị chỉ-huy** : người điều-khiển. **Giáo-dục** : dạy-đỗ. **Hữu-dụng** : có ích.

ĐẠI-Ý — Khi gia-nhập quân-đội, người thanh-niên được cấp chỉ-huy săn-sóc và giáo-dục chu-đáo.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — rời, hữu-dụng, kỷ-luật, dưng-cảm.

CÂU HỎI CHÁNH TÁ

- 1 - Giải nghĩa : thanh-niên, dấy-dú, chiến-binh.
- 2 - Trong quân-đội vị chỉ-huy lo cho binh-sĩ những gì ?
- 3 - Tìm mệnh-đề chính và mệnh-đề phụ trong câu : « Người quân-nhân, nếu phải xa cách một người cha, một người anh, đã tìm thấy nơi vị chỉ-huy, một người cha, một người anh thứ hai ».

Có 3 loại mệnh-đề phụ :

1 - **Mệnh-đề phụ bổ-túc**, làm trực-tiếp túc-từ cho mệnh-đề chánh.

Thí-dụ : Anh đừng mong nó giúp.

2 - **Mệnh-đề phụ chỉ-định**, làm chỉ-định túc-từ cho chủ-từ hoặc túc-từ của mệnh-đề chánh.

Thí-dụ : Con ngựa ông Ba mua rất khỏe.

Ông Ba vừa mua một con ngựa chạy rất khỏe.

3 - **Mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp**, làm trường-hợp túc-từ cho mệnh-đề chánh. Mệnh-đề này thường bắt đầu bằng liên-từ : khi, vì, nếu, bởi vì, lúc, nhưng,

Thí-dụ : Tôi muốn mua cái xe nhưng chưa có tiền.

BÀI TẬP — Tìm mệnh-đề phụ trong các câu sau đây :

- 1 - Nam được thầy khen vì anh thuộc bài.
- 2 - Tôi chờ anh đến thăm.
- 3 - Phụ-huynh phải xin phép khi con em nghỉ học.
- 4 - Con cá tôi vừa câu được rất lớn.

TẬP LÀM VĂN

Viết thư

CHỈ-DẪN

Khi viết thư phải chú-ý đến hình-thức và nội dung của bức thư.

Hình-thức : Giấy viết phải sạch-sẽ, không nhàu nát. Viết chữ cho dễ coi.

Nội dung : Lời lẽ phải gọn-gàng, mạch-lạc ; viết cho người trên phải lễ phép, viết cho bạn-bè phải thân-mật.

ĐỀ Chủ em vừa gửi cho em cuốn « Luận văn lớp 5 ».
Em viết thư cảm ơn.

DÀN BÀI

Đầu thư : Nơi gửi — ngày, tháng, năm.

Lời xưng-hô mở đầu.

Lòng thư : 1 - Báo tin đã nhận được sách.

2- Những điều muốn nói về-cuốn luận văn : Nội-dung cuốn sách ra sao ? Sách giúp ích gì cho em.

3- Em bày-tỏ lòng biết ơn chú.

Cuối thư : Lời cầu chúc

Ký tên

TẬP VIẾT

Chữ rõng (viết chữ thường khổ lớn)

V, s, p — võ-sĩ

1 - Quân đội



TRUYỆN KỂ Đại-ủy Thành Anh họ Bắc, làm việc ở Bộ Tổng tham mưu. Bắc hỏi về nhiệm-vụ của bộ này. Anh nói : « Nhiệm-vụ của Bộ Tổng-tham-mưu là sắp xếp và điều-động toàn thể quân-đội, cung-cấp cho quân-đội mọi thứ cần dùng. Nhiệm-vụ của bộ thật nặng-nề. Nào mở những quân-trường để đào-tạo các cấp chỉ-huy và huấn-luyện binh-sĩ. Nào lo tiếp-tê vũ-khí, lương-thực, quân-trang, quân-dụng ... cho các đơn-vị. Nào lo cho quân-ký được nghiêm-minh, cho thương bệnh binh được điều-trị trong các quân-y viện ... Tóm lại, có thể coi Bộ Tổng-tham-mưu là bộ tư-lệnh tối-cao trong quân-đội vậy. »

TẬP NÓI CHUYỆN — Đại-ủy Thành làm việc ở đâu ? — Nhiệm-vụ của Bộ Tổng-tham-mưu là gì ? — Bộ Tổng-tham-mưu mở quân-trường để làm gì ? — Kể những thứ Bộ Tổng-tham-mưu phải tiếp-tê cho quân-đội ? — Quân-ký cần phải thế nào ? — Thương bệnh binh được điều-trị ở đâu ?

Danh-từ : Bộ Tổng-tham-mưu — bộ tư-lệnh — quân-trường — quân-trang — quân-dụng — quân-ký — thương bệnh binh — quân-y viện.

Tính-từ : (quân-ký) nghiêm-minh — (bộ tư-lệnh) tối-cao.

Động-từ : điều-động — đào-tạo.

Châm-ngôn : Quân với dân như cá với nước.

GIẢI NGHĨA — Bộ Tổng-tham-mưu : cơ-quan chỉ-huy cao nhất trong quân-đội. Bộ tư-lệnh : cơ-quan chỉ-huy của đơn-vị lớn từ sư-đoàn trở lên. Quân-trường : nơi huấn-luyện quân-sĩ. Quân-trang : quần áo, giày vớ ... do quân-đội phát cho quân-nhân. Quân-dụng : những thứ cần dùng trong quân-đội như súng, cuốc, xe cộ ... Quân-ký : kỷ-luật trong quân-đội. Nghiêm-minh : chặt-chẽ, rõ-ràng. Tối-cao : cao nhất. Điều-động : sai-khiển, đưa đi nơi nọ, nơi kia. Đào-tạo : rèn-luyện cao thành. Quân với dân như cá với nước : quân cần có dân mới có sức-mạnh cũng như cá cần có nước mới sống được.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Khi gia-nhập quân-đội, người thanh-niên được cấp-phát đầy đủ như quần áo, giày vớ. Họ còn lãnh những như súng, cuốc. Họ được đưa đi huấn-luyện tại Nơi đây họ thành những chiến-binh thuần-thục, biết tôn-trọng Sau đó, họ được Bộ điều-động đi các đơn-vị.



Cấp úy

Cấp tá

Cấp tướng

TRUYỆN KỂ — Nam cùng anh họ là Đại-úy Thành vào một tiệm bán quân-trang. Thấy Nam chăm-chú nhìn những cấp-hiệu bày trong tủ kiếng, Đại-úy Thành liền giảng cho Nam rõ về các cấp-bậc trong quân-đội. Ông nói : « Về sĩ-quan, có ba cấp : cấp úy, cấp tá và cấp tướng. Quân-nhân không phải là sĩ-quan được chia làm hai « hàng » : hàng hạ-sĩ-quan và hàng binh-sĩ. Nam hỏi : « Thế sinh-viên sĩ-quan ra trường thì mang cấp bậc gì ? » — Sinh-viên sĩ-quan trừ-bị mới tốt-nghiệp thì mang lon chuẩn-úy ; còn sinh-viên sĩ-quan hiện-dịch tốt-nghiệp được mang lon thiếu-úy.

TẬP NÓI CHUYỆN — Vào tiệm quân-trang, Nam chăm-chú nhìn những gì ? — Đại-úy Thành giảng cho Nam biết về gì ? — Về sĩ-quan, có mấy cấp ? — Quân-nhân không phải sĩ-quan chia ra mấy « hàng » ? — Bậc chuẩn-úy dành cho loại sinh-viên sĩ-quan nào ? — Loại sinh-viên sĩ-quan nào ra trường được mang lon thiếu-úy ?

Danh-từ : cấp bậc — cấp úy — cấp tá — cấp tướng — cấp hiệu — hàng hạ-sĩ-quan — hàng binh-sĩ — sinh-viên sĩ-quan

Tính-từ : trừ-bị, hiện-dịch.

Động-từ : tốt-nghiệp (trường võ-bị) — mang (cấp bậc)

Thành-ngữ : Binh hùng, tướng mạnh.

GIẢI NGHĨA — **Cấp bậc** : thứ hạng phân-biệt giữa các quân-nhân. **Cấp úy** : cấp sĩ-quan gồm chuẩn-úy, thiếu-úy, trung-úy, đại-úy. **Cấp tá** : cấp sĩ-quan gồm thiếu-tá, trung-tá, đại-tá. **Cấp tướng** : cấp sĩ-quan gồm chuẩn-tướng, thiếu-tướng, trung-tướng, đại-tướng, thông-tướng. **Cấp hiệu** : dấu hiệu chỉ cấp bậc. **Hàng hạ-sĩ-quan** : thứ hạng phân-biệt giữa các hạ-sĩ-quan, gồm trung-sĩ, trung-sĩ-nhất, thượng-sĩ, thượng-sĩ-nhất. **Hàng binh-sĩ** : thứ hạng phân-biệt giữa binh-lính, gồm binh nhì, binh nhất, hạ-sĩ, hạ-sĩ nhất. **Trừ-bị** : chỉ loại quân-nhân được gọi nhập-ngũ. **Hiện-dịch** : chỉ loại quân-nhân nhà nghề.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : chuẩn-úy, trừ-bị, tốt-nghiệp.

2 - Cấp tướng có mấy bậc ? kể ra.

3 - Binh-sĩ trừ-bị và binh-sĩ hiện-dịch khác nhau thế nào ?

2 - Phiên gác đêm



1 - Người bạn đồng-ngũ trao nhiệm vụ cho Nam rồi nói : « Hôm nay tối trời, anh phải cẩn-thận lắm đây »!

2 - Trên nền trời, một mảnh sao rơi, vạch thành vệt sáng dài như một viên đạn lửa vừa thoát khỏi nòng súng. Nam giật mình cúi xuống nhìn quanh lô-cốt. Mọi vật đều yên-lặng. Anh lắng tai nghe. Không một tiếng giun, tiếng dế nào. Anh nghi-ngờ, đặt ngón tay vào cò súng. Quan-sát một hồi lâu, không thấy gì đáng nghi, anh mỉm cười.

3 - Bây giờ, Nam thấy trời tối đen như mực, không còn một vì sao. Anh bỗng hình-dung thấy những đồng-đội, giờ phút này cũng đang làm nhiệm-vụ như anh ở miền rừng già Cao-nguyên, ở vùng Đông-thấp lầy-lội, hay ở miền Cà-mau nước đọng đầy muối. Tự nhiên anh thấy yêu họ như yêu chính bản thân anh vậy.

Theo PHẠM ANH QUANG

GIẢI NGHĨA — Lô-cốt : chỗ xây cất chắc-chắn để canh gác và núp bắn. Nghi-ngờ : tưởng rằng ; đây : cho rằng quanh mình có kẻ địch (Nam thấy giun dế thôi kêu, nên nghĩ rằng có người đi tới.) Mỉm cười : nhích môi cười không ra tiếng (Nam mỉm cười vì thấy mình hơi đa nghi). Hình-dung : nghĩ ra trong trí.

Ý-TƯỚNG — Khi trao gác cho Nam, người bạn đồng-ngũ nói gì ? — Cái gì làm cho Nam giật mình nhìn quanh lô-cốt ? — Tại sao anh đặt ngón tay vào cò súng ? — Sau đó, Nam nghĩ tới những ai ?

LỜI VĂN — Tìm những tiếng đồng âm với « gác » và dùng mỗi tiếng đặt thành một câu. — « Tối đen như mực » nghĩa là gì ? — Người ta còn nói tối như gì nữa ?

DÀN BÀI — 1 - Người bạn trao gác cho Nam và dặn phải cẩn-thận.

2 - Nam quan-sát kỹ-lưỡng chung quanh bốt gác.

3 - Anh nghĩ đến và thấy mến bao người đang gác như anh.

ĐẠI-Ý — Nam canh gác cẩn-thận và nghĩ đến đồng-đội đang làm nhiệm-vụ như anh ở những nơi khổ-cực hơn.

PHÁT ÂM — phiên gác, vệt sáng, nòng súng, mỉm cười.

2 - Đời thủy-thủ



1 - Một hôm, được đi tàu chiến ra khơi, tôi mới hiểu những nỗi vất vả, nhọc-nhằn của các anh **thủy-thủ**. Họ là những con người can-đảm phi-thường, những anh-hùng của biển cả. Giữa cảnh trời nước mênh-mông, có những anh em vì say sóng, phải nhịn đói hai ba ngày mà vẫn **bình-tĩnh** làm việc. Ngay những lúc **phong-ba bão-táp**, họ vẫn ra đi như thách-đố thiên-nhiên, hứng chịu mọi nhọc-nhằn và thử-thách.

2 - Anh bạn cùng đi chuyến này tôi là một chiến-sĩ nhảy dù rất gan-dạ mà cũng phải thốt lên :
- Thà tôi chịu một tháng **hành-quân** trong vùng sinh lầy, chịu đói, chịu khát trong rừng rậm hoang-vu, còn hơn là phải ngắt-tru vì hứng chịu một ngày sóng gió trên biển cả.

Nghe anh nói thế, tôi lại càng kính-phục những chiến-sĩ hải-quân.

theo **THÊ-HẢI**

GIẢI NGHĨA — **Thủy-thủ** : người làm việc dưới tàu. Đây chỉ người lính hải-quân. **Bình-tĩnh** : thân-nhiên, không rối trí. **Phong-ba** : sóng gió. **Bão-táp** : gió thổi tạt mạnh. **Hành quân** : đi đánh giặc, đi lùng bắt địch.

Ý-TƯỚNG — Theo tác-giả, thủy-thủ là những người thế nào ? Hãy chứng tỏ điều đó. — Anh chiến-sĩ nhảy dù đã nói gì với tác-giả ? — Tác-giả tỏ ra thế nào đối với chiến-sĩ hải-quân ?

LỜI VĂN — Tìm trong bài một từ-ngữ đồng nghĩa với « can-đảm ». — tiếng « thủy » trong « thủy-thủ » nghĩa là gì ? Tìm vài danh-từ ghép có chữ « thủy » như vậy.

DÀN BÀI 1 - Thủy-thủ là những con người can-đảm phi-thường.

2 - Tác-giả tỏ lòng kính-phục chiến-sĩ hải-quân.

ĐẠI Ý — Tác-giả ca-tụng lòng can-đảm và sức chịu đựng của các chiến-sĩ hải-quân.

PHÁT ÂM — vất-vả, say sóng, bão táp, nhảy dù, sinh lầy.

HỌC THUỘC LÒNG

Chí làm trai

- 1 - Con nay cũng một người trong nước,
Phải nhắc cân gia quốc đôi đường.
Làm trai hổ-thĩ bốn phương,
Sao cho khỏi thẹn với gương Lạc-Hồng.
- 2 - Thời-thề có anh-hùng là thế,
Chữ vinh-hoa xá kể là chi.
Mây trang hào-kiệt xưa kia,
Hy-sinh thân-thể cũng vì nước non.
- 3 - Con đương độ đầu son tuổi trẻ,
Bước cạnh-tranh há để nhường ai ?
Phải nên thương lấy giống nòi,
Đừng ham phú-quí mà nguôi tấc lòng.



Á-nam TRẦN TUÂN KHÁI

GIẢI NGHĨA — Nhắc-cân : (cân-nhắc) so-sánh để biết hơn thiệt. Gương Lạc-Hồng : gương sáng của tổ-tiên ta. Hổ-thĩ : (cung tên) ý nói đánh giặc lập công. Vinh-hoa : vẻ-vang. Hào-kiệt : người có tài trí hơn người.

Ý-TƯỞNG — Tại sao làm trai phải đánh giặc, lập công ? — Vì đâu mà những bậc hào-kiệt xưa kia đã hy-sinh thân-thể ? — Cha khuyên con những điều gì ?

LỜI VĂN — Câu nào khuyên ta phải coi việc nước hơn việc nhà ? — « Người tấc lòng » là gì ?

- DẪN BÀI** — 1 - Cha khuyên con đánh giặc lập công.
2 - Xưa kia nhiều trang hào-kiệt đã hy-sinh vì nước.
3 - Con đừng ham phú-quí và phải thương yêu giống nòi.

ĐẠI-Ý — Lời cha khuyên con nên hy-sinh vì quốc-gia dân-tộc.

PHÁT ÂM — vinh-hoa, đầu xanh, cạnh-tranh, nguôi tấc lòng.

1 - Chiên-sĩ truyền-tin

Chúng tôi lên đường giữa lúc màn đêm buông xuống. Đoàn truyền-tin từ-từ ra khỏi công trại. Xe tăng dần tốc-độ. Hai bên rừng, cây-cối ngủ yên. Xa xa, đôi núi **lôm-ngôm** bò. Một vài ánh **chập-chờn** ẩn-hiện như ma **trơi**. Lẩn vỏi màn đêm, những bóng đen **dân-vệ** âm-thầm hoạt-động.

Đoàn xe đã đến nơi **ân-định**. Chẳng mấy chốc, các **cột ăng-ten** được dựng lên **lỗ-nhỏ** và máy điện đã nổ **xinh-xịch**. Việc liên-lạc với các nơi được tốt đẹp ngay từ đầu. Ai nấy thở phào nhẹ-nhõm.

Theo LÊ HUY ĐỖ VĂN

GIẢI NGHĨA — **Lôm-ngôm** bò : (lôm-ngôm : nhấp-nhò, cái cao, cái thấp) bò, tác-giả ngồi trên xe thấy đôi núi nhấp-nhò như đang bò vậy. **Ánh lửa chập-chờn** : ánh lửa lúc thấy, lúc bị che, cứ hoài-hoài như vậy. **Ma-trơi** : đom sáng lập-lập trong đêm tối, ở chỗ có nhiều mồ mả (do chất lân-tinh trong xương người chết bốc lên và cháy trong không-khí). **Cột ăng-ten** : cột để chằng dây trời của máy truyền-tin. **Dân-vệ** : thanh-niên được cấp phát vũ-khí để bảo-vệ xóm làng.

CÂU HỎI — Các **chiên-sĩ truyền-tin** lên đường vào lúc nào ? — Ngồi trên xe, chúng tôi thấy những gì ? — Đến nơi **ân-định**, họ làm gì ? Việc liên-lạc với các nơi ra sao ?

ĐẠI-Ý — Đến nơi **ân-định**, các **chiên-sĩ truyền-tin** làm việc mau lẹ và bất liên-lạc ngay được với các nơi.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — **lôm-ngôm**, ma **trơi**, **ăng-ten**, **xinh-xịch**.



1 - Phiên gác đêm

Viết đoạn 2 và đoạn 3, bài tập đọc 1

GIẢI NGHĨA — **Quan-sát** : xem-xét. **Đồng-đội** : người bạn cùng ở trong quân-ngũ. **Lấy-lợi** : có sinh và nước.

ĐẠI-Ý — Một đêm tối trời, Nam đứng gác và nghĩ đến những đồng-đội khác cũng đang làm nhiệm-vụ như anh.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — **giật mình**, **cúi xuống**, **lắng tai**, **giun dề**.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - **Giải nghĩa** : **yên-lặng**, **lắng tai** nghe, **nhiệm-vụ**.

2 - « **Trời tối đen như mực** » nghĩa là gì ? **Người ta** còn vì trời tối như gì nữa ?

3 - **Tìm một câu chủ-động** trong đoạn đầu bài **chánh-tá**.

VĂN PHẠM

Câu chỉ việc chủ-động

Câu chỉ việc thụ-động

- 1 - Câu chỉ việc chủ-động là câu trong đó chủ-từ làm công việc do động-từ diễn ra.

Thí-dụ : Tôi học bài — Nam ăn bánh.

- 2 - Câu chỉ việc thụ-động là câu trong đó chủ-từ chịu đựng sự việc do động-từ diễn ra. Trong những câu chỉ việc thụ-động, trước động-từ thường có chữ bị hay được.

Thí-dụ : Nam hay bị phạt.

Tư được thầy khen.

BÀI TẬP — Tìm câu chỉ việc chủ-động, câu chỉ việc thụ-động trong đoạn văn sau đây :

Hùng đến nhà bà ngoại. Nó leo cây mận. Nó bị ngoại la.

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Về quê thăm ngoại, em được đi chơi bằng đồ máy. Hãy viết thư cho bạn em để thuật lại chuyện đi đó.

DÀN BÀI

Đầu thư : Nơi gửi — Ngày, tháng, năm.

Lời xưng hô mở đầu.

Lòng thư : 1 - Báo tin về chuyện đi bằng đồ máy : đi đâu ? lúc nào ? đi một mình hay đi với ai ?

2 - Những điều muốn nói về chuyện đi : lúc khởi hành — quang cảnh trong đồ máy — phong cảnh hai bên kinh, rạch — cảm-nghĩ của em trong chuyến đi ,.....

3 - Em có gì hứa-hẹn với bạn hay không ? (thí-dụ : hứa sẽ viết thư thư nữa , v . v.....)

Cuối thư : Lời cầu chúc

Ký tên

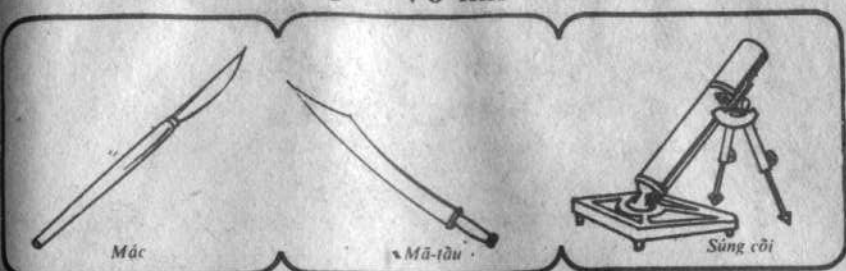
TẬP VIẾT

Chữ rộng (viết chữ thường khổ lớn)

y , g gà gáy sáng



1 — Võ-khí



TRUYỆN KỂ — So-sánh chiến-tranh xưa và nay, thấy nói : «Xưa kia, võ-khí còn thô-sơ nên chiến-tranh không gây chết-chóc nhiều. Lúc giao-tranh, quân-sĩ đôi bên dùng **dao, mác** đâm nhau, hoặc múa **gươm**, vung **mã-tầu** chém lẫn nhau. Ngày nay võ-khí **tồi-tân** nên chiến-tranh trở nên **khủng-khiếp**. Khi đánh nhau, quân-sĩ hai bên dùng **súng trường**, **súng liên-thanh** để **sát-hại** nhau. Họ dùng **ba-dô-ca** để phá xe tăng địch, **súng cao-xạ** để hạ máy bay địch. Họ còn dùng những **súng lớn** như **súng cối**, **súng đại-bác** để **pháo-kích** vùng địch nữa.»

TẬp NÓI CHUYỆN — Xưa kia, võ-khí thế nào ? — Quân-sĩ dùng gì để đâm nhau ? chém nhau ? — Ngày nay, võ-khí thế nào ? — Quân-sĩ dùng những loại **súng** gì để **sát-hại** nhau ? — Họ dùng **súng** gì để **phá xe-tăng** địch ? để **bắn** máy bay địch ? — Họ còn dùng những loại **súng** lớn nào nữa ?

Danh-từ **dao** — **mác** — **gươm** — **mã-tầu** — **súng trường**
— **súng liên-thanh** — **ba-dô-ca** — **súng cao-xạ**
— **súng cối** — **súng đại-bác**.

Tính-từ : (võ-khí) **thô-sơ**, **tồi-tân**

Động-từ **sát-hại** — **pháo-kích**.

Thành-ngữ : **Bách phát, bách trúng**.

GIẢI NGHĨA — **Dao** : khí giới có cán dài, mũi sắt nhọn, dùng để đâm. **Mác** : khí-giới cán dài, lưỡi bằng sắt bén và nhọn, dùng để đâm hoặc chém. **Gươm** : khí-giới cán ngắn, lưỡi dài và hẹp. **Mã-tầu** : khí-giới lưỡi cong, bản lớn, dùng để chém. **Súng liên-thanh** : súng bắn được nhiều phát liên tiếp. **Ba-dô-ca** : súng để phá chiến-xa. **Súng cao-xạ** : súng để hạ máy bay. **Súng cối** : thứ súng phần chính là một cái ống, dùng bắn trái phá theo vòng cầu; khi bắn, bỏ đạn vào miệng ống, **Súng đại-bác** : súng lớn dùng bắn trái phá đi xa. **Pháo-kích** : bắn phá bằng súng lớn. **Bách phát, bách trúng** : bắn trăm phát trúng cả trăm ; ý nói bắn rất giỏi.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Khi ra trận, binh-sĩ dùng **súng** , **súng** để bắn địch quân. Họ phá xe tăng địch bằng **súng** , hạ máy bay địch bằng **súng** Họ còn vùng địch bằng **súng** cối hay **súng**



TRUYỆN KỂ — Đọc sách về chiến-tranh, Bắc được biết nhiều thứ võ-khí lợi-hại. Nào bom na-pan dùng để thiêu-hủy cơ-sở địch. Nào bom nguyên-tử, bom khinh-khí có sức tàn-phá khủng-khiếp. Lại có những thứ hỏa-tiến có thể phóng đi xa hàng ngàn cây số. Trên tàu chiến lớn, người ta đặt những cỗ đại-pháo khổng-lô để oanh-kích địch bằng những trái phá to như trái bom. Người ta dùng địa-lôi để phòng-thủ căn-cứ chống quân địch đánh lên. Người ta còn thả thủy-lôi trên mặt biển để ngăn chặn tàu địch.

TẬP NÓI CHUYỆN — Đọc sách về chiến-tranh, Bắc được biết gì ? — Loại bom nào dùng để thiêu-hủy cơ-sở địch ? — Những loại bom nào có sức tàn-phá khủng-khiếp ? — Thứ võ-khí nào có thể phóng đi xa hàng ngàn cây số ? — Trên tàu chiến, người ta thường đặt những cỗ gì ? — Người ta dùng địa-lôi để làm gì ? — Muốn ngăn-chặn tàu địch, người ta làm thế nào ?

Danh-từ bom na-pan — bom nguyên-tử — bom khinh-khí
hỏa-tiến — đại-pháo — trái phá — địa-lôi — thủy-lôi.

Tính-từ : (võ-khí) lợi-hại — (sức tàn-phá) khủng khiếp.

Động-từ : oanh-kích — phòng-thủ.

Thành-ngữ : Long trời lở đất.

GIẢI NGHĨA — Bom na-pan : bom xăng đặc có sức đốt phá mãnh liệt. Bom nguyên-tử : loại bom dùng sức nổ của nguyên-tử, có sức tàn-phá ghê-gớm. Bom khinh-khí : loại bom dùng sức nổ của khinh-khí, tàn-phá gấp ngàn lần bom nguyên-tử. Hỏa-tiến : (hỏa : lửa; tiến : tên) loại khí-giới hình nhọn như mũi tên có thể phóng đi xa hàng ngàn cây số. Đại-pháo : súng đại-bác lớn. Trái-phá : đạn của súng đại-bác. (địa : đất ; lôi : sấm) loại mìn chôn ở dưới đất, khi bị đụng thì nổ lớn. Thủy-lôi : loại mìn thả dưới nước để phá tàu địch. Lợi-hại : ghê-gớm, đáng sợ. Khủng-khiếp : kinh-sợ lắm. Oanh-kích : bắn phá bằng súng lớn. Phòng thủ : giữ gìn để ngăn địch tấn công. Long trời, lở đất : nói về tiếng nổ rất lớn.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : đại-pháo, khủng-khiếp, oanh-kích.

2 - Kể ba loại bom có sức tàn-phá ghê-gớm.

3 - Tiếng «thủy» trong «thủy-lôi» nghĩa là gì ?

Tìm hai từ ngữ ghép có tiếng «thủy» như vậy.

1— Phi-cơ thám thính



1 - **Phi-cơ thám-thính** là nguồn an ủi cho bao đoàn quân lạc-lỡng, bao đồn bất lẻ-loi.

2 - Các em hãy tưởng-tượng tới những người lính **trần biên-cương**, giữa một nơi **đèo heo hút gió**. Hằng ngày, họ đưa mắt nhìn bốn phương, chờ đợi một tiếng động cơ, một cánh chim sắt từ chân trời.

3 - Bỗng một hôm phi-cơ xuất hiện, sà xuống lượn sát mái đồn. Người ở dưới reo hò, người ở trên giơ tay vẫy. Rồi người ta thấy từ phi-cơ tung ra một gói con con buộc dây vải màu bay phất phới. Trong gói thường chỉ là mấy bức thư nét chữ nguyệt-ngoạc của người vợ gửi cho chồng, hay của một đứa trẻ viết cho cha đóng nơi **biên-ái**. Các em thử tưởng-tượng những người chồng, những người cha ấy vui mừng biết chừng nào !

Theo NGUYỄN XUÂN VINH

GIẢI-NGHĨA — **Phi-cơ thám-thính** : máy bay quan-sát địch, cũng thường để liên-lạc với các đồn lẻ. **Trần biên-cương** : (trần : giữ cho yên, biên-cương : chỗ giáp ranh hai nước) đóng giữ ở bờ cõi của nước. **Đèo heo hút gió** : núi cao vắng-vẻ, lúc nào cũng có gió. **Đầy**, nơi vắng vẻ. **Biên-ái** : chỗ giáp ranh hai nước, có đường qua lại.

Ý-TƯỞNG — **Phi-cơ thám-thính** là nguồn an-ủi cho những ai ? — Nơi biên-cương, hằng ngày người lính chờ đợi gì ? — Khi phi-cơ tới, người ở dưới đất làm gì ? Người ta thấy từ trên phi-cơ tung ra cái gì ? — Trong gói thường có gì ? — Nhận được thư nhà, người lính chiến thấy thế nào ?

LỜI VĂN — «Phi-cơ» : «phi» nghĩa là gì ? Tìm những từ-ngữ ghép có tiếng «phi» như vậy. — «Gói con con» : thay «con con» bằng từ-ngữ khác. — «Cánh chim sắt» : «chim sắt» chỉ gì ?

DÀN BÀI — 1) Phi-cơ thám-thính là nguồn an-ủi cho lính ở đồn lẻ.

2) Hằng ngày, họ trông chờ phi-cơ đến.

3) Họ rất vui mừng khi phi-cơ đem thư đến.

ĐẠI Ý — Phi-cơ thám-thính là nguồn an-ủi cho lính đồn lẻ vì thường mang thư đến cho họ.

PHÁT ÂM — mái đồn, giơ tay vẫy, vải màu, nguyệt-ngoạc.

2— Bắn yểm-trợ



- Đền một bãi cỏ trống, chúng tôi đóng vị-trí rồi gióng hướng những khẩu đại-bác vào vùng hành-quân.

2 - Khi những khẩu đại-bác đã sẵn-sàng, tôi được lệnh đi theo một đơn-vị bộ-binh để gọi **bắn yểm-trợ**. Chúng tôi di-chuyển được chừng một giờ thì đến ven một khu rừng cây rậm-rạp. Đơn vị dàn hàng ngang rồi cánh quân thứ nhất tiến vào. Súng trong rừng bắn ra. Đoàn quân dừng lại **bổ-trí**. Súng hai bên bắn qua bắn lại xối xả. Những làn đạn vạch thành

những làn âm-thanh sắc nhọn đến ghê mình.

3 - Tôi gọi về **pháo đội**. Tiếng trả lời «sẵn sàng» vang lên trong máy vô-tuyên-điện. Thề rồi những trái-phá thi nhau nổ tung trong rừng. Khói tỏa bay mù-mịt. Súng địch thưa dần rồi im bật. Tiếng đại-bác cuối cùng vừa dứt, cánh quân thứ nhất bật dậy, xông thẳng vào mục-tiêu.

Theo THẢO-TRƯỜNG

GIẢI NGHĨA — **Bắn yểm-trợ** : đây, bắn súng lớn để che chở cho bộ binh hoặc dọn đường cho họ tiến quân. **Đóng vị-trí** : đây, chọn chỗ để đặt súng. **Gióng hướng** : đây, quay họng súng về. **Bổ-trí** : sắp đặt thế-trận. **Pháo đội** : đội súng lớn gồm 6 khẩu.

Ý TƯỞNG — *Đóng vị-trí xong, người ta gióng hướng những khẩu đại-bác vào đâu ? — Tác-giả đi theo đơn-vị bộ-binh để làm gì ? — Đi tới đâu thì đơn-vị bộ-binh chạm địch ? — Lúc ấy, tác-giả làm gì ? — Tại sao tiếng súng địch im bật ?*

LỜI VĂN — *Câu nào trong đoạn 2 cho biết quân hai bên bắn nhau dữ dội ? — «Trái phá» là gì ?*

DÀN BÀI — 1) Đơn-vị pháo-binh đóng vị-trí và gióng hướng súng.

2) Tác-giả đi theo đơn-vị bộ-binh và đơn-vị này chạm địch.

3) Tác-giả gọi pháo đội bắn yểm-trợ.

ĐẠI Ý — Người chiến-sĩ pháo-binh thuật lại một lần gọi bắn yểm-trợ cho bộ binh

PHÁT ÂM — bãi cỏ, vị-trí, di-chuyển, sẵn-sàng, bật dậy.

HỌC THUỘC LÒNG

Lời cây súng hồng

- 1 - Ta nằm đây, cùng bao nhiêu bạn súng,
Chiếc võ nòng, chiếc bẹp dùm châu thân ;
Ta nằm đây, thân dày-dạn phong-trần,
Mặc mỗi một cùng rí hoen tàn-phá.
- 2 - Những đêm thanh, côi lòng ta lạnh giá,
Nhớ chuỗi ngày oanh-liệt đã pha-phôi
Nhớ núi cao, nhớ rừng rậm Than ôi !
Thân tàn-phê mong chi đời ngang dọc !
- 3 - Đem ta đi, vứt vào lò lửa rực !
Nấu ta đi, rèn đúc lại ta đi !
Trả cho ta thời oanh-liệt xưa kia,
Thời tranh-dầu trong gian-nguy khổ cực.



ĐẶNG VŨ

GIẢI-NGHĨA — Châu-thân : khắp cả mình. Dày-dạn : chịu đựng quen. Phong-trần : gió, bụi) chỉ cuộc đời vất vả. Pha-phôi : nhạt đi. Oanh-liệt : lừng lẫy. Tàn-phê : đây, bị hư gãy không còn dùng được nữa. Đời ngang dọc : đời vấy vùng đây đó.

Ý-TƯỞNG — Cây súng nói trong bài ra sao ? — Những đêm thanh, cây súng nhớ gì ? — Cây súng đòi hỏi điều gì ?

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ nói cây súng bị hỏng. — «Chuỗi ngày oanh-liệt pha-phôi» nghĩa là gì ?

- DẪN BÀI** — 1 - Nằm trong kho, cây súng hồng bị hoen-rỉ dần.
2 - Cây súng nhớ lại thời oanh-liệt.
3 - Cây súng đòi được đúc lại để tiếp-tục chiến-dấu.

ĐẠI Ý — Cây súng hồng nhớ lại thời oanh-liệt và mong được đúc lại để vấy vùng ngang dọc như xưa.

PHÁT ÂM — võ nòng, dày-dạn, rí hoen, oanh-liệt, lửa rực

1 - Di phục-kích

Dưới ánh trăng mờ, chúng tôi lặng-lẽ bước. Một lát sau, bỏ lộ trái đá, chúng tôi rẽ sang con đường đất sinh lầy, trơn-trợt. Anh em phải cẩn-thận lắm mới khỏi té. Hà mang chiếc máy truyền-tin đi sát bên tôi. Hạ-sĩ Giang ôm cây phóng lựu đi bên trái. Trung-sĩ Hương cặp khẩu trung-liên âm-thầm tiến bước.

Đền một ngã ba, giữa chòm keo um-tùm, trung-sĩ Tùng khoát tay, tất cả ngồi xuống, bất động. Tôi bước tới, chia đơn-vị ra làm ba tốp án-ngũ ba con đường. Tôi lần từ đầu đến cuối tuyên phục-kích để dẫn-dò anh em lần sau cùng, đoạn quay lại ngồi kể bên trung sĩ Hương im lìm chờ đợi.

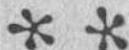
Theo NHẬT-TÂM

GIẢI-NGHĨA — Phục-kích: đặt quân nấp ở chỗ kín để đón đánh quân địch đi ngang qua. Cây phóng lựu: khẩu súng để phóng lựu đạn đi xa. Án ngũ: đóng quân để chặn đường đi của địch. Tuyên phục kích: đường quân dân ngang ra để phục-kích

CÂU HỎI — Đoàn quân đi thế nào? — Hà mang chiếc máy gì? — Trung-sĩ Hương cặp khẩu gì? — Đền một ngã ba, mọi người làm gì? — Tác-giả chia đơn-vị của ông ra mấy tốp? để làm gì?

ĐẠI Ý — Tác-giả thuật lại chuyện đi phục-kích đêm.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — ngã ba (cũng nói: ngã ba), trơn trượt, khoát tay, cuối tuyên, quay lại.



2 — Bắn yểm trợ

Viết đoạn 2 và 3, bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — Bắn xôi-xả: bắn dữ-dội, thật nhiều, bắn như mưa. Máy vô-tuyên điện: máy giúp người ta nói chuyện với nhau bằng làn sóng điện. Mục-tiêu: đích nhắm tới.

ĐẠI-Ý — Anh chiến-sĩ pháo-binh đi theo một đơn-vị bộ binh. Đơn-vị này hạm địch, anh gọi pháo-binh bắn yểm-trợ.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ: đi chuyển, lần đạn, lần âm-thanh, im bất.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa: đại-bác, trái phá, di-chuyển.
- 2 - Thay «bắn xôi-xả» bằng thành-ngữ khác.
- 3 - Tác-giả đi theo đơn-vị bộ binh để làm gì?

Câu đề hỏi — Câu đề than

1 - Câu đề hỏi có những tiếng : ai, tại sao, bây giờ, làm sao, thế nào, gì đặt trước hay đặt sau câu.

Thí-dụ : Ai trả lời được ? Quyển sách này của ai ? Muốn tiền bộ phải học hành thế nào ? Thế nào là học trò tốt ?

2 - Câu đề than là câu có tán-thán-từ.

Thí-dụ : Trời ơi, đau quá ! — Than ôi, thời oanh-liệt nay còn đâu !

BÀI TẬP — Làm ba câu đề hỏi, ba câu đề than.



TẬP LÀM VĂN

Đơn từ

CHỈ DẪN

Khi làm đơn phải chú-ý đến hình-thức và nội-dung lá đơn.

Hình-thức : Giấy viết phải sạch-sẽ, không nhàu nát. Viết chữ cho dễ coi.

Nội-dung : Lời-lẽ phải rõ-ràng, lễ-phép. Nếu có đính kèm giấy tờ gì, phải ghi rõ ở cuối đơn, bên góc trái.

ĐỀ — Em viết giúp bà hàng xóm lá đơn xin thôi học cho con bà.

DÀN BÀI

Đầu đơn : Nơi ở — ngày, tháng, năm.

Đơn gửi cho ai ? — Ở đâu ?

Lòng đơn : 1 - Lý-lịch của người đứng đơn : họ và tên ? địa-chỉ

2 - Điều thỉnh-cầu :

a) Xin thôi học : cho con tên là ... ? học lớp ? số trước-tịch ?

b) Lý do xin thôi học.

Cuối đơn : Câu xã-giao thông-lệ.

: Ký tên.

TẬP VIẾT

Chữ rông (viết chữ thường khổ lớn)

l, b, h, k — ky-bình



Xe thiết-giáp



Phi-cơ phóng-pháo



Phi-cơ trực-thăng

TRUYỆN KỂ — Đọc thư của anh từ mặt trận gửi về. Bắc hiểu rằng bộ binh được yểm-trợ bằng những phương-tiện hùng-hậu. Khi hành-quân, bộ binh thường được xe tăng, xe thiết-giáp mở đường cho ; có khi còn được thiết-vận-xa chở đi nữa. Trước khi tiến-chiếm những mục tiêu quan-trọng, bộ binh thường gọi phi-cơ thám-thính dò-xét địch ; có khi gọi phi-cơ khu-trục xạ-kích, phi cơ phóng pháo oanh-tạc địch. Trong những cuộc hành-quân chớp-nhoáng, bộ binh được phi-cơ trực-thăng chở đi, đón về nên đỡ vất-và nhiều lắm.

TẬP NÓI CHUYỆN . - Đọc thư của anh, Bắc hiểu gì ? - Đi hành-quân, bộ binh thường được những loại xe nào mở đường cho ? - Có khi được chở đi bằng gì ? - Bộ-binh thường gọi phi-cơ gì dò-xét địch ? để bắn phá địch ? - Trong những khi hành-quân chớp-nhoáng, bộ binh được phi-cơ gì chuyên-chở ?

Danh-Từ : xe tăng — xe thiết-giáp — thiết-vận-xa — phi-cơ thám-thính — phi-cơ khu-trục — phi-cơ phóng-pháo — phi-cơ trực-thăng.

Tinh-từ : hùng-hậu — chớp-nhoáng.

Động-từ : yểm-trợ — xạ-kích — oanh-tạc.

Thành-ngữ : Tiên pháo, hậu xung.

GIẢI NGHĨA . - Xe tăng : xe bọc thép, chạy bằng xích, có gắn đại-bác, đại-liên. Xe thiết-giáp : (thiết : sắt) xe bọc sắt. Thiết-vận-xa : xe bọc sắt, chạy bằng xích dùng để chở và bảo-vệ quân đánh bộ. Phi-cơ thám-thính : máy bay dùng để dò-xét địch. Phi-cơ khu-trục : máy bay dùng để săn đuổi máy bay địch hay bắn phá quân địch. Phi-cơ phóng-pháo : máy bay dùng để ném bom. Phi-cơ trực thăng : (trực : thẳng ; thăng : lên) máy bay có thể bay lên hoặc xuống thẳng, không cần chạy trên đường bay. Hùng-hậu : đầy-đủ và mạnh mẽ. Yểm-trợ : che-chở, bảo-vệ. Xạ-kích : bắn phá. Tiên pháo, hậu-xung : trước tiên dùng súng lớn bắn phá, sau mới cho quân lên chiếm mục-tiêu.

BÀI TẬP - Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Binh-sĩ hành quân trên bộ thường được nhiều loại phi-cơ Họ có thể nhờ phi-cơ dò-xét tình-hình địch, phi-cơ khu-trục địch, phi-cơ ném bom quân địch. Phi-cơ cũng có thể yểm-trợ bộ-binh hữu-hiệu bằng hỏa-lực



Chiến-hạm



Giang-đĩnh



Tiêm-thủy-dĩnh

TRUYỆN KỂ — Nam theo phái đoàn học-sinh đi thăm căn-cứ hải-quân. Em được xem tận mắt nhiều loại **chiến-hạm**. Sĩ-quan hướng dẫn cho biết hải-quân của ta khá **hùng-mạnh**. Ta có nhiều **giang-đĩnh** để **tuần-tiểu** trên sông ngòi, **tuần-dương-hạm**, **hộ-tổng-hạm**, **khu-trục-hạm**, **thiết-giáp-hạm** để kiểm-soát hải-phận. Lại có những **đương-vận-hạm** để chuyên-chở quân lính, lương-thực, vũ-khí ...

Lúc ra về, học-sinh bảo nhau : « Tiếc rằng nước ta chưa có **tiêm-thủy-dĩnh** và những **hàng-không mẫu-hạm khổng-lô** như chúng ta từng thấy trên màn ảnh. »

TẬP NÓI CHUYỆN — *Thăm căn-cứ hải-quân, Nam được thấy gì ? — Sĩ-quan hướng-dẫn cho em biết gì ? — Trên sông ngòi, ta có gì để tuần-tiểu ? — Ta dùng những loại tàu gì để kiểm-soát hải-phận ? — Để chở quân lính, lương-thực ..., ta có loại tàu gì ? — Lúc ra về, học-sinh bảo nhau thế nào ?*

Danh-từ : chiến-hạm — giang-đĩnh — tuần-dương-hạm — khu-trục-hạm — thiết-giáp-hạm — đương-vận-hạm — hộ-tổng-hạm — tiêm-thủy-dĩnh — hàng-không mẫu-hạm.

Tính-từ : hùng-mạnh — khổng-lô.

Động-từ : tuần-tiểu — kiểm-soát.

Thành-ngữ : Đầu sóng ngọn gió.

GIẢI NGHĨA - **Chiến-hạm** : (hạm : tàu binh lớn) tàu lớn chuyên dùng vào việc đánh giặc. **Giang-đĩnh** : (giang : sông ; đĩnh : tàu, thuyền nhỏ) tàu, thuyền nhỏ để đi tuần trên sông, rạch. **Tuần-dương-hạm** : tàu chiến để săn đuổi tàu địch. **Thiết-giáp-hạm** : tàu chiến bọc sắt. **Hộ-tổng-hạm** : tàu chiến dùng để bảo-vệ thương-thuyền và tàu chiến khác chống máy bay, tàu ngầm. **Tiêm-thủy-dĩnh** (dĩnh) : tàu lặn, tàu ngầm. **Tuần-tiểu** : đi lùng bắt quân gian ; đây : đi lùng bắt tàu, thuyền địch. **Kiểm-soát** : xem-xét. **Đầu sóng ngọn gió** : nơi nguy-hiểm.

BÀI TẬP - 1 - Giải nghĩa : hộ-tổng-hạm, tuần-dương-hạm, tuần-tiểu

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « khổng-lô ».

3 - Tìm bốn danh-từ ghép có tiếng « hạm » như « chiến-hạm ».

1 - Thiết - vận - xa



1 - Có lẽ ngày nay, hình ảnh chiếc thiết-vận-xa đã thành quen thuộc lắm với mọi người Việt-nam, từ thành-thị đến thôn quê.

2 - Khác với chiến-xa chỉ chở được năm ba người, loại xe này chở cả một tiểu-đội quân-tác-chiến. Trên bộ, nó chạy rầm-rộ bằng hai guồng xích sắt. Nó có khả-năng leo dốc, bò qua hào sâu, xuyên rừng rậm như một chiến-xa. Dưới nước nó nổi lênh-bềnh nhờ thùng xe to, rộng và làm bằng thứ kim-loại nhẹ.

Theo chiều xoay của đôi guồng xích sắt, nó lướt trên sông ngòi như chiếc thuyền máy, băng qua đồng lầy dễ-dàng như chạy trên đường lộ vậy

3 — Với khả năng di-chuyển trên mọi địa-thể, với hoá-lực dồi-dào của hai cây đại-liên đồ-sộ gắn trên xe, thiết-vận-xa giữ một vai trò quan-trọng trên chiến-trường.

Theo báo QUÂN-ĐỘI

GIẢI NGHĨA — Chiến-xa : (cũng gọi là xe tăng) thứ xe bọc sắt, chạy bằng xích, có súng lớn, để đánh trận. Quân tác-chiến : lính đánh trận. Khả-năng : sức có thể làm được. Địa-thể : hình thể mặt đất ở một nơi. Hoá-lực : sức bắn.

Ý-TƯỢNG - Ngày nay, hình ảnh chiếc thiết-vận-xa đối với dân ta thế nào ? - Thiết-vận-xa chở được bao nhiêu lính ? — Xe di chuyển trên sông ngòi thế nào ? - Vì sao thiết-vận-xa giữ vai trò quan-trọng trên chiến-trường ?

LỜI VĂN — Tiếng « thiết » trong « thiết-vận-xa » nghĩa là gì ? Tìm hai danh-từ ghép có tiếng « thiết » như vậy. — « Hoá-lực dồi-dào » : « dồi-dào » đây nghĩa là gì ? Thay « dồi-dào » bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI 1 - Hình ảnh chiếc thiết-vận-xa đã thành quen thuộc với người mình.

2 - Thiết-vận-xa di-chuyển dễ-dàng trên mọi địa-thể.

3 - Thiết-vận-xa giữ vai-trò quan-trọng trên chiến-trường.

ĐẠI Ý - Thiết-vận-xa giữ vai trò quan-trọng trên chiến-trường vì chở được nhiều người, di-chuyển dễ-dàng trên mọi địa thể và có hóa lực mạnh.

PHÁT ÂM - thiết vận xa, guồng xích, lênh bênh, chiều xoay.

2 - Từ-chiến



1 - Thủy-thủ coi **trọng-pháo** trên **tuần-dương-hạm** Lý Thường Kiệt nôn-nào nạp đạn và đập cò súng. Chiến-hạm thứ hai của địch bốc cháy dữ-dội. Một chiến-hạm khác của chúng lao tới **khắc lửa**. Một trái đạn nổ tung làm thủng lườn tuần-dương-hạm. Nước tràn vào hầm tàu. Thủy-thủ nỗ-lực chữa tàu và bắn trả.

2 - Tàu đã nghiêng nhiều. Hạm-trưởng vẫn **ngạo-nghe** trên đài chỉ-huy. Danh-dự buộc ông phải sống

chết với con tàu. Tuy nhiên, ông thấy cần phải quyết-dịnh mau về số-phận thủy-thủ. ông toan ra lệnh cho họ **đào-thoát**. Nhưng trên đại-dương mệnh-mông này, họ đào-thoát lối nào ! Con tàu đã lệch hẳn đi. Bỗng mắt loé sáng, ông ra lệnh cho tàu úi mũi vào đảo Hoàng-sa và từ-chiến.

3 — Phái thể, dù có phori thấy trên đảo, anh em cũng còn được an-ủi, được hãnh-diện vì được nằm xuống trên đất Việt nền yêu.

Theo báo QUẬT-CƯỜNG

GIẢI NGHĨA — **Từ-chiến** : đánh nhau đến chết, đánh nhau kịch-liệt. **Trọng-pháo** : súng lớn. **Tuần-dương-hạm** : tàu chiến để canh phòng trên mặt biển. **Khắc lửa** : đây, bắn đạn ra. **Ngạo-nghe** : có dáng-diệu hiên-ngang, xem thường. **Đào-thoát** : trốn khỏi, bỏ chạy.

Ý TƯỞNG — Thủy-thủ coi trọng-pháo trên tuần-dương-hạm Lý-Thường-Kiệt đang làm gì ? — Ta đã hạ được mấy chiến-hạm địch ? — Một trái đạn địch gây thiệt-hại thế nào cho tuần-dương-hạm của ta ? — Tại sao hạm-trưởng không ra lệnh cho thủy-thủ đào-thoát ? — Trái lại, ông ra lệnh cho tàu làm gì ? — Vì lẽ

LỜI VĂN — « Thủy-thủ » : tìm hai từ-ngữ ghép có tiếng « thủy » như vậy. Câu nào trong bài cho biết nơi xảy ra trận thủy-chiến ?

DÀN BÀI — 1 — Tuần-dương-hạm Lý-thường-Kiệt bắn cháy hai tàu địch và bị trúng đạn.

2 — Hạm-trưởng ra lệnh từ-chiến.

3 — Lý do khiến hạm-trưởng ra lệnh từ-chiến.

ĐẠI-Y — Chiến-hạm Lý-Thường-Kiệt hư-hại nặng, nhưng hạm-trưởng sáng-suốt ra lệnh cho thủy-thủ từ-chiến, thay vì ra lệnh cho họ đào-thoát.

PHÁT ÂM - khắc lửa, thủng lườn, nghiêng, Hoàng-sa, hãnh-diện.

HỌC THUỘC LÒNG

ĐỔI GÁC

- 1 — Hai người linh bàn-giao phiên gác,
Sương trắng vây mờ quanh tháp canh,
Gió đuổi lá xạc xào trên cỏ,
Ngõ chân thù, bồn mắt long-lanh.
- 2 — « Anh thượng-phiên và tôi hạ phiên,
Bàn-giao anh những xóm thôn hiền,
Những ngôi nhà khuất trong đêm vắng,
Có biết bao người đang ngủ yên.
- Đạn đã lên nòng, tôi chuyển anh,
Vì dân thức tiếp một vài canh.
Phiên sau chắc hẳn trời chưa sáng,
Đêm chiến-trường đâu có mộng xanh ! »

HỒ TÂN DÂN



GIẢI NGHĨA — Bàn-giao : chuyển trách nhiệm lại cho nhau. **Thượng phiên** lên nhận phiên gác. **Hạ phiên** : thôi gác vì vừa hết phiên. **Một vài canh** : (canh : quãng thời-gian trong đêm) ý nói vài giờ. **Đêm chiến-trường** đâu có mộng xanh : ý nói ở mặt trận không bao giờ được ngủ yên.

Ý TƯỞNG — Hai anh lính làm gì ? — Tại sao mắt các anh long-lanh ? — Vì sao anh gác trước bảo anh gác sau canh « những xóm thôn hiền » ? — Anh chuyển gì cho anh gác sau ?

LỜI VĂN — Hai câu nào trong đoạn 1 cho biết hai người lính rất thận-trọng ? — « chiến-trường » : tìm những từ-ngữ ghép có tiếng « chiến » như vậy.

DÀN BÀI — 1 — Hai anh lính đổi gác lúc đêm khuya.

2 — Anh gác trước căn-dẫn anh gác sau chịu khó để giữ an-ninh cho đồng bào.

ĐẠI Ý — Anh lính gác trước trao phiên gác cho anh sau và căn dặn anh này chịu khó để giữ an-ninh cho đồng bào.

PHÁT ÂM — phiên gác, tháp canh, long-lanh, khuất, nòng, chuyển



1 - Cây súng

Phương bắt đầu làm quen với cây súng. Cây súng là linh hồn của người quân-nhân, cho nên việc làm quen ấy không khó khăn gì. Chàng ôm-ấp, nâng-niu nó hằng bữa, như ôm-ấp và nâng-niu chính linh-hồn mình. Nhưng không có một thầy học nào nghiêm-ngặt hơn nó. Chính nó tập cho Phương có dáng đi hùng-vinh, có thể đứng trang-nghiêm. Nó đưa chàng vào kỷ-luật sắt thép. Nó bắt chàng đi hằng giờ, rồi chạy, rồi bò lê, bò lết, băng ng, lội suối, trèo non. Nó luyện cho Phương trở thành con trỗi của gió sương, của quê-hương dân-tộc.

HỮU PHƯƠNG

GIẢI NGHĨA — Nâng-niu : dây, săn-sóc, giữ-gìn cẩn-thận. Nghiêm-ngặt : nghiêm-tắt, gắt-gao. Trang-nghiêm : chỉnh-tề, ngay-ngắn. Kỷ-luật : Phép-tắc được ra để những người cùng một đoàn-thể tuân theo.

CÂU HỎI — Tại sao việc Phương làm quen với cây súng không khó-khăn gì ? Cây súng đã tập cho Phương những thói quen nào ? — Nó luyện cho Phương trở thành con người thế nào ?

ĐẠI Ý — Cây súng vừa là bạn thân, vừa là thầy của Phương trong đời sống quân-ngũ.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — nâng-niu, nghiêm-ngặt, bò lết, lội suối, trèo non.



2 - Từ-chiến

Viết đoạn 2 và 3, bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — Hạm-trưởng : sĩ-quan chỉ-huy một chiến-hạm. Thủy-thủ : người làm việc dưới tàu. Đây, chỉ lính hải-quân. Hân-diện : lên mặt, lầy lầm vinh-hiến.

ĐẠI Ý — Mặc dù tàu bị trúng đạn, hạm-trưởng vẫn ra lệnh cho thủy-thủ từ-chiến.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — tàu nghiêng, ngạo-nghễ, loé sáng, hân-diện.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

- 1 - Giải nghĩa : ngạo-nghễ, đại-dương, mệnh-mông.
- 2 - Tại sao hạm-trưởng ra lệnh cho các thủy-thủ từ-chiến ?
- 3 - Tiếng « hạm » trong « hạm-trưởng » nghĩa là gì ? Tìm một danh-từ ghép ghép có tiếng « hạm » như vậy.

Cách nối câu đơn thành câu kép

Khi ý câu nọ **tương-tự** ý câu kia, ta nối bằng liên-tự và.

Thí-dụ : Hôm qua tôi làm bài luận. Hôm qua tôi học bài thi..

Nối : Hôm qua tôi làm bài luận và học bài thi.

Khi ý câu nọ **ngược** với ý câu kia, ta dùng liên-tự **nhưng**.

Thí-dụ : Ba muốn được khen. Nó không chịu đi học.

Nối : Ba muốn được khen **nhưng** không chịu đi học.

3 - Khi có **sự lựa chọn**, ta dùng liên-từ **hoặc, hay**.

Thí-dụ : Chúng ta đi chơi. Chúng ta đi câu cũng được.

Nối : Chúng ta đi chơi **hoặc** đi câu cũng được.

BÀI TẬP — Nối từng cặp câu sau đây thành một câu:

1 - Nó học khá. Nó thi rớt.

2 - Mẹ tôi thổi cơm. Mẹ tôi nấu canh.

3 - Chúng ta đi xe đồ. Chúng ta đi xe đạp cũng được.

4 - Tôi muốn đi coi hát. Anh không có tiền.

5 - Tôi mua ba quyển vở. Tôi mua một quyển sách tập đọc.

TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Em viết giúp má em lá đơn xin môn bài bán tạp-hoá.

DÀN BÀI

Đầu đơn : Nơi ở ? Ngày, tháng, năm.

Đơn gửi cho ai ? ở đâu ?

Lòng đơn : 1 - Lý-lịch của người đứng đơn : họ và tên ? căn-cước ? địa-chỉ hiện tại ?

2 - Điều thỉnh cầu : xin môn-bài bán tạp-hoá ở đâu ? (ở địa-chỉ nói trên hay ở nơi nào ?)

Cuối đơn : Câu xã-giao thông-lệ

Ký tên

TẬP VIẾT

Chữ rõ ràng (Viết chữ hoa khổ lớn)

O, A, E, G - ăn có nhai, nói có nghĩ.



TRUYỆN KỂ Tuần đến tuổi thi-hành quân-dịch. Anh đến tiểu-khu để trình-diện. Rồi anh và các thanh-niên khác được chuyển sang trung-tâm tuyển-mộ nhập-ngũ để khám sức khỏe. Những người đủ sức khỏe được sắp vào hạng chiến. Những người yếu đuối, tàn-tật, được đưa ra Hội-dồng giám-định y-khoa. Hội-dồng sẽ quyết-định cho họ được hoãn-dịch hoặc miễn-dịch.

Bây giờ, Tuần đã thành một tân-binh gương-mẫu. Anh hiểu rằng quân-dịch nhiệm-vụ thiêng-liêng và cao-quí của thanh-niên một nước độc-lập.

TẬP NÓI CHUYỆN — Tuần đến tuổi gì? — Anh đến tiểu-khu làm gì? — Anh được chuyển sang đâu? — Người đủ sức khỏe được sắp vào hạng nào? — Người yếu đuối, tàn-tật được đưa ra hội-dồng gì? — Hội-dồng sẽ quyết-định thế nào về họ? — Tuần đã thành một tân-binh thế nào?

Danh-từ : quân-dịch — trung-tâm tuyển-mộ và nhập-ngũ — hạng chiến-đầu — Hội-dồng giám-định y-khoa — tân-binh.

Tinh-từ : thiêng-liêng — cao-quí — gương-mẫu.

Động-từ : trình-diện — hoãn-dịch — miễn-dịch.

Tục-ngữ : Quốc-gia hưng-vong, thất-phu hữu trách.

GIẢI NGHĨA — **Quân-dịch** : bổn-phận phải phục-vụ quân-dội một thời gian. **Trung-tâm tuyển-mộ và nhập-ngũ** : nơi tiếp-nhận các người xin đi lính và các thanh-niên đi quân-dịch để phân-phối họ đến quân-trường. **Hạng chiến-đầu** : hạng đủ sức khỏe, có thể ra trận được. **Hội-dồng giám-định y-khoa** : hội-dòng gồm các quân-y, có nhiệm-vụ xem-xét lại các tân-binh kém sức-khỏe để quyết-định cho họ được hoãn-dịch, miễn-dịch ... **Thiên-liêng** : đáng kính, đáng trọng. **Cao-quí** : rất đẹp, rất có giá-trị. **Trình-diện** : bày, trình thân đến cơ-quan quân-sự để làm thủ-tục nhập-ngũ. **Hoãn-dịch** : tạm đình việc nhập-ngũ một thời-gian. **Miễn-dịch** : khỏi phải đi lính. **Quốc-gia hưng-vong, thất-phu hữu-trách** : nước nhà mạnh lên hay mất đi, người dân thường cũng có trách-nhiệm.

BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Khi đến tuổi thi-hành các thanh-niên phải đi tại quân-vụ thị-trấn để khám sức-khỏe. Sau đó, họ được đưa tới trung-tâm để khám sức-khỏe. Người đủ sức-khỏe được xếp vào hạng Người thiếu sức-khỏe được đưa ra Hội-dồng



Quân-phục tác-chiến



Cơ-bản thao-diễn

TRUYỆN KỂ — Tuần được gọi tới một **trung-tâm huấn-luyện quân-sự**. Từ đó, hằng ngày anh mặc **quân-phục tác-chiến** đi tập. Anh tập **cơ-bản thao-diễn** ở vũ-dinh-trường, tập **tác-xạ** ở sân bắn, tập **tác-chiến** ở **bãi chiến-thuật** ... Anh có kỷ-luật và rất chăm-chỉ nên được các **sĩ-quan cán-bộ** khen là **khóa-sinh gương-mẫu**. Khóa học mãn, Tuần trở thành một **chiến-binh thuần-thực**. Anh được **thuyền-chuyển** đến một **đơn-vị chiến-dầu**. Tuần tự hứa sẽ tận lực **phục-vụ** quân-đội. Một ngày kia, anh sẽ được **giải-ngũ**. Lúc đó, anh sẽ hãnh-diện vì đã làm tròn bốn-phận đối với quốc-gia.

TẬP NÓI CHUYỆN — Tuần được gọi tới đâu ? — Hằng ngày đi tập, Tuần mặc quân-phục gì ? — Anh tập những gì ? — Anh được các **sĩ-quan cán-bộ** khen thế nào ? — Khi khóa học mãn, Tuần trở thành gì ? — Anh được **thuyền-chuyển** đến đâu ?

Danh-từ : **trung-tâm huấn-luyện** — **quân-phục tác-chiến** — **cơ-bản thao-diễn** — **bãi tập chiến-thuật** — **khóa-sinh** — **sĩ-quan cán-bộ** — **đơn-vị chiến-dầu**.

Tính-từ : **gương-mẫu** — **thuần-phục**.

Động-từ : **tác-chiến** — **tác-xạ** — **phục-vụ** — **giải-ngũ**.

Châm-ngôn : **Quân-trường đổ mồ-hôi, chiến-trường bớt đổ máu**.

GIẢI NGHĨA — **Trung-tâm huấn-luyện** : nơi rèn luyện binh-sĩ. **Quân-phục tác-chiến** : quần áo đi trận. **Cơ-bản thao-diễn** : tập so hàng, đi đều bước, chào kính, v. v ... **Bãi tập chiến-thuật** : bãi để tập luyện về cách đánh trận. **Sĩ-quan cán-bộ** : sĩ-quan có nhiệm-vụ chỉ-huy và hướng-dẫn các **đơn-vị khóa-sinh** trong quân-trường. **Khóa-sinh** : người theo học một khóa huấn-luyện. **Thuần-thực** : thành-thạo, hiểu biết rành-rẽ. **Tác-chiến** : đánh trận. **Tác-xạ** : bắn súng. **Phục-vụ** : làm phận-sự của mình. **Giải-ngũ** : thôi không ở trong quân-đội nữa, mãn lính.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : **khóa-sinh, gương-mẫu, giải-ngũ**.

2 - Tìm tiếng phản nghĩa với « **giải-ngũ** ».

3 - Làm một câu với mỗi từ-ngữ sau đây : **tác-chiến, thuần-thực**.

P ĐỌC 1 - Mong lên đường



1 - Bắn ngả mình trên chiếc giường tre, lòng **nôn-nao** chỉ mong trời mau sáng để lên đường nhập ngũ.

2 - Qua cửa sổ, ánh trăng nghiêng-nghiêng rải trên giường, chầy loang ra giữa nhà, chiếu lờ-mờ trên các đồ-vật yên-lặng như ngủ say. Bắn kéo mền đắp lên ngực, mơ-màng nhìn lên nền trời xanh đen. Một áng mây nhỏ trôi ngang qua khung cửa, khiến chàng tưởng-tượng đến những cánh dù của các **thiên-thần mũ đỏ** từ từ trôi trong gió, rồi hạ xuống

t khu rừng **hoang-vu** hoặc một cánh đồng xanh **bát-ngát**. Bắn nghĩ đến cuộc sống thanh-bình của đồng-bào trong thôn-xóm : trẻ em bé ngây-thơ thần-nhiên nô-đùa trước ngõ, những người dân quê cần-cù, chất-phác, đang yên-lành làm việc bên sự **bảo-vệ** của những chàng trai yêu nước, yêu quê-hương.

- Và Bắn mỉm cười đi vào một **giấc mơ êm-đềm**.

Theo PHẠM THÀNH CHÂU

GIẢI NGHĨA — **Nôn-nao** : bồn-chồn, xao-xuyến trong lòng. **Hoang-vu** : cây mọc đầy, không người lai vãng. **Bát-ngát** : rộng lắm. **Thiên-thần mũ đỏ** : thành-chí lính nhảy dù, vì lính nhảy dù đội mũ đỏ và thường từ trên máy bay nhảy xuống. **Bảo-vệ** : che-chở, giữ-gìn. **Giấc mơ êm-đềm** : đây là giấc ngủ ngon.

Ý-TUỞNG — Bắn mong cho trời mau sáng để làm gì ? — Ánh trăng lọt vào phòng Bắn theo lối nào ? — Nhìn áng mây trôi, Bắn tưởng-tượng đến gì ? và nghĩ tới điều gì ?

LỜI VĂN — Tìm tiếng phản nghĩa với « nhập ngũ ». — Từ-ngữ nào trong bài biệt Bắn ngủ ngon ?

DÀN BÀI — 1 - Bắn mong trời mau sáng để lên đường nhập ngũ.
2 - Anh tưởng-tượng đến đoàn chiến-sĩ nhảy dù đánh giặc để đồng-bào được sống an vui.
3 - Bắn sung-sướng và ngủ ngon.

ĐẠI-Ý — Đêm trước ngày lên đường gia-nhập binh-chúng nhảy dù, Bắn sung-sướng nghĩ đến sự-mạng bảo-vệ quê-hương.

PHÁT ÂM — nghiêng-nghiêng, chầy loang, áng mây, hoang-vu, chất-phác.



1 - Từ ngày chiến-tranh bùng nổ, có một cặp vợ chồng trẻ **phiêu-giạt** đến xóm nghèo hiu-quạnh này của làng Yên-hạ.

2 - Sáng nay, người vợ tiễn chồng lên đường để làm nhiệm-vụ người trai thời loạn. Dọc theo con đường nhỏ gồ-gề chạy đến chân đê, hai người yên-lặng rảo bước. Chàng xách **hành-trang**, nét mặt tinh-anh, cặp mắt trong-sáng như lộ vẻ tin-tưởng **bất-diệt** ở ngày mai. Nàng tha-thuốt như liễu, gương mặt đượm vẻ **ưu-tư**

trước giờ ly-biệt.

3 - Con đò tới bên, khách quá giang xô nhau lên bờ. Phút chia tay đã đến. Chàng nói vài lời từ-biệt vợ rồi mạnh-dạn bước xuống đò. Nàng yên-lặng đứng trên bờ dăm-dăm nhìn theo con đò nan từ-từ rẽ nước. Bóng con đò nhỏ dần, nhỏ dần, rồi lặn vào màn sương trắng đục của buổi bình-minh.

Theo VƯƠNG HUY

GIẢI NGHĨA — **Phiêu-giạt** : (phiêu : trôi ; giạt : bị sóng gió xô đẩy đi) — trôi-giạt, bị xô đẩy. **Hành-trang** : đồ dùng đem theo đi xa. **Bất-diệt** : không thể mất đi được. **Tha-thuốt như liễu** : (liễu : thứ cây cành dài và mềm rủ xuống, gió thổi trôi thướt-tha) có dáng đi uyển-chuyển, mềm-mại. **Ưu-tư** : lo nghĩ. **Khách quá giang** : người qua sông.

Ý-TƯỞNG — Cặp vợ chồng trẻ đến làng Yên-hạ từ ngày nào ? — Sáng nay, vợ tiễn chồng đi đâu ? — Người chồng xách gì ? nét mặt thế nào ? — Tại sao gương mặt người vợ đượm vẻ **ưu-tư** ? — Khi người chồng xuống đò, người vợ đứng trên bờ làm gì ?

LỜI VĂN — « Phút chia tay » : tìm trong bài một từ-ngữ Hán-Việt cùng nghĩa với « chia tay ». — Câu nào trong đoạn 3 tả rằng chàng trai cương-quyết lên đường ?

DẪN BÀI — 1 - Vì chiến-tranh, hai vợ chồng trẻ đến làng Yên-hạ.

2 - Một buổi sáng, vợ tiễn chồng lên đường nhập ngũ.

3 - Lúc hai vợ chồng chia tay.

ĐẠI-Ý — Tác-giả thuật lại cảnh người vợ tiễn chồng lên đường nhập-ngũ.

PHÁT ÂM — hiu-quạnh, bình-thản, rảo bước, quá giang.



HỌC THUỘC LÒNG

Thi-hành quân-dịch

- 1 - Đêm lạnh-lẽ, vầng trăng cài đỉnh núi,
Gieo ánh vàng rải dưới bước chân đi.
Lốp gió ngàn giữ sạch bụi nhung-y,
Vui tiền bước trong đàn thông, phách suối.
- 2 - Người quân-dịch ra đi, lòng phấn-khởi,
Vì giang-san, vì nghĩa-vụ thanh-niên,
Tập dầm mưa, tập dãi nắng cho quen,
Trọng kỷ-luật, biết tinh-thần đồng-đội.
- 3 - Buổi tập được nơi thao-trường quên mỏi,
Khi thực-hành trong binh-chúng gắng công.
Vui anh em viễn-xứ một nhà chung,
Nghĩa đoàn-kết thấm tô tình đất nước.



NHƯ TUYẾT

GIẢI NGHĨA — **Lốp gió ngàn** : cơn gió miền rừng núi. **Nhung-y** : áo mặc đi trận. **Đàn thông** : tiếng gió thổi qua cành lá thông nghe như tiếng đàn. **Phách suối** : (phách : nhạc-khi bằng gỗ hay tre để gõ nhịp trong khi hát) tiếng suối chảy róc-rách nghe như tiếng phách. **Viễn-xứ** : nơi xa.

Ý-TƯỚNG — Đoàn quân di-chuyển lúc nào ? ở đâu ? — Người lính quân-dịch tập được những thói quen nào ? — Họ luôn nêu cao tinh-thần gì ?

LỜI VĂN — Những từ-ngữ nào cho biết đoàn quân đi trong rừng ? — « Vì giang-san » : thay « giang-san » bằng từ-ngữ khác.

DÀN BÀI — 1 - Đoàn quân đi trong rừng ban đêm.

2 - Người lính quân-dịch tập được nhiều thói-quen tốt.

3 - Họ cố-gắng tập-tành và đoàn-kết với đồng-đội.

ĐẠI-Ý — Người lính quân-dịch vui với nhiệm-vụ và đoàn-kết với đồng-đội để phụng-sự đất nước.

PHÁT ÂM — gieo ánh vàng, phách suối, dãi nắng, viễn-xứ, lạnh-lẽ,

CHÁNH-TÁ

1 - Sinh-viên sĩ-quan

Các anh đến với chúng tôi vào một buổi sáng tung-bừng của ngày Quốc-khánh. Dước chân **hiên-ngang** của các anh đập trên nền đất tự-do, theo nhịp **trống quân-hành**.

Bộ quân-phục còn nguyên nếp gấp. Súng của các anh có lẽ chưa quen mùi đạn và chiếc lưới lê bóng loáng vết dầu. Các anh đi đẹp lắm, nhịp-nhàng, **hùng-dũng** lắm. Nhìn các anh da sạm nắng, cánh tay rắn-chắc ghi khẩu súng trên vai, chúng tôi thấy các anh mạnh-mẽ làm sao !

Bây giờ, các anh mới chỉ là sinh-viên, nhưng mai đây **mãn-khoá** các anh sẽ được tung ra bốn phương trời để bảo-vệ đất nước.

GIẢI NGHĨA — **Hiên-ngang** : oai-dũng, mạnh bạo. **Trống quân-hành** : trống đánh nhịp để binh-lính theo nhịp mà đi cho đều. **Hùng-dũng** : mạnh-mẽ và can-đảm. **Mãn-khoá** : học hết khoá ra trường.

CÂU HỎI — Tác-giả thấy các sinh-viên sĩ-quan diễn-hành vào dịp nào ? — Bộ quân-phục của họ ra sao ? — Họ đi thề nào ? — Những gì làm cho tác-giả thấy các sinh-viên sĩ-quan mạnh-mẽ ? — Khi **mãn-khoá** các sinh-viên sĩ-quan được tung ra bốn phương trời để làm gì ?

ĐẠI-Ý — Ngày Quốc-khánh, được xem sinh-viên sĩ-quan diễn-hành thật **hiên-ngang**, **hùng-dũng**, tác-giả tin-tưởng rằng họ sẽ là những anh-hùng bảo-vệ đất nước.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÁ — bóng loáng, nhịp-nhàng, sạm nắng, rắn-chắc.



2 — Lên đường nhập ngũ

Viết đoạn 1 và 2, bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Hiu-quạnh** : vừa buồn vừa vắng-vẻ. **Nét mặt tinh-anh** :

nét mặt sáng-sủa, thông-minh. **Ly-biệt** : xa cách nhau.

ĐẠI-Ý — Tác-giả thuật lại cảnh người vợ tiễn chồng lên đường nhập-ngũ.

NHẬN XÉT CHÁNH-TÁ — **hiu-quạnh**, **phiêu-giạt**, **gỗ-ghế**, **ly-biệt**.

CÂU HỎI CHÁNH-TÁ

1 - Giải nghĩa : tiễn chồng, nhiệm-vụ, hành-trang.

2 - Sáng nay người vợ tiễn chồng đi đâu ?

3 - Tìm hai danh-từ ghép có tiếng « hành » như « hành-trang ».

Cách chuyển ý

1 - Khi ý sau là kết quả của ý trước, ta dùng liên-từ **nên**, cho **nên**

Thí-dụ : Năm chăm học **nên** nó thi đậu.

2 - Khi ý sau làm giảm ý trước, ta dùng liên-từ **tuy-nhiên**.

Thí-dụ : Ta cần tập thể-dục. **Tuy-nhiên**, không nên tập quá độ.

3 - Khi ý sau trái với ý trước, ta dùng liên-từ **nhưng** hay **nhưng mà**.

Thí-dụ : Tư chẳng ưa tôi nhưng tôi không ghét nó.

BÀI TẬP — Điền vào những chỗ chấm của các câu sau đây bằng những liên-từ thích đáng :

- 1 - Tư không nghe lời thầy nó không tiến-bộ được.
- 2 - Nhà ông Nam bị cháy ông chỉ bị thiệt-hại ít thôi.
- 3 - Tháng này ông Sáu kiếm được nhiều tiền hơn trước gia-đình ông vẫn còn túng thiếu.



TẬP LÀM VĂN

Bình-giải

Bình-giải là giải nghĩa và bàn rộng cho rõ những câu ca-dao, tục-ngữ, cách-ngôn hay lời nói của danh-nhân.

ĐỀ — Bình-giải câu tục-ngữ : « Nước chảy, đá mòn »

DẪN BÀI

Mở bài : Giới-thiệu câu tục-ngữ.

Thân bài : 1 - **Giải nghĩa đen** : Nước mềm, đá dần ; nước chảy mãi đá cũng phải mòn.

2 - **Giải nghĩa bóng** : Làm việc gì khó, nếu kiên-nhẫn cố ngày ta sẽ thành-công.

3 - **Thí-dụ chứng-minh** :

a - Học-trò kém mà chịu khó học sẽ giỏi.

b - Kiếm được ít tiền nhưng biết giữ sẽ có thể giàu.

Kết luận : Bài học rút ra từ câu tục-ngữ.

TẬP VIẾT

Chữ rông (viết chữ hoa khổ lớn)

ET 1. Tốt danh hơn lành áo



TRUYỆN KỂ Trung-sĩ Tư cho Bắc biết anh vừa tham-dự một **chiến-dịch** lớn. Tiểu-đoàn anh đã phải qua nhiều **cuộc hành-quân gian-khổ**. Nhưng nhờ **tài dụng-binh** của tiểu-đoàn trưởng và lòng dũng-cảm của mọi người, đơn-vị lập được nhiều **chiến-công oanh-liệt**. Chính anh cũng đã đem về cho đơn-vị một số **chiến-lợi phẩm**. Anh khoe binh-sĩ trong đơn-vị anh đều **gan-dạ**. Một lần, đơn-vị bị địch bao vây ngặt. Tất cả đồng lòng **tử-chiến**. Sau **viện-binh** tới **giải vây**, khiến địch phải tháo chạy. Quân ta **thừa thắng xông lên**, **truy-kích** địch gây cho chúng nhiều thiệt-hại.

TẬP NÓI CHUYỆN — Trung-sĩ Tư cho Bắc biết anh vừa làm gì ? Đơn-vị anh đã lập được những **chiến-công** thế nào ? — **Riêng anh đã đem gì về cho đơn-vị ?** — Một lần, đơn-vị anh làm sao ? — **Tất cả binh-sĩ trong đơn-vị anh đồng lòng làm gì ?** — **Vì sao địch phải tháo chạy ?** — **Khi địch tháo chạy, quân ta làm gì ?**

Đanh-từ : cuộc hành-quân — chiến-dịch — chiến-công — chiến-lợi phẩm — viện-binh — tài dụng-binh.

Tinh-từ : gian-khổ — oanh-liệt — gan-dạ.

Động-từ : bao vây — giải vây — tử-chiến — truy-kích.

Thành-ngữ : Thừa thắng xông lên.

GIẢI NGHĨA **Cuộc hành quân** : cuộc điều-khiển quân lính đi đánh giặc. **Chiến-dịch** : cuộc hành-quân lớn diễn ra ở một vùng nhất-định, trong một thời-gian nhất-định. **Chiến-công** : công-cứn lập được trong chiến-trận, như bắt được súng ống, đánh thắng địch. **Chiến-lợi phẩm** : những thứ đoạt được của địch khi thắng trận. **Viện-binh** : quân kéo tới để trợ giúp quân bạn, chống địch. **Tài dụng-binh** : tài điều-khiển quân lính đánh giặc. **Oanh-liệt** : lừng-lẫy, vang-động, nổi tiếng. **Gan-dạ** : bạo-dạn, không sợ sự nguy-hiểm. **Bao vây** : bọc chung quanh, chặn hết lối thoát. **Giải-vây** : đánh đuổi địch quân bao vây đồng bạn. **Tử-chiến** : đánh chết thôi, không rút lui. **Truy-kích** : đuổi đánh. **Thừa thắng xông lên** : nhân thắng trận mà tiến đánh mạnh hơn.

BÀI TẬP Chọn những tiếng đã học mà điền vào khoảng trống :

Đồng là một sĩ-quan Một lần kia, đồn anh bị địch quân Anh quyết

chứ không chịu rút lui. Vài ngày sau, viện-binh tới để cho đồn anh. Anh cho quân ra khỏi đồn hợp với quân bạn để địch.

2 - Chiến-tranh



Chiến-tranh

Cuộc chiến-thắng

TRUYỆN KỂ — Đọc sử thế-giới, Bắc được biết cuộc thế-chiến thứ hai bùng-nổ vào ngày 1-9-1939. Cuộc chiến-tranh thật khủng-khiếp ! Đầu tiên, Đức tấn công Ba-lan bằng chiến-thuật chớp-nhoáng. Anh và Pháp liền gửi **tối-hậu thư** cho Đức, rồi **tham-chiến**. Đức bèn cùng với Ý, Nhật hợp thành một **liên-minh quân-sự**. Ba nước này quyết-định mở rộng **chiến-trường** và chiếm đóng nhiều nước. Nhưng **cuộc chiến-thắng** của họ chỉ **tạm bợ**. Khi Hoa-kỳ nhảy vào vòng chiến thì Đức, Ý và Nhật phải thu hẹp dần **chiến-tuyến**. Cuối năm 1942, Ý phải xin **đình-chiến**. Năm 1945, Đức rồi Nhật cũng **đầu-hàng**. Vậy là thế-chiến chấm-cắt.

TẬP NÓI CHUYỆN — Đọc sử thế-giới, Bắc được biết gì ? — Cuộc chiến-tranh này ra sao ? — Khi Đức tấn-công Ba-lan, thì Anh và Pháp làm gì ? — Đức bèn làm gì ? — Ba nước Đức, Ý, Nhật quyết-định làm gì ? — Cuộc chiến-thắng của họ ra sao ? Khi Hoa-kỳ tham chiến thì Đức, Ý và Nhật phải làm gì ? —

Danh-từ : cuộc thế-chiến — **tối-hậu thư** — **chiến-trường** — **cuộc chiến-thắng** — **chiến-tuyến** — **liên-minh quân-sự**.

Tính-từ : **khủng-khiếp** — **tạm bợ**.

Động-từ : **bùng nổ** — **tham-chiến** — **đình-chiến** — **đầu-hàng**.

Thành-ngữ : **Tấn-công như vũ bão**.

GIẢI NGHĨA — **Cuộc thế-chiến** : cuộc chiến xảy ra giữa nhiều nước trên thế-giới. **Tối-hậu-thư** : bức thư cuối cùng của một nước gửi cho nước khác, buộc phải nhận một vài điều-kiện gì, không thì khai chiến. **Chiến-tuyến** : đường dẫn quân để đánh trận. **Liên-minh quân-sự** : cuộc chung sức về quân-sự giữa nhiều nước để chống lại hoặc nhằm chống lại một hay nhiều nước khác. **Tham-chiến** : dự vào cuộc chiến. **Đình-chiến** : ngưng đánh nhau. **Đầu-hàng** : chịu thua. **Tấn-công như vũ bão** : (vũ bão : mưa gió) đánh phá nhanh và mạnh lắm.

BÀI TẬP — 1 - Giải nghĩa : chiến-trường, tham chiến, khủng-khiếp.

2 - Tìm tiếng đồng nghĩa với « chiến-trường » với « đình-chiến »

3 - Tìm ba danh-từ ghép có tiếng « chiến » như « chiến-trường ».

1 - Chạy loạn



1 - Trên quãng đường dài từ Quảng-trị về Mỹ-chánh, người đi chen-chúc nhau chật cả đường, từ sáng đến chiều vẫn chưa dứt. Đủ các loại xe nối đuôi nhau **nườm-nượp** chạy về Nam. Nhưng người đi bộ, gồng-gánh, vẫn nhiều hơn. Đó là một **« con rắn người » khổng-lô ngoằn-ngòe** dài đến mấy chục cây số.

2 - Đây, một thanh-niên công một người mù, vừa đi vừa thở. Đằng kia, một người đàn bà gánh đôi thùng, một bên có em bé chừng bốn tuổi đang **vốc cơm** ăn ngon lành. Chỗ khác, cả một gia-đình ra sức đẩy cái xe bò chật đầy áo quần, bàn ghế ... và một con heo nằm co quắp phía trước. Người kéo xe đã già, hình như là chủ gia-đình.

3 - Các chiến-sĩ đóng quân bên đường đem mấy thùng nước ra cho đồng-bào uống. Có những anh lấy phần gạo sấy của mình chia cho những gia-đình đang **đói lả**.

Theo HUỖNH VĂN PHÚ

GIẢI NGHĨA — **Nườm-nượp** : đông người đi, hết lớp này đến lớp khác. **« Con rắn người » khổng-lô** : đoàn người đi đen nghịt trên đường dài trông như một con rắn thật lớn. **Ngoằn-ngòe** : cong-queo uốn khúc ở nhiều chỗ. **Vốc cơm** : khum bàn tay lại xúc cơm. **Đói lả** : mệt-mỏi, rã-rượi vì lâu không có ăn.

Ý-TƯỚNG — *Đồng-bào chạy loạn trên quãng đường nào ? — Họ đi bằng cách nào ? — Một thanh-niên đang làm gì ? — Một người đàn bà gánh gì ? — Cả một gia-đình đang làm gì ? — Các chiến-sĩ làm gì để giúp-đỡ đồng-bào chạy loạn ?*

LỜI VĂN — *Những từ-ngữ nào trong đoạn 1 cho ta thấy đồng-bào chạy loạn rất đông ? — Phân nghĩa với « ngoằn-ngòe » là gì ?*

DÀN BÀI — 1 - Đoàn người chạy loạn đông nghịt trên quãng đường Quảng-trị về Mỹ-chánh.

2 - Tác-giả nêu ra mấy hình-ảnh thương tâm.

3 - Các chiến-sĩ giúp-đỡ đồng-bào chạy loạn.

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả cảnh đồng-bào Quảng-trị chạy loạn.

PHÁT ÂM — chen-chúc, **nườm-nượp**, gồng-gánh, ngoằn-ngòe, co-quắp.

2 - Quyết-chiến



1 - Quân địch bắn vào như mưa ...
Chồc-chồc lại có người lính đứng
bắn ở cửa sổ gục xuống. Mấy người
lính khác tay bóp vết thương, chân
bước **lảo-đảo** ...

2 - Vòng vây của địch quân càng
thất-chặt thêm. Bên ngoài có tiếng hô:

— Hàng đi ! Hàng đi !

Viên Đại-úy hét lớn :

— Không đời nào !

Lửa cháy từ phía. Thêm nhiều
binh-sĩ ngã lăn. Mấy cửa sổ đã bỏ
không. Cái phút **nguy-cấp** đã bày ra

trước mắt. Viên đại-úy nhe-nhe kêu :

— Thôi, quân ta không đến rồi !

Bỗng một viên đội ở trên mái đồn trèo xuống reo âm lên :

— Quân ta đã đến ! Quân ta đã đến !

Thế rồi, kẻ bị thương, người còn mạnh, hết thấy đều ra các
cửa sổ **kháng-chiến** kịch-liệt.

3 - Một lát sau, người ta thấy hàng ngũ bên địch **rối-loạn**. Viên-
binh đã đến kịp thời để giải vây cho đồn.

Theo HÀ MAI ANH

GIẢI NGHĨA — **Lảo-đảo** : ngã-nghiêng, muốn té. **Nguy-cấp** : ngặt-nghèo,
gấp rút. **Kháng-chiến** : đánh để chống lại. **Rối-loạn** : mất trật-tự.

Ý-TƯỚNG — Quân địch bắn vào như thế nào ? — *Thình-thoảng lại có một
người lính làm sao ? — Khi quân địch hô « hàng đi » viên đại-úy đáp ra sao ? — Được
tín quân cứu-viên đến, mọi người làm gì ?*

LỜI VĂN — « Bắn vào như mưa » nghĩa là gì ? — *Trái nghĩa với « rối loạn »
là gì ?*

DÀN BÀI — 1 - Nhiều binh-sĩ trong đồn đã trúng đạn của địch quân.

2 - Đang khi địch quân thất chặt vòng vây thì viện-binh tới.

3 - Viện-binh giải vây cho đồn.

ĐẠI-Ý — Quân trong đồn quyết-chiến để đợi viện-binh tới giải vây.

PHÁT ÂM — tay bóp vết thương, thất-chặt, kịch-liệt, giải vây.



HỌC THUỘC LÒNG

Sẽ trở về

- 1 - Tết vừa qua làng tôi hầu tàn-tạ,
Vì địch quân gieo-rắc cánh tang-thương.
Người tản di lưu-lạc khắp muôn phương,
Tre ủ-rũ khóc nhà hoang, mái sụp.
- 2 - Có ai qua làng tôi xin nhân giúp,
Một lời thôi, cho nhẹ bớt chờ mong,
Rằng tôi đi để gánh việc non sông,
Khi đất nước vẫn còn chưa thông-nhật.
- 3 - Mỗi tình quê, từ đây xin tạm khất,
Tới một ngày dân-tộc hết phân chia.
Nay tha-hương nhưng hẹn sẽ trở về,
Để hợp lực xây quê nhà yêu dấu.



Theo TUÂN-NGHĨA

GIẢI NGHĨA — Tàn-tạ : tan nát. Cánh tang-thương : cánh đau xót, buồn rầu. Lưu-lạc : phải bỏ quê đi sinh sống ở nơi xa. Nhà hoang : nhà bỏ trống lâu ngày không có người ở. Tha-hương : ở nơi xa lạ, không phải quê-quản mình. Hợp lực : góp sức.

Ý-TƯỚNG — Tết vừa qua, làng tác-giả bị nạn gì ? — Dân làng tản di đâu ? — Tác-giả muốn nhân gì về làng ? tại sao ? — Tác-giả hẹn khi nào sẽ trở về ? để làm gì ?

LỜI VĂN — « Gánh việc non sông » ý nói gì ? — « Khắp muôn phương » : thay « muôn phương » bằng từ-ngữ khác.

DẪN BÀI — 1 - Làng tác-giả bị giặc phá, phải tản cư.

2 - Tác-giả đi giúp nước, lòng vẫn nhớ làng.

3 - Tác-giả hẹn sẽ trở về để xây-dựng quê-hương.

ĐẠI-Ý — Sau khi làng bị tàn-phá, tác-giả ra đi giúp nước và hẹn trở về xây-dựng lại quê-hương.

PHÁT ÂM — trở về, gieo-rắc, lưu lạc, mái sụp, quê nhà.

1 - Chiến-tranh

Chiến-tranh đã xóa bỏ đi bao giờ phút êm-đềm của đồng-quê yêu dấu. Chiến-tranh cũng đã vui-dập biết bao nhiêu khung-cảnh ngọt-ngào, thơ-mộng. Chiến-tranh đã xóa đi cả một **đi-vãng** **hồn-nhiên** và tươi trẻ.

Nhiều gia-đình lo xa đã bỗng-bề nhau lên tỉnh. Làng xóm vắng dần theo ngày tháng và tin-tức **chiến-sự**. Chợ búa trở nên vắng hoe. Ngôi trường trước có bốn lớp chật-ních, bây giờ đã ngưng hoạt-động. Các thầy, cô đem gia-đình đi **lánh-cư** hết, cửa trường đóng im-lìm, sân trường đầy cỏ dại. Những lớp rêu lan dần trên mấy nẹp tường vôi.

Theo NHẬT TIỀN

GIẢI NGHĨA — **Đi-vãng** **hồn-nhiên** : (đi-vãng : thời đã qua ; hồn-nhiên : tự nhiên, không bận tâm suy-nghi điều gì) đây, những kỷ-niệm của thời tuổi trẻ. **Chiến-sự** : việc giặc-giã, trận mạc. **Lánh cư** : dời đi ở chỗ khác để tránh nạn.

CÂU HỎI — Chiến-tranh đã xóa bỏ đi những gì ? — Nhiều gia-đình lo xa bỗng bề nhau đi đâu ? — Chợ búa trở nên thế nào ? — Trường học trước ra sao ? bây giờ thế nào ?

ĐẠI-Ý — Chiến-tranh đã làm cho làng quê trở nên tiêu-diều, buồn-bã.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ — vui-dập, đi-vãng, vắng hoe, chật-ních.



2 - Chạy loạn

Viết đoạn 1 và đoạn 2 bài tập đọc 1

GIẢI NGHĨA — **Đi chen-chúc** : chen lẫn nhau mà đi vì đông người. **Nổi** **đuôi nhau** : đi sát liền với nhau thành hàng dài. **Thúng** : vật để đựng gạo cái rổ lớn, đan bằng tre nhưng nan khít.

ĐẠI-Ý — Tác-giả tả cảnh đông đảo Quảng-trị chạy loạn.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TÀ — chen-chúc, gồng-gánh, nghèo-ngoẻo, vốc cơm, ngon lành.

CÂU HỎI CHÁNH-TÀ

1 - Giải nghĩa : nườm-nượp, công, đông đảo.

2 - Tác-giả dùng hình ảnh gì để tả đoàn người chạy loạn ?

3 - Đông-bào chạy loạn trên quãng đường nào ?

Phân-tách từ-loại

Phân-tách từ-loại là nói mỗi từ-ngữ thuộc loại nào, có công-dụng gì, làm nhiệm-vụ gì.

Thí-dụ : Phân tách từ-loại câu « Văn đọc bài lâu-lâu ».

Văn : danh-từ riêng, làm chủ-từ (nhiệm-vụ) cho động-từ **đọc**

— **Đọc** : động-từ chỉ hành-động (công-dụng) của chủ-từ **Văn**

— **Bài** : danh-từ chung, làm trực-tiếp túc-từ (nhiệm-vụ) cho động-từ **đọc** — **Lâu-lâu** : trạng-từ phụ nghĩa (công-dụng) cho

động-từ **đọc**.

Văn : danh-từ riêng, làm chủ-từ (nhiệm-vụ) cho động-từ **đọc**

— **Đọc** : động-từ chỉ hành-động (công-dụng) của chủ-từ **Văn**

— **Bài** : danh-từ chung, làm trực-tiếp túc-từ (nhiệm-vụ) cho động-từ **đọc** — **Lâu-lâu** : trạng-từ phụ nghĩa (công-dụng) cho

động-từ **đọc**.

BÀI TẬP — Phân-tách từ-loại câu : « Tôi đi học với em tôi. »



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Bình giải câu tục-ngữ « Con sâu làm rầu nổi canh »

DÀN BÀI

Mở bài : Giới thiệu câu tục-ngữ.

Thân bài : 1 - **Giải nghĩa đen** : Có con sâu trong nổi canh, nổi canh ra hư, không ai dám ăn nữa.

2 - **Giải nghĩa bóng** : Một người làm xấu, cả tập-thể bị xấu lây.

3 - **Thí-dụ chứng-minh** :

a - Một người con hư cả gia-đình mang tiếng.

d - Một công dân làm xấu có thể làm mang tiếng cho cả dân-tộc.

Kết luận : Bài học rút ra từ câu tục-ngữ.

TẬP VIẾT

Chữ rông (Viết chữ hoa khổ lớn)

H, K, V, L Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

1— Hòa bình



Trụ sở Liên-hiệp-quốc



Hội-nghị

TRUYỆN KỂ — Ông Sự hỏi ông Hai : «Bác thấy tình hình thế giới hiện nay ra sao ?» Ông Hai đáp : «Tôi thấy có vẻ sáng-sủa đây ! Tại **Liên-hiệp-quốc**, **Hội-đồng Bảo-an** hoạt động không ngừng để dàn xếp những **cuộc tranh-chấp** giữa nước này với nước khác. Các **cường quốc** vẫn họp **hội nghị** bàn việc **tài-binh**. Họ cố gắng **kiểm-chê** lẫn nhau bằng những **thỏa ước** nhằm **bảo vệ** tự-do và **độc-lập** cho các **quốc-gia nhược-tiểu**. Họ cũng tạo ra dịp tốt cho các nước đang **xung-đột** có thể **thương-nghị** với nhau hầu tìm ra **giải-pháp** cho một nền **hòa-bình trường-cửu**.»

TẬP NÓI CHUYỆN — Ông Sự hỏi ông Hai về việc gì ? — Tại **Liên-hiệp-quốc**, **Hội-đồng Bảo-an** hoạt-động không ngừng để làm gì ? — Các **cường-quốc** vẫn làm gì ? — Họ **kiểm-chê** nhau bằng cách nào ? —

Danh-từ : **Liên-hiệp-quốc** — **Hội-đồng Bảo-an** — **cuộc tranh-chấp** — **cường quốc** — **hội-nghị** — **việc tài-binh** — **thỏa-ước** — **giải-pháp**.

Tính-từ : **nhược-tiểu** — **trường-cửu**

Động-từ : **kiểm-chê** — **bảo-vệ** — **thương-nghị**.

Thành-ngữ : **Thái-bình thịnh-trị**.

GIẢI NGHĨA — **Liên-hiệp-quốc** : tổ-chức quốc-tê thành-lập năm 1945, có mục-đích đoàn-kết các dân-tộc để **bảo-vệ** nền **hòa-bình** thế-giới. **Hội-đồng Bảo-an** : một cơ-quan thuộc tổ-chức **Liên-hiệp-quốc**, có nhiệm-vụ thi-hành những quyết-định của **Liên-hiệp-quốc** về **chánh-trị** và **quân-sự**. **Cuộc tranh-chấp** : sự **giành** nhau, **tranh** nhau. **Việc tài-binh** : (tài : **bớt đi**) việc **giảm bớt** quân số và **vũ-khí**. **Thỏa-ước** : **án** văn hai hay nhiều nước ký-kết với nhau cùng **thỏa-thuận** với nhau về điều gì hay **hàm** mục đích gì. **Nhược-tiểu** : (nhược : yếu kém; tiểu : nhỏ) nhỏ và yếu kém. **Trường-cửu** : (trường : dài; cửu : lâu) lâu dài. **Kiểm-chê** : **ngăn giữ**. **Thương-nghị** : **bàn** nhau, **nhìn** toán với nhau. **Giải-pháp** : cách-thức **thu xếp** một việc, đem lại kết quả tốt.

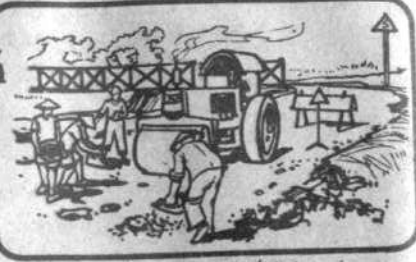
BÀI TẬP — Chọn những tiếng đã học điền vào khoảng trống :

Sau thế chiến thứ hai, tổ-chức ra đời. Hội-đồng thuộc tổ-chức này, nỗ-lực làm việc để hòa-bình thế-giới. Các cường quốc hết sức lẫn nhau. Họ còn họp nhau bàn việc nhằm đạt tới một nền hòa-bình.....

2— Hòa bình



Cảnh thái-bình



Tu-bổ đường-sá

TRUYỆN KỂ — Bắc hỏi cha nếu hòa-bình trở lại liệu dân ta có được sung-sướng chăng. Ông Hai đáp : «Được chứ con ! Con thấy chánh-phủ đã nghĩ đến những dự-án tái-thiết quốc-gia. Nào kế-hoạch phát-triển kinh-tê hậu-chiến nhằm chấn-hưng kỹ-nghệ, thương-mại. Nào chương-trình khẩn hoang lập ấp giúp-đỡ đồng-bào nghèo và quân-nhân được giải-ngũ. Nhiều quốc-gia đã hứa viện-trợ những ngân-khoản đổi-dào để giúp chúng ta tu-bổ đường-sá, cầu cống. Nước mình có tài-nguyên phong-phú, dân mình lại cần cù, sự thịnh-vượng sẽ trở lại mau chóng và dân ta sẽ được hưởng một cảnh thái-bình đầy hứa hẹn.»

TẬP NÓI CHUYỆN— Ông Hai nói chánh-phủ đã có những dự-án gì ? — Kế-hoạch phát-triển kinh-tê hậu-chiến nhằm mục-đích gì ? — Chương-trình khẩn-hoang lập ấp nhằm giúp-đỡ những ai ? — Nhiều quốc-gia đã hứa gì với ta ? — Nhờ đâu sự thịnh-vượng sẽ trở lại mau chóng ?

Danh-từ : dự-án tái-thiết — kinh-tê hậu-chiến — chương-trình khẩn-hoang lập ấp — sự thịnh-vượng — cảnh thái-bình.

Tính-từ : cần-cù — phong phú.

Động-từ : chấn-hưng — viện-trợ — tu-bổ — giải-ngũ.

Thành-ngữ : An-cư lạc-nghệp.

GIẢI NGHĨA — Dự-án tái-thiết : chương-trình thảo sẵn nhằm xây-dựng lại. Kinh-tê hậu-chiến : việc làm giàu cho đất nước khi chiến-tranh đã dứt. Chương-trình khẩn-hoang lập ấp : chương-trình do nhà nước vạch ra và điều-khiển nhằm đem dân đi lập làng xóm, phá đất hoang để cấy cây, trồng trọt. Sự thịnh-vượng : sự giàu có và phát-đạt. Cảnh thái-bình : cảnh yên vui, không có loạn lạc. Cần cù : chăm-chỉ làm việc. Phong-phú : dồi dào, có nhiều. Chấn-hưng : làm cho thịnh-vượng lên. Viện-trợ : giúp-đỡ. Tu-bổ : sửa chữa. Giải-ngũ : ra khỏi quân-đội, miễn lính. An-cư lạc-nghệp : sống yên-ôn, làm ăn vui-vẻ.

BÀI TẬP — 1) Giải nghĩa : cảnh thái-bình, hồi-cư, giải-ngũ.

2) Phân nghĩa với «cần-cù» là gì ?

3) Tìm một danh-từ ghép có tiếng «bình» ở sau như «hòa-bình».

1— Cảnh thanh-bình



1— Chúng tôi đi hết một **thời bờ ruộng** là tới quê ngoại của Trang. Đây là lần đầu tiên tôi biết một thôn xóm miền Nam. Thôn-xóm miền Nam không giống thôn-xóm miền Bắc, nhưng cũng thơm mùi rơm, mùi khói như vậy.

2— Cảnh thanh-bình nơi đây khiến tôi mơ về **đi-vãng**. Thuở nhỏ, tôi sống trong một miền quê thanh-bình. Tôi chưa kịp biết hưởng thanh-bình thì thanh-bình đã ngập chìm trong lửa đạn ! Bom đạn đã cày nát

hững con đường thơm của quê-hương. Cả những con **đường mòn** ngoằn-ngoèo trong cỏ dại cũng mang **vết-tích của bạo-tàn** !

3— Nhưng hôm nay, tôi đang ở một nơi thôn-quê thanh-bình. Chiến-tranh chưa kịp qua đây đã thâm mệt, đang ngủ dưỡng sức. Hãy ngủ yên, ngủ mệt, ngủ quên đây đi, hỡi chiến-tranh ! Tôi van xin bom đạn đừng làm sút mẻ thêm quê-hương tôi nữa !

Theo DUYÊN-ANH

GIẢI NGHĨA — **Cảnh thanh-bình** : cảnh yên-ôn không có giặc cướp. Một **thời bờ ruộng** : một quãng đường dài toàn bờ ruộng. **Đi-vãng** : quá khứ, thời đã qua. **Vết tích của bạo-tàn** : (vết-tích : dấu vết còn để lại ; bạo tàn : độc ác, hung-dữ) dấu vết tàn phá do chiến tranh để lại.

Ý-TƯỢNG : — Lần đầu tiên, tác giả tới đâu ? — Cảnh gì khiến ông mơ về đi-vãng ? Thuở nhỏ, ông sống ở đâu ? — Bom đạn đã gây thiệt-hại gì cho quê-hương ông ? — Ông van xin điều gì ?

LỜI VĂN — « Mơ về đi-vãng » : thay « đi-vãng » bằng từ-ngữ khác. — Tìm những từ-ngữ trong đoạn 2 cho biết quê-hương tác-giả bị chiến-tranh tàn-phá.

- DÀN BAI** — 1) Lần đầu tiên, tác-giả đến một thôn-xóm miền Nam.
2) Cảnh thanh-bình ở đây khiến tác-giả nghĩ đến miền quê mình ở lúc nhỏ, bị chiến-tranh tàn-phá.
3) Tác giả mong đừng có chiến tranh nữa.

ĐẠI-Ý — Đến thăm một thôn-xóm thanh-bình, tác-giả xót-thương cho miền quê mình ở lúc nhỏ bị chiến tranh tàn-phá và mong đừng có chiến-tranh nữa.

PHÁT ÂM — cảnh thanh-bình, ruộng, đi-vãng, ngoằn-ngoèo, dưỡng-sức.

2 - Quân y-sĩ và hậu-chiến



1— Tri thức thuộc mọi ngành đều nghỉ đèn chương-trình **hậu-chiến**. Người quân y-sĩ tự nhiên cũng phải tính đến công-việc của mình khi hòa-bình trở lại.

2— Khi hòa-bình trở lại, y-tê Việt nam sẽ trở thành y-tê **đại-chúng**. Lúc đó, rất đông quân y-sĩ sẽ được giải-ngũ. Chúng tôi sẽ cùng với bao đồng nghiệp khác tràn về thôn-quê.

3— Đông quê thanh-bình xanh-rờn, trên không có sáo diều vi-vu, có những đàn cò trắng **lãng-dăng** bay. Đường quê thanh-bình có trâu bò gặm cỏ, có **mục-đồng** hát nghêu-ngao. Giữa cánh thanh-bình ấy, người y-sĩ thôn-quê cười xe đạp hay xe gắn máy tới từng mái nhà tranh lo cho sức-khỏe của đồng-bào. Quân y-sĩ chúng tôi vẫn mơ về cái **cảnh tuyệt-vời** ấy của tình người !

Theo B.S. VŨ-NGỌC-HOÀN

GIẢI NGHĨA — **Hậu-chiến** : thời kỳ sau chiến-tranh, lúc yên giặc. **Y-tê** : việc chữa bệnh và trông nom sức-khỏe cho mọi người. **Y-tê đại-chúng** : y-tê dành cho mọi tầng lớp trong xã-hội. **Lãng-dăng** bay : bay thong-thả, chầm-chậm. **Mục-đồng** : (Mục : chăn nuôi súc-vật : đồng : trẻ con) trẻ chăn trâu bò. **Cảnh tuyệt-vời** : cảnh hết sức đẹp.

Ý-TƯỚNG — Tri-thức mọi ngành đều nghỉ đèn gì ? — Người quân y-sĩ cũng phải làm gì ? — Khi hòa-bình trở lại, y-tê Việt-nam sẽ trở thành gì ? — Lúc đó, quân y-sĩ được giải-ngũ sẽ về đâu ? — Giữa cánh thanh bình ở thôn-quê, họ làm gì ?

LỜI VĂN — Trái nghĩa với «hòa-bình» là gì ? — «Xanh rờn» : tìm những tiếng khác đi sau tiếng «xanh» để chỉ những màu xanh khác nhau.

- DÀN BÀI** — 1) Quân y-sĩ nghỉ đèn chương-trình hậu-chiến.
2) Khi hòa-bình, phần đông họ thành y-sĩ thôn-quê.
3) Quân y-sĩ mơ-ước phục-vụ đồng-bào thôn-quê.

ĐẠI-Ý — Phần đông y-sĩ mong khi có hòa-bình, họ được giải-ngũ để về phục-vụ đồng-bào thôn-quê.

PHÁT ÂM — quân y-sĩ, lãng-dăng bay, nghêu-ngao, tuyệt-vời.



HỌC THUỘC LÒNG

Quê-hương thanh-bình

- 1 - Vui thanh-bình, dân đua nhau vun xới
 Những mảnh đồng vuông vẫn đợi mùa lên
 Từ ruộng vườn, nương mạ, dất lên men
 Hy-vọng nở trên luồng cây xinh-xắn.
- 2 - Những buổi mai khi trời chưa nắng hắt
 Đã ẩm lên ời ời tiếng gọi nhau.
 Người dất trâu, kẻ vác cuốc, mang gàu,
 Đều vội vã kéo nhau đi tập nập.
- 3 - Khi mùa đèn niêm vui tươi tràn-ngập,
 Khắp xóm làng tiếng đập lúa reo vui.
 Vàng hoe lên, rơm mới ngập nơi nơi,
 Không khí đượm một mùi thơm thôn-dã.

Theo TUÂN NGHĨA

GIẢI-NGHĨA — Thanh-bình : yên-ôn, không có chiến-tranh. Mảnh đồng : thửa ruộng. Hy-vọng nở trên luồng cây : ý nói lòng mong-mỏi được mùa. Gàu : đồ dùng đan bằng tre để tát nước. Tập-nập : đông-đúc nhộn-nhịp.

Ý TƯỞNG — Vui cảnh thanh-bình, dân quê đua nhau làm gì ? — Ngay từ sáng sớm, người ta đã nghe thấy gì ? trông thấy gì ? — Ngày mùa đến, dân làng làm gì ?

LỜI VĂN — Tìm những từ-ngữ tả cảnh sinh-hoạt trong làng lúc sáng sớm ; lúc ngày mùa. — Phân nghĩa với «vội-vã» là gì ?

- DÀN BÀI** — 1 - Vui cảnh thanh-bình, nông-dân đua nhau trồng tía.
 2) Từ sáng sớm, dân quê đã tập nập đi làm.
 3) Mùa đèn, dân làng vui-vẻ đập lúa, phơi rơm.

ĐẠI Ý — Trong cảnh thanh-bình nông-dân đua nhau trồng-tía. Khi mùa đèn xóm làng tràn ngập vui tươi.

PHÁT ÂM — thanh-bình, vuông-vắn, xinh-xắn, mang gàu, vàng hoe.

CHÁNH-TẢ

1— Ước-mong thanh-bình

Qua cánh đồng trồng, tôi mơ-màng ngắm cánh đồng ruộng và trong lòng **đột-nhiên** nổi dậy một **ước-mong** tha-thiết : ước-mong thanh-bình.

Không đâu cần hòa-bình bằng đồng ruộng. Ôi ! Đẹp biết bao nhiều sự êm-ả của miền quê ! Những ruộng xanh gợn sóng. Những lũy tre dịu-dàng, âm-cúng. Những người nông-dân **cần cù** đang thăm ruộng. Những em bé chăn trâu trên bãi cỏ. Những phụ-nữ gồng-gánh đi chợ hoặc ở chợ về.

Bầu không-khí bao-trùm người và vật ấy cần hòa-bình. Những kẻ **chủ-tâm** phá-hoại đồng quê, thật là có tội với đồng-bào, với nhân-loại, với cả thiên-nhiên.

LÊ-HUY ĐỖ-VĂN

GIẢI NGHĨA — **Đột-nhiên** : bỗng nhiên, thỉnh linh. **Ước-mong** tha-thiết : mong-mỏi lắm. **Cần-cù** : chăm-chỉ, chịu-khó. **Chủ-tâm** : cố ý.

CÂU HỎI— *Ngắm cánh đồng ruộng, tác-giả bỗng ước-mong gì ? — Theo tác-giả, nơi nào cần hòa bình hơn cả ? — Kể vài hình-ảnh đẹp của miền quê thanh-bình. — Theo tác-giả, những kẻ phá-hoại đồng quê là có tội với ai ?*

ĐẠI Ý — Tác-giả ca-tụng miền quê thanh-bình và buộc tội những kẻ phá-hoại đồng quê.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TẢ — mơ-màng, tha-thiết, lũy tre, gồng-gánh, bao-trùm



2— Quân y-sĩ và hậu-chiến

Viết đoạn 2 và 3 bài tập đọc 2

GIẢI NGHĨA — **Hòa-bình** : yên ổn, không có chiến-tranh. **Quân y-sĩ** : thầy thuốc trong quân-đội. **Đồng-nghiep** : người cùng làm một nghề.

ĐẠI Ý — Các quân y-sĩ mong hòa-bình để được giải-ngũ về phục-vụ đồng bào ở thôn-quê.

NHẬN-XÉT CHÁNH-TẢ — giải-ngũ, tràn về, lẳng-dăng, gặm cỏ, ngheu-ngao.

CÂU HỎI CHÁNH-TẢ

1 - Giải nghĩa : hậu-chiến, giải-ngũ, thanh-bình.

2 - Các quân y-sĩ mong mỏi hòa-bình để làm gì ?

3 - Phân-tách từ loại câu : «Mục-đồng hát ngheu-ngao».

VĂN-PHẠM

Học ôn : Phân-tách từ-loại

BÀI TẬP — Phân-tách từ-loại các câu sau đây :

- 1 — Con ngựa chạy nhanh.
- 2 — Cái hoa này thơm quá.
- 3 — Nam và Bắc câu cá ở ao làng.



TẬP LÀM VĂN

ĐỀ — Đi xa, nếu phải chọn lựa giữa xe đồ và máy bay, em sẽ đi bằng cách nào ?

DÀN BÀI

Mở bài : : Bày tỏ sự phân-vấn trong việc lựa chọn giữa hai phương-tiện giao-thông này.

Thân bài : Trình bày ý-kiến

1 - Dùng máy bay :

a/ Lợi : đi và về mau chóng, sạch-sẽ, nhiều tiện-nghĩ.

b/ Bất-lợi : tốn tiền bạc, có thể bị ới-mưa.

2 - Dùng xe đồ :

a/ Bất lợi : đi và về mất nhiều thì giờ hơn; mệt-mỏi nếu hành-trình quá xa.

b/ Lợi : rẻ tiền, được xem phong cảnh và cách sinh-hoạt của dân địa-phương khi xe chạy ngang qua.

Kết luận : Quyết-định của em.



TẬP VIẾT Chữ rộng (Viết chữ hoa khổ lớn)
S, P, B, R — Sạch bát ngon cơm.

Mẫu chữ thường

i u t n m p v r
c o a d q e x s
l b h k y g

1 2 3 4 5 6 7 8 9 0

J H K L G E
L I O A Q P
B R D C U
U Y N M X

Mẫu chữ rông

i u t n m p o r

c o a d q e x

s l b h k y g

J H K C G E

L S O A 2 P

B R D T Y

u y n m x

MỤC

	Ngữ-vựng	Tập-đọc	Học-thuộc-lòng
1	1. Thương đài 2. Thể-thao	1. Thể-dục 2. Tập duyệt bóng rổ	Trên sân vận động
2	1. Các trò chơi thể-thao 2. Các trò chơi thể-thao (t.t)	1. Một trận túc cầu 2. Xem đá banh	Thể-thao
3	1. Du-ngoạn 2. Du-lịch	1. Cẩm trại 2. Ngoạn cảnh	Hậu-giang yêu qui
4	1. Các bậc học 2. Các bậc học (tt)	1. Vì sao tôi học y-khoa 2. Tôi đi học	Trường làng tôi
5	1. Các bậc học (tt) 2. Các bậc học (tt)	1. Đi học 2. Trường bách-khoa binh-dân	Phái biết học
6	1. Các khoa chuyên môn 2. Các khoa chuyên-môn (tt)	1. Tôi là chuyên-viên 2. Một tiền bộ vẽ y- khoa	Giờ quốc sử
7	1. Các nhà bác học 2. Các nhà bác-học (tt)	1. Một nhà thảo-mộc học 2. Quyết tâm làm bác-học	Phá quân Thanh
8	1. Phòng thí nghiệm 2. Phòng thí-nghiệm(tt)	1. Thành công trong phòng thí-nghiệm 2. Phòng thí-nghiệm	Lời ông tiem
9	1. Sự sáng-chẽ 2. Sự sáng-chẽ	1. Một nhà sáng-chẽ 2. Phái sáng-tạo	Đoàn-kết lại
10	1. Các ngành văn-hóa 2. Các ngành văn-hóa	1. Nghe hát 2. Bài hát truyền-cám	Cậu bé bán báo
11	1. Các ngành văn-hóa	1. Triển-lâm tranh 2. Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trần	Ông đồ
12	1. Tiểu công-nghệ 2. Tiểu công-nghệ	1. Nghề làm đồ gốm 2. Trong lò rèn	Nghề chài lưới
13	1. Kỹ-nghệ 2. Kỹ-nghệ	1. Nhà máy giấy An-hải 2. Kỹ-nghệ đồng hồ Thụy-si	Thanh bình trở lại
14	1. Hải-cảng 2. Hải-cảng	1. Thương-cảng Sài-gòn 2. Cam-ranh	Cánh bến tàu
15	1. Thương-mại 2. Xuất nhập-cảng	1. Giành hàng đi chợ 2. Quán mì Quảng	Khuyến thương

LỤC

Chánh-tả	Văn phạm	Tập làm văn	Tập viết	Trang
1— Tập thơ-đục 2— Thượng đài	Nguồn gốc tiếng Việt-nam	Tả đồ vật Quyển vở	I. K	8-14
1— Người giám-biên 2— Xem đá banh	Nguyên âm và phụ âm	Lá quốc kỳ	H	15-21
1— Tờ Đơn-dương 2— Cắm trại	Dấu giọng	Cai đồng-hồ đeo tay	G	22-28
1— Buổi học đầu tiên 2— Vì sao tôi học y-khoa	Dấu chấm câu	Tả thực-vật Cây vú sữa	E	29-35
1— Trường mẫu-giáo 2— Đi học	Dấu chấm câu	Cây đu-đu	O	36-42
1— Nghề dược-sĩ 2— Một tiên-bộ về y-khoa	Danh-từ	Cây mía	A	43-49
1— Một nhà bác-học 2— Quyết tâm làm bác-học	Loại từ chung	Trái dừa hâu	Q	50-56
1— Phòng thí-nghiệm của Ê-đi-sơn 2— Thành-công trong phòng thí-nghiệm	Loại từ riêng	Tả con vật Con chó	L	57-63
1— Những nhà phát-minh đầu tiên 2— Phá sáng tạo	Mạo-từ	Con vịt xiêm	P	64-70
1— Nguồn gốc chữ quốc-ngữ. 2— Nghe hát	Đại danh-từ	Con chim bồ-câu	B	71-77
1— Sân khấu 2— Nữ nghệ-sĩ Huyền-Trần	Đại danh-từ	Đàn chó	R	78-84
1— Nghề làm đồi mối 2— Trong lò rèn	Chỉ định-từ	Tả người Người học trò	D. Đ	85-91
1— Nhà máy chỉ sợi Khánh-hội 2— Nhà máy giấy An-hảo	Chỉ định-từ	Một bà lão	V	92-98
1— Bài Ô-quần 2— Cam-ranh	Tính-từ	Một đứa bé	U	99-105
1— Thương-mại 2— Gánh hàng đi chợ	Động-từ	Người thợ hớt tóc	Y	106-112

	Ngữ-vựng	Tập-đọc	Học-thuộc-lòng
16	1 Hợp tác-xã 2 Hợp-tác-xã	1 Lịch-sử hợp-tác-xã 2 Hợp-tác-xã học-sinh	Khuyến lập hợp tác-xã
17	1 Cứu-tê 2 Cứu-tê	1 Tình thương 2 Thương kẻ khó	Sẻ cháo nhường cơm
18	1 Các hội-thiện 2 Các hội-thiện	1 Trong viện mồ-côi 2 Hội Hồng-thập-tự	Những bàn tay đẹp
19	1 Chúng-tộc 2 Chúng-tộc	1 Anh bạn người Thương 2 Tôi là người Việt	Tình quê hương
20	1 Tôn-giáo 2 Tôn-giáo	1 Trẩy hội chùa Hương 2 Chùa Long-giáng	Dân-tộc Việt
21	1 Tôn-giáo 2 Tôn-giáo	1 Qua Giáng-sinh 2 Đêm Giáng-sinh	Chuông câu-nguyên
22	1 Chánh-thế 2 Chánh-thế	1 Lòng yêu-nước 2 Trao lại cho anh	Đẹp thay chính-thế Cộng-hòa
23	1 Chánh-thế 2 Chánh-thế	1 Giá trị của lá phiếu 2 Một ông vua nhân từ	Quyết giữ quê-hương
24	1 Quân-đội 2 Quân-đội	1 Tinh quân-ngũ 2 Một chuyến bay	Anh lính gác
25	1 Quân-đội 2 Quân-đội	1 Phiên-gác đêm 2 Đời thủy-thú	Chi làm trai
26	1 Vô-khí 2 Vô-khí	1 Phi-cơ thám-thính 2 Bản yểm-trợ	Lời cây sừng hồng
27	1 Vô-khí 2 Vô-khí	1 Thiết-vận xa 2 Tứ-chiến	Đôi gác
28	1 Quân-dịch 2 Quân-dịch	1 Mong lên đường 2 Lên đường nhập-ngũ	Thi hành quân-dịch
29	1 Chiến-tranh 2 Chiến-tranh	1 Chạy loạn 2 Quyết-chiến	Sẽ trở về
30	1 Hòa-bình 2 Hòa-bình	1 Quân y-sĩ và hậu- chiến 2 Cảnh thanh-bình	Quê-hương thanh- bình

Chánh-tả	Văn-phạm	Tập làm văn	Tập	Trang
1— Căn lập hợp-tác-xã 2— Hợp-tác-xã học-sinh	Chủ-từ của động từ	Tả cảnh Tả cảnh trường em	N	113-119
1— Có mẹ nuôi 2— Thương kẻ khó	Túc-từ của động-từ	Tả cảnh sinh- hoạt trường em giờ ra chơi.	M	120-126
1— Thăm viện dục-anh 2— Trong viện mồ côi	Chỉ định túc-từ	Tả cảnh thân mất. Bữa ăn trưa	T	127-133
1— Người da đỏ 2— Tôi là người Việt	Trạng-từ	Tả cảnh ở khi- trông Xóm em sau cơn mưa	H	134-140
1— Tụng kinh 2— Trảy hội chùa Hương	Giới từ	Thuật truyện Chum vàng bát được	Chữ rỗng thường i. u. l	141-147
1— Tiếng chuông nhà thờ 2— Đêm Giáng-sinh	Liên-từ	Thuật truyện danh nhân Ông Phạm Ngũ Lão	a, m,	148-154
1— Lời kêu gọi thanh thiếu- thiếu-niên 2— Lòng yêu nước	Tân-thân từ Trợ ngữ-từ	Lễ phát quả cây mùa xuân	a. q. a. d	155-161
1— Phái tham-gia bầu-cử 2— Một ông vua nhân-từ	Mệnh-đế	Thay lời cái áo bong kẻ lai lịch của nó	e. s. e. r	162-168
1— Tinh chiến-hữu 2— Tinh quân-ngũ	Các thứ mệnh- đế phụ	Viết thư Viết thư cảm ơn chu	s. s. p	169-175
1— Chiến-sĩ truyền-tin 2— Phiên gác đêm	Câu chỉ việc thụ động, chủ động	Viết thư cho bạn	y. g	176-182
1— Đi phục-kích 2— Bán yếm-trợ	Câu đề hỏi Câu đề than	Đơn từ Đơn xin thôi học	t. b. h. k	183-189
1— Cây sung 2— Từ-chiến	Cách nối câu đơn thành câu kép	Đơn xin môn bài	Chữ rỗng hoa O. A. C. G	190-196
1— Sinh-viên sĩ-quan. 2— Lên đường nhập ngũ	Cách chuyển ý	Bình giải Nước chảy đa môn	E. J	197-203
1— Chiến-tranh 2— Chạy loạn	Phân-tích tự- loại	Bình giải con sâu làm rầu nồi canh	H. V. I.	204-210
1— Ước mong thành-binh 2— Quân y-sĩ và hậu-chiến	Phân-tích tự- loại	Chọn lựa giữa đi xe đỏ và máy bay	P. B. R	211-217